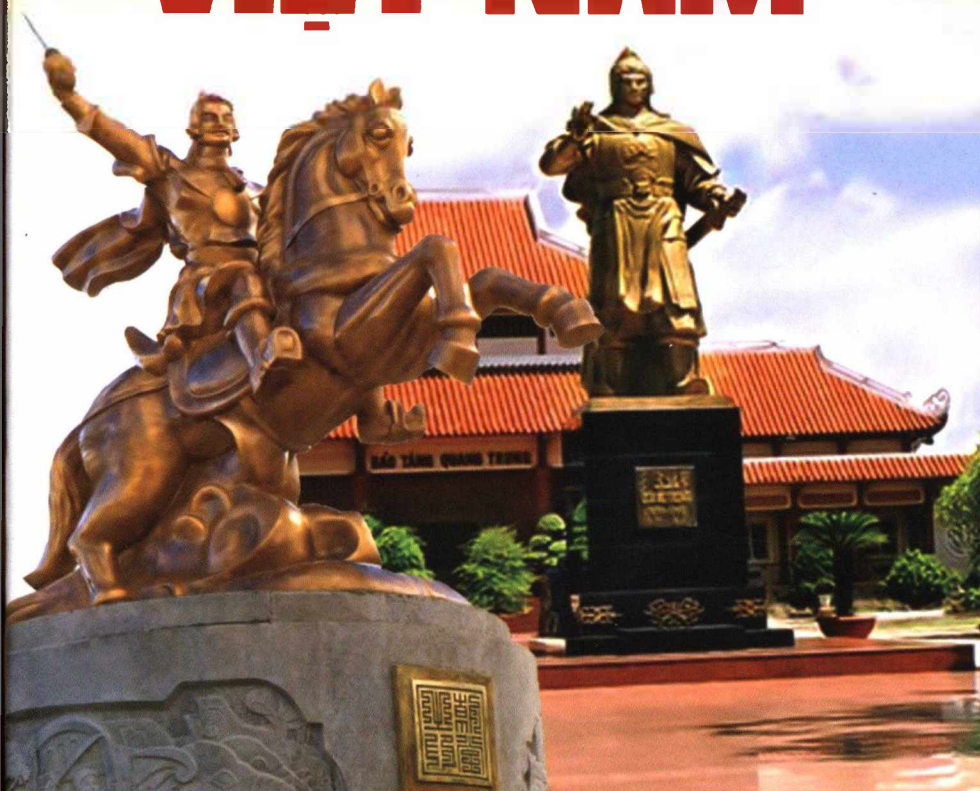


Việt Nam
Đất nước - Con người

NHÓM TRÍ THỨC VIỆT
Biên soạn

NHỮNG DANH TƯỢNG TRONG LỊCH SỬ **VIỆT NAM**



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

**Những danh tướng
trong lịch sử Việt Nam**

TỦ SÁCH "VIỆT NAM - ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI"



NHỮNG DANH TƯỚNG TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

NHÓM TRÍ THỨC VIỆT biên soạn

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

Lời nói đầu

Trong suốt chiều dài nhiều nghìn năm lịch sử của dân tộc Việt Nam, những cuộc chiến tranh giữ nước và cứu nước là nét nổi bật đặc trưng, bởi các thế lực ngoại bang luôn thêm khắt mảnh đất giàu có tài nguyên thiên nhiên và là cửa ngõ để bành trướng về phía Nam, không chế đường thủy từ Bắc Á xuống Nam Á. Chính vì thế, suốt bao nhiêu thế kỷ, dân tộc Việt Nam đã phải gồng mình gánh chịu bao cuộc chiến tranh xâm lược của các lực lượng kẻ thù phương Bắc hùng mạnh, rồi sau đó lại phải đương đầu với những kẻ thù phương Tây mạnh về kinh tế, được trang bị vũ khí tối tân. Dân tộc Việt Nam đã phải trải qua bao nhiêu đau thương mất mát, nhưng đồng thời qua những cuộc chiến, nghệ thuật chiến tranh của dân tộc ta cũng được hình thành và phát triển với nhiều danh tướng xuất chúng và luôn luôn chiến thắng những kẻ thù hùng mạnh hơn mình gấp nhiều lần.

Lịch sử vinh quang của dân tộc Việt Nam gắn liền với những danh tướng đã xây nên một Cổ Loa thành kỳ vĩ từ trước Công nguyên, đến những chiến tích trên sông Bạch Đằng nhuộm đỏ màu kẻ thù, rồi những Chi Lăng, Đống Đa vui chôn xác giặc. Và tự hào thay, từ khi có Đảng dân lối đưa đường, Việt Nam đã làm chấn động địa cầu với "chín năm làm một Điện Biên/ Nên vành hoa thủy quân lục quân" (Tố Hữu) rồi đến Điện Biên phủ trên không ngay tại Thủ đô Hà Nội năm 1972, và kết thúc bằng sự khai hoàn của chiến dịch Hồ Chí Minh mùa xuân 1975 vĩ đại.

Vì cuốn sách này nằm trong Tủ sách "Việt Nam - đất nước con người", nên nhiều vị tướng lừng danh như Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Trịnh Tùng, Mạc Kính Điển, Quang Trung v.v... đã có trong cuốn "Các danh thần...", "Đại công thần..." nên không đưa vào đây, mong độc giả tìm đọc về họ trong những cuốn sách khác cùng trong Tủ sách này..

NHÓM BIÊN SOẠN

NGUYỄN BẮC - MỘT VỊ TƯỚNG TRUNG QUÂN ÁI QUỐC

Nguyễn Bắc (924-979) là công thần khai quốc, Tể tướng nhà Đinh, có công giúp Đinh Tiên Hoàng đánh dẹp, chấm dứt loạn 12 sứ quân ở giữa thế kỷ X.

Nguyễn Bắc người động Hoa Lư, châu Đại Hoàng (Ninh Bình). Từ thuở nhỏ, ông đã cùng kết bạn với Đinh Bộ Lĩnh, Đinh Điền, Trịnh Tú và Lưu Cơ.

Thần phả còn ghi ông có 2 người anh là Nguyễn Bỏ và Nguyễn Phục, đều là tướng đi theo Đinh Bộ Lĩnh hùng cứ ở Hoa Lư thời nhà Ngô. Cả Đinh Điền, Trịnh Tú và Lưu Cơ cũng tham gia vào lực lượng này. Khi Nam Tấn Vương Ngô Xương Văn tử trận (965), các sứ quân nổi dậy. Anh em Nguyễn Bắc theo Đinh Bộ Lĩnh đánh dẹp. Theo thần phả, khi đánh dẹp một sứ quân mạnh là Nguyễn Siêu, thì Nguyễn Bỏ và Nguyễn Phục cùng 2 tướng khác bị tử trận. Vạn Thắng Vương liền sai Nguyễn Bắc, Đinh Điền và Lê Hoàn mang quân đánh báo thù, kết quả diệt được Nguyễn Siêu (967).

Ngoài trận đánh Nguyễn Siêu, Nguyễn Bắc đóng góp nhiều công lao trong việc đánh dẹp các sứ quân, thống nhất toàn quốc dưới tay vua Đinh.

Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi, tức là Đinh Tiên Hoàng, Nguyễn Bắc được phong làm Định Quốc công, Đinh Điền được phong làm Ngoại giáp. Chính sử không nói rõ nhưng các gia phả họ Nguyễn có giải thích thêm rằng: Nguyễn Bắc làm Quốc công, coi việc nội giáp, tức là việc nội chính, còn Đinh Điền làm Ngoại giáp coi việc bên ngoài.

Năm 979, Đinh Tiên Hoàng và Nam Việt vương Đinh

Liễn bị sát hại. Chi hậu nội nhân là Đỗ Thích bị nghi là thủ phạm hàng đầu, sợ hãi ăn trốn. Theo *Đại Việt Sử ký Toàn thư*, ba ngày sau, Đỗ Thích khát quá thò tay ra hứng nước mưa uống, bị cung nữ phát hiện đi báo. Nguyễn Bặc lập tức bắt giết ngay Đỗ Thích. Ông cùng các đại thần tôn phò con nhỏ của Đinh Tiên Hoàng là Vệ Vương Đinh Toàn lên ngôi, tức là Đinh Phế Đế. Mẹ Phế Đế là Dương Vân Nga trở thành thái hậu.

Tuy nhiên một số ý kiến của các nhà nghiên cứu hiện nay lại cho rằng Đỗ Thích là người bị oan và chủ mưu chính là Lê Hoàn và Dương hậu.

Theo *Khâm định Việt sử Thông giám cương mục*, Nguyễn Bặc, Đinh Điền làm phụ chính cho Phế Đế, nhưng lúc đó Dương thái hậu tư thông với Thập đạo tướng quân Lê Hoàn, cho Lê Hoàn làm Phó vương, nắm quyền chỉ huy quân đội, chuyên quyền, tự do ra vào cung cấm. Nguyễn Bặc lo lắng bàn với các tướng:

"Lê Hoàn sẽ bắt lợi cho nhụ tử⁽¹⁾, chúng ta chịu ơn dày của nước, nếu không tính trước đi, giữ cho xã tắc được yên thì còn mặt mũi nào trông thấy Tiên đế ở suối vàng nữa?"

Ông bèn cùng Đinh Điền, Phạm Hạp khởi binh, chia hai đường thủy bộ cùng tiến đánh Lê Hoàn. Nguyễn Bặc và Đinh Điền kéo quân từ châu Ái (Thanh Hoá), định kéo thẳng đến kinh đô để giết Lê Hoàn. Dương thái hậu nghe tin, bảo Lê Hoàn:

"Bọn Pặc nổi loạn, quan gia⁽²⁾ hãy còn thơ ấu, đáng đáng sao nổi giữa lúc quốc gia lâm nạn này! Ông nên tính đi".

⁽¹⁾ Nhụ tử: Con nhỏ, tức Đinh Toàn.

⁽²⁾ Quan gia: Đức vua, chỉ Đinh Toàn.

Lê Hoàn thưa:

"Tôi đây làm Phó vương, quyền giữ việc nước, dù sống chết cũng xin gánh lấy trách nhiệm".

Lê Hoàn liền sắp xếp quân đội, đánh nhau với Nguyễn Bặc, Đinh Điền ở Ái Châu. Lê Hoàn vốn là người giỏi dùng binh, Nguyễn Bặc và Đinh Điền không chống nổi, lại đem quân thủy ra đánh. Lê Hoàn theo chiều gió, phóng lửa đốt cả thuyền chiến. Đinh Điền bị chết tại trận, còn Nguyễn Bặc bị bắt, đưa về kinh đô. Trước mặt Nguyễn Bặc, Lê Hoàn kể tội ông:

"Đấng Tiên đế mắc nạn, thần và người đều căm giận, người lại nhân lúc tang tóc rồi ren, đứng đầu làm giặc! Đạo tôi con cháu có như thế?"

Rồi Lê Hoàn giết hại ông. Năm đó ông 56 tuổi, cùng sinh một năm và chết một năm với Đinh Tiên Hoàng.

Các đạo quân chống đối bị tiêu diệt, Lê Hoàn được sự hỗ trợ của Dương thái hậu và tướng quân Phạm Cự Lượng, liền phế Đinh Toàn làm Vệ vương như cũ, giành lấy ngai vàng, tức là vua Lê Đại Hành, lập ra nhà Tiền Lê.

Ngày nay ở Ninh Bình còn rất nhiều đền thờ Nguyễn Bặc và Đinh Điền. Theo các nhà nghiên cứu, số đền thờ các trung thần nhà Đinh nhiều hơn số đền thờ Lê Hoàn và Dương thái hậu phản ánh tình cảm của dân chúng đối với các ông.

Lê Hoàn chết không được triều đình tôn miếu hiệu, cứ gọi tạm mãi là Lê Đại Hành, chẳng đáng lạ sao?

Trong Đại Việt Sử ký Toàn thư, Ngô Sĩ Liên nhận định về ông như sau:

Chu Công là người vương thất rất thân, giúp vua nhỏ tuổi còn không tránh khỏi những lời gièm pha phao truyền.

Lê Hoàn là đại thần khác họ, nắm giữ binh quyền, làm công việc như Chu Công, thường tình còn ngờ vực, huống là Nguyễn Bặc ở chức thủ tướng và Đinh Điền là đại thần cùng họ hay sao? Bọn họ khởi binh không phải làm loạn, mà là một lòng phù tá nhà Đinh, vì giết Hoàn không được mà phải chết, ấy là chết đúng chỗ. Nay xem lời Đại Hành kể tội Nguyễn Bặc tựa như vạch tội mình. Khi Bặc chết, ắt phải có nói một lời để bày tỏ chính nghĩa, nhưng không thấy sử chép, thế là bỏ sót.

Sử ghi, con Nguyễn Bặc là Nguyễn Đê (hay Đê) làm quan nhà Tiền Lê và tham gia cùng Đào Cam Mộc đưa Lý Công Uẩn lên ngôi sau khi Lê Ngọa Triều chết. Một số nguồn tài liệu gia phả khác còn ghi trong số cháu chắt của ông có cả Nguyễn Thuyên (? - 1282), Nguyễn Trãi (1380-1442).

Con cháu của Nguyễn Đê di cư vào làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn, Thanh Hóa và sinh ra nhiều chi họ Nguyễn, trong đó có Nguyễn Kim (1533-1545) - tổ của các chúa Nguyễn. Sách *Tiên nguyên toát yếu phổ* của Tôn Thất Hân cho biết một số hậu duệ của Nguyễn Bặc là Nguyễn Nộn (khởi nghĩa khi Trần Thủ Độ cướp ngôi nhà Lý), Nguyễn Công Duãn (công thần khởi nghĩa Lam Sơn), Nguyễn Đức Trung (đại thần tham gia đưa Lê Thanh Tông lên ngôi:).

Lăng Nguyễn Bặc táng ở thôn Vĩnh Ninh, làng Đại Hữu (Gia Viễn, Ninh Bình). Lăng được trùng tu lần mới nhất vào năm Kỷ Tỵ (1989).

Về đền thờ, ông được thờ ở nhiều nơi:

Chính thức là ngôi từ đường Nguyễn Tộc tại thôn Vĩnh Ninh (Gia Viễn, Ninh Bình).

Tại đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng ở xã Trường Yên (Hoa Lư, Ninh Bình) dựng từ thế kỷ XI. Đền có 3 tòa: tòa

ngoài là hái đường, tòa giữa gọi là Thiên Hương thờ tứ trụ triều đình của nhà Đinh: Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Trịnh Tú, Lưu Cơ. Tòa trong cùng là chính cung thờ Đinh Tiên Hoàng, Đinh Liễn, Đinh Toàn và Đinh Hạng Lang.

Tại thôn Vân Hà làng Đại Hữu (Gia Viễn, Ninh Bình) có ngôi đền thờ 3 vị anh hùng đào viên kết nghĩa là Đinh Bộ Lĩnh, Nguyễn Bặc và Đinh Điền.

Tại làng Thanh Trì ngoại thành Hà Nội, có ngôi đền chung của 3 xã: Cương Ngô, Cổ Diển, Đồng Trì thờ chung hai anh em Nguyễn Bặc và Nguyễn Bô, ngoài ra ở mỗi xã đều có đình riêng thờ hai ông.

Tại huyện Hoa Lư (Ninh Bình) có bốn thôn đều có đình thờ ông làm Thành hoàng, trong đó thôn Ngô Hạ thờ tượng. Năm Canh Thân (1980) chi họ Nguyễn Đình rước tượng ngài về thờ ở từ đường của chi họ (cùng thôn).

Đền thờ Định Quốc công Nguyễn Bặc tại làng Phú Cốc, xã Thanh Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Tại kinh thành Phú Xuân (Huế) vua Minh Mệnh cho xây miếu Lịch Đại Đế Vương để thờ các vị vua và các danh tướng qua các triều đại trong đó có Nguyễn Bặc.

Năm Đinh Dậu (1917) ông được vua Khải Định sắc phong là Hộ quốc Tướng công Trác võ Thượng đẳng Phúc thần.

NGOẠI GIÁP ĐÌNH ĐIỀN

Đình Diên (924-979) quê ở làng Đại Hữu, cùng làng với Vua Đinh, nay là xã Gia Phương, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Thân phụ ông là Đình Thân, mẹ là Dương Thị Liễu, quê ở Yên Bạc, nay là xã Yên Phú, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Khi mới sinh Đình Diên có tên gọi là Đình Trào (Đình Diên là tên chữ). Ông với Vua Đinh cùng tuổi (sinh năm Giáp Thân, 924). Khi còn là trẻ nhỏ, đi chăn trâu ở Thung Lau (Gia Viễn), Đình Diên đã cùng lũ trẻ lấy hoa lau làm cờ, khoanh tay làm kiệu, suy tôn và rước Đình Bộ Lĩnh làm Chúa. Sau ông là một trong số những công thần khai quốc và là người tận trung với nhà Đinh.

Lớn lên, Đình Diên cùng Nguyễn Bặc, Lưu Cơ, Trịnh Tú theo phò Đình Bộ Lĩnh trấn giữ động Hoa Lư chống lại nhà Ngô, trong đó ông cùng Nguyễn Bặc làm tướng võ, còn Lưu Cơ và Trịnh Tú làm tướng văn.

Năm 965, nhà Ngô mất. Ông cùng các chiến hữu giúp Đình Bộ Lĩnh đánh dẹp loạn 12 sứ quân trong 3 năm, thống nhất giang sơn về một mối.

Theo sử sách, Đình Diên được vua Đinh cử giữ chức Ngoại giáp, nghĩa là coi việc bên ngoài, theo Thần phả thì ông giữ chức Nhập nội Kiểm giáo Đại Tư đồ, Bình chương trọng sự.

Năm Kỷ Mão (979), Đinh Tiên Hoàng và Nam Việt Vương Đinh Liễn bị sát hại, triều đình tôn người con còn lại của Tiên Hoàng là Vệ Vương Đinh Toàn mới 6 tuổi lên ngôi kế vị. Lê Hoàn làm Nhiếp chính đại thần, thường ra vào cung cấm tư thông với thái hậu Dương thị là mẹ của ấu chúa.

Sau đó, Lê Hoàn lại tự xưng là Phó vương, mọi việc trọng sự đều do tay Lê Hoàn sắp đặt.

Đinh Điền cho rằng Lê Hoàn có ý đồ thoát đoạt. Ông hàn với Nguyễn Bặc và Phạm Hạp cùng một số trung thần khác, bỏ quan về ở ẩn để mưu tính đại sự. Ông tập kết các anh hào, tướng sĩ trung thành với nhà Đinh để chuẩn bị đánh Lê Hoàn.

Theo sách "Đinh Tư Đồ sự tích" ở đền thờ Đinh Điền bên cạnh chùa Tháp, thôn Yên Liên Hạ, xã Khánh Thịnh, huyện Yên Mô, thì sau khi bất hòa với Lê Hoàn, Đinh Điền đem vợ là Thượng Trân trưởng công chúa về với Kiều Mộc Thiên sư rút về làng Lều (Yên Liêu Hạ) dựng chùa để tu hành, nhưng thực chất là xây dựng căn cứ, chiêu mộ binh mã chống lại Lê Hoàn. Ông lập ra chín doanh trại, sau là chín làng thờ ông là: Yên Lưu Thượng, Yên Lưu Hạ, Phúc Mỹ, Yên Thịnh, Yên Bắc, Yên Phó, Văn Giáp, Yên Lữ, (Yên Xuyên). Đinh Điền thường ở làng Lều và Yên Lữ, quê mẹ của ông. Còn Nguyễn Bặc rút quân vào Châu Ái (Thanh Hóa), kết hợp với Đinh Điền, chuẩn bị tấn công thành Hoa Lư.

Làng Lều bây giờ là một vùng đất mới bồi, cách kinh thành Hoa Lư khoảng 20km theo đường chim bay, ở gần sông Trinh Nữ. Từ đây có thể rút lui vào (châu Ái) theo cửa bể Thần Phù một cách dễ dàng, cũng có thể nhanh chóng tấn công kinh thành Hoa Lư. Hiện nay ở đây còn một số địa danh có liên quan đến Đinh Điền như: làng Lều là nơi Đinh Điền dựng lều trú quân, làng Lợn (sau đổi thành làng Luện) là nơi nuôi lợn, cánh đồng Văn Giáo là nơi cất giữ gươm giáo v.v... Tương truyền Đinh Điền dựng một ngôi chùa 3 gian, sau gọi là chùa Tháp trên một khu đất rộng 7 sào. Ông cấm một khu đất ở xung quanh rộng 17 mẫu, một khu ruộng 30 mẫu, có tên là "Thần Điền" (nay thuộc xã Khánh Dương, Yên

Mô). Lê Hoàn đã nhiều lần cho mời Đinh Điền về triều nhận chức, nhưng ông không về. Thái hậu Dương Vân Nga lo lắng trước việc Đinh Điền, Nguyễn Bặc "nổi loạn" liền bảo với Lê Hoàn rằng: "Bọn Bặc dấy quân nổi loạn làm kinh động Nhà nước ta, vua còn nhỏ yếu không cáng đáng nổi loạn nan, bọn ông mau tính thế nào, chớ để mang họa về sau". Lê Hoàn nói: "Thần làm phó vương nhiếp chính, dù sống chết, họa biến thế nào đều phải chịu trách nhiệm". Rồi Lê Hoàn xuất quân vào Châu Ái (Thanh Hóa) đánh Đinh Điền, Nguyễn Bặc. Tương truyền quân hai bên đánh nhau 3 ngày, lực lượng của Đinh Điền, Nguyễn Bặc quá mỏng, không đủ sức chống lại quân của triều đình. Lê Hoàn lợi dụng sức gió, đánh một trận hỏa công, đốt sạch thuyền bè của Đinh Điền, Nguyễn Bặc. Đinh Điền bị chết trận ngày 27-4 năm Canh Thân (980). Bấy giờ vợ ông được Kiều Mộc thiền sư đưa lên Yên Tử tu hành, nghe tin Đinh Điền tử trận cũng tuân tiết. Kiều Mộc thiền sư thiêu xác bà và đưa về chôn cùng xá lý Đinh Điền ở tháp Vĩnh Bảo (vĩnh viễn báo đáp) bên cạnh chùa. Đến triều Lý, vua Lý Thái Tổ sắc phong cho Đinh Điền là "Lịch đại tiết nghĩa chủ long thần" và chức: "Nhập nội Kiểm giáo Tư đồ Bình chương sự; Tổng Quốc chính đại vương". Do đó, dân gian thường gọi ông là Đinh Tư Đồ.

Sau đó không lâu, Nguyễn Bặc và Phạm Hạp cũng bị Lê Hoàn đánh bại, bị bắt và bị xử tử.

Về thời gian diễn ra trận chiến và cái chết của Đinh Điền, các nguồn tài liệu ghi khác nhau: Sử sách thống nhất ghi việc này diễn ra vào cuối năm 979. Theo thần phả ở Ninh Bình, việc này diễn ra ngày 20 tháng 4 năm Canh Thìn (980). Một số thần phả khác, được *Từ điển các nhân vật lịch sử Việt Nam* dẫn lại, cho rằng ông cùng vợ là Phan Môi Nương bị thua trận, quân tan nát hết nên cùng nhau tự vẫn ngày 20

tháng 11 âm lịch năm 979 chứ không phải ông bị tử trận.

Nhân dân vô cùng thương xót, coi ông là bậc trung thần, vì nghĩa cả quên mình nên đã thu nhặt hài cốt ông đem về chùa Trúc Lâm, nơi ông tu hành trước để an táng. Ngày nay ở nhiều làng tại Gia Viễn, Hoa Lư có đền thờ ông và Nguyễn Bặc.

Đình Điền được phụng thờ làm Thành hoàng của nhiều làng ở miền Bắc, đền thờ ông có nhiều ở Ninh Bình và Hưng Yên, tiêu biểu như:

Đền Kim Đằng ở phường Lam Sơn, thị xã Hưng Yên, là nơi Đình Điền đã đóng quân.

Đền Đình Điền ở thị trấn huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

Đền thờ Đình Điền ở xã Khánh Thịnh huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình.

Mộ và đền thờ tại Trúc Lâm (Yên Tử, Quảng Ninh), nơi đây là quê mẹ của ông và cũng là nơi ông tu hành.

Ngoài ra ông còn được thờ ở Phủ Khổng thuộc khu hang động Tràng An, Cố đô Hoa Lư, quê hương ông ở xã Gia Phương (Gia Viễn, Ninh Bình) v.v...

Theo "Ninh Bình theo dòng lịch sử văn hóa"

ĐẠI THẮNG VƯƠNG NGUYỄN NỘN(*)

Khi nhà Trần mới được thành lập, Nguyễn Nộn và Đoàn Thượng là hai thế lực lớn nhất chống lại triều đình, phò nhà Lý.

Vì không thể đối phó cùng lúc với cả hai kẻ địch, Thái sư Trần Thủ Độ đã sắp đặt gả Công chúa Ngoạn Thiềm cho Nguyễn Nộn để có thể dụ hàng thế lực chống đối này.

Nguyễn Nộn là người xã Phù Dục, huyện Tiên Du nay là xã Phù Đồng, Gia Lâm, Hà Nội. Theo phả hệ họ Nguyễn, Nguyễn Nộn là cháu năm đời của Định Quốc công Nguyễn Bắc thời nhà Đinh.

Theo những tư liệu được ghi lại trong "Đại Việt sử lược" thì Nguyễn Nộn là người có gương mặt đẹp trai lại có lòng bao dung, tính bình thản, thanh thoát. Cho đến nay, sử sách chép không thống nhất về xuất thế của Nguyễn Nộn.

Theo các sách "Việt sử Tiêu án", "Đại Việt Sử ký Toàn thư", "Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục" thì Nguyễn Nộn vốn là cư sĩ ở hương Phù Đồng.

Tháng 8/1218, Nguyễn Nộn bắt được vàng và ngọc mà không đem dâng vua Lý Huệ Tông. Chính bởi vậy, triều đình xuống chiếu bắt giam Nguyễn Nộn.

Tháng 2/1219, quyền thần Trần Tự Khánh thấy Nguyễn Nộn có tài, bèn tâu vua Huệ Tông xin tha cho ông và cho đi theo quân đánh giặc để chuộc tội.

Vua Huệ Tông bằng lòng vì thế Nguyễn Nộn được tha tội, không bị giam cầm nữa. Tháng 10 năm 1219, Trần Tự

*) Tên bài nguyên là "Ngoạn Thiềm công chúa và kế mỹ nhân của Trần Thủ Độ".

Khánh sai Nguyễn Nộn đem quân đi đánh ngời Man ở Quảng Oai.

Tháng 3/1220, Nguyễn Nộn nhân cầm quân trong tay không trở về triều, giữ hương Phù Đồng, tự xưng là Hoài Đạo Vương, dâng biểu xưng thần, xin đi dẹp loạn để chuộc tội. Vua Lý Huệ Tông sai người đem sắc thư đến tuyền chỉ.

Song vì vua Lý Huệ Tông mang bệnh, không thể chế ngự được Nguyễn Nộn. Cùng lúc đó, họ Trần cũng đang mưu tính đoạt ngôi của nhà Lý nên chưa quan tâm nhiều tới Nguyễn Nộn.

Tuy nhiên, theo như "Đại Việt sử lược" chép lại thì Nguyễn Nộn vốn là bộ tướng của tướng Trần Tự Khánh.

Ông đã theo Tự Khánh tham gia vào những cuộc chinh chiến với các sứ quân và chống lại cả nhà Lý từ đầu thời Lý Huệ Tông chứ không phải tới năm 1218 mới xuất hiện trên chính trường.

Cũng theo "Đại Việt sử lược" thì vào năm 1213, Trần Tự Khánh sai người sang Bắc Giang lừa mời Nguyễn Nộn về triều. Nguyễn Nộn về đến nơi, Trần Tự Khánh dùng dây thép trói lại 5 vòng, giam cầm ông.

Tuy nhiên, chưa rõ vì lý do gì mà Nguyễn Nộn bị Tự Khánh bắt giam.

Đến tháng 9 năm đó, Trần Tự Khánh mở trói dây thép cho Nguyễn Nộn. Tuy ở trong cảnh ngục tù mà Nguyễn Nộn thần sắc vẫn tự nhiên. Thần sắc và khí phách của Nguyễn Nộn khi còn bị giam cầm trong tù được thể hiện qua một câu chuyện.

Chuyện rằng khi thấy bọn dùng sĩ nhày, Nguyễn Nộn bèn mang theo cả cái dây xích sắt mà nhày.

Thế nhưng, ông nhảy không hề thua kém bọn dùng sĩ,

thậm chí là có phần hơn. Trần Tự Khánh vô tình trông thấy, lấy làm lạ, bèn thả Nguyễn Nộn ra.

Trần Tự Khánh lại cho Nguyễn Nộn làm tướng và đem người con gái của bà dì mà gả cho. Sau đó Tự Khánh lại trao cho ông hai ấp là Trần Khê và Cả Lũ.

Đến năm 1213, Nguyễn Nộn cầm một cánh quân họ Trần chống lại quân triều đình do đích thân Lý Huệ Tông và Thái sư Đàm Dĩ Mông chỉ huy. Ông cùng các tướng họ Trần đánh bại quân nhà Lý.

Em họ Trần Tự Khánh là Trần Thủ Độ cùng Trần Hiến Sâm ở tả ngạn tiến đánh thẳng quân triều đình. Nguyễn Nộn từ Quốc Oai tiến đến chợ Dừa cùng Phan Lân đánh thắng các tướng ở Hồng Châu là Đoàn Cầm, Vũ Hốt.

Lý Huệ Tông thất thế phải chạy lên Lạng Châu. Sau trận đó, ông được Trần Tự Khánh giao giữ vùng Bắc Giang.

Trần Tự Khánh lên Lạng Châu rước Huệ Tông không được liền lập hoàng thân khác lên ngôi, tức là vua Càn Ninh. Năm 1214, anh em họ Đoàn tấn công đất Bắc Giang.

Hai bên đánh nhau ở núi Đông Cứu, Gia Lương, Bắc Ninh. Nguyễn Nộn giết chết được Đoàn Nguyễn nhưng cũng bị thương ở lưng.

Tuy nhiên, lúc đó nội bộ phe Tự Khánh xảy ra phản loạn lớn. Tướng ở Cam Giá, Sơn Tây là Đỗ Bị lại nổi lên chống cự.

Nhân thời cơ đó, Nguyễn Nộn cũng phản lại Tự Khánh, xây dựng một thế lực rất lớn. Do việc cát cứ của Đỗ Bị, Nguyễn Nộn, kinh thành Thăng Long bị uy hiếp.

Tự Khánh lấy hết vàng bạc, của cải các kho và phóng hỏa đốt kinh đô rồi đưa vua mới là Càn Ninh xuống hành

cung Lý Nhân, Hà Nam. Nguyễn Nộn đem binh đến Thăng Long đánh nhau với Tự Khánh.

Huệ Tông và thái hậu đang ở Nam Sách trở về Thăng Long, phong cho Nguyễn Nộn tước hầu để mượn tay Nộn chống họ Trần.

Từ đó cục diện trong nước lúc này đại thể hình thành ba thế lực: phía Bắc là Nguyễn Nộn, phía Đông là Đoàn Thượng, phía Nam là Trần Tự Khánh.

Tháng 1/1215, hai tướng của Trần Tự Khánh là Nguyễn Đường và Nguyễn Giai thông đồng với Nguyễn Nộn đánh Trần Tự Khánh.

Tuy nhiên, Nguyễn Đường và Nguyễn Giai lại hàng Trần Tự Khánh. Tháng 2/1215 Nguyễn Nộn được phong tước Vương.

Tháng 3/1215, Nguyễn Nộn đánh thắng Nguyễn Đường và Nguyễn Giai. Sau đó, một loạt lực lượng cát cứ khác nổi dậy chiếm cứ các nơi. Sau nhiều lần bôn tẩu, cuối cùng năm 1216, Lý Huệ Tông buộc phải dựa vào anh vợ là Trần Tự Khánh là lực lượng mạnh hơn cả.

Tháng 6/1219, Trần Tự Khánh sai tướng Vương Lê đem binh về Nam Sách đánh Nguyễn Nộn. Quân hai bên giằng co, Trần Tự Khánh không thắng nổi quân của Nộn.

Năm 1220, trong khi các sứ quân khác bị dẹp thì Nguyễn Nộn và Đoàn Thượng vẫn là hai sứ quân tồn tại chống lại triều đình lúc này đã rơi vào tay họ Trần.

Năm 1223, Trần Tự Khánh chết, em ruột là Trần Thừa và em họ là Trần Thủ Độ lên thay nắm quyền điều hành việc triều đình. Thế quân của Nguyễn Nộn ngày càng mạnh. Nguyễn Nộn chiếm cứ Bắc Giang, Đoàn Thượng chiếm cứ Hồng Châu.

Năm 1225, Trần Thủ Độ chủ xướng việc nhà Trần thay nhà Lý và lo việc đánh dẹp.

Tuy nhiên, bấy giờ Nguyễn Nộn và Đoàn Thượng binh thế còn mạnh, chưa dễ hàng phục được. Trần Thủ Độ bèn phong cho Nộn làm Hoài Đạo Vương, chia cho các huyện Bắc Giang Thượng, Bắc Giang Hạ, Đông Ngạn.

Vậy là, Nguyễn Nộn cùng với một người khác là Đoàn Thượng trở thành hai lực lượng hùng mạnh đối đầu mãnh liệt với nhà Trần.

Biết rõ điều này, Trần Thủ Độ tìm kế sách để có thể tiêu diệt từng thế lực một. Đang lúc lo lắng mưu toan thì cơ may đến.

Tháng 12/1228, Nguyễn Nộn đánh bại giết chết Đoàn Thượng. Nhân đó ông gộp cả quân của Thượng, cướp bắt con trai, con gái, tài sản, trâu ngựa đất Hồng Châu.

Con của Thượng là Văn đem gia thuộc đến hàng. Thế là trong chỗ không ngờ, kẻ thù Nguyễn Nộn đã giúp triều Trần tiêu diệt bớt đối thủ mạnh. Tuy nhiên, từ buổi đó, thanh thế của Nguyễn Nộn rất lừng lẫy.

Trần Thủ Độ lo lắng, chia quân chống giữ và sai sứ đem thư đến chúc mừng, gia phong Nộn làm Hoài Đạo Hiếu Vũ Vương. Đồng thời, Trần Thủ Độ cũng quyết định đem Công chúa Ngoạn Thiềm gả cho Nguyễn Nộn nhằm tìm cách tiêu diệt.

Theo "Việt sử giai thoại" thì sứ mạng của Công chúa Ngoạn Thiềm lúc này rất lớn.

Nhiệm vụ của công chúa là phải làm sao để vừa từng bước lung lạc Nguyễn Nộn vừa thường xuyên cung cấp tin tức về tình hình thế lực Nguyễn Nộn cho triều đình rõ để có thể có cách tiến hành đối phó thích hợp. Tuy nhiên, nhiệm vụ này của công chúa Ngoạn Thiềm không hề dễ thực hiện.

Bởi, dù là kẻ chơi bởi chè chén bữa bãi nhưng Nguyễn

Nộn vẫn rất tỉnh táo và hết sức cảnh giác đối với công chúa Ngoạn Thiềm.

Theo những gì mà sách “Đại Việt sử ký toàn thư” chép thì Nguyễn Nộn cho xây nơi ở riêng cho Ngoạn Thiềm.

Không những thế, ông còn cất cử quân lính để canh phòng một cách rất cẩn mật. Điều này khiến cho công chúa Ngoạn Thiềm không thu thập được tin tức của Nguyễn Nộn về báo cáo với triều đình.

Để xoay chuyển tình thế, thay vì tiến hành thu thập thông tin mật gửi cho triều đình, công chúa Ngoạn Thiềm phải thực hiện cách thức làm tiêu hao sinh lực địch.

Vậy là, công chúa Ngoạn Thiềm cùng một toán người hầu xinh đẹp đã triệt để tận dụng sắc đẹp, khiến viên tướng háo sắc này mê mết trong nhục dục.

Tháng 3 năm 1229, Nguyễn Nộn tự xưng là Đại Thắng Vương, ham chơi buông thả, chè chén chơi bời bừa bãi.

Tuy nhiên, Nguyễn Nộn cũng tự lượng sức biết thế mình không thể cùng đối lập với nhà Trần, định đến tháng 10 sẽ vào châu, song còn do dự chưa quyết.

Cuối năm đó Nguyễn Nộn ốm nặng, triều đình sai nội nhân tới hỏi thăm, Nguyễn Nộn cố gượng ăn cơm, phi ngựa để tỏ ra còn khoẻ mạnh. Nhưng không bao lâu thì ông qua đời. Lực lượng của Nguyễn Nộn cũng nhanh chóng tan rã.

Sau khi Nguyễn Nộn mất thì các lực lượng chống đối nhà Trần cũng dần dần bị triều đình tiêu diệt.

Tuy nhiên, cũng từ thời điểm Nguyễn Nộn mất thì mọi thông tin về công chúa Ngoạn Thiềm cũng không còn được lưu lại.

PHẠM NGŨ LÃO - DANH TƯỚNG NÔNG DÂN^(*)

Vương triều Trần, một vương triều với nhiều võ công hiển hách, có những đóng góp quan trọng về văn hiến trong tiến trình phát triển của dân tộc Việt Nam. Một trong những nét đặc sắc của triều Trần là việc xuất hiện những vị tướng văn võ song toàn ở mọi tầng lớp, mà người tiêu biểu nhất là Thượng tướng quân Phạm Ngũ Lão, một danh tướng xuất thân từ tầng lớp nông dân.

Hoành sóc giang san cáp kỷ thu

Tam quân tỳ hổ khí thôn ngưu

Nam nhi vị liễu công danh trái

Tu thính nhân gian thuyết Vũ Hầu

(*Thuật hoài* - Phạm Ngũ Lão)

[Sơ lược tiểu sử

Theo *Tổng phả Kỳ yếu Tân biên* của Phạm Côn Sơn, dẫn gia phả họ Phạm thì Phạm Ngũ Lão là cháu 8 đời của Phạm Hạp, một bộ tướng và là một cận thần của vua Đinh Tiên Hoàng. Nhưng đến đời Phạm Ngũ Lão, gia cảnh đã rất sa sút. Bố mất sớm, mẹ bệnh yếu, nhà không có ruộng đất gì cả, Phạm Ngũ Lão kiếm sống bằng nghề đan sọt. Ông là người con chí hiếu luôn phụng dưỡng mẹ chu đáo. Dù gia cảnh neo đơn và cuộc sống rất lam lũ cực nhọc nhưng Phạm Ngũ Lão vẫn nổi tiếng là người hiếu học, thông minh, ham đọc sách và siêng năng rèn luyện võ nghệ.

Sinh ra và lớn lên trong thời chiến, Phạm Ngũ Lão luôn

^(*) Nguồn: <http://antgct.cand.com.vn>

nuôi chí được đem tài trí để bảo vệ quê hương và an bang tế thế, xây dựng quốc gia no ấm hùng cường. Thế rồi một dịp tình cờ, một cơ may của ông mà cũng là của đất nước, đưa đến cuộc hội ngộ với Hưng Đạo Đại Vương.

Hầu hết các danh tướng đời Trần đều là những vương tôn, nhưng nhờ tài năng xuất chúng nên Phạm Ngũ Lão dù không phải vương hầu, vẫn được các triều vua Trần nể trọng. Vai trò và sự đóng góp của Phạm Ngũ Lão trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước thời Trần nổi bật trên ba lĩnh vực: chống ngoại xâm, bảo vệ lãnh thổ quốc gia và chống nội loạn bảo vệ vương triều.

Nhờ có đức độ và tài thao lược hơn người, Phạm Ngũ Lão được Trần Hưng Đạo thương yêu như con và gả con gái cho. Với sự đào luyện và tiến cử của Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão trở thành võ tướng trụ cột của triều đình, ông chỉ huy quân Thánh Dực, bảo vệ vua và Cẩm thành. Vua Trần phong cho ông đến chức Điện suý Thượng tướng quân, cho lập phủ đệ ngay trong vương cung của kinh thành]^(*).

Phạm Ngũ Lão sinh năm Ất Mão (1255) tại làng Phù Ủng (nay thuộc huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên), lớn lên đúng vào lúc vương triều Trần đang động viên sức dân cả nước chuẩn bị cho cuộc chiến đấu chống giặc Nguyên - Mông lần thứ 2. Ông cùng tuổi với Thượng tướng quân Trần Nhật Duật, hoàng tử thứ 6 của vua Trần Thái Tông, chú ruột vua Trần Nhân Tông, cũng là một danh tướng quân kiệt xuất của vương triều.

Sinh thời, hai ông đều mến mộ và kính trọng đức độ, tài năng của nhau. Phạm Ngũ Lão thoát tiên là gia tướng của

^(*) NBS thêm vào

Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, một vị thánh tướng của dân tộc Việt Nam và thế giới. Chính những ngày tháng được rèn cặp dưới trướng Quốc công đã giúp ông trưởng thành toàn diện, phát huy sở trường văn võ của mình để sau này trở thành vị tướng tài năng kiệt xuất.

Về việc xuất thân của ông đã trở thành huyền thoại dân gian, chàng trai làng Phù Ủng - Đường Hào thuở nhỏ đã có chí khí khác thường, tính tình khảng khái. Khi ở làng có người đỗ tiến sĩ (Bùi Công Tiến) tổ chức ăn mừng, cả làng kéo đến, riêng Ngũ Lão thì không. Người mẹ hỏi con tại sao không đến, Ngũ Lão thưa với mẹ: chí làm trai phải lập công danh rạng rỡ non sông mà con chưa lập được bằng người, đi mừng người ta nhục lắm.

Cũng thời gian ấy, Hưng Đạo Vương có việc quân qua vùng đất Phù Ủng, Ngũ Lão đang ngồi đan sọt ngoài đường mãi nghĩ không biết quan quân trải đến, một người lính dẹp đường quát mãi anh thanh niên vẫn cứ trầm tư bèn dùng giáo xuyên vào đùi kẻ cản đường, máu chảy đầm đìa, người lính không rút được giáo ra đang dùng dằng thì Hưng Đạo Vương lấy làm lạ hỏi đầu đuôi sự việc. Qua đối đáp trôi chảy của chàng trai nông dân, Đức Ông đã phát hiện đây sẽ là một vị lương tướng của triều đình, và sau này đúng là như vậy.

Có thể hiểu, sự xuất thân của Phạm Ngũ Lão không qua khoa cử mà đi bằng con đường đặc biệt là lọt vào con mắt xanh của vị thánh tướng triều Trần đã cho thấy cách chiêu mộ hiền tài phong phú của vương triều bấy giờ là phát huy sức mạnh toàn dân. Với tài năng bẩm sinh và chí hướng đúng đắn của mình, lại được đức thân Trần Quốc Tuấn rèn cặp, Phạm Ngũ Lão mau chóng trở thành một trong những vị tướng xuất sắc nhất trong hai lần đánh tan giặc xâm lược Nguyên - Mông. Sau này, khi phò tá ba đời vua Trần ông đã lập chiến công, nhiều

lần đánh dẹp quân Ai Lao và quân Chiêm Thành cũng như các tù trưởng phản loạn nơi biên giới.

Phạm Ngũ Lão được Hưng Đạo Đại Vương gả con gái cho. Điều này rất hiếm xảy ra trong vương triều Trần. Để làm được điều đó một cách thuận tình đạt lý, Trần Quốc Tuấn đã phải giáng con gái Anh Nguyên xuống làm con nuôi. Chỉ riêng điều đó đã thấy sự nhìn xa trông rộng, phát hiện và trọng dụng hiền tài của Hưng Đạo Vương. Điều đó cũng khẳng định sự tiến bộ vượt bậc trong thuật dùng người hiền xuất thân từ tầng lớp bình dân để phát huy sĩ khí cả nước trong trị quốc và đánh giặc.

Sử gia Phan Huy Chú trong *Lịch triều Hiến chương loại chí*, phần ghi chép và bàn về các vị tướng tài giỏi đã tôn vinh 16 vị tướng từ thời Lý đến thời Lê sơ, riêng triều Trần có 4 người là Trần Quốc Tuấn, Trần Nhật Duật, Trần Khánh Dư và Phạm Ngũ Lão, điều đó cho thấy ngay cả sử quan thời phong kiến luôn bảo vệ tôn thât nhiều khi thiên lệch đã khách quan nhìn nhận tài năng quân sự của ông, xếp ông vào hàng danh tướng bậc nhất, đã khẳng định vai trò vị trí của ông trong các võ công hiển hách của vương triều Trần.

Về các chiến công của ông, theo sử chép thì chủ yếu là trong các lần đánh dẹp Ai Lao và Chiêm Thành, nhưng thực ra, tài năng quân sự của ông đã được thể hiện và khẳng định nổi trội ngay từ khi tham gia cuộc trường chinh đánh quân Nguyên - Mông lần thứ hai.

Tháng 9 năm 1284, để đối phó với tình hình căng thẳng từ sức ép chiêu hàng của triều đình nhà Nguyên và sự lung lay giữa đánh hay hòa của nội bộ triều Trần, Trần Quốc Tuấn cho tổng duyệt các quân tại Đông Bộ Đầu để nâng cao sĩ khí toàn quân, củng cố tinh thần chiến đấu của các vua Trần. Trong cuộc đại duyệt ấy, Trần Quốc Tuấn đã cất cử bố phòng và điều

những tướng tài giỏi nhất lên các mặt trận quân sự quan trọng, Phạm Ngũ Lão được giao trọng trách bố trí quân đội bảo vệ vùng biên giới Đông Bắc, Thượng tướng quân Trần Nhật Duật bảo vệ vùng biên giới Tây Bắc cho thấy sự tin cậy tuyệt đối của Trần Quốc Tuấn cũng như các vua Trần vào vị tướng trẻ không cùng dòng tộc Phạm Ngũ Lão (khi ấy ông mới 30 tuổi).

Bố trí Phạm Ngũ Lão phòng thủ trên mặt trận Đông Bắc, nơi 50 vạn quân do Thoát Hoan dẫn đầu chuẩn bị đánh sang là một tính toán có tính chiến lược cao, xuất sắc của Trần Quốc Tuấn. Bởi nếu là một vị tướng tôn thất khác, trước thanh thế cực lớn của quân xâm lược sẽ rất dễ dao động.

Trên thực tế, những ngày đầu chiến đấu chống lại đội quân xâm lược hùng mạnh, quân ta thất lợi và liên tiếp phải lui binh chiến thuật, bảo toàn lực lượng chờ thời cơ phản kích. Nếu không phải là một tướng giỏi, am tường chiến lược chiến tranh lâu dài (một chủ trương hết sức đúng đắn của Trần Quốc Tuấn) sẽ không thể thực hiện được và khi ấy sự thất bại của cả một vương triều là không thể tránh khỏi (thực tế lịch sử đã chứng minh, nhiều tôn thất nhà Trần thời điểm này đã đầu hàng giặc mà điển hình là Chiêu Quốc vương Trần Ích Tắc).

Khi nhận trọng trách phòng thủ hướng chính diện mà tập đoàn quân Thoát Hoan tiến đánh ồ ạt như triều dâng thác đổ, Phạm Ngũ Lão đã bố phòng ở các cửa ải chặn giặc, cùng dân binh đánh những trận đầu tiên khi chúng xâm phạm vào đất đai Tổ quốc, khôn khéo từng bước lui binh theo ý đồ chiến lược đã định. Khi được Trần Hưng Đạo tin tưởng, Phạm Ngũ Lão đã đem hết sở học và tài năng quân sự của mình trong chiến cuộc lui binh thần diệu sau khi hết sức quả cảm đánh giặc tại các cửa ải Nội Bàng, Chi Lăng... và theo kế sách lui binh thành công về Vạn Kiếp.

Trong cuộc lui binh chiến lược có ý nghĩa sống còn này, Phạm Ngũ Lão đã bộc lộ là một tướng tài kiệt xuất. Khi chiến sự tiếp tục bất lợi, Trần Quốc Tuấn phải phò hai vua bỏ Thăng Long, cũng lúc ấy, đạo quân của Toa Đô từ Chiêm Thành đánh ra phía Bắc, phá vỡ ài Nghệ An đang tràn ra Thanh Hóa khiến cục diện chiến tranh thập phần nguy ngập với quân ta. Lúc đó, theo mệnh lệnh của Trần Quốc Tuấn, Phạm Ngũ Lão lập tức đi tiên phong trong đội quân của Thượng tướng Trần Quang Khải tác chiến trên mặt trận mới chống nhau với nguyên soái Toa Đô, một tướng tài lão luyện của quân Nguyên - Mông.

Ngoài sự cầm quân tài giỏi của Trần Quang Khải trên mặt trận này, phải nói đến công lao xuất sắc của Phạm Ngũ Lão. Khi ấy, danh tiếng tướng quân Phạm Ngũ Lão khiến giặc luôn khiếp sợ, uy danh của ông đã vang xa sang cả phía địch quân. Trong những tháng ngày tác chiến gian khổ với đại quân Toa Đô, kinh nghiệm chiến trường cùng với sự dày dạn chiến đấu của binh sĩ đã cho Phạm Ngũ Lão một niềm tin tất thắng. Cục diện chiến tranh khi ấy đã ở vào thế giằng co và quân địch sau thế thượng phong ban đầu đã sinh kiêu ngạo, bê trễ, khinh địch - cái lẽ tồn vong của mọi cuộc chiến tranh.

Thời cơ tổng phản công đã tới, sau chiến thắng Hàm Tử quan trọng đập tan đội hải thuyền hùng hậu của nguyên soái Toa Đô, Trần Quốc Tuấn quyết định tập kích Chương Dương. Phạm Ngũ Lão lĩnh án tiên phong dưới sự chỉ huy trực tiếp của Thái sư Thượng tướng Trần Quang Khải sử dụng đường thủy tiến đánh Chương Dương, nơi tập trung phần lớn thủy quân và kỵ binh địch. Trận đánh đã diễn ra hết sức khốc liệt, Phạm Ngũ Lão dẫn đầu các tráng sĩ cầm tử trên những chiến thuyền giấu sẵn chất nổ và đồ dẫn lửa xông thẳng vào những hạm thuyền của Nguyên - Mông mặc đại bác bắn như mưa, khói lửa mù mịt

trong tiếng Sát Thát vang lên ghê rợn.

Đội cảm tử áp sát đốt thuyền giặc, những tiếng nổ kinh thiên động địa, lửa cháy, dầu rơi, máu chảy, cả một biển lửa bùng lên. Trong ánh lửa, Phạm tướng quân cùng những dũng sĩ xông lên thuyền địch với một thế mạnh không gì ngăn nổi. Sau trận Chương Dương, Trần Quốc Tuấn biết Thoát Hoan tất phải bỏ kinh thành tháo chạy, đã cắt cử Phạm Ngũ Lão, dẫn quân mai phục bên cánh rừng cửa ải Nội Bàng, truy kích tàn quân của Thoát Hoan. Tàn quân Nguyên - Mông lại một phen táng đờm kinh hồn dưới tài bố trận của Phạm Ngũ Lão.

Phạm Ngũ Lão là vị tướng luôn có mặt ở những trận quyết chiến quan trọng và luôn tự mình xông lên giết giặc làm gương cho ba quân tướng sĩ. Cuộc đời ông là cuộc đời gắn liền với chiến trận và những chiến công vang dội. Theo tấm gương của Hưng Đạo Đại Vương, ông luôn yêu lính như con, đồng cam cộng khổ, trên chiến trường thì cực kỳ dũng cảm, khi rèn quân lại hết sức nghiêm minh, tự mình làm gương, biết phát huy các sở trường, địa hình, thời tiết... để giành chiến thắng.

Bàn về ông, Lê Quý Đôn từng nói: "Phạm Ngũ Lão là người trong trời, cứng rắn, cao thượng, thanh liêm, có phong độ như kẻ sĩ quân tử đời Tây Hán, thật không phải người tầm thường có thể theo kịp được. Bởi vì nhà Trần đãi ngộ sĩ phu rộng rãi mà không bó buộc, hòa nhã mà có lễ độ, cho nên nhân vật trong một thời có khí tự lập, hào hiệp cao siêu, vững vàng vượt ra ngoài thói thường, làm rạng rỡ trong sử sách, trên không hổ với trời, dưới không thẹn dưới đất".

Tài năng, đức độ, công lao và uy tín của Thượng tướng quân Phạm Ngũ Lão đã đi vào lịch sử và được nhân dân các thế hệ, nhất là quê hương ông tôn thờ mà đỉnh cao là lễ hội đền Phù Ung hằng năm tưởng nhớ công đức của ông. Cũng

nhiều nơi có thờ ông, đặc biệt trong các đền thờ Hưng Đạo Đại Vương thường có cả tượng thờ ông, một danh tướng xuất sắc được Đức Thánh Trần phát hiện và rèn cấp. Tại đền Phù Ủng ở Thủ đô Hà Nội, nơi vọng thờ Phạm Ngũ Lão có đôi câu đối cổ ca ngợi tài đức và sự nghiệp kỳ vĩ của ông:

Văn thi thao lược, thiên cổ tinh biên hào, được thạch minh bi, bài
bồ vịnh sử.

Mông - Thất, Chiêm - Lao, nhất thời giai úy phục, Trần triều kỳ
tích, Việt quốc lưu danh.

Tạm dịch:

Văn thơ thao lược, muôn thuở ngợi hùng tài, lời răn
khắc đá, hiển sông ca vịnh.

Nguyên - Mông, Chiêm - Lào, một thời đều úy phục,
triều Trần ghi công, sử Việt lưu danh.

Đó cũng là tấm lòng ngưỡng vọng của nhân dân dành
cho ông, vị tướng xuất thân từ nông dân.

Phùng Văn Khai

CHIÊU VĂN VƯƠNG TRẦN NHẬT DUẬT

Ông là con thứ 6 của Trần Thái Tông, sinh tháng 4 năm Ất Mão (1255) tại hoàng cung Thăng Long. 30 năm sau, tháng 4 năm Ất Dậu, ông trở thành người anh hùng trong trận Hàm Tử nổi tiếng.

Sử cũ truyền rằng, khi ông sinh ra, ở cánh tay có chữ "Chiêu Văn đồng tử", Nhà vua bèn lấy chữ đó đặt tên hiệu cho ông. Lúc lớn lên, ông rất thông minh, có tiếng là người học rộng, hiểu biết nhiều lĩnh vực tri thức.

Những văn thư của triều đình phần nhiều do ông thảo. Vua Anh Tông có hai mũ võ, tức là mũ để đội trong khi duyệt giàng võ mà chưa biết đặt tên là gì. Khi Anh Tông đi đánh Chiêm Thành, định đội để đi, sai Trần Nhật Duật đặt tên, ông bèn đặt một cái là Uy Vũ, một cái là Uy Đức. Những tiết tấu âm nhạc, khúc điệu múa hát đều do ông làm ra. Tiếc rằng những sáng tác âm nhạc của ông đều không còn đến ngày nay.

Nhà ngoại giao tài ba

Trần Nhật Duật nổi tiếng hiểu nhiều biết rộng. Ngoài việc thông thạo nhiều ngoại ngữ, ông còn có sự hiểu biết sâu rộng về các nước láng giềng. Học tiếng Tống và tiếng Chiêm Thành, Nhật Duật chẳng những sử dụng thành thạo các ngôn ngữ ấy mà còn am hiểu nhiều mặt của các nước đó, kể cả phong tục tập quán của họ. Đối với các dân tộc trong nước, Nhật Duật không những hiểu tiếng mà còn hiểu cả tâm tư người khác.

Ngoài 20 tuổi, Trần Nhật Duật đã được triều đình nhà

Trần giao đặc trách những công việc về các dân tộc có liên quan.

Khi tiếp xúc với các sứ thần nhà Nguyên, ông vui vẻ, tự nhiên trò chuyện suốt cả một ngày, khiến sứ Nguyên cho rằng Nhật Duật là người Hán ở Chân Định (nước Triệu cũ) (gần Bắc Kinh) sang làm quan bên Đại Việt.

Năm 1280, chúa đạo Đà Giang (thuộc miền Tây Bắc ngày nay) là Trịnh Giác Mật nổi lên cự lại triều đình. Cùng lúc đó nhà Nguyên đang sửa soạn đại binh đánh Đại Việt. Với nhu cầu cấp bách phải dẹp ngay mối bất hòa trong nước, vua Trần phái Trần Nhật Duật làm "Trấn thủ Đà Giang" ra quân đi dẹp.

Hay tin, Trịnh Giác Mật họp thủ hạ bàn kế cự chiến. Giác Mật định âm hại ông nên sai người đưa thư dụ Nhật Duật: "Giác Mật không dám trái lệnh triều đình. Nếu ân chủ một mình một ngựa đến, Giác Mật xin ra hàng ngay". Các tướng can ngăn c Giác Mật tráo trở, ông chỉ nói nếu có như vậy triều đình sẽ cử một vương khác tới làm tướng, rồi ông một mình một ngựa đến trại Giác Mật, chỉ mang theo mấy tiểu đồng cấp tráp đi hầu. Thân nhiên đi giữa lớp lớp gươm giáo và đám lính sắc phục kỳ dị cố ý phô trương uy hiếp của Giác Mật, Nhật Duật nói với chúa đạo bằng chính ngôn ngữ và theo đúng phong tục của dân tộc Đà Giang:

"Lũ tiểu đồng của ta khi đi đường thì nóng tại trái, vào đây thì nóng tại thân."

Từ Giác Mật đến các đầu mục đều kinh ngạc trước sự am hiểu tiếng nói và nếp sống của ông. Rồi Giác Mật sai bưng mâm rượu lên, Giác Mật mời ông uống. Trần Nhật Duật không chút ngần ngại, cầm thìa ăn rồi vừa nhai vừa ngửa mặt, cầm gáo rượu bầu từ từ đổ vào mũi hết sức thành thạo.

Trịnh Giác Mật kinh ngạc thốt lên: "Chiêu Văn Vương là anh em với ta rồi".

Nhật Duật nói: "Chúng ta xưa nay vẫn là anh em". Trịnh Giác Mật nhanh chóng chịu quy thuận, khiến nhà Trần yên ổn được bên giới Tây Bắc để tập trung chống quân Mông Nguyên.

Khi trở về kinh sư, (Trần) Nhật Duật đem (Trịnh Giác Mật) viết và vợ con hẩn vào châu. Vua khen và gọi ông mãi. Sau, Vua cho (Trịnh Giác) Mật về nhà, giữ vợ con hẩn lại ở kinh đô. (Trần) Nhật Duật thương yêu và nuôi nấng họ hết lòng, lại còn xin triều đình ban cho họ tước Thưng phẩm, sai trông coi ao cá một thời gian mới đưa về quê nhà¹.

Trong chuyến di trấn an Đà Giang này, Trần Nhật Duật cũng được một người Mường tên là Ma Văn Khải tặng một quyển sách viết bằng Man ngữ do tổ 5 đời là Ma Văn Cao soạn nói về cuộc đời của người Thổ tên Hoàng Quỳnh dưới triều Lý Thần Tông. Trần Nhật Duật sau này dịch từ Man ngữ ra chữ Hán với nhan đề "Lĩnh Nam đát sử" năm 1297. Đây là một bộ sách viết theo lối tiểu thuyết dài Trung Hoa rất lý kỳ chia ra làm 28 hồi, giống như tiểu thuyết kiếm hiệp hiện đại, rất có giá trị về phương diện dân tộc, địa lý tư tưởng và văn hóa học².

Thời vua Trần Nhân Tông, sử gia xứ Sách Ma Tích (? có lẽ là Sr. Vijaya ở vùng đảo Sumatra) sang cống, không tìm được người phiên dịch. Cả Thăng Long chỉ có một mình Trần Nhật Duật dịch được. Đó là vì từ thời Thương hoàng Trần Thái Tông, chàng vương tử Trần Nhật Duật đã chia khó giao du với họ và 10c được tiếng nước họ rồi. Vua Nhân Tông thân phục,

¹ Đại Việt sử ký toàn thư (Bản kỷ, quyển 5, tờ 40 a-b).

² Trần Nhật Duật - Lĩnh Nam đát sử, Nguyễn Tao dịch từ Hán văn, tái bản N. B. Trâm Việt, Oregon, USA.

thường nói đùa: "Chiêu Văn vương có lẽ không phải người Việt mà là hậu thân của giống Phiên, Man".

Sự kiện trên xảy ra vào cuối năm 1280, tức là năm mà Trần Nhật Duật mới 25 tuổi. Thật khó có thể tưởng tượng nổi, một chàng trai 25 tuổi của thế kỷ thứ XIII lại dũng cảm và tự tin, tài hoa và bản lĩnh cao cường đến thế. Trần Nhật Duật trị dân bằng cách tự mình khiến cho dân tin và kính phục mà vui theo chứ không bằng cách thị uy sức mạnh của người nắm trong tay quyền lực, khiến cho dân phải khiếp sợ mà vâng lời.

Võ tướng tài năng

Sinh thời, thánh tướng Trần Quốc Tuấn, tài năng quân sự kiệt xuất của Việt Nam và thế giới rất yêu mến và tin nhiệm Trần Nhật Duật. Trong các mặt trận then chốt và những trận đánh quyết định, Trần Quốc Tuấn bao giờ cũng giao trọng trách cho Trần Nhật Duật và ông Hoàng Sáo đã không phụ sự trọng dụng của triều đình.

Chính sử chỉ chép kỹ biệt tài quân sự của ông trong chiến thắng Hàm Tử Quan (tháng 5/1285) nhưng trên thực tế tài cầm quân của ông đã sớm được thể hiện từ trước đó, đặc biệt là tư duy quân sự mang tính chiến lược sâu sắc, một bộ óc quân sự phi thường phục vụ hết sức có hiệu quả trong các lần chiến thắng quân Nguyên - Mông.

Nhân quan quân sự của Thượng tướng Trần Nhật Duật rất uyên thâm. Trong các lần kháng chiến chống quân Nguyên - Mông thứ hai và thứ ba ông đều có công lớn. Là vị danh tướng được nhân dân, đặc biệt là các tù trưởng vùng Tây Bắc yêu kính và ngưỡng mộ nên ông thường xuyên được giao nhiệm vụ tác chiến với quân Nguyên - Mông ở địa bàn quen thuộc Tây Bắc.

Trong hai lần thứ hai và thứ ba - quân Nguyên - Mông tràn sang thì hướng vu hồi thường được chúng xuất phát từ Vân Nam đánh xuống các tỉnh Tây Bắc vào Thu Vật (thuộc Yên Bái ngày nay) do những viên tướng lão luyện, dày dạn trận mạc cầm đầu. Trong khi hướng chính qua ải Nam Quan, Lạng Sơn, Chi Lăng quân chủ lực Nguyên - Mông với khí thế triều dâng thác đổ do các tướng lĩnh khét tiếng A Lý Hải Nha, Nạp Tốc Lạt Đinh, Giảo Kỳ, Đường Ngột Đài, Lý Hằng, Lý Quán... phò thái tử Thoát Hoan tiến thẳng vào Thăng Long và thường là ta bỏ trống kinh thành lánh giặc đợi thời cơ phản kích. Một hướng nữa theo đường biển Vân Đồn - Quảng Ninh (thường là chiến thuyền và thuyền lương) tiến công tạo thế gọng kìm. Vấn đề đặt ra là phải giải quyết tốt các bước tác chiến có tính sống còn nên việc điều các tướng lĩnh chặn giặc để lui binh chiến lược mà không đổ vỡ đại cục là hết sức quan trọng. Trong lần kháng chiến chống quân Nguyên - Mông lần thứ hai, cũng là lần ác liệt nhất, Trần Nhật Duật được Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn - vị thống soái tối cao điều lên mặt trận Tây Bắc, và ông đã không phụ lòng tin của triều đình và Quốc công Tiết chế.

Khi nhận trọng trách, Trần Nhật Duật bao giờ cũng có cách khu xử hết sức nhịp nhàng trong việc chống giữ. Ông cảm quân thường rất nhân nhã, ra trận thông dong đôi khi đem theo cả dàn nhạc. Giặc luôn nể phục và trân trọng tài năng quân sự của ông, đặc biệt là việc dùng các đạo binh dân tộc thiểu số trong hiệp đồng tác chiến hết sức hiệu quả. Vùng biên giới Tây Bắc mệnh mông rộng lớn hầu như chỗ nào cũng có dấu chân đức ông Hoàng Sáo từ trước cả khi lũ xâm lăng phạm đến. Ông đánh thủy đánh bộ đều giỏi, dụng binh như thần, tướng sĩ kể cả một số bại tướng vong quốc nhà Tống đều một lòng một dạ

chiến đấu dưới ngọn cờ của Chiêu Văn vương như danh tướng Triệu Trung. Ông cũng rất hiểu tình thế ngàn cân treo sợi tóc của triều đình và những lo lắng khôn cùng của Trần Quốc Tuấn. Có thể hiểu ông như một cánh tay đắc lực của Quốc công Tiết chế trong san sẻ những ý đồ chiến lược. Điều ông lên tác chiến với địch vùng Tây Bắc là một tính toán hết sức hợp lý của Trần Quốc Tuấn. (Khi kháng chiến Nguyên - Mông lần thứ hai, Trần Nhật Duật mới tròn 30 tuổi). Dám tin tưởng vào các tài năng trẻ dù trong tôn thất hay những tài năng phát hiện từ nhân dân cho thấy cách dùng người đã đạt đến độ thượng thừa của vương triều Trần mà công lao lớn nhất thuộc về Trần Quốc Tuấn.

Cánh trọng trách trấn nhậm vùng Tây Bắc, Trần Nhật Duật hiểu được rồi đây cuộc chiến sẽ hết sức khốc liệt, các mặt trận chính sẽ bị vỡ trước sức mạnh ban đầu không thể cản được của đế chế Nguyên - Mông. Nhưng việc quan trọng có tính quyết định là phải bảo toàn được lực lượng, phải giấu nhem được ý đồ chiến lược của ta mà không mất đi sĩ khí đánh giặc, nuôi dưỡng lòng dân không khiếp sợ để tạo cơ hội phản công sau này. Các tướng lĩnh kiệt xuất triều Trần thời ấy tuy tác chiến độc lập và không thể có thông tin nhanh như thời hiện đại nhưng dường như họ có thuật tâm truyền và thực thi các ý đồ đã định hết sức chính xác và quả cảm. Chính điều này đã góp phần tạo nên những võ công của dân tộc Đại Việt. Trong tác chiến với cánh quân của địch tràn vào hướng Tây Bắc, Trần Nhật Duật đã bảo toàn được lực lượng, từng bước lui binh chiến thuật về Bạch Hạc (Việt Trì ngày nay), làm lễ tuyên thệ nâng cao sĩ khí, nắm vững ý đồ tác chiến toàn cục và đặc biệt là luôn tin tưởng vào sự tất thắng của đội quân chính nghĩa.

Cuối năm 1284, quân Nguyên chia hai đường ồ ạt kéo sang

xâm lược Đại Việt lần thứ hai. Trần Nhật Duật đang trấn thủ lộ Quy Hoá (bây giờ là Tuyên Quang). Trước thế mạnh của quân giặc từ Vân Nam tiến đánh quân Đại Việt ở trại Thu Vật (thuộc tỉnh Yên Bái ngày nay, ông đã thực hiện cuộc rút lui chiến lược theo con đường từ Yên Bình về Bạch Hạc (Phú Thọ) rồi vượt qua vùng các dân tộc thiểu số rút về chỗ vua Trần đóng quân.

Năm 1285, Trần Nhật Duật được trao trọng trách chỉ huy một cánh quân lớn của nhà Trần, đóng giữ ở vùng Tuyên Quang ngày nay, đánh chặn để cản bước tiến ồ ạt của đạo quân Mông-Nguyên khổng lồ do Thoát Hoan trực tiếp cầm đầu. Ông và tướng sĩ dưới quyền đã đánh nhiều trận xuất sắc, gây cho giặc nhiều tổn thất lớn.

Trước sức mạnh áp đảo của quân Mông-Nguyên, để tránh những thiệt hại không cần thiết, theo lệnh của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, ông đã đem lực lượng tiến vào Nam chi viện cho cánh quân của hai cha con Trần Quốc Khang và Trần Kiện đang đóng giữ ở vùng thuộc Thanh Hóa và Nghệ An ngày nay. Nhưng, ông chưa tới nơi thì Trần Kiện đã đầu hàng giặc. Tình hình vùng này trở nên phức tạp và nghiêm trọng hơn bao giờ hết. Trần Nhật Duật phải tìm đủ mọi cách chống đỡ, sau nhờ có thêm sự chi viện của cánh quân do anh ông là Trần Quang Khải chỉ huy, cục diện chiến trường mới thay đổi dần theo chiều hướng có lợi cho ta. Đạo quân giặc đông ngót mười vạn tên do viên tướng khét tiếng tàn bạo và thiện chiến là Toa Đô chỉ huy đã buộc phải sa lầy tại vùng đất này. Hoạt động phối hợp của đạo quân Toa Đô đối với đại binh của Thoát Hoan kể như đã bị vô hiệu hóa.

Mùa hè năm 1285, quân ta tổ chức phản công. Trong năm chiến dịch lớn nhất của cuộc phản công chiến lược này (gồm có: chiến dịch Tây Kết lần thứ nhất, chiến dịch

Chương Dương, chiến dịch Hàm Tử, chiến dịch Tây Kết lần thứ hai và chiến dịch Thăng Long), Trần Nhật Duật có vinh dự được cử làm tướng chỉ huy một chiến dịch, đó là chiến dịch Hàm Tử. Bây giờ, ngoài lực lượng vốn có của mình, Trần Nhật Duật đã quy tụ được không ít những người Trung Quốc lưu vong. Họ bị thất bại trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông-Nguyên nên đã chạy sang lánh nạn ở nước ta⁽¹⁾. Họ kính trọng tài năng quân sự và đặc biệt là tài thông thạo tiếng Trung Quốc của Trần Nhật Duật nên đã tình nguyện chiến đấu dưới trướng của Trần Nhật Duật. Vua Trần Nhân Tông gọi họ là "quân Thát của Chiêu Văn"⁽²⁾. Điều này đã khiến cho quân Mông-Nguyên rất bất ngờ. Có kẻ hốt hoảng vì nghĩ rằng đó là đội liên quân của nhà Tống với ta.

Trong chiến công lừng lẫy Hàm Tử (nay thuộc huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên) khi ông là người được giao tổng chỉ huy trận đánh với sự tin tưởng tuyệt đối của hai vua và Trần Quốc Tuấn đánh thắng địch mạnh tạo đà cho chuỗi chiến thắng tiếp theo đuổi giặc Bắc ôm đầu máu ra khỏi biên giới Đại Việt. Cục diện chiến tranh trước trận Hàm Tử, ta và địch đang ở thế giằng co. Khi ấy địch luôn nghĩ chúng mạnh hơn ta kể từ khi Toa Đô phá vỡ ải Nghệ An đang tính nước cờ hội sư với Thoát Hoan tại đất thang mộc Thiên Trường cũng là ý đồ bắt sống hai vua cùng toàn bộ bộ chỉ huy vương

⁽¹⁾ Công cuộc thôn tính Trung Quốc của quân Mông-Nguyên hoàn tất vào năm 1278, tức là trước cuộc xâm lăng này 7 năm. Nhà Tống (960 – 1278) đến đó là dứt.

⁽²⁾ Thát là Thát-đát, tức giặc Nguyên. Vua Trần sợ quân sĩ của mình nhảm họ với số người Trung Quốc trong lực lượng của quân Nguyên để rồi có thể giết nhằm nên mới gọi như vậy.

triều Trần. Khi ấy Trần Quang Khải đã có những chiến thắng cục bộ trong tác chiến với đội quân Toa Đô sau khi giặc phá vỡ cửa ải bắt đầu có phần mệt mỏi, khinh địch.

Khi ấy, với đầy đủ thông tin tình báo và diễn biến từ các mặt trận, Trần Quốc Tuấn đã nghĩ tới một cuộc tổng phản công nhưng vấn đề là phải có một chiến thắng mang tính đột phá khẩu ngay trên đất Bắc và chiến thắng đó phải đủ sức làm thay đổi cục diện chiến tranh mang thể có lợi cho ta. Trong số các tướng lĩnh tài danh lúc ấy, Trần Quốc Tuấn và hai vua đã trao trọng trách cho Trần Nhật Duật đánh trận then chốt này, đánh thẳng vào Hàm Tử. Hàm Tử khi ấy bao gồm toàn bộ binh thuyền, quân tướng và một bộ phận sinh lực quân được Thoát Hoan cử đến do nguyên soái Toa Đô, hỏ tướng Ô Mã Nhi cùng hàng chục viên tướng lão luyện chỉ huy.

Nhận mệnh lệnh lên đường, Trần Nhật Duật ngả cờ im trống lặng lẽ tiến quân. Bộ phận tiền quân xuất phát trước đó gom các chiến thuyền đã được giấu trong dân trong cuộc lui binh chiến thuật. Sức mạnh lòng dân thật lớn lao như trời biển. Không những không thiếu một chiếc thuyền nhỏ nào mà dân còn đóng sẵn hàng trăm chiếc thuyền sung cho đội quân chính nghĩa. Nơi các đình chùa, nhân dân nô nức sửa soạn tòng quân. Khí giới, quân nhu nhiều như nước chảy và đặc biệt là khí thế đánh giặc thì vô cùng sôi sục. Nhận mệnh lệnh lên đường với hơn một vạn quân nhưng khi đến Hàm Tử thì đội quân của Trần Nhật Duật đã lên tới trên năm vạn người với gần bốn trăm thuyền chiến lớn nhỏ. Chiêu Văn vương vô cùng xúc động trở xuống lòng sông thề rằng: "Ta sẽ đại phá địch ở khúc sông này. Thề sống chết với giặc ở đây. Các người hãy nhớ lấy".

Tiếng hô sát Thát vang rền rền rộn mặt sông. Đội Tổng

binh của tướng Triệu Trung đang chuẩn bị nhận lệnh tiên phong đánh địch. Cũng chính lúc ấy, vương nhận được thông tin toàn bộ hải thuyền của Toa Đô đang tiến đến gần và bọn chúng vẫn chưa biết đại quân ta sẵn sàng nghênh chiến. Bình tĩnh để đoàn thuyền nặng nề của nguyên soái lừng danh Toa Đô tiến hẳn vào trận địa, Trần Nhật Duật mới cho nổ pháo lệnh và trút đại bác lên thuyền địch. Quá bất ngờ, quân Toa Đô lúng túng kinh hãi không hiểu quân nhà Trần ở đâu như từ trên trời rơi xuống, dưới lòng sông chui lên nhan nhản trút bão lửa xuống đầu chúng. Càng kinh hãi hơn khi sau những loạt đại bác là một đoàn quân Tống, quần áo Tống, cờ hiệu Tống ào ạt, vun vút trên những thuyền nhỏ lẫn xả vào soái thuyền Toa Đô. Quân ta càng đánh càng hăng, giặc càng đánh càng núng thế.

Trong lúc giặc thập phần nguy ngập thì Ô Mã Nhi kịp đến viện trợ Toa Đô. Đã có tính toán từ trước, Trần Nhật Duật tung đội quân do hỏ tướng Nguyễn Khoái dẫn đầu xông thẳng vào đoàn quân cứu viện của Ô Mã Nhi với khí thế không gì cản nổi. Trận đánh ngày càng ác liệt, tỷ lệ quân số ta và địch sát soát nhau nhưng ta dần thắng thế vì lòng quân mỗi lúc một hăng và dân binh ùn ùn kéo đến tiếp viện. Kết thúc trận đánh, ta tiêu diệt và bắt sống địch ước chừng hơn ba vạn, chiến thuyền gần hai trăm, binh khí chất cao như một ngọn đồi, Toa Đô và Ô Mã Nhi phải bỏ lính chạy tháo thân gây nên một thảm cảnh kinh hoàng cũng là tiền đề cho những chuỗi thất bại kế tiếp... Theo sách Đại Việt Sử ký Toàn thư: "Công đánh giặc Nguyên, Nhật Duật lập được nhiều hơn cả".

Chiến thắng Hàm Tử Quan là một trong những trận đánh nổi tiếng trong cuộc kháng chiến chống quân Mông Nguyên và trong cả lịch sử Việt Nam.

Thật đúng là:

Trần Hưng Đạo đã anh hùng,

Mà Trần Nhật Duật kể công cũng nhiều"⁽¹⁾.

Trong cuộc kháng chiến lần thứ ba (1288), danh tướng Trần Nhật Duật (lúc này đã 33 tuổi) lại một lần nữa, lập nhiều chiến công xuất sắc, góp phần to lớn vào thắng lợi trọn vẹn của cả dân tộc ta. Ông có vinh dự được chia sẻ trách nhiệm với vị tổng chỉ huy thiên tài của quân đội ta lúc bấy giờ là Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, nhưng cũng chính vì luôn ở bên cạnh nguồn sáng kỳ diệu này mà tên tuổi của ông có phần bị mờ nhạt đi.

Đại thần nhà Trần

Năm 1302, vua Trần Anh Tông phong Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật làm Thái úy Quốc công cùng vua trông coi việc nước. Đến đời Minh Tông năm 1324 phong thành Tá thánh Thái sư, năm 1329 lại phong Đại vương. Ông là bậc thân vương tôn quý, làm quan trải bốn triều, ba lần coi giữ trấn lớn, đã từng là hoàng tử lưu thủ kinh thành khi vua Trần và Trần Quang Khải tuần du phương Nam. Trần Nhật Duật cũng là người có công nuôi dạy hoàng tử Mạnh từ bé (về sau lên ngôi thành vua Trần Minh Tông).

Dù đã có nhiều công lao, lại là hoàng tử nhà Trần nhưng Trần Nhật Duật là người làm việc giỏi và ngay thẳng. Vợ ông là Trinh Túc phu nhân có lần nhờ ông một việc riêng. Ông gật đầu, nhưng đến khi ra phủ, người giúp việc đem việc ấy ra trình, ông không cho.

Trần Nhật Duật là người nhã nhặn, độ lượng, khoan dung, mừng giận không lộ ra sắc mặt. Trong nhà không chứa

⁽¹⁾ Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái: *Đại Nam Quốc sử diễn ca*.

roi vọt để đánh gia nô.

Một lần có kẻ kiện gia tỳ của ông với Quốc phụ (tức Quốc phụ Thượng tể Trần Quốc Chấn). Quốc phụ sai người đến bắt. Người gia tỳ chạy vào trong phủ. Người đi bắt đuổi đến giữa nhà, bắt trời âm ỹ. Phu nhân khóc, nói: "Ông là tể tướng mà Bình chương cũng là tể tướng, chỉ vì ân chúa nhân từ nhu nhược nên người ta mới coi khinh đến nước này". Ông vẫn tự nhiên, chẳng nói gì, sai người bảo gia tỳ rằng: "Người cứ ra, đâu đâu cũng đều có phép nước".

Ông mất năm Canh Ngọ (1330) đời Trần Hiến Tông, thọ 77 tuổi. Tên tuổi và sự nghiệp của ông gắn liền với chặng đường vinh quang nhất của triều Trần.

Theo GS. Vũ Ngọc Khánh - Đỗ Thị Hào;
Nguyễn Đức Hiệp; Phùng Văn Khai
và *Bách khoa toàn thư mở Wikipedia*

NHÂN HUỆ VƯƠNG TRẦN KHÁNH DƯ - TỪ BẢN ÁN THÔNG DÂM ĐẾN NGHỀ BUỒN NÓN, BÁN THAN... KHÔNG NHOÈ DANH ĐẠI TƯỚNG

"Ông người huyện Chí Linh, vì là dòng dõi tôn thất nên được phong tới tước Nhân Huệ Vương. Lúc giặc Nguyên mới vào cướp phá lần đầu, ông thường bất ngờ cho quân ra đánh úp (nên sau đó) được vua Trần Thánh Tông khen là bậc có trí và dũng, cho làm Thiên tử Nghĩa nam. Sau ông đi đánh dân man ở núi, giành đại thắng nên được ban chức Phiêu kỵ Đại tướng quân. Chức này, nếu không phải là Hoàng tử thì không được phong, nhưng vì ông là Thiên tử Nghĩa nam nên mới được. Ông được vua yêu nên được phong tới mấy lần, lên tới tước Thượng Vị Hầu, được mặc áo tía".

Phan Huy Chú (*Lịch triều hiến chương loại chí*)^(*)

Trần Khánh Dư có công không nhỏ trong công cuộc giữ vững đất nước mở rộng bờ cõi. Ông trực tiếp tham gia kháng chiến chống quân Mông, quân Chiêm Thành đặc biệt với 3 lần phá tan quân Mông Nguyên. Tuy là bậc hiền tài, tinh thông thao lược, là một viên hổ tướng dũng mãnh giữa trận mạc nhưng Trần Khánh Dư có vướng vào bản án thông dâm, có "sở thích" nghề nghiệp khiến người đời không ngờ tới.

Bản án thông dâm

Trần Khánh Dư là con trai của Trần Phó Duyệt. Vì mẫn tài năng, trí lược và những chiến công oanh liệt nên vua Trần

^(*) Trích dẫn này do NBS đưa thêm vào.

Thánh Tông nhận Khánh Dư làm con nuôi, phong làm "Thiên tử nghĩa nam" - Nhân Huệ Vương, Phiêu kỵ Đại tướng quân.

Thời gian làm quan trong triều, Khánh Dư có thông dâm với Thiên Thụy (vợ của Trần Quốc Nghiễn, tức con dâu Trần Quốc Tuấn). Sự việc bị lộ, khiến Khánh Dư bị bắt, phải chịu bản án thông dâm. Với tội danh này Trần Khánh Dư sẽ bị xử tội chết. Tuy vậy, việc thi hành án với Khánh Dư là một việc khó bởi có nhiều nguyên do ẩn chứa bên trong.

Theo ý kiến các nhà sử học cũng như tác giả cuốn *Đại Việt sử ký* đều bàn luận: Nếu không xử Trần Khánh Dư tội chết thì luật pháp không nghiêm và sẽ gây ra nỗi hậm hực của Trần Quốc Nghiễn. Hơn nữa vì vua Thánh Tông phải nể mặt Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn - người đức cao, có công lao lớn với đất nước. Nhưng không thể giết Khánh Dư vì Khánh Dư là con của Nhân Huệ Hầu Trần Phó Duyệt và là con nuôi của vua Trần Thánh Tông; Ngoài ra Khánh Dư lại là người có tài, công lao lớn trong các cuộc kháng chiến; Mặt khác trước đây Trần Quốc Tuấn cũng mắc tội thông dâm mà không bị xử, chẳng lẽ bây giờ lại kết tội chết với Trần Khánh Dư!

Vua thương tiếc người con nuôi này nhưng làm cách nào vừa để phạt tội Khánh Dư, vừa giữ vững quân pháp, vừa để Khánh Dư được sống lại vừa làm đẹp lòng phía Trần Quốc Tuấn? Lúc này vua Trần Thánh Tông đã ra lệnh dùng cực hình, gán tội thông dâm vào mức phạt 100 trượng, đánh ngay tại bờ Hồ Tây. Theo luật bấy giờ quy định, "đánh 100 roi mà không chết là thiên mệnh cho sống". Vua Thánh Tông liền ngầm ra lệnh cho quan sai nha đánh chúc gậy xuống khiến Khánh Dư đủ đau chứ không chết. Như vậy mọi người đều công nhận Khánh Dư sống là do thiên mệnh

còn soi sáng. Cách này vừa hợp lòng người vừa hợp lòng vua, tuy nhiên Khánh Dư lại bị tịch thu tài sản, phế truất binh quyền, buộc phải về quê cha ở Chí Linh làm nghề bán than kiếm sống.

Buôn nón, bán than

Theo sử cũ còn ghi, vua Trần Thánh Tông đi dạo, thấy bến Bình Than đẹp nên thả neo đậu ở đó. Vua chiêm bao thấy thuyền lật, đang lúc nguy khốn thì lập tức có một người mặt mũi, dáng vẻ đại tướng đã nâng thuyền lên cứu giúp. Vua giật mình tỉnh dậy mới biết mình nằm mơ. Hôm sau vua đi lên bờ thì gặp trẻ nhỏ hát:

"Một gánh cần khôn quảy xuống ngàn

Hỏi chi bán đó gửi rằng than...

...Ở với lửa hương cho vạn kiếp

Thử xem sắt đá có bền gan"

Vua hỏi ra thì mới biết câu hát đó là của người bán than, tên là Khánh Dư, họ Trần, là con của Nhân Huệ Hầu Trần Phó Duyệt, sống bằng nghề bán than chứ không sống bằng bổng lộc của cha. Vua nói chuyện thấy tâm đầu ý hợp nên triệu về kinh, qua những trận chiến ác liệt Trần Khánh Dư tỏ ra là một tướng giỏi vua bèn nhận làm con nuôi.

Sau bản án thông dân, Trần Khánh Dư tiếp tục với nghề bán than. Khi quân Mông Nguyên sang xâm lược nước ta lần nữa, vua Trần Nhân Tông họp ý kiến các tướng soái tại Bình Than. Vua trông thấy chiếc thuyền chở than đi qua liền cho quân đuổi theo gọi lại.

Khi quân gọi thì người bán than mặc áo ngắn, đội nón lá mới trả lời: "Lão là người buôn bán có việc gì mà phải triệu". Quân về báo lại với vua, vua khẳng định - "đúng là Nhân Huệ Vương đây, ta biết người thường không dám nói thế".

Vua truyền lệnh ban áo mũ, ghế ngồi cùng bàn việc nước. Lúc này Trần Khánh Dư đã đưa ra chiến lược, kế sách rất hay vừa hợp với vua và Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn nên Khánh Dư nhanh chóng được bổ nhiệm chức vụ quan trọng dù trước đó ông cùng mấy người hèn hạ, lái dò bán than.

Theo Đại Việt sử ký, dẹp giặc xong Trần Khánh Dư giữ chốt ở Vân Đồn. Vùng đất này lấy buôn bán làm nghề sinh nhai, ăn uống, may mặc đều dựa vào khách buôn phương Bắc, cho nên quần áo, đồ dùng đều theo phong tục người Bắc. Khánh Dư duyệt quân trang thấy vậy liền ra lệnh: "Quân trấn giữ Vân Đồn là để ngăn phòng giặc Hồ (chỉ quân phương Bắc). Không thể đội nón của người phương Bắc, sợ khi vội vàng khó lòng phân biệt, nên đội nón Ma Lô (tên người đan nón), ai làm trái tất phải phạt".

Vì "tính" kinh doanh vẫn còn nên "Trần Khánh Dư đã sai người nhà mua nón Ma Lô từ trước, chờ thuyền đến đậu trong cảng". Lệnh vừa ban ra, liền ngầm sai hai người phao ra tin đồn trong trang rằng: "Hôm qua thấy trước vùng biển có thuyền chở nón Ma Lô đậu đang chuẩn bị bán". Vậy là dân trong vùng chờ sẵn chuẩn bị tiền mua nón. Ban đầu nón bán rất rẻ, chưa đến một xu. Sau đấy dần lên cứ một cái nón đổi một tấm vải. Dân trong vùng cũng bắt đầu học buôn bán theo, kinh tế phát triển lên.

Không nhờ danh "hổ tướng"

Tuy làm nghề hèn mọn nhất trong "sĩ, nông, công, thương" nhưng Trần Khánh Dư là danh tướng thuộc hàng bậc nhất trong triều. Đại Việt sử ký còn ghi rõ trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ 3. Khi ấy thủy quân Nguyên đánh vào Vân Đồn, Hưng Đạo Vương giao hết công việc biên thủy cho Phó tướng Vân Đồn là Nhân Huệ Vương.

Nhưng quân mai phục của ta bị lộ nên trúng kế của địch. Thương hoàng sai Trung sứ xiềng Trần Khánh Dư giải về kinh để trị tội. Khánh Dư nói - "Lấy quân pháp mà xử, tôi cam chịu, nhưng xin khát hai, ba ngày, để mưu lập công rồi về chịu búa rìu cũng chưa muộn".

Trần Khánh Dư liệu biết trước quân giặc sẽ đi quí, thuyền vận tải tất yếu theo phía sau, nên thu thập tàn binh bày trận dơi giặc. "Quả nhiên khi thuyền lương của giặc đến, Khánh Dư bày kế, cho quân phá tan địch lấy hết quân lương, khí giới, bắt sống giặc, thật là thắng lớn không thể kể", chiến thắng này có ý nghĩa quyết định trực tiếp đến thắng lợi của quân ta, đè bẹp âm mưu xâm lược Đại Việt của quân Nguyên.

[Tháng 5 năm 1312, ông theo vua Trần Anh Tông đem quân đi đánh Chiêm Thành. Trận này quân Đại Việt bắt được chúa Chiêm Thành là Chế Chí đem về.]

Đây là tài dùng binh trên chiến trận, ngoài ra Trần Khánh Dư còn là một người uyên thâm về văn sử. Ông cùng Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn viết nên cuốn "Vạn Kiếp tông bí truyền thư". Trong đoạn mở đầu Trần Khánh Dư viết: "Người giỏi cầm quân thì không bày trận, người giỏi bày trận thì không phải đánh, người giỏi đánh thì không thua, người khéo thua thì không chết...". Ông còn phân tích ứng chiến lược rất cụ thể, sâu sắc, gồm đủ ngũ hành tương ứng, cứu cung suy nhau, phối hợp cương nhu, tuần hoàn chặn lẻ. Không lẫn lộn âm với dương, thần với sát, phương với lợi, sao lành, hung thần, ác tướng, tam sát... dùng để trấn ngự phương Hung Nô phương Bắc, uy hiếp Lâm Ấp phía Nam.

Cho đến khi đất nước bình yên, Trần Khánh Dư có bổn phận khai khẩn đất hoang, lập nên các vùng Trường Yên

¹⁰ NBS thêm vào.

(Ninh Bình), Lý Nhân (Hà Nam), Ý Yên (Nam Định). Quả thật, tuy mắc tội thông dân, làm nghề bán than, bán nón nhưng Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư vẫn không hổ danh là một chủ tướng của nước Việt.

Khánh Linh

Theo <http://phaply.net.vn>

Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư^(*)

(Trích)

...Tác giả các bộ sử cũ, với quan điểm "sĩ, nông, công, thương", coi việc ông buôn than, bán nón là nghề "hèn mọn". Trong thời gian làm tướng ông cũng kinh doanh. Đây là điểm đặc biệt ở ông, khác với nhiều quan lại chỉ sống nhờ bổng lộc do chức tước, không quan tâm đến sản xuất và kinh doanh.

Ông cũng nổi tiếng về tính "con buôn" khi đối xử với dân chúng và binh lính, chẳng hạn như khi ông trả lời vua Trần năm 1296: "Tướng là chim ưng, dân lính là vịt, dùng vịt để nuôi chim ưng thì có gì là lạ?".

Đại Việt Sử ký Toàn thư có viết: Khánh Dư tính tham lam, thô bỉ, những nơi ông ta trấn nhậm, mọi người đều rất ghét. Nhân Tông chỉ tiếc ông có tài là tướng, nên không nỡ bỏ mà thôi.

Năm 1323, Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư xin về trí sĩ, tại vùng ấp ông được phong, thuộc xã Dương Hòa, lộ Lý Nhân (Hà Nam). Một lần, ông đi chơi đến Tam Điệp, Trường Yên (Ninh Bình), qua vùng đất thấy đồng cỏ bát ngát, sông nước hữu tình, ông bèn sai gia nhân đến khai

^(*) Nguồn: <http://www.baonamdinh.com.vn>

khẩn, lập thành làng mới. Dần dần, người kéo đến làm ăn ngày càng đông. Ông đặt tên là trại An Trung.

Sau đó, dân các vùng khác tiếp tục đến, lập thêm trại Động Khê và trại Tịnh Nhi, thuộc hai xã Yên Nhân và Yên Đồng, huyện Ý Yên (Nam Định). Ông ở lại những nơi mới khai phá này 10 năm. Sau đó, ông trở về ấp Dưỡng Hòa cũ và giao lại các trại mới lập cho hai gia tướng họ Bùi và họ Nguyễn coi sóc.

Trong buổi đầu khai hoang lập ấp, ông đã bỏ tiền nhà ra giúp vốn cho dân, ông còn hướng dẫn dân trại Tịnh Nhi trồng cây cối và làm nghề dệt cửi.

Năm 1340, ông mất. Nhân dân trong vùng lập đền thờ ông ở trại An Trung, trên nền nhà xưa ông đã ở, để ghi tạc công đức của ông. Trong đền có bức đại tự: "Âm hà tư nguyên" (Uống nước nhớ nguồn) và đôi câu đối:

*Nhân Huệ Vương tân sáng giang biên, thổ địa óc nhiều kim thượng tại
Bùi, Nguyễn tộc cựu mô kế chí, gia cư trù mật cổ do lưu.*

Tạm dịch: Nhân Huệ Vương mở mới bến sông, đồng ruộng tốt tươi nay vẫn đó/ Họ Bùi, Nguyễn theo nền nối chí, của nhà đông đúc trước còn đây.

Ngày nay ở bến Đình thuộc xã Quan Lạn, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh, dân trong vùng vẫn tổ chức lễ hội Quan Lạn (còn gọi là hội đua bơi Quan Lạn), là hội làng của người dân xã đảo Quan Lạn, một hòn đảo nằm ở khu trung tâm thương cảng cổ Vân Đồn nhằm kỷ niệm chiến thắng Vân Đồn năm 1287 của Trần Khánh Dư. Lễ hội diễn ra từ ngày 10 - 20/6 âm lịch (Chính hội ngày 18/6 âm lịch). Lễ hội được tổ chức trên bến Đình, nơi có đình Quan Lạn, một ngôi đình cổ trong số ít những ngôi đình còn giữ được cho đến ngày nay.

PV (*tổng hợp*)

DANH TƯỚNG YẾT KIÊU

Vị danh tướng xuất thân từ cảnh cơ hàn

Ông tên thật là Phạm Hữu Thế (1242-1303). Quê ở làng Hạ Bì, huyện Gia Phúc (nay là thôn Hạ Bì, xã Yết Kiêu). Con ông Phạm Hữu Hiệu, người thôn Hạ Bì và bà Vũ Thị Duyên, người huyện Thanh Hà. Cha làm nghề chài lưới bên sông Quát, mẹ bán hàng nước ở bến đò.

Cuộc sống bần hàn của một gia đình ngư dân nghèo khó và sớm mồ côi cha đã khiến Phạm Hữu Thế rất vất vả, phải chài lưới, cào hến giúp mẹ kiếm ăn ngay từ nhỏ. Cuộc sống trên sông nước đã khiến ông bơi lội rất giỏi.

Sau này, trong năm tuý tướng tài giỏi và thân tín của Trần Hưng Đạo, có: Cao Mang, Đại Hành, Nguyễn Địa Lô, Dã Tượng và ông.

Trong các cuộc kháng chiến chống quân Nguyên-Mông thế kỷ XIII, ông chuyên dùng tài bơi lội của mình để xâm nhập sâu vào đội hình địch để đục thủng đánh chìm các chiến thuyền, mang lại nhiều chiến công vang dội đóng góp lớn cho các cuộc kháng chiến. Cũng bằng tài bơi lội của mình mà ông đã nhiều lần xông pha nơi trận tiền, giữa đội hình địch để cứu nguy và bảo vệ cho chủ tướng. Chính ông đã bắt sống tên phù thủy tay sai giặc lợi hại là Nguyễn Bá Linh.

Đã có lần Hưng đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn ước hỏi về việc giành lại ngôi vua từ ngành thứ về cho ngành trưởng.

Hưng Đạo Đại vương thử hỏi:

"... Khi phụ thân ta (tức Trần Liễu) sắp mất có dặn bảo ta phải lấy cho được thiên hạ, thì Người mới an lòng nhắm mắt.

Nhà người thấy thế nào, có nên làm thế không?..."

Yết Kiêu thưa:

"...Làm vậy tuy có phú quý nhất thời mà ô danh muôn thuở. Tôi muốn làm quan hầu cho Đại vương đến lúc già chết, chứ không muốn làm quan với ông vua bất trung..."

Hưng Đạo Vương khen ngợi và từ ấy rất trọng đãi...

Yết Kiêu mất ngày 28 tháng chạp năm Ất Sửu (1303), hưởng thọ 61 tuổi. Khi ông mất, vua Trần cho lập đền thờ ở bờ sông Hạ Bì quê ông là đền Quát. Khu đền đã trải qua hơn 700 năm, đến thế kỷ XVII- XVIII được tôn tạo khang trang và tu sửa nhiều lần vào triều Nguyễn. Khu di tích đền Quát được xếp hạng quốc gia (28-1-1989)

Hội đền Quát được tổ chức long trọng và rất lớn hàng năm vào rằm tháng giêng và rằm tháng tám. Lễ hội có tục bơi thuyền trải nam, nữ. Yết Kiêu được tôn là ông tổ của ngành bơi lặn nước ta.

Ở Hải Dương, cùng với đền Quát còn có nhiều nơi thờ phụng Yết Kiêu, nhất là những nơi ông đánh trận xưa. Đặc biệt tại làng chài có tên Nam Hải, thuộc xã Kênh Giang, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương cũng có một ngôi đền do nhân dân lập lên để thờ Yết Kiêu (tức Phạm Hữu Thét). Tại đây, nhân dân coi ông là người khai thiên lập địa, là vị Thành hoàng của cả xã. Vì hầu hết người dân Kênh Giang hiện nay vẫn giữ nghề sông nước, nhưng đã vươn xa hơn ra ngoài tỉnh và ra cả biển. Điều đặc biệt tại ngôi đền này còn lưu truyền được một vật vô giá, đó là chiếc mũ chiến cổ bằng đồng rất nặng của chính Yết Kiêu đội khi đi đánh trận. Lễ hội tưởng nhớ Yết Kiêu tại đây diễn ra vào ngày 15 tháng Giêng âm lịch hàng năm, cũng thu hút rất đông du khách thập phương tìm về tham dự.

Tại lễ hội có lễ tế công chúa Nguyên triều, và phải là những cô gái chưa chồng mới được tham gia lễ rước (đọc phần sau sẽ rõ) trong lễ hội.

Về danh tướng Yết Kiêu - Phạm Hữu Thê, đời sau có thơ vịnh rằng:

"Hồ Hải xông pha tỏ ý mình
Không nề lặn lội cứu sinh linh
Đáy nước khoan thuyền bắt Bá Linh
Cướp vía Thoát Hoan khi đắc báo
Giáp oai Hung Đạo lúc hành binh
Một mai phá giặc thành công lớn
Rạng vẻ trời Nam một tướng tinh".

Thiên tài nhuốm màu huyền thoại cùng những chiến công hiển hách

Tương truyền, năm 15 tuổi, vào một buổi sáng tinh mơ, Phạm Hữu Thê ra sông gánh nước. Sương trắng mù mịt nổi khắp mặt sông, Phạm Hữu Thê thấy hai con trâu một đen một trắng húc nhau chí mạng. Con trâu đen thua nhưng cú đánh sừng rất hiểm. Con trâu trắng phi phàm, húc khỏe nhưng ra đòn nhón nhor. Vốn có sức khỏe vật được trâu, Hữu Thê hạ đòn thùng gánh nước, dùng đòn ổng vụt vài miếng thượng hạ, ý đuổi đánh, can ngăn. Trâu đen dánh đòn chạy re, lao vào làng. Trâu trắng né đòn như người, một cú xiên rất hiểm làm trâu trắng ngã lăn và kỳ lạ thay tan thành ánh nắng mờ ảo rồi biến mất. Chỗ đất trâu đứng tìm thấy hai chiếc lông. Cầm lên ngắm, tự nhiên Hữu Thê thấy máu bưng lên mặt. Ông chạy ra ao, lao xuống nước, nước rẽ đôi, lên bờ thấy lông không ướt, có lẽ nó cũng muốn tan trong nắng. Hữu Thê vội nuốt vào bụng. Từ đó thân thể cường tráng, trí lực phi thường, hơi lội dưới nước như đi trên đất bằng.

Đêm ấy về nhà, ông kể với mẹ. Vũ Nương bảo đó là chuyện đại cát. Hai mẹ con đều mơ một giấc mơ hết nhau. Sáng ra kể, xóm làng đều cho là lạ. Giấc mơ đó là, hai mẹ con được đón một đôi trai thanh gái lịch, họ vào nhà Vũ Nương, vách đất, nền đất biến thành lầu đài. Cái ao đào dạt sóng vỗ thành con sông dài tít tắp. Trời không trăng vẫn rực sáng. Ở gốc xoan, một con trâu trắng thừng xuyên mũi buộc chặt gốc cây. Hữu Thế dụi mắt bảo mẹ: "Đúng con trâu sáng con gặp đây". Người con trai và cô gái bảo: "Ta là Ngưu Lang và Chức Nữ, nay dịp Ngâu chúng ta gặp nhau, không chặn trâu cho trời được, phải buộc mũi không nó đi khắp bầu trời biết đâu mà tìm". Vũ Nương hỏi: "Chúng tôi ở đâu?". Ngưu Lang bảo: "Lúc sáng tôi đi tìm trâu gặp con trai bà, con bà không làm hại trâu. Tôi muốn mời hai mẹ con bà lên trời chơi để trả ơn. Đây là đào tiên vườn Tây Vương Mẫu, tôi biếu bà một giỏ. Còn con trai bà sau này sẽ được lưu danh trong quốc sử vì có nhiều công lao giúp nước". Hữu Thế tò mò hỏi: "Sông gì sáng thế?". Người con trai bảo: "Cậu sẽ nổi danh vì sông nước mà không biết sông này ư". Nói rồi người con trai vỗ tay cho con sông cuộn sóng cao ngất: "Đó là sông Ngân Hà. Ta sẽ còn bảo trâu thần, cày thần xuống giúp đất Bàng Hà sau vài bốn trăm năm nữa". Chợt trên sông Ngân rợp tiếng quạ kêu. Chúng vừa bay đầy trời vừa đan kết thành cây cầu Ô Thước. Ngưu Lang nhẹ nhàng bảo Chức Nữ: "Thôi ta về". Cô gái mỉm cười đi theo, đằng sau là con trâu trắng. Thế là tan giấc mộng.

Sự lạ lùng ấy ứng với bức hoành phi trong đền Quát "Thiên cổ dị nhân" (từ trước tới nay mới có người lạ thường như vậy). Thực ra, đây là một cách lý giải tài bơi lội của Phạm Hữu Thế để làm tăng thêm tính phi thường của viên tướng xứ Đông này, khẳng định tài bơi lội của ông như do thần linh mang lại.

Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông lần hai và lần ba, Phạm Hữu Thế với tài bơi lội "nhập thủy như phước bình địa hỷ" (đi dưới nước ung dung, tự tại như trên đất bằng) đã lập nhiều công lao lớn, được vua ban danh hiệu Trần triều đệ nhất Đô soái thủy quân. Ông đã được nhân dân và vua quan nhà Trần gọi là Yết Kiêu.

Giữ thuyền ở Bến Tân: Trong một trận đánh ở Nội Bàng (Chũ, Bắc Giang), Yết Kiêu giữ thuyền ở Bãi Tân (trên sông Lục Nam), Dã Tượng đi theo Hưng Đạo Vương. Quân giặc thế đang hăng, áp đảo, giết và bắt sống được nhiều tù binh quân Việt, khi quân Việt thua chạy, thủy quân bị tan cả. Hưng Đạo Vương định rút theo lối chân núi. Dã Tượng nói:

- Yết Kiêu chưa thấy Đại Vương thì nhất định không dời thuyền.

Hưng Đạo Vương đến Bãi Tân, chỉ có thuyền Yết Kiêu vẫn còn ở đó. Một mình ông cắm thuyền ở lại, chờ đón kỳ được Trần Hưng Đạo và Dã Tượng.

Trần Hưng Đạo thấy thế thốt lên:

- Chim hồng hộc muốn bay cao phải nhờ ở sáu trụ cánh. Nếu không có sáu chiếc trụ cánh ấy thì cũng là chim thường thôi.

Nói xong chèo thuyền đi, kỵ binh Nguyên đuổi theo không kịp. Hưng Đạo Vương rút về Vạn Kiếp, chia quân đóng giữ ở Bắc Giang.

Ý Trần Hưng Đạo muốn nói: người tướng tài giỏi, nổi tiếng phần lớn cũng là nhờ những người chung quanh mình ra sức làm việc, phò tá, nếu chỉ có một cá nhân mình thì không sao có thể làm nên sự nghiệp lớn.

Nhiệm vụ của Yết Kiêu là tìm cách đục thuyền của giặc trong đêm. Khi màn đêm buông xuống, Yết Kiêu tìm cách

vượt qua hàng lính bảo vệ thuyền giặc rồi nhẹ nhàng đục thuyền giặc. Mỗi thuyền phải đục khoảng trên 20 lỗ, đục được lỗ nào lại phải dùng giẻ đã cuộn tròn và buộc dây nút lút lại. Những cuộn giẻ ấy đều được buộc lại với nhau bằng một sợi dây.

Một đêm, Yết Kiêu đục được khoảng 30 thuyền giặc. Đến gần sáng khi đã đục đủ số thuyền đã định, Yết Kiêu liền kéo dây khiến những nút giẻ trôi ra khỏi thuyền, khiến hàng chục thuyền giặc bị đắm. Hoàn thành nhiệm vụ, ông lại nhẹ nhàng bơi về địa điểm an toàn.

Chuyện đánh giặc của Yết Kiêu được dân làng Lôi Động kể rất nhiều. Người người còn nhớ mãi chuyện ông dùng tài lặn đánh đắm thuyền giặc, bị bắt còn lừa được giặc nhảy xuống sông thoát... Lần ấy, ông có nhiệm vụ khóa đuôi một cuộc hành quân đường thủy. Thuyền lương đi chậm quá, ngoặt sang khúc sông khác thì thuyền địch đến. Những tên giặc Nguyễn mình trần đầu trọc, thấy thuyền Yết Kiêu chỉ có một mình ông, chúng hò nhau đuổi hòng bắt sống ông. Chúng hí hỏ reo mừng, cá tươi, thịt béo, rượu nồng ngả ra kín đặc quanh Yết Kiêu. Bất ngờ, ông xuống tẩn khiến thuyền lật úp. Quân Nguyễn chờ mãi không thấy ông nổi lên, rà đáy sông, buông lưới vẫn không thấy gì. Về đến quân doanh nhà Trần, ông mới tươi cười kể. Lúc đó có con cá chép cực lớn lượn qua, ông đã leo lên mình cá, bơi nhanh thoát ra khỏi vòng vây. Từ khi có hai chiếc lông trâu của Ngư Lang, Yết Kiêu có tài bầu bạn với cá nước như với người.

Ở quê Hạ Bì, dân làng đã làm con cá chép bằng gỗ quý, mình dài 1m20, giữa thân đường kính 28cm, đục rỗng. Vây, vây được cách điệu bằng các hoa văn trang trí sinh động. Đầu cá to, râu dài vắt hai bên mép, miệng há to vểnh lên

trông rất ngộ nghĩnh và độc đáo.

Có lần, Yết Kiêu bị vây bắt ở bãi sông. Ông núp mình dưới những bụi cây mọc lúp xúp và tránh sự lùng sục gay gắt của giặc. Chúng dùng kiếm đâm vào bụi cây, trúng đùi Yết Kiêu. Yết Kiêu cắn răng chịu đựng, khi kẻ thù rút kiếm ra, ông cố gắng chịu đau và dùng tay lau vết máu dính trên lưỡi kiếm để kẻ thù không phát hiện thấy mình.

Tướng quân Yết Kiêu và công chúa nhà Nguyên

Ít ai biết ngoài tài năng hơi lợi và chiến đấu dưới nước từng gây kinh hoàng cho quân Nguyên Mông, danh tướng Yết Kiêu còn rất đào hoa khi đã chiếm được trái tim của cô công chúa triều Nguyên kiều sa.

Mỹ nhân kế dụ tướng tài

Chuyện kể rằng, sau chiến thắng quân Nguyên - Mông lần thứ 3 (năm 1288), đất nước được thái bình. Người người ra sức cấy cày bù đắp lại những mất mát do chiến tranh gây ra. Lúc đó lúa gạo nhiều đến nỗi mỗi khi ai đó đi đường xa không phải mang theo lương thực, chẳng may lỡ bữa có thể vào nhà lạ xin cơm. Chẳng những mời một bữa cơm, người dân còn cơm đùm, cơm nắm cho khách mang theo phòng khi lỡ bữa.

Nhưng lúc đó, quân Mông Cổ là nỗi kinh hoàng của các dân tộc Á - Âu, lại thua nước Nam tới 3 lần khiến vua Nguyên mất mặt và nhằm nhe ý định phục thù. Nhận thấy điều đó, vua Trần một mặt cử tướng đem quân giữ nơi xung yếu, một mặt phái một đoàn sứ bộ sang sứ cống Nguyên triều.

Bằng nhân Lê Đỗ được cử đi sứ, mong nối lại hoà khí với nước mạnh hơn mình mà mang lại hoà bình cho nhân dân đất Việt. Yết Kiêu vốn là võ tướng thuỷ quân được cử làm

tướng hộ vệ Lê Đỗ.

Biết Yết Kiêu là tướng giỏi thủy chiến, vua Nguyên muốn chiêu dụ ông về dưới trướng nên sai người lén đem vàng bạc và hứa phong chức cao nhưng ông một mực từ chối. Một viên quan tâu vua nên dùng kế mỹ nhân bởi "xưa nay chưa ai có thể qua ải mỹ nhân". Vua Nguyên nghe cũng hợp lý nhưng biết chọn ai xứng đáng? Chọn người đẹp trong dân thì không xứng đáng, con các quan thì không ai chịu đem gả cho sứ thần Đại Việt, vua Nguyên đành đem công chúa út là Ngọc Loan thực hiện kế mỹ nhân.

Theo truyền thuyết kể lại, Ngọc Loan vừa tuổi mười sáu thuộc dạng sắc nước nghiêng thành, lại đàn hát hay, đoan trang lễ phép nên được vua rất cưng chiều. Khi nghe cha nói sẽ gả cho một viên tỳ tướng Nam triều và giao nhiệm vụ cho nàng là "phải giữ bằng được ông ấy ở lại đây", nàng có ý không bằng lòng nhưng cũng không dám cãi đành vâng lời cha.

Lần đầu tiên gặp Yết Kiêu, Ngọc Loan thấy ông là một dũng tướng, râu hùm, hàm én, đôi tay lực lưỡng, giọng nói sang sảng vang xa. Đặc biệt khi trò chuyện với ông, nàng cảm nhận ông là một người rất dễ gần nên đem lòng yêu mến. Hàng ngày nàng đều tìm cơ để được vào gặp ông, khi thì mang đặc sản của phương Bắc mời ông thưởng thức, khi thì mời ông đi ngắm đất kinh kỳ.

Rồi tình yêu của Ngọc Loan với Yết Kiêu đến lúc nào cũng không biết nữa, chỉ biết rằng lúc nào nàng cũng nhớ đến Yết Kiêu. Thấy hai người thường đi chơi, trò chuyện với nhau vua Nguyên mừng lắm vì kế hoạch của ông xem như thành công một nửa. Tuy nhiên, Yết Kiêu chỉ coi Ngọc Loan là bạn, với ông nhiệm vụ mà vua Trần giao phó mới là quan trọng nhất, lúc nào ông cũng đặt chữ "Trung" lên hàng đầu.

Thời gian đi sứ đã hết, vua Nguyên đã tổ chức tiệc rất thịnh soạn tiễn đưa Sứ đoàn trở về Đại Việt. Trong bữa tiệc, vua Nguyên tỏ ý gả công chúa Ngọc Loan cho Yết Kiêu. Trăm ngàn một lát, ông quỳ xuống tâu "Cảm ơn đức vua đã cho thần có được diễm phúc ấy. Nhưng nước có phép vua, thần lại là tôi tớ của vua Trần nên phải tuân theo lệnh vua. Thần xin phép về xin ý kiến của vua Trần, nếu được đồng ý thần sẽ qua làm lễ với công chúa".

Vua Nguyên nghe nói thấy cũng có lý nên không giữ nữa mà đồng ý cho ông trở về báo cáo với vua Trần. Ngọc Loan nghe thế quỳ xuống xin cha cho nàng được theo đoàn trở về Đại Việt. Yết Kiêu khuyên nàng "Tục nước tôi không cho phép con gái theo về nhà chồng mà chưa có mối, chưa có lễ vật, nàng lại là công chúa cành vàng lá ngọc càng phải giữ thanh danh, thể diện. Nàng cứ ở lại chờ tôi một thời gian để tôi nói với cha mẹ mang lễ vật tới", nàng đành chấp nhận ở lại.

Một mối tình si của nàng công chúa, cảm động cả đất trời

Hơn 2 năm sau khi Yết Kiêu về nước mà vẫn không thấy ông trở lại, Ngọc Loan lòng nóng như lửa đốt, nàng thường ra lầu cao ngóng về phương Nam. Mỗi khi có đoàn sứ thần của Đại Việt đến, nàng chứa chan niềm tin nhưng mỗi lần hi vọng là mỗi lần thất vọng bởi không đoàn nào mang theo tin tốt lành cho nàng.

Suốt một thời gian dài nàng sống trong khắc khoải, chờ đợi, ruột gan héo mòn, nàng không ăn, không uống, suốt ngày chỉ ngồi trong phòng vẽ hình Yết Kiêu rồi treo ở những chỗ trang trọng. Nàng còn tự tay khâu đôi thuyền ương để tặng nếu chàng quay lại nhưng mọi hi vọng của nàng trở nên vô vọng.

Cuối cùng nàng xin vua cha cho phép sang Đại Việt tìm gặp Yết Kiêu, vua Nguyên một mực ngăn cản nhưng nàng

quyết ý và bảo sẽ tư vấn nếu cha không đồng ý. Không còn cách nào khác, vua đành chuẩn y và cử 9 nàng hầu, hai hoạn quan và một số quân lính đi theo bảo vệ nàng.

Từ kinh đô, đoàn người bắt đầu cuộc hành trình về phương Nam xa xôi. Cứ thế, đoàn người ngày đi đêm nghỉ, sau hơn 2 tháng cũng tới được biên giới Việt Trung (đoạn thuộc Móng Cái - Quảng Ninh bây giờ). Nàng cho quân dò la tin tức và biết được Yết Kiêu đã mất, nàng vô cùng đau đớn, mặc đồ tang lập đàn tế cầu siêu suốt 7 ngày đêm. Nàng sai lính dẫn gỗ vàng tâm, triệu thợ điêu khắc giới tạc tượng mình và viết bức huyết tâm thư thổ lộ tình cảm của mình với Yết Kiêu. Xong xuôi, nàng sai thầy phù thủy yểm vào tâm tượng và đặt bức tượng mình vào thân một khúc gỗ đã đục rỗng thả xuống sông cho trôi về Đại Việt. Rồi nàng khẩn: "Cho dù chẳng được kết duyên cùng chàng ở chốn trần gian cũng nguyện hội duyên với chàng nơi thiên đường". Nói xong, nàng quay mặt nhìn về phương Bắc, cỡi hải và giec mình xuống dòng sông chảy xiết quyền sinh, thấy vậy 9 nàng hầu và 2 thái giám cũng nhảy xuống sông theo chủ.

Người dân khu vực biên giới kể lại rằng: "Suốt mấy ngày trời trên đỉnh núi thấy khói hương nghi ngút, lại thấy một người con gái đầu tóc rũ rượi nên chẳng ai dám bén mảng đến". Nhân dân Hạ Bì nhận được tin vô cùng xúc động đã tạc tượng nàng cùng đoàn tùy tùng và tổ chức lễ rước đưa nàng về đền thờ cùng với Yết Kiêu ở Hạ Bì.

Trong ngày lễ hội 15/1 âm lịch, dân làng rước tượng Yết Kiêu đặt bên cạnh tượng công chúa. Hiện trong đền còn tượng và di vật minh chứng cho tình yêu thủy chung của công chúa Ngọc Loan và Yết Kiêu.

Trần Anh

HIẾN QUỐC CÔNG NGUYỄN CHÍCH

"Lập chí rất bền, thấy việc rất sớm, tính mưu rất kỹ, ứng biến rất nhanh, công đầy biên quận".

Trịnh Thuận Du (*Văn bia Thần Đạo*)

Nguyễn Chích người thôn Mạc, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa, sinh năm Nhâm Tuất (1382), mất năm Mậu Thìn (1448), thọ 66 tuổi.

Theo *Văn bia Quốc triều tả mệnh công thần*, Nguyễn Chích mồ côi cả cha lẫn mẹ từ nhỏ. Ông là người ít nói, ít cười, hiền lành, trung thực, cố chí lớn.

Năm Nguyễn Chích 25 tuổi, nước Đại Ngu của nhà Hồ mất do cuộc xâm lược của nhà Minh. Ông nuôi chí đánh đuổi người Minh để cứu nước.

Sử sách không chép rõ thời điểm Nguyễn Chích nổi dậy chống quân Minh, nhưng các nhà nghiên cứu thì ông khởi nghĩa khoảng sau khi nhà Hậu Trần mất (1413) cho tới trước khi Lê Lợi khởi nghĩa ở Lam Sơn (1418)⁽¹⁾. Căn cứ ban đầu mà ông xây dựng là tại Vạn Lộc. Từ Vạn Lộc, Nguyễn Chích đánh ra các vùng xung quanh, cả huyện Đông Sơn quân Minh không dám đến cướp phá⁽²⁾.

Sau đó Nguyễn Chích tiến quân đánh chiếm núi Hoàng và núi Nghiêu là vùng giáp 3 huyện Đông Sơn, Nông Cống và Triệu Sơn, xây dựng khu vực này thành căn cứ lớn. Căn cứ này

⁽¹⁾ *Danh nhân quân sự Việt Nam*, Nhiều tác giả, NXB Quân đội nhân dân, 2006.

⁽²⁾ *Khởi nghĩa Lam Sơn* - Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn, NXB Khoa học xã hội, 1977.

có vách núi dựng đứng và sông Hoàng chảy qua là chiến hào tự nhiên, thuận lợi cho việc phòng thủ lần tiến công.

Từ Hoàng Nghiêu, Nguyễn Chích mở rộng phạm vi hoạt động ra vùng lân cận ở Thanh Hoá và Bắc Nghệ An. Sách Đại Nam nhất thống chí chép: "Hiệu lệnh của ông được thi hành ở các huyện Đông Sơn, Nông Cống và Ngọc Sơn".

Quân Minh lo lắng. Tướng người Việt theo quân Minh là Lương Nhữ Hốt tìm cách dụ hàng Nguyễn Chích nhưng thất bại.

Khi Lê Lợi xưng nghĩa ở Lam Sơn, Nguyễn Chích rất lấy làm hồ hởi. Nghĩa quân Lê Lợi và nghĩa quân Nguyễn Chích đã nhanh chóng phối hợp với nhau để cùng chống kẻ thù chung. Cuối năm 1420, khi Lê Lợi đóng quân tại Mường Nhanh, Nguyễn Chích đã đem toàn bộ lực lượng của mình về với Lê Lợi và tự nguyện đặt dưới quyền chỉ huy chung của Lê Lợi. Ông được Lê Lợi phong làm Thiết Đột Hữu vệ, Đồng Tổng đốc Chư quân và trực tiếp chỉ huy một đạo quân quan trọng của Lam Sơn.

Từ năm 1421 đến 1423, ông tham gia nhiều trận đánh với quân Lam Sơn như trận Ba Lãm (tháng 12 năm 1421) và trận Sách Khôi (tháng 2 năm 1422) đánh bại 10 vạn quân Minh của Trần Trí. Ông được Lê Lợi thăng lên chức Thiếu úy.

Sau đó chẳng bao lâu, ông được thăng chức Nhập nội Thiếu úy là một trong những chức võ quan cao cấp nhất lúc bấy giờ. Sự hội nhập của lực lượng Nguyễn Chích với lực lượng của Lê Lợi là một bước tiến quan trọng của phong trào Lam Sơn nói riêng và của sự nghiệp chống quân Minh đô hộ nói chung.

Đối với Bộ chỉ huy Lam Sơn, thêm Nguyễn Chích không phải chỉ đơn giản là thêm một người giàu nghĩa khí, mà thực là thêm một dũng tướng dày dạn kinh nghiệm trận

mạc, thêm một bộ óc chiến lược tài ba. Chính Nguyễn Chích là người đã có công tạo ra bước ngoặt lịch sử cho phong trào Lam Sơn vào cuối năm 1424. Tháng 10 năm 1424, Bộ chỉ huy Lam Sơn đã có một cuộc hội nghị quân sự rất quan trọng. Hội nghị đã quyết định chấm dứt thời kỳ hòa hoãn với quân Minh và chủ động tấn công để từng bước làm thay đổi tương quan thế và lực của đôi bên. Tại hội nghị này, Nguyễn Chích đã trình bày một ý kiến rất xuất sắc, được Bộ chỉ huy Lam Sơn nhiệt liệt tán thành. Sử gọi đó là chiến lược Nguyễn Chích.

Nguyễn Chích đã hiến kế với Lê Lợi:

Nghệ An là nơi hiểm yếu, đất rộng người đông. Tôi đã từng qua lại Nghệ An nên rất thông thuộc đường đất. Nay hãy đánh trước lấy Trà Lân, chiếm cho được Nghệ An để làm chỗ đứng chân, rồi dựa vào nhân lực tài lực đất ấy mà quay ra đánh Đông Quan thì có thể tính xong việc dẹp yên thiên hạ.

Về mặt lý luận, Nguyễn Chích cho rằng, Nghệ An là nơi xa, lực lượng của quân Minh vừa ít lại vừa yếu, khả năng chiến thắng của nghĩa quân Lam Sơn rất rõ ràng. Nghệ An là nơi tiếp giáp với Thanh Hóa, rất tiện lợi cho cuộc tấn công của Lam Sơn. Về mặt thực tiễn, Nguyễn Chích cũng nói rõ, ông từng có dịp qua lại vùng này, nắm vững đường đi lối lại và do đó, có thể làm người dẫn đường và làm tướng tiên phong cho Lam Sơn. Trên cơ sở ý kiến của Nguyễn Chích, cuối năm 1424, cuộc tấn công bất ngờ của Lam Sơn vào Nghệ An bắt đầu.

Trong vòng một thời gian rất ngắn, Lam Sơn đã liên tiếp giành được nhiều thắng lợi vang dội. Nguyễn Trãi đã viết về cuộc tấn công này với những lời rất hùng tráng:

"Trận Bồ Đằng: Sấm vang chớp giật,

Trận Trà Lân: Trúc chẻ tro bay"

Chiếm được Nghệ An, nói theo cách nói của Nguyễn Chích là tìm được đất đứng chân, và từ đất đứng chân đặc biệt này, nghĩa quân Lam Sơn đã liên tiếp làm nên những kỳ tích:

- Buộc thành Nghệ An phải tồn tại chờ vợ như một ốc đảo giữa một vùng giải phóng rộng lớn. Trong lúc đó, Bộ chỉ huy Lam Sơn lại đường đường đóng ngay ở núi Thiên Nhãn - một vị trí cách thành Nghệ An không xa. Tại đây, Lê Lợi cho xây thành để đặt đại bản doanh. Thành ấy, dân gian thường gọi là thành Lục Niên.

- Mùa thu năm 1425, Lam Sơn tiến quân ra giải phóng vùng đồng bằng Diễn Châu. Và cũng chỉ sau một vài trận giao tranh, Lam Sơn đã hoàn toàn giành được ưu thế. Thành Diễn Châu cũng lâm vào hình trạng bị cô lập, không khác gì thành Nghệ An.

- Cũng ngay trong mùa thu năm 1425, nghĩa quân Lam Sơn đã nhân đà thắng lợi, tiến gấp ra giải phóng đất Thanh Hóa. Giặc phải hốt hoảng co về cố thủ trong thành Tây Đô.

- Đầu mùa đông năm 1425, quân Lam Sơn tấn công vào Tân Bình và Thuận Hóa (bây giờ, vùng này tương ứng với miền đất từ phía Nam tỉnh Hà Tĩnh vào đến Quảng Ngãi ngày nay).

Từ đây, Lam Sơn thực sự là chủ nhân của một vùng đất giải phóng rộng lớn và liên hoàn từ Thanh Hóa trở vào Nam. Tương quan thế và lực giữa Lam Sơn với quân Minh đã thay đổi một cách thật nhanh chóng. Ở một chừng mực nhất định nào đó, chúng ta cũng có thể nói rằng, những thắng lợi nói trên đều nảy sinh từ sự đúng đắn của chiến lược Nguyễn Chích. Và tất cả những thắng lợi sau đó của phong trào Lam Sơn đều không thể tách rời ảnh hưởng to lớn của chiến lược Nguyễn Chích.

Nhiều nhà nghiên cứu đã xếp vị trí và tầm vóc của Nguyễn Chích trong khởi nghĩa Lam Sơn chỉ sau Lê Lợi và Nguyễn Trãi mà thôi.

Từ tháng 10 năm 1424 trở đi, Nguyễn Chích thường luôn được hầu cận bên cạnh Lê Lợi và đóng góp cho Lê Lợi cũng như Bộ chỉ huy Lam Sơn nhiều ý kiến xuất sắc. Ông có mặt thường xuyên trong Bộ chỉ huy Lam Sơn và tham gia quyết định những vấn đề quan trọng, góp phần không nhỏ vào thắng lợi chung của phong trào Lam Sơn.

Tháng 9 năm 1426, Lê Lợi kéo đại quân ra Bắc, quân Lam Sơn liên tiếp thắng trận, đánh tan các đạo viện binh của Vương An Lão và Vương Thông, đẩy quân Minh vào thế phòng thủ ở Đông Quan và các thành ở Bắc Bộ. Trong thời gian đó, Nguyễn Chích được giao việc vây thành Nghệ An. Sau đó ông được Lê Lợi điều ra Bắc, giữ chức Tổng tri Hồng Châu và Tân Hưng.

Đầu năm 1427, ông cùng tướng Bùi Quốc Hưng mang quân bao vây, hạ thành Tiêu Diêu (Gia Lâm, Hà Nội) và Thị Cầu (Bắc Ninh), quân Minh trong hai thành này phải mở cửa ra hàng.

Sau khi các tướng vây thành Đông Quan là Đinh Lễ, Lý Triện tử trận và Nguyễn Xí cùng Đỗ Bí bị bắt khi quân Minh đánh úp từ trong ra, Lê Lợi điều ông về vây mặt Nam thành này.

Cuối năm 1427, viện binh của Liễu Thăng và Mộc Thạnh lại sang cứu Vương Thông. Nguyễn Chích cùng Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả, Lê Khuyển lên trấn ải Lê Hoa để chặn Mộc Thạnh. Nghe tin đạo quân Liễu Thăng bị tiêu diệt, Mộc Thạnh rút quân về nước. Quân Lam Sơn đuổi theo truy kích một trận nữa.

Khi Lê Lợi lên ngôi, Nguyễn Chích được phong tước

Đình Thượng hầu.

Thời gian đầu, Lê Chích được tham gia triều chính nhưng sau đó ông bị Lê Lợi cách chức. Các nhà nghiên cứu cho rằng, sự không chép rõ về tội lỗi của ông, việc ông bị cách chức do sự nghi ngại công thần của Lê Lợi⁽³⁾.

Suốt thời Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông và những năm đầu đời Lê Nhân Tông, Nguyễn Chích là tướng cầm quân trấn giữ vùng phía Nam của đất nước ta.

Quân Chiêm Thành hai lần cướp phá, ông đều chặn đánh tan, giữ yên biên giới phía Nam. Sau đó, Lê Chích còn lập công trong 2 lần đi đánh Chiêm Thành.

Tháng chạp năm 1448, Nguyễn Chích mất, thọ 67 tuổi. Lê Nhân Tông truy tặng ông làm Nhập nội Tư không Bình chương sự, Hiển Quốc công, thụy hiệu là Trinh Vũ.

Thời Nguyễn, Gia Long liệt ông vào làm bậc công thần khai quốc nhà Lê thứ nhì (năm 1802).

Trong sách *Kiến văn tiểu lục*, Lê Quý Đôn ca ngợi ông như sau:

Bây tôi có ông khai quốc, kể về bậc tài trí cần lao không phải là biếm nhưng sớ di [vua Lê Thái Tổ] đã bình định được cả nước là do mưu lược của Lê Chích... Không cần phải đánh mà được thành Đông Đô, lấy hoà hiếu để kết thúc chiến tranh, tuy là mưu kế của Nguyễn Trãi, nhưng trước hết làm cho căn bản mạnh để thu thắng lợi hoàn toàn thực chất là bắt đầu từ Lê Chích.

Nguồn: *Danh tướng Việt Nam - Tập 2: Danh tướng Lam Sơn* / Nguyễn Khắc Thuần. -H.: Giáo dục, 1996; và *Bách khoa toàn thư mở Wikipedia*

⁽³⁾ *Danh nhân quân sự Việt Nam*. Nhiều tác giả. NXB Quân đội nhân dân, 2006.

DANH TƯỚNG ĐÌNH LỄ

"Ông là cháu ngoại, gọi vua Lê Thái Tổ bằng cậu, tính cương nghị và quả cảm, giàu mưu lược và có võ nghệ rất cao cường".

Đại Việt thông sử (Chư thần truyện)

Đình Lễ (?-1427) là công thần khai quốc nhà Lê sơ trong lịch sử Việt Nam, người Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hoá.

Gia phả họ Đình Danh ở Thái Bình nói rằng ông là dòng dõi của Nam Việt vương Đinh Liễn con vua Đinh Tiên Hoàng.

Đình Lễ là cháu gọi Lê Lợi bằng cậu. Ông là người dũng cảm, nhiều mưu lược, võ nghệ hơn người, khi còn trẻ thường làm cận vệ cho Lê Lợi. Những ngày đầu khởi nghĩa Lam Sơn ông theo Lê Lợi chiến đấu vùng núi Chí Linh trải qua nhiều gian khổ.

Phá giặc ở Nghệ An, Thanh Hoá

Năm 1424, quân Lam Sơn tiến vào Nghệ An, đánh nhau to với quân Minh ở Khả Lưu. Đình Lễ cùng Lê Sát xông lên phía trước, các tướng sĩ thấy vậy cùng tiến theo, đánh bại quân Minh. Ta bắt được tướng giặc là Chu Kiệt, chém được tướng giặc là Hoàng Thành, đuổi cho Trần Trí và Sơn Thọ phải chạy dài. Ta bắt sống được sĩ tốt của giặc không biết bao nhiêu mà kể. Nhờ công ấy, ông được phong là Tư không.

Năm 1425, quân Lam Sơn vây Lý An, Phương Chính ở Nghệ An, Đình Lễ được sai đi tuần ở Diễn Châu. Ông đặt phục binh ngoài thành, đón đánh tướng Minh là Trương Hùng vận 300 thuyền lương từ Đông Quan (Hà Nội) tới.

Hùng hổ chạy, Đinh Lễ cướp được thuyền lương, thừa thế đuổi đánh quân Minh đến tận Tây Đô (Thanh Hoá).

Lê Lợi sai Lê Triện, Lê Sát tiếp ứng cho ông, đánh tan quân Minh buộc địch rút vào thành. Đinh Lễ chiêu dụ dân cư Tây Đô, chọn người khoẻ mạnh đầu quân vây thành.

Đại thắng Vương Thông ở Tốt Động

Tháng 8 năm 1426, sau khi làm chủ từ Thanh Hoá đến Thuận Hoá, Lê Lợi chia quân cho các tướng làm 3 cánh Bắc tiến. Phạm Văn Xảo, Đỗ Bí, Trịnh Khả, Lê Triện ra phía Tây Bắc, Lưu Nhân Chú, Bùi Bị ra phía Đông Bắc, Đinh Lễ cùng Nguyễn Xí ra đánh Đông Quan.

Lê Triện tiến đến gần Đông Quan đánh bại Trần Trí. Nghe tin viện binh nhà Minh ở Vân Nam sắp sang, Triện chia quân cho Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả ra chặn quân Vân Nam, còn Triện và Đỗ Bí hợp với quân Đinh Lễ, Nguyễn Xí đánh Đông Quan (Thăng Long, Hà Nội).

Phạm Văn Xảo phá tan viện binh Vân Nam. Vua Minh lại sai Vương Thông mang quân sang tiếp viện. Thông hợp với quân ở Đông Quan được 10 vạn, chia cho Phương Chính, Mã Kỳ. Lê Triện, Đỗ Bí đánh bại Mã Kỳ ở Từ Liêm, lại đánh luôn cánh quân của Chính. Cả hai tướng thua chạy, về nhập với quân Vương Thông ở Cổ Sở. Lê Triện lại tiến đánh Vương Thông, nhưng Thông đã phòng bị, Triện bị thua phải rút về Cao Bộ, sai người cầu cứu Đinh Lễ, Nguyễn Xí.

Đinh Lễ cùng Nguyễn Xí đem quân đến đặt phục binh ở Tốt Động, Chúc Động. Nhân bắt được thám tử của Vương Thông, hai tướng biết Thông định chia đường, hẹn nhau khi pháo nổ thì quân mặt trước mặt sau cùng đánh úp Lê Triện. Ông và Nguyễn Xí bèn tương kế tựu kế dụ Thông vào ổ mai phục Tốt Động, rồi đốt pháo giả làm hiệu cho quân Minh

tiến vào. Quân Vương Thông mắc mưu rơi vào ổ phục kích, bị đánh thua to. Trần Hiệp, Lý Lượng và 5 vạn quân Minh bị giết, 1 vạn quân bị bắt sống. Thông cùng các tướng chạy về cố thủ ở Đông Quan.

Sa lầy ở My Động

Lê Lợi được tin thắng trận liền tiến đại quân ra Bắc, vây thành Đông Quan. Đinh Lễ được lệnh cùng Nguyễn Xí mang quân vây phía Nam thành.

Tháng 2 năm 1427, tướng Minh là Phương Chính đánh úp Lê Triện ở Từ Liêm, Triện bị tử trận. Tháng 3 Vương Thông đánh trại quân Lam Sơn ở Tây Phù Liệt. Tướng Lê Nguyễn cố thủ rồi cầu viện binh. Đinh Lễ cùng Nguyễn Xí được lệnh mang 500 quân thiết đột tiếp viện, đánh đuổi quân Minh đến My Động. Hậu quân Lam Sơn không theo kịp, Vương Thông thấy vậy bèn quay lại đánh, hai tướng cười voi bị sa xuống đầm lầy, bị quân Minh bắt mang về thành. Đinh Lễ không chịu hàng nên bị địch giết.

Người đương thời không ai không thương tiếc ông. Lê Lợi vô cùng thương xót, cho em ông là Đinh Liệt làm Nhập nội Thiếu úy, tước Ấc Hầu. Các vợ lẽ của ông là bọn Hà Ngọc Dung, tất cả năm người đều được làm Tông Cơ (tương đương với Quận chúa).

Năm 1428, khi Lê Lợi lên ngôi vua truy tặng ông làm Nhập nội Kiểm hiệu Tư đồ. Năm 1484, Lê Thánh Tông gia phong làm Thái sư Bản Quốc công, về sau tấn phong Hiến Khánh vương.

Bách khoa toàn thư mở Wikipedia

ĐÌNH THƯỢNG HẦU LÊ KHÔI

Kiểm trần tam sơn, xưng đệ nhất

Quyền danh tứ hải, thị vô song

(trích *Bạch Hồ Tinh Quân*,
tiểu thuyết võ hiệp của Ưu Đàm Hoa)

Gán cho Đình Thượng hầu Lê Khôi hai câu trên (hai câu ca tụng nhân vật võ lâm đệ nhất cao thủ) thì thật là xứng đáng, Đình Thượng hầu Lê Khôi thật xứng đáng thay thế các thần tượng võ tướng xưa nay như Quan Công, Triệu Tử Long vì ông võ nghệ cao cường vô địch, giỏi lược thao và có tài kinh bang tế thế, lại rất nhân từ. Ông còn là bậc trượng phu cao khiết, không hề dòm ngó ngôi cao...

*

Lê Khôi, là khai quốc công thần của nhà Lê. Ông đã từng dự hội thề Lũng Nhai lịch sử năm 1416, là một võ tướng toàn tài của nghĩa quân Lam Sơn, có nhiều công lao to lớn đối với sự nghiệp Bình Ngô cứu quốc của Lê Lợi. Lê Khôi làm quan trải ba triều, đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng. Đình Thượng hầu Lê Khôi là vị tướng võ nghệ cao cường nhất trong hàng ngũ tướng lãnh Lam Sơn.

Lê Khôi là cháu ruột gọi vua Lê Thái Tổ bằng chú, và là con của ông Lê Trừ (vua Lê Thái Tổ có hai người anh: ông Lê Học và ông Lê Trừ). Ông Lê Trừ mất sớm, từ nhỏ Lê Khôi sống với vua, học võ học văn từ vua, là học trò ruột của vua Lê Thái Tổ.

Năm 1418, Lê Khôi theo phò vua khởi nghĩa, làm tướng cận vệ cho Lê Thái Tổ, là danh tướng lẫy lừng trong thiên hạ.

Vua Lê Thái Tổ cất quân đánh Nghệ An vào cuối năm 1424, quân ta trải qua nhiều trận lớn, trước khi tiến đến vây thành Nghệ An năm 1425. Trong trận lớn Khả Lưu, tướng Lê Khôi chém Tiên phong Hoàng Thành và bắt Đô đốc Chu Kiệt.

Thời gian trôi qua đã 3 năm, kể từ trận Khả Lưu, Lê Khôi không xung phong hãm trận, mà lúc nào cũng ở cạnh vua, bảo vệ vua. Mãi đến ngày 15 tháng 10, năm Đinh Mùi (1427), tướng Lê Khôi mới có dịp trở tài thân võ.

Tháng 9, ngày 18, 21 vạn viện binh Minh chia hai đường sang nước ta: 5 vạn do Mộc Thạnh chỉ huy đánh cửa Lê Hoa, 16 vạn viện binh Minh do Liễu Thăng, Thôi Tụ chỉ huy đánh vào ải Phá Lũy. Thiếu bảo Trần Lựu bỏ ải mà chạy, Liễu Thăng đốc đại quân đuổi đánh, đến Mã Yên Sơn, quân tướng ta khai diễn một trường đại chiến, chém Liễu Thăng và hơn vạn quân địch, ta tiếp tục đuổi đánh, thắng thêm mấy trận lớn, quân Minh vừa đánh vừa lui nhắm thành Xương Giang mà chạy, đến nơi mới biết là thành đã bị ta chiếm, quân Minh phải lập trận ở đồng không mà cầm cự...

Hôm ấy là ngày 15 tháng 10, năm Đinh Mùi (1427), tướng Lê Khôi được lệnh vua cùng Phạm Văn đem 3000 quân Thiết đột tấn công vào trận địch (nơi cánh đồng Xương Giang), bắt được Đô đốc Thôi Tụ (và Thượng thư Hoàng Phúc).

Vào khoảng năm 1427-1428, Tướng Lê Khôi được phong làm Kỳ lân Hổ vệ Thượng tướng quân, Hành quân Tổng quản, Nhập nội Thiếu úy.

Vào năm 1428, Tướng Lê Khôi được phong Đình Thượng hầu, là đại công thần (tước hầu có chữ 'thượng').

Năm 1430, vua Lê Thái Tổ sai Đình Thượng hầu Lê Khôi trấn thủ Hóa Châu. Đây là lần đầu tiên kể từ khi sinh ra, mà ông rời xa vua Lê Thái Tổ, nhưng cũng nhờ vậy mà

ông chứng tỏ được tài thao lược, tài kinh bang tế thế và đức nhân.

Những năm Lê Khôi trị nhậm ở châu Hóa, ông đã làm được nhiều việc mà cả quân sĩ và dân chúng đều khâm phục tài cai quản của viên võ tướng này. Lúc ấy, đất nước đang có chiến tranh, nên dân chúng lưu tán khắp nơi, đặc biệt là đến các vùng rừng núi hẻo lánh, san đồi, vỡ đất, để tự nuôi sống mình. Ông cho quân sĩ đến thăm hỏi và chiêu dụ dân về những nơi quy định mà ông đã phác họa trên bản đồ. Ông khuyên mọi người làm ruộng, lấy nghề nông làm nghề cơ bản để có lương thực nuôi mình quanh năm và đóng góp để nuôi binh sĩ.

Lê Khôi còn khuyên các gia đình trồng dâu nuôi tằm, dệt lấy lụa, vải mà mặc. Ông cử từng đội quân nhỏ kiên trì vận động đồng bào làm ăn lương thiện và giúp đỡ quân sĩ truy bắt những tên trộm cướp. Những tên có tội nặng thì chiếu luật mà nghiêm trị. Những tên mới lần đầu phạm ở mức nhẹ thì khuyên răn rồi cho về. Nhờ đức và uy của ông, những tên "đầu trộm đuôi cướp" dần dần tỉnh ngộ, tự thấy tội lỗi của mình và ăn năn hối cải, làm ăn lương thiện...

Hóa Châu ngày một yên ổn, dân mến đức, người Chiêm rất kính nể Đình Thượng hầu Lê Khôi.

Đầu thời Lê, trải ba triều vua Lê Thái Tổ, vua Lê Thái Tông và vua Lê Nhân Tông, trấn thủ Hóa Châu là việc lớn của nước nhà, của việc giữ nước

Công nghiệp giữ nước của Đình Thượng hầu Lê Khôi và Đình Thượng hầu Nguyễn Chích rất lớn. (Triều vua Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông, trấn thủ Hóa Châu khi thì là Đình Thượng hầu Lê Khôi, khi thì là Đình Thượng hầu Nguyễn Chích).

Tháng 11, năm Canh Tuất (1430), Lê Thái Tổ ngự giá thân chinh, đánh dẹp Bế Khắc Thiệu ở Thái Nguyên, tướng Lê Khôi được triệu về Thái Nguyên, giúp vua đánh dẹp.

Đình Thượng hầu Lê Khôi lên Thái Nguyên và bắt được Bế Khắc Thiệu, Nông Đắc Thái (theo *Lịch triều Hiến chương loại chí* và *Đại Việt sử ký toàn thư*).

Tướng Lê Khôi tiếp tục trấn thủ Hóa Châu. Năm 1433, vua Lê Thái Tổ triệu ông về kinh hàn việc lập thái tử (Một sự việc rất quan trọng!).

Thời vua Lê Thái Tông, từ năm 1437, ông về triều tham dự triều chính, và phò vua đánh dẹp nhiều nơi.

Năm Đại bảo 2 (1441), ông làm Nhập nội Đô đốc, mọi việc, vua Lê Thái Tông hỏi ý ông rồi mới quyết định. Sau đó, Lê Khôi bị vu cáo bởi một số kẻ xu nịnh, ông bị cách chức, trở thành dân thường. Nhưng rồi, nỗi oan được giải tỏa, nhờ sự sáng suốt của vua Nhân Tông, ông được phục chức và được cử đến trị nhậm xứ Nghệ An (1443).

Năm Thái Hòa 2, đánh giặc Chiêm (giặc Chiêm xâm lăng nước ta).

Năm Thái hòa 4, đại binh ta đi đánh nước Chiêm, ông đem binh bản bộ đi tiên phong, chiếm thành Đồ Bàn, bắt vua Chiêm là Bí Cai.

Khi thu quân về, đến Long Ngâm (Hà Tĩnh), thì ông thọ bệnh mà mất - quân tướng gào khóc vang trời. Vua quan thương xót vô hạn, nghỉ triều chính làm quốc tang 3 ngày. Thi hài ông an táng tại chóp núi Long Ngâm. Nhà vua cho lập đền thờ, hàng năm tổ chức quốc tế, truy phong. Năm Quang Thuận thứ 4 (1463) Vua Lê Thánh Tông ngự giá thăm Đền, viếng mộ, ngự chế bài thơ quốc âm đề vịnh (Bài thơ có đoạn viết: *Phong lưu, phú quý ba đời thấy/Sự nghiệp công*

danh bốn bề đầy/ Thương ít, tiếc nhiều, bao xiết kê/Miếu đường hồ để cột nào thay...), sắc cho Đô úy Bảng nhãn Nguyễn Như Đỗ soạn bia dựng tại Đền. Năm Hồng Đức thứ 18 (1487), khi gia phong Lê Khôi tước "Chiêu Trưng Đại Vương", vua Lê Thánh Tông có bài thơ giao cho tỉnh thần đưa vào tế lễ ở Long Ngâm có câu: "Võ Mục hưng trung ẩn giáp binh", khen ông là "người trầm tĩnh, cương nghị, trung dũng hơn người". Các bài tán của Tể tướng Bùi Huy Bích cũng ca ngợi ông là vị anh hùng đất nước, đem gươm đi mở cõi và giữ vững biên cương tổ quốc...

Như vậy là, khi sống, Lê Khôi là một vị tướng giỏi giúp dân dẹp loạn, chống giặc ngoại xâm, khi mất ông trở thành một vị thánh che chở cho muôn dân mỗi khi gặp hoạn nạn... Không chỉ có công lao to lớn với đất nước, ông còn là người hết mực thương yêu, đùm bọc, chăm lo đời sống cho nhân dân, được nhân dân Hóa Châu một lòng tin yêu, mến phục, kính trọng. "Sanh vi danh tướng, tử vi thần" - trong lòng người, ông đã hóa thần, luôn dõi theo phù hộ nhân dân và canh giữ vùng biên cương.

Nhân dân ở khắp mọi nơi, tiêu biểu là vùng Thạch Hà, Lộc Hà - Hà Tĩnh, Nghi Lộc, Hưng Nguyên - Nghệ An và Đông Ngạc - Từ Liêm - Hà Nội đã lập đền thờ vọng ông, mong nhận được sự che chở của ông... Công đức và ân nghĩa của danh tướng Lê Khôi - đặc biệt là tấm lòng thương dân như trời biển của ông đã biến thành dòng suối ngọt ngào di dưỡng tâm hồn và in hằn mãi mãi trong tâm tưởng của người dân Hà Tĩnh cũng như người dân cả nước.

NHẬP NỘI ĐẠI TỬ MÃ LÊ VĂN AN

"Lê Văn An người sách Mục Sơn (nay là xã Xuân Bái, Thọ Xuân, Thanh Hóa), theo vua Thái Tổ dấy binh, được trao chức Thứ Thủ vệ kỵ binh trong quân Thiết đột. Khi Nhà vua cùng với 18 người bề tôi thân cận tổ chức hội thề thì tên ông đứng ở hàng thứ ba. Trải hơn một trăm trận lớn nhỏ, khi tấn công cũng như khi phòng thủ, ông đều có nhiều công lao".

Đại Việt thông sử (Chư thần truyện)

Hiện tại, vẫn chưa rõ Lê Văn An sinh vào năm nào, chỉ biết rằng ông đến Lam Sơn với Lê Lợi trước khi Lê Lợi tổ chức Hội thề Lũng Nhai (tức là trước năm 1416) và lúc ấy, con trai ông là Lê Biếm cũng đã là một thanh niên khỏe mạnh, được Lê Lợi thu nhận, cho tham gia lực lượng nghĩa binh của Lam Sơn. Sinh thời, Lê Văn An là bậc dũng tướng đa mưu, từng "trải hơn một trăm trận lớn nhỏ" nên rất dày dặn kinh nghiệm trận mạc. Sự nghiệp của Lê Văn An thể hiện tập trung nhất qua mấy trận đánh quan trọng sau đây.

Trận Khả Lưu và trận Tân Bình - Thuận Hóa (1424)

Cuối năm 1424, trên cơ sở chấp thuận và tán đồng mạnh mẽ đối với kế hoạch xuất sắc của Nguyễn Chích, Lam Sơn đã ồ ạt tấn công vào Nghệ An. Tại Nghệ An, một trong những trận đánh quan trọng nhất của nghĩa quân Lam Sơn chính là trận Khả Lưu. Và, Lê Văn An đã có vinh dự được tham gia chỉ huy trận đánh quan trọng này.

Trận Khả Lưu là một trong những trận lớn nhất của Lam Sơn tại Nghệ An, trận đã buộc quân Minh phải lâm vào thế

bị dồn ép để rồi mất khả năng cứu nguy cho nhau. Kể từ đây, tương quan thế và lực giữa đôi bên nhanh chóng thay đổi theo chiều hướng ngày càng có lợi cho Lam Sơn.

Đây là trận được *Lam Sơn thực lục* mô tả khá tỉ mỉ. Trong trận này, Lê Văn An vừa là tướng chỉ huy, cũng là người đã lập công lớn, "Ông xông lên trước, hăm thế trận của giặc và đánh lui chúng (*Đại Việt thông sử, Chư thần truyện*).

Sau thắng lợi ở Khả Lưu, Lê Lợi cho quân vây hãm thành Nghệ An. Bấy giờ, để đề phòng tướng giặc có thể từ vùng Tân Bình và Thuận Hóa bất ngờ đem quân ra ứng cứu, Lê Lợi liền sai các tướng như Trần Nguyên Hãn, Lê Nỗ, Lê Đa Bò, đem hơn một ngàn bộ binh cùng với một thớt voi, ồ ạt tấn công vào phía Nam. Lực lượng này xuất trận chưa được bao lâu thì Lê Lợi lại sai Lê Văn An, Lê Ngân, Lý Triện và Lê Bôi, lãnh hơn 70 chiến thuyền, tiến gấp theo để tiếp ứng. Sự phối hợp nhịp nhàng và mãnh liệt của quân thủy bộ Lam Sơn đã khiến cho giặc rất hốt hoảng. Chỉ trong một thời gian ngắn, toàn bộ vùng Tân Bình và Thuận Hóa đã được Lam Sơn giải phóng. Trong chiến công chung rất vang dội này, Lê Văn An là một trong những tướng lĩnh có công lớn.

Tướng chỉ huy cuộc vây hãm và dụ hàng thành Nghệ An

Sau trận thắng lớn ở Tân Bình và Thuận Hóa, Lê Văn An và các tướng được lệnh đem quân tiến gấp ra Nghệ An. Tại đây, kế hoạch tấn công ra giải phóng vùng đồng bằng Thanh Hóa đã được Bộ chỉ huy Lam Sơn thông qua. Đây là một kế hoạch rất táo bạo, bởi lẽ, giặc ở Thanh Hóa mạnh hơn hẳn giặc ở Nghệ An. Và nếu sơ hở trong cuộc vây hãm đối với thành Nghệ An, thì rất có thể, giặc sẽ từ hai hướng Nam, Bắc khác nhau là Nghệ An và Thanh Hóa, sẽ phối hợp để tiêu diệt lực lượng của Lam Sơn ngay trên đường hành quân.

Để ngăn chặn khả năng này, Lê Lợi đã tin cậy cử Lê Văn An ở lại, chỉ huy toàn bộ lực lượng vây hãm thành Nghệ An. Lê Văn An xiết chặt vòng vây, thắt tay tròng trệ những kẻ ngoan cố, cả gan dám đánh lén vào hàng ngũ của ông, đồng thời, liên tiếp kêu gọi giặc đầu hàng.

Trước tình thế ngày một bức bách, tướng chỉ huy cao cấp của giặc trong thành Nghệ An là Thái Phúc đã xin đầu hàng. Sự kiện này khiến cho tinh thần của giặc bị khủng hoảng nghiêm trọng, ngược lại làm cho ý chí chiến đấu của Lam Sơn được khích lệ mạnh mẽ.

Tướng lập công lớn ở trận Xương Giang (1427)

Sau khi Thái Phúc ra đầu hàng, Lê Văn An được lệnh tiến ra Đông Quan. Bấy giờ, Lam Sơn đã thắng trận quyết chiến chiến lược vang dội ở Tốt Động-Chúc Động, đẩy Tổng binh Vương Thông của giặc từ vị trí của một viên tướng đi cứu nguy, trở thành một kẻ kêu cứu thảm thiết.

Cũng lúc bấy giờ, Lê Lợi và Bộ chỉ huy Lam Sơn đã quyết định đánh trận quyết chiến chiến lược cuối cùng với quân Minh ở Chi Lăng-Xương Giang. Đại bộ phận lực lượng tinh nhuệ nhất của Lam Sơn đã được điều động vào trận đánh lịch sử này. Ngoài ra, một bộ phận khác đã được điều lên ải Lê Hoa để đánh chặn đạo quân của Mộc Thạnh, và một bộ phận khác nữa cũng được bố trí ở lại để tiếp tục bao vây, tiếp tục dụ hàng thành Đông Quan.

Lê Văn An có vinh dự được cùng với tướng Nguyễn Lý đem 3 vạn quân tiếp ứng cho các tướng sĩ Lam Sơn ở trận Chi Lăng-Xương Giang. Ông là một trong những tướng đã lập công to lớn trong trận tập kích vào Xương Giang (tháng 11 năm 1427). Sử cũ chép:

“Vua lại sai ông cùng Lê Lý (tức Nguyễn Lý - NKT) đem

3 vạn quân lên hỗ trợ cho tướng Lê Sát làm thế ỷ giốc (thuật ngữ quân sự cổ: nghĩa là trên dưới, sau trước, phải trái và trong ngoài cùng dựa vào nhau). Ông liên tục đánh phá quân của Thôi Tụ và Hoàng Phúc, vây hãm chúng ở Xương Giang. Kế đến, ông cùng các tướng hợp sức đánh phá giặc, bắt sống được Thôi Tụ và Hoàng Phúc cùng 3 vạn quân địch. Thiên hạ từ đó đại định" (*Đại Việt thông sử, Chu thần truyện*).

Nhờ những công lao nói trên, năm 1428, Lê Văn An được phong là Nhập nội Tư mã, dự triều chính, hàm Suy Trung Bảo Chính Công thần. Năm 1429, nhà Lê dựng biển khắc tên công thần, Lê Văn An cũng có tên ở trong số đó. Cũng năm này, ông được ban tước Đình Hầu, được gia hàm Tán Trị Hiệp Mưu Công thần, Nhập nội Kiểm hiệu Tư không, Bình Chương Quân Quốc Trọng sự. Tháng 2 năm 1434, Lê Văn An được cử làm Tư mã Bắc Đạo và nhờ có công trấn trị ở vùng này, ông được gia phong làm Nhập nội Đại Tư mã, Đô Đốc Đồng Tổng quản Bắc Đạo.

Tháng 6 năm 1437, Lê Văn An qua đời vì bệnh. Vì chưa rõ năm sinh nên cũng chưa rõ là khi mất, ông đã được hưởng thọ bao nhiêu. Sinh thời, "trong số võ tướng, ông là người hòa nhã và giản dị, thường dùng lễ để tiếp đãi các bậc sĩ đại phu" (*Đại Việt thông sử, Chu thần truyện*).

Nguồn: *Danh tướng Việt Nam - Tập 2*
Nguyễn Khắc Thuần.-H.: Giáo dục, 1996.

NHẬP NỘI TƯ MÃ LÝ TRIỆN

"Lý Triện là bậc giàu tài năng và dũng lược hơn người. Ông theo vua Lê Thái Tổ khởi nghĩa ở Lam Sơn ngay từ những ngày đầu tiên, từng trải không biết bao nhiêu gian nan, nguy hiểm".

Đại Việt thông sử (Chư thần truyện)

Lý Triện (Lý Triện được ban quốc tính (tức là lấy theo họ của Lê Lợi), nên sử cũ cũng thường chép là Lê Triện) người làng Bái Đô, huyện Lôi Dương, nay thuộc huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Hiện vẫn chưa rõ ông sinh vào năm nào. Khi Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn, cùng với thân phụ là Lý Ba Lao, ông đã nhiệt liệt hưởng ứng và có mặt bên cạnh Lê Lợi ngay trong những ngày chuẩn bị gian khổ đầu tiên.

Đến với Lam Sơn, Lý Triện được Lê Lợi hết lòng yêu quý và tin cậy. Đáp lại Lý Triện cũng đã tuyệt đối trung thành và anh dũng chiến đấu vì đại nghĩa cứu nước cứu dân. Càng về sau, tài năng quân sự của Lý Triện càng bộc lộ một cách rõ nét hơn. Trên đại thế, chúng ta có thể phác họa những công hiến của ông trong khởi nghĩa Lam Sơn qua mấy sự kiện chính yếu sau đây:

Sự kiện thứ nhất xảy ra vào năm 1420

Bấy giờ tướng giặc là Lý Bân và Phương Chính, cho quân băng qua đất Quỳnh Châu (nay thuộc tỉnh Nghệ An) để rời từ đó, vòng lên đánh vào lực lượng của Lam Sơn lúc đó đang đóng tại Mường Thôi.

Lý Triện được lệnh cùng với các tướng Nguyễn Lý và Phạm Vắn, đem quân ra đánh cản bước tiến của quân Minh, tạo điều kiện cho Lê Lợi có đủ thời gian để có thể bố trí một trận đồ mai phục tại khu vực Bồ Mong. Lý Triện đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, được Bình Định Vương Lê Lợi và Bộ chỉ huy Lam Sơn hết lời khen ngợi.

Sự kiện thứ hai xảy ra vào năm 1422

Năm ấy nghĩa quân Lam Sơn đã đập tan cuộc tấn công vừa rất bất ngờ lại vừa rất hiểm hóc của Ai Lao và sau đó, rút về đóng tại Quan Gia. Một lần nữa, giặc Minh và Ai Lao lại phối hợp với nhau để đánh vào Quan Gia. Trước cuộc tấn công quyết liệt này, Lê Lợi quyết định cho quân rút lui về Khôi Huyện. Giặc tức tối cho quân truy đuổi và nhanh chóng bao vây địa điểm đóng quân của Lê Lợi ở Khôi Huyện. Một cuộc ác chiến đã diễn ra. Trong trận ác chiến này, Lý Triện và các tướng Lê Linh, Phạm Vắn đã lập công lớn. Ông đã có công chém được tên Tham tướng của giặc là Phùng Quý cùng hơn 1000 tên giặc, bắt được hơn 100 con ngựa. Quân Minh và quân Ai Lao buộc phải tháo lui.

Sự kiện thứ ba xảy ra vào đầu năm 1425

Khi ấy Đinh Lễ được lệnh ra đánh Diên Châu. Ngay sau khi Đinh Lễ xuất quân, Lê Lợi lại sai Lý Triện cấp tốc lên đường đi tiếp ứng. Lý Triện đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, hơn thế nữa, ông còn chủ động đem quân ra vây hãm thành Tây Đô. Nhờ công lao này, Lý Triện được Lê Lợi phong tới hàm Thiếu úy.

Sự kiện thứ tư xảy ra vào mùa thu năm 1426

Bấy giờ, trên cơ sở phân tích những biến đổi ngày càng sâu sắc của tình hình chung, Lê Lợi và Bộ chỉ huy Lam Sơn

sai một loạt các tướng đem một vạn quân, chia làm ba đạo khác nhau, cùng luồn sâu vào khu vực còn tam bị quân Minh chiếm đóng để hoạt động và dọn đường cho cuộc tấn công của Lam Sơn sau này.

Lý Triện vinh dự được cùng với các tướng lừng danh khác như Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả và Đỗ Bí chỉ huy đạo quân thứ nhất. Đạo này gồm hơn 3000 quân sĩ và một thớt voi, có nhiệm vụ bí mật băng qua khu vực thuộc các tỉnh Ninh Bình, Nam Định, Hòa Bình, Vinh Phúc và Phú Thọ ngày nay rồi tiến xuống, trực tiếp uy hiếp mặt Nam của thành Đông Quan, đồng thời, sẵn sàng chặn đánh viện binh của giặc rất có thể sẽ đến từ hướng Vân Nam (Trung Quốc). Đây là đạo quân đã lập được nhiều chiến công vang dội nhất. Vừa tiến ra Bắc, họ đã đánh thắng ba trận lớn. Trận thứ nhất ở Ninh Kiều (nay thuộc Hà Tây). Trận thứ hai ở Nhân Mục (nay thuộc ngoại thành Hà Nội). Và trận thứ ba ở Xa Lộc (nay thuộc tỉnh Phú Thọ). Sau ba trận thắng lớn đó, đạo quân thứ nhất đã nhanh chóng biến Ninh Kiều thành một khu căn cứ rất lợi hại cho mình.

Trước tình thế nguy hiểm này, triều đình nhà Minh đã quyết định sai viên tướng, tước Thành Sơn hầu là Vương Thông đem 5 vạn quân sang cứu viện. Vì háo hức muốn lập công, Vương Thông đã lập tức chia quân làm ba mũi, dự tính sẽ nhất tề đánh vào Ninh Kiều. Mũi thứ nhất xuất phát từ Thanh Oai (nay thuộc Hà Tây). Mũi thứ hai xuất phát từ Sa Đới (nay cũng thuộc Hà Tây). Và mũi thứ ba xuất phát từ Cổ Sở (nay thuộc ngoại thành Hà Nội). Với 10 vạn quân trong tay (Kể cả 5 vạn quân có sẵn trong thành và ở các nơi khác kéo về), Vương Thông hi vọng sẽ bóp nát đạo quân thứ nhất của Lam Sơn ở Ninh Kiều bằng một trận tấn công thật ồ ạt và bất ngờ.

Nhưng, khi Vương Thông chưa kịp ra tay thì từ Ninh Kiều, các tướng Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả, Lý Triện và Đỗ Bí đã chủ động đem quân tấn công vào lực lượng quân Minh ở Thanh Oai. Giặc ở Thanh Oai hốt hoảng tháo chạy tán loạn. Nhân đà thắng lợi đó, quân Lam Sơn truy đuổi rất quyết liệt và chính cuộc truy đuổi này đã khiến cho cánh quân thứ hai của giặc ở Sa Đồi cũng khiếp đảm mà rút thẳng về Thăng Long, bỏ mặc cánh quân do Vương Thông trực tiếp cầm đầu chơ vơ ở đất Cổ Sở.

Vương Thông tức tối hạ lệnh tập trung hết lực lượng về Cổ Sở để đích thân Vương Thông trực tiếp chỉ huy cuộc tấn công vào Ninh Kiều. Nhưng khi quân của Vương Thông rầm rộ tiến vào thì Ninh Kiều chỉ còn là một vùng hoang vắng, bởi lẽ, Lý Triện cùng các tướng của Lam Sơn đã nhanh chóng cho lực lượng của mình rút khỏi Ninh Kiều từ trước đó rồi. Giận dữ bởi trận vồ hụt ở Ninh Kiều, Vương Thông lập tức tung quân do thám đi khắp nơi, quyết tìm cho bằng được nơi đóng quân của Lam Sơn. Và chẳng bao lâu sau đó, chúng đã biết được nơi đóng quân mới của Lam Sơn là Cao Bộ (nay thuộc Hà Tây).

Vương Thông chia quân làm hai đạo. Đạo thứ nhất gọi là chính binh, đánh trực diện vào Cao Bộ, cốt thu hút sự chú ý của lực lượng Lam Sơn. Đạo thứ hai gọi là kỵ binh, có nhiệm vụ vòng ra phía sau Cao Bộ, bất ngờ đánh úp và cùng với chính binh, tiêu diệt toàn bộ quân Lam Sơn tại đây. Hai đạo chính binh và kỵ binh hẹn nhau rằng, hễ đạo nào vào Cao Bộ trước thì nổi lửa và nổi pháo hiệu để thông báo cho đạo kia tiến thật gấp. Kế hoạch của Vương Thông quả là rất nguy hiểm, chứng tỏ Vương Thông thực sự là viên tướng có tài cầm quân. Rất tiếc là tướng Lý Triện đã bắt được khá nhiều lính do thám của Vương Thông, rồi nhờ khéo khai thác nên đã nắm trước được

muu toan này. Theo đề nghị của Lý Triện, các tướng chỉ huy đạo quân thứ nhất của Lam Sơn đã quyết định "tương kế tựu kế", bí mật rút khỏi Cao Bộ và bố trí một trận mai phục có quy mô lớn tại Tốt Động-Chúc Động.

Ngày 7 tháng 11 năm 1426, Vương Thông hí hửng hạ lệnh cho cả chính binh lẫn kỳ binh theo đúng kế hoạch đã định mà đánh vào Cao Bộ. Nhưng khi chính binh của giặc vừa lọt vào ổ mai phục ở Tốt Động-Chúc Động, thì từ Cao Bộ mật hiệu của giặc đã được quân Lam Sơn nổi lên.

Chính binh cứ tưởng là kỳ binh tiến quá nhanh, ngược lại kỳ binh cứ tưởng là chính binh tiến quá nhanh. Chúng vội cật vũ khí lại gấp rút vượt đồng lầy Tốt Động-Chúc Động để kịp vào Cao Bộ. Đúng lúc đó, quân mai phục của Lam Sơn liền nổi lên. Hàng ngũ của giặc bị rối loạn. Lam Sơn nhanh chóng chia cắt đội hình chúng để tiêu diệt. Với khí thế áp đảo, Lam Sơn đã dồn Vương Thông vào cảnh ngộ bất lực hoàn toàn. Hàng vạn quân giặc phải bỏ xác trên cánh đồng Tốt Động-Chúc Động. Bản thân Vương Thông cũng bị thương, phải hốt hoảng tháo chạy về Đông Quan.

Sử cũ chép:

"Ta cả phá giặc, chém được Trần Hiệp và Lý Lượng cùng hơn 5 vạn sĩ tốt. Giặc bị chết đuối rất nhiều, bị bắt sống hơn 1 vạn tên. Ta bắt được khí giới, ngựa chiến và các thứ vàng bạc, của cải, quân trang, xe cộ không biết bao nhiêu mà kể. Bọn tướng giặc là Vương Thông, Mã Anh, Sơn Thọ và Mã Kỳ chỉ chạy thoát thân vào thành Đông Quan" (Lam Sơn thực lục, Quyển 2).

Như vậy, cha đẻ của kế hoạch nhanh chóng rút lui khỏi Cao Bộ và đặt mai phục tại Tốt Động-Chúc Động là tướng Lý Triện. Ông là linh hồn của trận quyết chiến chiến lược quan trọng này.

Sự kiện thứ 5 diễn ra vào ngày 20 tháng chạp 1426

Ngày hôm đó, Lý Triện cùng các tướng như Lê Sát, Lưu Nhân Chú, Nguyễn Lý và Lê Lĩnh (còn đọc là Lê Linh) đem quân đi đánh thành Tam Giang. Thành này là một trong những thành lớn của giặc, nằm ở huyện Phong Châu của tỉnh Phú Thọ ngày nay. Sau cuộc tấn công ấy, Lý Triện được điều về để cùng với tướng Lê Văn An, chỉ huy 14 vệ quân án ngữ phía cửa Bắc thành Đông Quan, tham gia vào việc bao vây Vương Thông đang cố thủ trong thành này.

Ngày 7 tháng 2 năm Đinh Mùi (1427), Vương Thông sai tướng Phương Chính bắt ngờ tấn công vào lực lượng của Lý Triện ở Cảo Đông (nay là vùng Nhật Tảo, nằm ở mé Tây của Hồ Tây-Hà Nội). Bởi cuộc tấn công thình lình này, Lý Triện đã anh dũng hi sinh. Tướng Đỗ Bí thì bị giặc bắt.

Lý Triện ngã xuống khi cuộc chiến tranh giải phóng vĩ đại sắp đến ngày toàn thắng. Cái chết của ông là một tổn thất lớn của Lam Sơn. Sử cũ chép:

"Vua (Lê) Thái Tổ cho rằng, tướng Lý Triện là người có công lớn, nhiều lần đánh tan giặc mạnh, lại chết vì việc nước, cho nên thương xót vô cùng. Vua trao cho thân phụ của ông là Lý Ba Lao chức Quan sát sứ, hàm Thượng phẩm lại cấp cho 400 mẫu ruộng, cho con của Lý Triện là Lý Lăng chức Phòng ngự sứ, tước Phục hầu, hàm Thượng Trí Tự và hai con người. Năm Thuận Thiên thứ nhất (tức năm 1428 - NKT), truy tặng (Lý Triện) hàm Nhập nội Tư mã" (Đại Việt thông sử, Chư thần truyện).

Nguồn: *Danh tướng Việt Nam* - Tập 1
Nguyễn Khắc Thuần. - H.: Giáo dục, 1996

TÀ TƯỚNG QUỐC TRẦN NGUYỄN HÂN

Trần Nguyên Hân (1390 - 1429) là dòng dõi các vua Trần, cháu 4 đời quan Tư đồ triều vua Trần Nghệ Tông (1370-1372) Trần Nguyên Dán, cháu 7 đời Chiêu Minh Đại Vương Trần Quang Khải. Con ông Trần Ân và bà Lê Thị Hoàn. Sinh ra ở địa đầu trang Sơn Đông. Nay là xóm Đa Cai xã Sơn Đông huyện Lập Thạch.

Ông có tuổi thơ trưởng thành ở xã Sơn Đông. Trước khi tìm vào Lam Sơn (Thanh Hoá) để tụ nghĩa cùng Bình Định Vương Lê Lợi "Trừ mưu khởi binh", ông có 11 năm rèn luyện, tìm minh chủ, chờ thời cơ tiêu diệt giặc Minh xâm lược. Ông sớm nhận ra con đường giải phóng dân tộc đúng hướng bởi lòng yêu nước nồng nàn và lại là người "Hữu học thức" và "Tinh binh pháp".

Năm 1415, Trần Nguyên Hân đã dẫn đầu nghĩa quân Rừng Thần, chiêu tập trong vùng Sơn Đông - Sông Lô, hạ được thành Tam Giang, làm chủ cả vùng Bạch Hạc (Vĩnh Phúc), làm giặc Minh phải kinh hồn bạt vía.

Giáp tết Mậu Tuất năm 1418, Trần Nguyên Hân đem 200 quân Rừng Thần, Sơn Đông, Sông Lô cùng hàng trăm ngựa chiến từ vùng Bạch Hạc về tụ nghĩa với nghĩa quân Lam Sơn.

Cuộc khởi nghĩa do Bình Định Vương xướng xuất, nổ ra ngày mùng 2 tháng giêng năm Mậu Tuất (1418), ông được giữ chức quan Tư đồ. Suốt 10 năm kháng chiến chống quân Minh (1418-1427), ông luôn luôn là người được Bình Định Vương tin tưởng, "Thường được dự bàn những việc bí mật".

Truyền thuyết có truyền câu sấm: Lê Lợi vi quân, Nguyễn Trãi vi thần, tà tướng Gồm - là ghi nhận sự không thể thiếu

vắng của ông trong 3 người lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa. Là sự thể nghiệm của con người "Hữu học thức" nơi ông.

Đồng thời, ông cũng là vị tướng tài, như các chiến sĩ xông pha nơi hòn tên mũi đạn ngoài chiến trường, và luôn luôn là người chiến thắng.

Năm Ất Ty 1425 theo sáng kiến của Trần Nguyên Hãn, nghĩa quân đánh chiếm Nghệ An, Thanh Hoá, mặt khác Trần Nguyên Hãn đem 1 nghìn quân đánh chiếm Tân Bình, Thuận Hoá để mở rộng địa bàn hoạt động và tránh thế bị đánh gọng kìm.

Năm Bính Ngọ 1426 Trần Nguyên Hãn thống lĩnh các lực lượng thuỷ binh đánh mũi phía Đông. Lê Lợi chỉ huy đại binh đánh mũi phía Tây. Cả hai cánh quân phối hợp đánh dốc vào Đông Quan, giết được nhiều giặc, Vương Thông vô cùng khốn đốn, phải rút vào thành cố thủ.

Ngày 8 tháng 9 năm Đinh Mùi (1427), Trần Nguyên Hãn nhanh chóng hạ thành Xương Giang trước khi viện binh của Liễu Thăng đến. Chiến trận diễn ra chưa đầy 1 giờ, tướng giặc gồm Kim Dân, Lý Nhậm, Cổ Phúc, Phùng Trí đều bị bắt sống hoặc bị giết trong đám loạn quân.

Thành Xương Giang ở Thọ Xương, huyện Bào Lộc, phủ Lạng Giang, tỉnh Bắc Ninh, cách thị xã Bắc Giang 4km, bên cạnh quốc lộ 1A đi Lạng Sơn. Khi trước, nghĩa quân Lam Sơn bao vây 6 tháng không hạ được, Lê Lợi phải giao nhiệm vụ cho Trần Nguyên Hãn.

Là người tinh thông binh pháp và có tài dùng binh, sau khi xem xét địa thế, Trần Nguyên Hãn đã có kế sách đánh thành Xương Giang hết sức táo bạo.

Trước khả năng quân giặc tăng cường cố thủ, nguồn lương thực của chúng được dự trữ đầy đủ, binh lực lớn, Trần

Nguyên Hãn cho đào công sự từ các khu rừng lân cận, đào hầm từ ngoài vào trong thành, rồi tiến hành nội công ngoại kích với sự phối hợp của đám quân đã lọt được nội thành giặc. Trận tổng công kích bắt đầu từ ngày 3-11-1427, Trần Nguyên Hãn là chủ tướng. Quân của ông đã chặn đường về của Đô đốc nhà Minh là Thôi Tự và chặn đường tải lương của giặc. Từ bốn mặt, hàng mấy vạn quân ta nhất loạt mở những mũi xông trận quyết liệt vào khu vực phòng ngự của địch. Bộ binh, tượng binh, kỵ binh phối hợp đột phá vào trung tâm doanh trại giặc. Sử cũ của Trung Quốc chép: "Giặc (chỉ quân ta) lùa voi xông vào đánh bừa. Giặc hồ to: ai hàng thì không giết. Hàng trận của ta (tức quân Minh) rối loạn. Quan quân (nhà Minh) rối loạn bị bắn chết hoặc bỏ chạy cả".

Địch đại bại. Các tướng địch Thôi Tự, Hoàng Phúc hơn 300 tên cùng mấy vạn quân giặc, hơn 5 vạn bị giết. Một số chạy trốn, chỉ trong khoảng dăm bảy ngày bị nhân dân ta bắt được nộp hết cho nghĩa quân.

Sử cũ của Trung Quốc, Hoàng Minh thực lục, phải thú nhận toàn bộ quân địch bị bắt, bị giết rất nhiều, duy chỉ có một tên chủ sự là Phan Hậu trốn thoát về nước.

Trong "Bình Ngô Đại Cáo", Nguyễn Trãi đã ghi rõ:

"Ghe góm thay, sắc phong vân phải đổi

Thảm đạm thay, ánh nhật nguyệt phải mờ"

Hàng loạt các địa danh vùng Xương Giang và xung quanh như "đồi Phục", "bãi Thiêu", "đồi Cút"... như còn ghi lại chiến công xưa trong trận đánh lịch sử này. Nhà thơ, Tiến sĩ Lý Tử Tấn, bạn đồng khoa với Nguyễn Trãi đã làm bài *Xương Giang phú* đặc tả chiến thắng này:

"Xương chất thành núi

Máu chảy đầy sông

Bốn côi mây mờ quét sạch
Giữa trời ánh sáng buy hoàng
Kia trận Hợp Phì oanh liệt ngày trước
Trận Xích Bích toàn thắng đời xưa
Sao được bằng Xương Giang về vàng"

Có thể nói, trong lịch sử chống ngoại xâm, đây là lần hiếm hoi có một trận thắng của quân ta triệt hạ được một thành trì quan trọng có số quân lớn. Có lẽ, thành công tại chiến thắng thành Xương Giang chỉ đứng sau sự kiện Lý Thường Kiệt hạ thành Ung Châu.

Thành Xương Giang mất về tay Trần Nguyên Hãn quá nhanh, nên quân cứu viện của Tổng binh - Chinh Lỗ tướng quân, Thái tử, Thái phó, An Viễn hầu Liễu Thăng vẫn không hay biết gì. Trần Nguyên Hãn dùng kế dụ địch, trên mặt thành Xương Giang, ông vẫn treo cờ Minh. Ngày 20 tháng 9 năm Đinh Mùi (10/10/1427), Liễu Thăng kêu ngạo tự đốc xuất quân tiên phong từ ải Pha Luỹ tràn xuống Chi Lăng, bị sa vào trận địa mai phục của ta. Liễu Thăng bị mất đầu ở sườn núi Mã Yên. Suốt tuyến đường từ Chi Lăng về Xương Giang, 10 vạn viện binh của giặc chết như ngã rạ. Trong chiến công vang dội ấy, Trần Nguyên Hãn nổi lên như ngôi sao sáng chói.

Sau chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang, Trần Nguyên Hãn là một trong những đại diện cao cấp của nghĩa quân Lam Sơn, tên ông được xếp ngay sau tên của Lê Lợi, cầm đầu phái đoàn vào hội thề ở thành Đông Quan. Thực chất là Trần Nguyên Hãn vào Đông Quan nhận cho Vương Thông được đầu hàng.

Đất nước hết bóng giặc ngoại xâm, trở lại thanh bình. Ngày 8 tháng 3 năm Mậu Thân (1428) ông được phong chức

Tả tướng quốc (Hữu tướng quốc là Thái tử Tư Tề, con trưởng của nhà vua).

Sau đó ông "Khuất quy hưu" (xin về hưu), trở về quê hương là ấp Đông Sơn (nay đổi là Sơn Đông), tiêu dao ngày tháng. Nhưng sau đó, có kẻ cáo ông mưu phản, Hoàng đế Lê Lợi sai người về bắt ông.

Ngày 26 tháng 12 năm Kỷ Dậu (1429), thuyền của ông rời bến nhà, trên đường về Kinh đô. Đến bến Đông Hồ thuyền chìm. Ông và 42 người "Gia thần nội thủ" (có sách chép là "Lục sĩ xá nhân") đều chìm, chỉ có 2 người bơi vào bờ là được thoát.

Hoàng đế Lê Lợi sau đó ra lệnh thu ruộng đất, bắt giam vợ và con ông. Đến năm Diên Ninh thứ 2 (1455) tức là phải 26 năm sau, sau khi xảy ra vụ "Chìm thuyền" ở bến Đông Hồ, vua Lê Nhân Tông xét rõ nỗi oan của ông, mới ra lệnh trả lại ruộng đất, nhà cửa, tha ra vợ và con ông.

Nhân dân xã Sơn Đông tưởng nhớ người hùng nơi quê mình, đã lập đền thờ cúng ông trên nền nhà cũ. Tự điển nhà Lê chép là nơi "chính tử", triều đình cấp tặng sắc phong. Bốn mùa khói hương, ngày càng trở nên linh dị. Ông trở thành vị Phúc thần của một phương Nam huyện Lập Thạch. Đến triều Nguyễn, niên hiệu Thiệu Trị thứ 6 (1846), ban các chữ: Tuấn hương, Lương trực Tả tướng quốc Trần phủ quân chi thần.

Nhân dân xã Sơn Đông có bài vịnh thơ: TRẦN TẢ TƯỚNG CÔNG như sau:

*Vạn cổ anh linh trấn thạch Thành
Tinh trung bất diệt trấn uy thanh
Huân cao hải bắc sơn Nam trạng
Lô thủy ba trường nguyệt ảnh minh*

Nghĩa:

Muôn thừa thiêng liêng chốn Thạch Thành
Trung trinh chẳng mất tiếng uy danh
Công cao bể Bắc, núi Nam chép
Sóng nước dòng Kô vắng vạc trắng.

Bách thần lục chép, ban đầu ông được phong là Cung
Tĩnh vương, chức quan Thái tử, Thượng tướng, có thần hiệu
là Minh thành Hiển ứng Tối linh Nhập nội Thái tử Thượng
tướng. Được nhân dân xã Nhật Tảo nhận làm dân nội vị tử.
Ông trở thành vị Phúc thần.

Tháng 10 năm 1988, hội thảo khoa học về "Thân thế và
sự nghiệp Tả tướng quốc Trần Nguyên Hãn" do Ủy ban
nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tổ chức, Viện Sử học Việt Nam
chủ trì tại huyện Lập Thạch xác nhận là: Anh hùng dân tộc
Việt Nam.

Theo Trần Hoàn và Nguyễn Quý Đôn

THÁI BẢO NGUYỄN QUYÊN

Nguyễn Quyên (1511-1593) là danh tướng trụ cột của nhà Mạc thời Nam Bắc triều trong lịch sử Việt Nam, tước Văn Phái hầu sau được phong làm Thạch Quận công, Chương phò Nam vệ, Quốc công, Tả đô đốc Nam đạo, Thái bảo.

Tiểu sử

Nguyễn Quyên là con của Thư Quận công, Thượng thư, Trạng nguyên Nguyễn Thiến, quê nội làng Tảo Dương, quê ngoại làng Canh Hoạch, phủ Thanh Oai nay thuộc thành phố Hà Nội.

Sự nghiệp

Theo cha đòi chủ

Nguyễn Quyên là học trò của Nguyễn Bình Khiêm, trước làm tướng của nhà Mạc, cùng các danh tướng Mạc Kính Điển, Mạc Ngọc Liễn quần nhau với những tướng giỏi của nhà Lê là Trịnh Kiểm và Trịnh Tùng trong nhiều năm.

Cha Nguyễn Quyên là Nguyễn Thiến được nhà Mạc trọng dụng. Nhà ông cùng Thái tể Lê Bá Ly là thông gia. Sau khi vua sáng Mạc Đăng Doanh mất (1540), Thượng hoàng Mạc Đăng Dung đau buồn mà qua đời (1541), vua Mạc Phúc Hải cũng chết yếu (1546), nhà Mạc có biến loạn, nội bộ lục đục.

Năm 1550, Thái tể Lê Bá Ly mâu thuẫn với cha con sủng thần Phạm Quỳnh - Phạm Dao và các quan Nguyễn Văn Thái, Đặng Văn Trĩ,... từ ngầm ngầm đến chia rẽ, đối địch. Thượng thư Nguyễn Thiến đứng về phía Thái tể Bá Ly. Khiêm vương Mạc Kính Điển phụ chính đại thần đang lo

đánh dẹp phe phái mạnh của Mạc Chính Trung - Phạm Tử Nghi và có ơn với nhà Phạm Quỳnh⁽¹⁾, nên chưa kịp đứng ra dàn xếp chính sự. Vua Mạc Tuyên Tông còn trẻ lại tin lời xúc xiểm của sủng thần Phạm Quỳnh. Cha con Phạm Quỳnh, Phạm Dao đã bất ngờ đưa quân cầm vệ đến vây dinh Thái tử Lê Bá Ly và Thượng thư Nguyễn Thiến. Hai người trốn thoát ra được đã đem binh Sơn Tây và Kinh Bắc về đánh lại quân của Phạm Quỳnh và Phạm Dao. Vua Mạc Tuyên Tông trốn ra ngoài thành và xuôi thuyền bí mật về Kinh Dương để gặp Mạc Kính Điển. Trong tình thế cấp bách, Lê Bá Ly và Nguyễn Thiến đã không kịp hỏi kế Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm mà vội dẫn gia quyến đi suốt đêm trốn vào ải Thanh Hoa xin hàng nhà Lê. Trong các con đi theo có Nguyễn Quyện và nhiều người đang làm tướng triều Mạc như Phó Quân công Lê Khắc Thận, Nguyễn Miễn... Mỗi người đem hơn trăm quân bản bộ về hàng nhà Lê trong năm đó.

Nhà Mạc bị tổn thất đặc biệt nghiêm trọng trong sự kiện này. Do vậy, tháng 3 năm 1551, Trịnh Kiểm đã đem một vạn quân, cử Lê Bá Ly, Nguyễn Quyện, Lê Khắc Thận làm tiên phong, phối hợp chặt chẽ với Vũ Văn Mật ở Tuyên Quang cùng mang quân đánh kinh thành Thăng Long. Mạc Tuyên Tông tránh sang Kim Thành, để Mạc Kính Điển, Nguyễn Kính ở lại chống giữ. Trịnh Kiểm không đánh chiếm được kinh thành phải kéo quân về Thanh Hoa.

Trở về nhà Mạc

Năm 1557, Lê Bá Ly và Nguyễn Thiến cùng mất. Mạc Tuyên Tông biết Nguyễn Quyện là tướng tài, luôn lập được chiến công nên lấy làm lo ngại phải hỏi kế của Nguyễn Bình

⁽¹⁾ Vợ Phạm Quỳnh, mẹ Phạm Dao là nhũ mẫu của Kính Điển.

Khiêm. Trang Trình đã xin vua Mạc mang theo một trăm tráng sĩ sai đi phục sẵn ở bờ Bắc và gửi thư mời anh em Nguyễn Quyện sang bên thuyền để cùng uống rượu, nói chuyện tâm tình.

Tháng 8 năm 1557, Nguyễn Quyện, Nguyễn Miễn nghe theo lời Nguyễn Bình Khiêm, bèn rủ nhau trốn về với nhà Mạc. Sự trở về của hai anh em Nguyễn Quyện làm Mạc Tuyên Tông và Khiêm Vương Mạc Kính Điển rất vui mừng. Mạc Kính Điển gả con gái Ngọc Tỷ cho Nguyễn Quyện và Ngọc Điểm cho Nguyễn Miễn, Mạc Tuyên Tông phong cho Nguyễn Quyện tước Văn Phái hầu, Nguyễn Miễn làm Phù Hưng hầu.

Thủy chiến Giao Thủy

Tháng 9 năm đó, Thái sư nhà Lê là Trịnh Kiểm mang quân đánh huyện Giao Thủy ở mạn dưới Sơn Nam. Trịnh Kiểm tự mình chỉ huy bộ binh, sai Vũ Lăng hầu Phạm Đức Kỳ làm Tiền Thủy đội, tung quân đánh lớn. Mạc Kính Điển không chút nghi ngờ Nguyễn Quyện, sai ngay ông ra chống giữ ở sông Giao Thủy. Nguyễn Quyện và Phạm Đức Kỳ đánh nhau to. Kỳ rướn mình nhảy sang mũi thuyền của Nguyễn Quyện trước và hạ gục ngay người vệ sĩ của Quyện. Ông cầm gươm chém tới, Kỳ không đỡ kịp nên nhảy xuống sông lặn đi. Ông nhảy sang thuyền của Kỳ, chém được đầu người vệ sĩ và nhanh ý xóc mũi kiếm vào đầu địch thủ, giơ cao lên, hô lớn:

Đầu Vũ Lăng hầu đây, lũ chúng mày địch sao nổi ta!

Quân Lê Trịnh nghe nói thế, tướng chủ tướng bị giết nên nao núng, tan vỡ. Quân Mạc thừa thắng đuổi đánh. Trịnh Kiểm phải vội rút quân. Mạc Kính Điển sai tướng đem quân chặn lối về. Theo *Đại Việt Sử ký Toàn thư*, trận này quân Lê tổn hại quá nửa, chiến tướng bị giết đến vài chục viên, thuyền bè, khí giới

phải vất bỏ rất nhiều, Trịnh Kiểm rút về Thanh Hoa. Nguyễn Quyện được phong là Thạch Quận công.

Chiến sự Lê-Mạc giằng co trong nhiều năm. Năm 1561, Mạc Phúc Nguyên lâm bệnh chết, con là Mạc Mậu Hợp mới hai tuổi lên thay. Phụ chính Mạc Kính Điển phong Nguyễn Quyện là Chương Phù Nam vệ.

Tiến đánh Nghệ An

Năm 1570, Trịnh Kiểm chết, các con là Trịnh Cối và Trịnh Tùng tranh quyền đánh nhau. Mạc Kính Điển nhân thời cơ bèn khởi 10 vạn quân, 700 chiếc chiến thuyền chia làm năm đội vào đánh Nam triều. Mạc Đôn Nhượng cùng tướng Bắc đạo Mạc Đình Khoa trấn giữ cửa biển Thần Phù, tướng Nam đạo Nguyễn Quyện làm đội thứ 2, tướng Tây đạo Mạc Ngọc Liên làm đội thứ 3, tướng Đông đạo Hoa Quận công và Kỳ Quận công⁽²⁾ làm đội thứ 4, đích thân Mạc Kính Điển đốc suất đại quân trung dinh làm đội thứ 5. Trịnh Cối liệu thế không chống nổi bèn đem quân về hàng nhà Mạc. Quân nhà Mạc thừa thắng tràn lên vây đánh An Trường, thuộc huyện Thuỷ Nguyên, là nơi vua nhà Lê đóng. Tuy nhiên, Trịnh Tùng thay thế Trịnh Kiểm cũng là tướng có tài, quân Mạc không đánh chiếm được Thanh Hoá, chỉ cướp được nhiều của cải và dân mang về Bắc. Một số tướng lĩnh nhà Lê cũng quay sang hàng Mạc.

Tháng 7 năm 1571, Nguyễn Quyện theo Mạc Kính Điển đốc suất quân lính vào đánh các huyện ở Nghệ An. Theo *Đại Việt Sử ký Toàn thư*, dân Nghệ An sợ uy quân Mạc từ lâu, địa thế lại xa cách, quân Lê Trịnh không thể cứu giúp được, phần nhiều đầu hàng nhà Mạc. Vì thế, từ sông Cả⁽³⁾ vào Nam đều là đất

⁽²⁾ Điều không rõ tên.

⁽³⁾ Tức sông Lam.

theo Mạc. Tướng Lê là Nguyễn Bá Quýnh nghe tin quân Mạc đến kinh hãi bỏ chạy. Nguyễn Quyện đánh tan đạo quân Lê của Hoàng Quân công¹⁾, bắt sống Hoàng Quân công. Tuy nhiên, quân Mạc đi đánh xa, không được tiếp tế kịp thời. Tháng 9 năm đó, Trịnh Tùng chia quân cho hai Quân công Trịnh Mô và Phan Công Tích đi cứu Nghệ An. Quân Mạc rút về.

Tháng 8 năm 1572, do chiến sự hên Mạc có nhiều thuận lợi, Thái phó Vi Quân công Lê Khắc Thân - con của Lê Bá Ly trước từng theo cha sang hàng Lê với Nguyễn Quyện - đã bỏ lại vợ con, vượt lụy về hàng nhà Mạc.

Tháng 6 năm 1574, Nguyễn Quyện lại đem quân đánh Nghệ An. Quân Lê đánh nhau với quân Mạc nhiều lần bất lợi, thấy quân lính nhiều người sợ bỏ trốn, bèn làm vòng sắt khoá chân quân lính vào thuyền. Quân Mạc đuổi đến, quân Lê cũng không chịu giao chiến. Nguyễn Quyện đánh bại quân Lê, đuổi theo bắt sống được tướng Hoàng Quân công mang về Thăng Long xử tử.

Tháng 8 năm 1575, Mạc Kính Điển mang quân vào đánh Thanh Hoá, sai Nguyễn Quyện cầm quân đánh Nghệ An. Trịnh Tùng điều quân đánh chặn, cầm chân được quân của Kính Điển ở huyện Yên Định. Trịnh Tùng cử các tướng Lai Thế Khanh, Phan Công Tích, Trịnh Mô đi cứu Nghệ An. Nguyễn Quyện đã dùng kỳ binh mai phục, đánh thắng luôn và bắt được Phan Công Tích đem về.

Năm 1576, Mạc Kính Điển một lần nữa mang quân vào đánh Thanh Hoá và lại sai Nguyễn Quyện cầm quân đánh Nghệ An. Nguyễn Quyện dùng với Tấn Quân công Trịnh Mô,

¹⁾ Không rõ tên.

đánh nhau vài tháng. Sau Trịnh Mô nhiều lần đánh không được, trốn về Thanh Hoa, đến huyện Ngọc Sơn. Nguyễn Quyện nói:

- Trịnh Mô đánh thua chạy về, rút quân không có hiệu lệnh, ta thế nào cũng bắt được nó.

Rồi ông tự đốc quân đuổi tới Ngọc Sơn, bắt được Trịnh Mô ở giữa đường đưa về Thăng Long.

Đại Việt Sử ký Toàn thư của nhà Lê ghi nhận: Từ đây, oai thanh của Nguyễn Quyện ngày một lừng lẫy, trở thành viên danh tướng của họ Mạc. Các tướng hùng, tài giỏi cả miền Giang Đông⁵ đều cho là không bằng Nguyễn Quyện.

Lão công thần

Tháng 8 năm 1577, ông theo Mạc Kính Điển đi đánh Thanh Hoá nhưng không giành được thắng lợi. Quân Mạc tổn thất phải rút về.

Năm 1580, Mạc Kính Điển lâm bệnh không ra trận được. Tháng 7 năm đó, Kính Điển sai Nguyễn Quyện cùng Mạc Ngọc Liên đem quân vào đánh Thanh Hoa, cướp lấy tiền của, súc vật của dân cư các huyện dọc sông rồi rút về. Tháng 10 năm 1580, Mạc Kính Điển mất⁶. Mạc Đôn Nhượng được thay làm phụ chính.

Năm 1581, Nguyễn Quyện theo Mạc Đôn Nhượng vào đánh Thanh Hoá nhưng Trịnh Tùng chốt giữ những nơi hiểm yếu nên quân Mạc bại trận phải trở về.

Năm Quý Mùi (1583) sau mười năm giảng hoà (1573-

⁵ Vùng đất do nhà Mạc kiểm soát.

⁶ Theo *Đại Việt Sử ký Toàn thư* và *Đại Việt thông sử*. Còn theo sách *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim viết năm 1919, in lần thứ nhất năm 1923 tái bản năm 1999 nói rằng Mạc Kính Điển mất năm 1579.

1583), Trịnh Tùng thấy thế mình đã mạnh bèn cử binh mã ra đánh Sơn Nam, đổi thế thủ thành thế công. Lúc này Mạc Đôn Nhượng làm phụ chính đại thần không có tài như Mạc Kính Điển, vua Mạc Mậu Hợp hèn kém, ít quan tâm chính sự và không nghe lời trung thần. Nguyễn Quyện và Mạc Ngọc Liên thì đều đã già yếu. Thế Nhà Mạc ngày một suy yếu.

Năm 1584, Nguyễn Quyện được phong tước Thường Quốc công. Tháng 6 - 1586, ông được phong làm Nam quân Tả đô đốc, cùng Mạc Ngọc Liên được phong làm Thái bảo.

Tháng 11 năm 1587, quân Lê ra đánh phía Tây Nam, đến huyện Mỹ Lương. Nhà Mạc sai tướng Mạc Ngọc Liên và Nguyễn Quyện ra chống giữ. Khi Nguyễn Quyện đến sông Do Lễ gặp quân Lê tới. Quân Mạc yếu thế, bị thua chạy về Thăng Long.

Liên tiếp trong các năm sau, quân Lê ra đánh, quân Mạc thường bị thua, nhưng khi quân Mạc chạy về kinh, phía quân Lê cũng chưa đủ mạnh để truy kích ra Bắc, nên rút về Thanh Hoá.

Lục bát tông tâm

Tháng 12 năm 1591, Trịnh Tùng huy động đại quân Bắc tiến, chia làm 5 đạo để đánh ra Thăng Long. Nhà Mạc cũng dồn hết quân lính khoảng 10 vạn người ra mặt trận, hội ở Quốc Oai để quyết chiến. Mạc Mậu Hợp sai Mạc Ngọc Liên đốc suất các tướng sĩ binh mã Tây đạo, Nguyễn Quyện đốc suất tướng sĩ binh mã Nam đạo, Mạc Mậu Hợp đích thân đốc suất binh mã của chính dinh.

Ngày 27 tháng chạp, đến địa phận xã Phấn Thượng⁽⁷⁾, hai bên đối trận với nhau. Quân Lê Trịnh mạnh mẽ tiến lên

⁽⁷⁾ Nay là xã Ngọc Tảo, huyện Phúc Thọ, TP Hà Nội.

đánh bại quân Mạc, thừa thắng đuổi dài đến Giang Cao, chém được hơn 1 vạn quân Mạc. Mạc Mậu Hợp vội xuống thuyền vượt sông mà chạy. Duy có Nguyễn Quyện lánh xa nên được an toàn, chưa đụng quân Lê.

Mạc Mậu Hợp trốn về Thăng Long, chỉnh đốn lại binh mã. Sai Mạc Ngọc Liễn đem quân bản đạo cố thủ từ cửa Bảo Khánh về phía Tây đến phường Nhật Chiêu, Bùi Văn Khuê, Trần Bách Niên đem quân bổn vệ giữ cửa Cầu Dừa, qua cửa Cầu Muống đến thẳng cửa Cầu Dền, chia dinh thứ, ngày đêm đóng cửa cố thủ trong thành Đại La để chống giữ. Nguyễn Quyện đem quân giữ từ Mạc Xá trở về Đông, ứng cứu quân các đạo. Quân hai đạo Đông và Bắc đều thuộc quyền của Nguyễn Quyện.

Mạc Mậu Hợp tự tay đốc suất thủy quân, dàn hơn 100 chiếc thuyền giữ sông Nhị Hà để làm thanh viện. Nguyễn Quyện đem quân đến dinh, đặt quân phục ở ngoài cửa Cầu Dền để đợi, dàn súng lớn Bách Tử^(*) và các thứ hoả khí để phòng bị.

Đầu tháng giêng năm 1592, Trịnh Tùng đốc suất quân lính cùng tiến. Bùi Văn Khuê, Trần Bách Niên không chống nổi quân Lê, tan vỡ tháo chạy. Mạc Ngọc Liễn cũng bỏ trốn. Quân Lê thừa thắng đuổi tràn đến tận sông, phóng lửa đốt cung điện và nhà cửa trong thành. Trịnh Tùng thúc voi ngựa và quân lính đánh phá cửa Cầu Dền. Quân Mạc tan vỡ, quân mai phục của Nguyễn Quyện chưa kịp nổi dậy, bị chết hết ở ngoài cửa Cầu Dền. Nguyễn Quyện định liều mạng chạy trốn, nhưng tiến, lui đều không còn đường nào, trong ngoài đều là quân Lê, mà cửa lũy lại bị lấp. Con ông là Nguyễn Bảo Trung, Nguyễn Nghĩa Trạch và thủ hạ, tinh binh cố sức

^(*) Máy bắn đạn ria.

đánh, đều chết tại trận.

Nguyễn Quyên trí cùng lực kiệt, chạy về bản dinh, bị quân Lê bắt sống đem dâng trước cửa quân. Trịnh Tùng coi trối cho ông, đãi theo lễ tân khách, tuyên dụ uỷ lạo, nói tới ân nghĩa thu nạp của Trịnh Kiểm trước kia.

Nguyễn Quyên phục xuống và tự than rằng:

- Tướng thua trận không thể nói mạnh được. Trời đã bỏ họ Mạc thì người anh hùng cũng khó ra sức.

Trịnh Tùng khen ngợi câu nói ấy của ông

Tận trung với nhà Mạc

Nguyễn Quyên tuy bị bắt nhưng vẫn nhớ nhà Mạc, bèn nghĩ ra kế hoãn binh cho nhà Mạc. Ông nói với Trịnh Tùng san phẳng lũy đất trong thành Thăng Long. Trịnh Tùng nghe theo, ngày 15 tháng giêng hạ lệnh cho các quân san phẳng lũy đất đắp thành Đại La dài đến mấy ngàn trượng, phát hết bụi rậm gai góc, cày lấp hào rãnh, phá đến thành đất bằng. Ông muốn nhân thời gian quân Lê mãi đi phá lũy, quân Mạc sẽ có cơ hội tổ chức lại.

Trịnh Tùng tuy thắng trận nhưng liệu sức chưa chiếm hẳn được Thăng Long nên cũng tạm rút quân. Song Mạc Mậu Hợp khi trở về kinh thành lại hưởng lạc như cũ, không lo lắng việc phòng chống quân Nam và tổ chức phản công.

Nguyễn Quyên sinh được hai con gái. Con gái lớn là hoàng hậu Nguyễn Thị của Mạc Mậu Hợp, con gái thứ là Nguyễn Thị Niên là vợ của tướng Bùi Văn Khuê. Tháng 8 năm 1592, Nguyễn Thị Niên vào cung thăm chị, Mạc Mậu Hợp thấy sắc đẹp của Thị Niên nên muốn chiếm đoạt, bèn giữ luôn ở trong cung và dự định triệu Bùi Văn Khuê về kinh để giết. Nguyễn Thị Niên sợ hãi bèn sai người hầu cận mật chạy đi báo cho Bùi Văn Khuê. Văn Khuê biết chuyện, bèn dẫn quân

bản bộ về hàng nhà Lê. Sau đó liên tiếp 10 tướng Mạc sang hàng Lê. Mạc Ngọc Liễn một mình chống giữ nhưng bị cô thế, bị bại trận ở Tam Đảo. Mạc Mậu Hợp đại bại bỏ chạy rồi bị bắt và bị giết.

Mạc Ngọc Liễn chạy thoát, lập người tông thất là Mạc Kính Cung (con Kính Điển) lên ngôi, tiếp tục chống Lê Trịnh.

Nguyễn Quyện bị giam trong ngục. Các con ông là Nhuệ Quận công Nguyễn Tín, Thọ Nham hầu Nguyễn Trù và con của Phù Hưng hầu Nguyễn Miễn - em ông, có sách chép là Nguyễn Phù Hưng hầu - là Đô Mỹ, Văn Bảng, Nam Dương, An Nghĩa, Nhân Trí⁽⁹⁾ thấy vua Mạc bị bắt, bèn chịu khuất quy thuận. Tuy nhiên sau đó ông cùng các con, cháu vẫn muốn phò nhà Mạc nên mưu phản, việc bị phát giác.

Ngày mùng 4 tháng 11 nhuận năm 1593, Nguyễn Quyện cùng Nguyễn Tín, Đô Mỹ, Văn Bảng, Nhân Trí đều bị giết trong ngục. Năm đó Nguyễn Quyện đã 82 tuổi.

Con ông là Thọ Nham cùng 2 người cháu là Nam Dương, An Nghĩa trốn thoát đi theo Mạc Kính Cung, họ Mạc cát cứ trên Cao Bằng thêm hơn 80 năm nữa.

Bách khoa toàn thư mở Wikipedia

⁽⁹⁾ Sử không chép rõ tên.

DANH TƯỚNG HOÀNG ĐÌNH ÁI

Danh tướng Hoàng Đình Ái đời Lê Trang Tông (1533 - 1548), quê ở thôn Bồng Thượng, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá.

Ông có tài văn võ, thông binh pháp và nhiều mưu lược. Ông cùng với Phạm Đốc phục binh phía Bắc chống nhau với quân nhà Mạc, giành thắng lợi, ông được phong tước Quảng Tây hầu.

Năm Đinh Tỵ (1557), ông làm Đô Chỉ huy sứ vệ Cẩm y và rồi được thăng tước Vinh Quận công năm 33 tuổi. Càng ngày uy danh càng lừng lẫy, ông dẹp yên thể trận Tuấn Đức Hầu Trịnh Cối, đánh tan quân đội của Mạc Kính Điển.

Đời Lê Thế Tông (1573 - 1599), ông được phong làm Thái phó. Quân Mạc do Mạc Kính Điển và Mạc Đôn Nhượng cầm đầu đánh phá nhiều nơi, ông cùng Đặng Huân dẹp yên cả.

Năm Giáp Tý (1594), dẹp xong nhà Mạc, ông được phong làm Hữu tướng, Thái y, tước Quốc công. Lê Kính Tông (1599 - 1619) lên ngôi, ông được gia Đồng Bình chương sự, tham dự triều chính.

Năm Đinh Mùi (1607) ông mất, hưởng thọ 80 tuổi, được phong *Bình chương sự Nhà độ Mậu Nghĩa Công*, thụy là Hậu Đức. Phần mộ của ông ở làng Vân Lung, huyện Thạch Thành. Gia quyến được cấp tiền nghìn quan và lấy dân trong 10 xã làm lính hầu giữ mộ. Triều đình lại sai Hữu thị lang bộ Lễ Nguyễn Lễ và Ngô Trí Hoà soạn bia *Thần đạo* để ghi công.

Danh tướng Nam triều

Hoàng Đình Ái ra đời khi nước Đại Việt bị chia cắt trong thời chiến tranh Lê - Mạc. Khi ông lớn lên, đất Thanh Hoá quê ông đã thuộc về nhà Lê. Hoàng Đình Ái đầu quân theo giúp nhà Lê trung hưng và trở thành danh tướng trong cuộc chiến tranh này.

Năm 1557, ông cùng Phạm Đốc phục binh phía Bắc sông Mã chặn đánh quân Mạc tiến từ vùng Hòa Bình vào căn cứ của quân Lê Trịnh, trận này quân Lê thắng lớn.

Năm 1561 sau khi mất vùng Sơn Nam, phụ chính nhà Mạc là Mạc Kính Điển vượt biển đánh vào vùng duyên hải Thanh Hóa. Trước sức mạnh của quân Mạc, Tây Đô có nguy cơ bị thất thủ. Thái sư Trịnh Kiểm điều ông về chặn đánh cuộc tiến công của quân Mạc, giữ vững được thành đô, đuổi quân Mạc ra khỏi đất Thanh Hóa.

Năm 1570, Trịnh Kiểm vừa mất, anh em Trịnh Cối, Trịnh Tùng đánh nhau tranh quyền hành, tướng sĩ không hòa thuận, nhân dân hoang mang. Nhân cơ hội đó quân Mạc do Mạc Kính Điển đem 10 vạn quân chia làm 5 đạo với 700 chiến thuyền vào đánh Thanh Hóa quyết diệt quân Lê Trịnh.

Thế quân Mạc khi đó rất mạnh. Trịnh Cối không thể đương nổi đã dẫn bộ tướng đem quân hàng Mạc. Hoàng Đình Ái liền gọi các tướng Lê Khắc Thận, Nguyễn Hữu Liêu, Phạm Văn Khoái... vào yết kiến nhà vua Anh Tông và tôn Trịnh Tùng làm Đô tướng để chống quân Mạc.

Dưới thời Mạc Kính Điển cầm quân, quân Mạc rất mạnh và thường chiếm ưu thế trước quân Lê. Mạc Kính Điển cùng tướng Nguyễn Quyện nhiều lần cầm quân vào đánh Thanh Hoá, Nghệ An.

Năm 1575, Kính Điển đem quân đánh Thanh Hoá. Quân

Mạc mạnh, tiến đến đầu, quân Lê đều không dám chống lại, trốn xa vào núi rừng để trốn tránh. Kính Điển tự đem đại binh tiến đánh các sông ở Yên Định và Thụy Nguyên⁽¹⁾, lại chia quân cho Mạc Ngọc Liên tiến đánh các huyện Lôi Dương và Đông Sơn.

Tháng 8 năm đó, Hoàng Đình Ái nhận lệnh của Trịnh Tùng thống suất các tướng Đỗ Diễm, Phan Văn Khoái đem quân đi cứu các huyện Lôi Dương, Nông Cống, Đông Sơn, đóng quân ở núi Tiên Mộc. Ông phối hợp với Trịnh Tùng và Thái phó Vũ Sư Thước đuổi được quân Mạc rút về.

Tháng 8 năm 1577, Mạc Kính Điển lại đánh sông Đồng Cổ. Hoàng Đình Ái lại nhận lệnh cùng Nguyễn Hữu Liêu đem quân chặn phá quân địch, đánh nhau với quân Mạc ở Hà Đô. Quân Mạc lại phải rút lui.

Năm 1581, quân Mạc lại đánh vào Thanh Hóa. Hoàng Đình Ái thống lĩnh quân tướng chia làm 3 đạo, Nguyễn Hữu Liêu làm tiên phong, tự mình đốc đại binh làm chính đội, Trịnh Thái làm hữu đốc, Trịnh Đồng làm hậu đốc đánh quân Mạc suốt dọc sông Mã, trận này diệt hơn 600 quân, bắt sống 1 tướng Mạc, quân Mạc phải tháo chạy ra Bắc.

Sau khi Mạc Kính Điển chết (1580), nhà Mạc ngày một suy yếu, quân Nam triều ngày càng thắng thế. Tháng 12 năm 1591, Trịnh Tùng dẫn đại quân tổng tiến công vào Thăng Long, chia quân làm 5 đạo. Hoàng Đình Ái cùng Trịnh Đồng lĩnh đội thứ 2. Cuối tháng chạp năm đó, quân hai bên đụng nhau một trận lớn, quân Lê đại phá quân Mạc.

Sang năm 1592, Hoàng Đình Ái theo Trịnh Tùng đánh bại quân Mạc nhiều trận lớn nữa, chiếm được kinh thành Thăng Long. Vua Mạc là Mậu Hợp bỏ trốn không lâu

⁽¹⁾ Phía hữu ngạn hạ lưu sông Mã và tả ngạn hạ lưu sông Chu.

bị bắt và bị giết. Thân tộc họ Mạc chạy lên phía Bắc tiếp tục cầm cự.

Hoàng Đình Ái trở thành một trong các công thần có công lớn nhất trong việc giúp nhà Lê Trung hưng, khi đó ông đã 66 tuổi.

Đẹp tàn dư họ Mạc

Tình hình Bắc Bộ chưa ổn định do vây cánh họ Mạc còn nhiều. Từ năm 1593, Hoàng Đình Ái tiếp tục ra quân đánh dẹp các lực lượng họ Mạc chống đối, tiêu diệt nhiều cánh quân Mạc.

Tháng 3 năm 1598, Hoàng Đình Ái lại đem quân đánh dẹp tàn quân Mạc ở Lục Ngạn, bắt được Mạc Kính Luân, thu 35 chiến mã và nhiều khí giới. Tháng 6 năm ấy, ông lại đến thành Lạng Sơn cử Đô đốc Lâm Quận công Trần Phúc đem 1.000 quân đến châu Thoát Lãng bắt được con trai Mạc Kính Cung, còn Mạc Kính Cung chạy sang Long Châu (Trung Quốc)⁽²⁾.

Tháng 3 năm 1601, con Mạc Kính Điển là Mạc Kính Cung lại mang quân về đánh Hải Dương. Lão tướng Hoàng Đình Ái lúc đó đã 75 tuổi, vẫn nhận lệnh cầm quân đi dẹp. Ông đánh đuổi Kính Cung chạy lên Lạng Sơn.

Hội kiến với sứ nhà Minh

Tháng 3 năm 1597, nhà Minh sai ủy quan là Vương Kiến Lập đến trấn Nam Giao đòi lễ cống và hội khám (điều binh). Ngày 28 tháng 3 vua Lê Thế Tông thân đốc Hữu tướng Hoàng Đình Ái, Thái úy Nguyễn Hoàng, Nguyễn Hữu Liêu cùng tả hữu đô đốc 7, 8 viên, voi và 5 vạn quân đến trấn Nam Giao đề phòng khi mở cửa quan, hội khám quân Minh tràn sang giúp

⁽²⁾ Theo *Lịch triều hiến chương loại chí*.

phía Mạc lưu vong bắt vua, hiếp tướng. Hoàng Đình Ái tâu với Trịnh Tùng:

"Nhà Minh chuẩn bị chinh phục nước ta, có thể chỉ là để điều võ dương oai, khiến nước ta phải sợ, nhưng cũng có thể muốn thực hiện mưu đồ mà xưa kia tổ tiên họ bị thất bại. Xin tiết chế cho lệnh được tùy nghi đối phó".

Trịnh Tùng liền trao cho Hoàng Đình Ái thanh gươm "An quốc" tại cửa ải Nam Quan, ủy quan Vương Kiến Lập cùng tàn quân Mạc trông thấy quân Lê đông đúc, binh tướng oai hùng, lẫm liệt khí thế phải lảng lạng từ bỏ những ý đồ đánh chiếm. Cuộc hội khám cử hành đúng nghi lễ, nhà Minh phải công nhận nhà Lê, bỏ nhà Mạc.

Đại thần thời bình

Về vùng đất huyện Kim Thành, Hải Dương, ông đã chiêu dụ nhân dân trở lại làm ăn sinh sống, khuyến khích việc khai khẩn đất hoang, xin vua cấp thóc giống, miễn thuế 3 năm, mở mang học hành cho con trẻ... Do đó miền Hải Dương dần dần trở lại bình yên.

Cuối năm 1607, ông ốm nặng. Trước khi qua đời, chúa Trịnh Tùng thăm hỏi ông:

"Hữu tướng quốc một thời công lao đồn lại to hơn núi Thái, Hữu tướng có muốn được gia ơn chức tước gì cho con cháu?"

Ông trả lời:

"Người ta sinh ra ở đời, ai có bốn phận người ấy, công lao nên tự lập, chức tước chớ lạm phong".

Ông mất ngày 15 tháng Chạp năm Đinh Mùi (1607) tại nội thành Thăng Long, thọ 81 tuổi. Vua Lê Kính Tông ra chiếu chỉ cả nước để tang 5 ngày, triều đình bãi triều 5 ngày, lấy dân 10 xã làm lính giữ phần mộ.

Để nhớ công đức của ông, sau khi ông mất nhân dân Mạc Xá, huyện Tứ Lộc, tỉnh Hải Dương đã lập đền thờ "Chiêu cảm Đại vương" để thờ ông.

Không chỉ có nhà Lê đánh giá cao công trạng của ông. Vào thời nhà Nguyễn, vua Gia Long (1803) liệt ông vào hàng công thần Trung hưng bậc nhất, tôn là Kim Tử Vinh lộc đại phu. Năm 1823, vua Minh Mạng cho dựng miếu "Lịch Đại đế vương" trong kinh thành Huế để thờ Thái tổ Hoàng Đình Ái cùng các công thần Tô Hiến Thành, Trần Nhật Duật, Trương Hán Siêu...

Sách "Lịch triều hiến chương loại chí" nhà sử học Phan Huy Chú (1782 - 1841) nhận xét về ông như sau:

"Ông có học thức, thông binh pháp, cầm quân nghiêm chỉnh, trong thì giúp mưu, ngoài thì đánh dẹp, tự mình trải vài trăm trận, đánh đến đâu được đấy, làm cả tướng võ, tướng văn, không phân biệt thứ bậc, uy quyền, ưu đãi sĩ phu, giữ gìn pháp độ. Mọi người đều khen là giỏi... Với lòng quyết tâm, tài mưu lược, dũng cảm, ông đã giữ vững lòng tướng sĩ chống được giặc mạnh, cuối cùng đã chuyển thua hóa thắng, đổi nguy ra yên do sức bọn ông cả".

Bách khoa toàn thư mở Wikipedia

THƯỢNG ĐẲNG ĐẠI VƯƠNG ĐÌNH VĂN TẢ

Thân thế Đình Văn Tả

Đình Văn Tả sinh ngày 26-11 năm Kỷ Hợi, niên hiệu Vĩnh Thọ thứ 2 (1599). Quê tại làng Hàm Giang (sau gọi là Hàn Giang), huyện Cẩm Giàng, phủ Thượng Hồng (nay là phường Quang Trung, thành phố Hải Dương). Ông thuộc hậu duệ vua Đinh Tiên Hoàng, người gốc Ninh Bình. Cụ tổ 5 đời là Đình Đàm có công trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Thân phụ là Đình Văn Phú, có công dẹp nhà Mạc, được phong Hùng Quận công. Thân mẫu là Nguyễn Thị Năng, nổi tiếng là người hiền hoà nhân hậu, sinh thời được tôn là Hiền mẫu. Đình Văn Tả sinh tại quân doanh An Tràng, Gia Viễn, Ninh Bình. Chưa đầy một năm thì cha mất, được mẹ đưa về Hàm Giang nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành.

Sinh ra trong hoàn cảnh xã hội đầy biến động, vốn có truyền thống hiếu học, Đình Văn Tả đã sớm có ý chí rèn luyện võ nghệ, học tập binh pháp để nối nghiệp cha anh. Sinh thời Đình Văn Tả là người thông minh, sức khoẻ phi thường, có biệt tài cưỡi ngựa bắn cung. Tính tình phóng túng, không chịu bó buộc. Năm 1624, khi đó ông 26 tuổi, nhân đi qua trường bắn, thấy quân triều đình tập luyện vất vả mà kết quả không cao. Ông xin vào bắn thử, mười phát trúng đích cả mười. Chúa Trịnh mến tài phong làm tướng Điện binh. Từ đây ông lập được nhiều chiến công nổi tiếng.

Những mốc thời gian về sự nghiệp và chiến công của Đình Văn Tả

Sự nghiệp của danh tướng Đình Văn Tả được chính sử, rồi bi ký, gia phả ghi khá đầy đủ, thậm chí đến từng chi tiết

trong đời thường, ở đây chúng tôi chỉ ghi khái lược.

Năm 1625, nhận lệnh Vua đi đánh nhà Mạc ở Cao Bằng thắng lợi và lập công đầu.

Năm 1628, cùng xa giá vua Lê Thần Tông vào Nam đánh Nguyễn Phúc Nguyên, đại thắng, ông được phong tước Hầu.

Năm 1633 đến năm 1638, trấn giữ vùng Hải Dương chặn đứng mọi âm mưu làm phản của nhà Mạc.

Năm 1639, truy quét giặc ở Cao Bằng.

Năm 1645, phụng mệnh vua cùng các con đi đánh quân Mãn Thanh ở biên giới phía Bắc, đại thắng, nhưng trận này ba con trai ông hy sinh.

Năm 1648, ở tuổi 50, ông lấy vợ thứ là bà Nguyễn Thị Huống, con gái quan Trung hầu họ Nguyễn, người thôn Đông Cao, xã An Lạc, huyện Thanh Lâm. Bà Huống sinh 2 con trai, sau đều thành đạt.

Từ năm 1649 đến 1658, suốt 9 năm liền, ông cầm quân đánh giặc ở phía Nam, thu 7 huyện ở phía Nam sông Gianh. Năm 1652, ông phát hiện bọn Hoàng Nhân Dung có âm mưu chống lại triều đình kịp thời trấn áp.

Năm 1659, Đinh Văn Tả được thăng chức Đô đốc đồng tri, tước Lộc Quận công.

Năm 1659-1662, trấn thủ thành Nghệ An.

Năm 1663, trở về kinh, lĩnh nhiệm vụ diệt tàn quân Mạc ở An-Quảng (vùng Quảng Ninh ngày nay).

Năm 1668, tiếp tục tấn công quân Mạc ở Cao Bằng. Khi về được thăng Tả đô đốc, tước Thiếu bảo.

Năm 1672-1674, đốt cháy các thuyền chiến của giặc và giữ nguyên biên thủy.

Năm 1676, ông đã gần 80 tuổi vẫn hằng hái cầm quân ra

trận diệt tàn quân Mạc ở biên giới, chấm dứt cơ đồ nhà Mạc. Với những chiến công trên, ông được phong Thiếu uý Thái bảo Quận công, ban Long triều Tán tướng, miễn lễ khi vào chầu.

Năm Đinh Tỵ (1677) Vua cho lập sinh từ thờ Đinh Văn Tả tại quê Hàm Giang và sinh phong Thành hoàng bản thổ, Thượng đẳng Đại vương, ban 300 mẫu ruộng làm lộc điền tại Hàm Giang, Hàm Thượng, Bình Lâu, chia cấp cho dân cày cấy, chưa kể tài sản riêng của gia đình ông. Đây là trường hợp hiếm có dưới triều đại phong kiến. Chúng ta biết rằng, thời Trần, sau kháng chiến chống Nguyên, chỉ có Trần Hưng Đạo được triều đình cho lập đền thờ khi còn đang sống. Nhưng Trần Hưng Đạo khi đó không chỉ có công lớn mà còn là thân phụ của Hoàng hậu Trần Nhân Tông, ông vua đương chức. Còn Đinh Văn Tả là ngoại thích, thê thiếp cũng không phải Công chúa hay thuộc dòng hoàng tộc mà được lập đền thờ khi còn sống là ân sủng đặc biệt của triều Lê trung hưng. Khi ông đi đánh dẹp nhà Mạc ở Cao Bằng, có lấy người vợ ba người địa phương, hậu duệ của dòng này cũng khá hiển đạt.

Ngày 4 tháng 5 năm Ất Sửu niên hiệu Chính Hoà (1685) ông mất tại nhà riêng tại Kinh đô, thọ 87 tuổi, vua Lê, chúa Trịnh thương tiếc thân hành điếu phúng, an táng ông theo nghi thức vương giả. Vua ban thụy là "Vũ Dũng". Về sau con cháu ông nối nhau làm tướng, cầm quân, đánh giặc nổi tiếng. Dân gian có câu: "Quan làng Lặc (Ngọc Lặc), đánh giặc làng Hàm (Hàm Thượng)" là tán dương chi họ ông.

3- Lăng mộ, thần phả sắc phong

Tại Hàm Giang, nay thuộc phường Quang Trung, còn 3 di tích: Lăng mộ Đinh tướng công cùng phu nhân, Nhà thờ họ Đinh và Đình Hàn Giang.

Lăng mộ Đình tướng công là mộ hợp táng, gồm tướng công, chính thất Phạm Thị Ngọc Điều, thứ thất Nguyễn Thị Ngọc Huống.

Mộ của Đình Văn Tả được an táng một lần, theo kiểu mộ xác ướp, bảo vệ di hài lâu dài. Năm 1942, khi thực dân Pháp làm sân bay dã chiến, đã khai quật những ngôi mộ này.

Chính thất Phạm Thị Ngọc Điều, được phong "Âm Quận công phu nhân", sau được phong "Trung đẳng Đương cảnh Thành hoàng, Tư dung Đoan hạnh Trinh thực Huệ phương, Ngọc Đào công chúa". Bà tạ thế giờ Tý, ngày 5 tháng 3 năm Nhâm Thìn (1652). Sau khi mất được vua ban 12 chữ vàng: "Kim chi ngọc diệp, Tiên phái thuần nữ, can tiết công chúa". Bà có 3 con trai theo cha đánh giặc và đều hi sinh tại chiến trường.

Thứ thất Nguyễn Thị Ngọc Huống, sinh năm Mậu Thìn (1628), là người thân thích với chính phu nhân, lấy tướng công năm 21 tuổi. Bà có công lao giúp chồng đánh giặc, nhiều lần mang của riêng cấp cho quân lính hoặc giúp dân khi hoạn nạn. Năm Nhâm Tý (1672), theo chồng đánh giặc ở Thuận Quảng (Thuận Hoá, Quảng Bình), sau lại về đánh chiếm các vùng Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lạng Sơn, đào hào đắp lũy ở Cao Bằng, dụ giặc ra hàng, lập chiến công hiển hách, được phong Đương cảnh Thành hoàng. Ngày 6 tháng 3 năm Nhâm Tuất (1682) bà qua đời, được vua ban sắc phong và cờ có chữ Duệ để thờ phụng.

Hiện nay tại khu di tích còn 15 tấm bia nói về Đình tướng công, trong đó có 7 tấm khắc dựng từ khi tướng công còn đang sống. Tác giả của những văn bia này phần lớn của các vị đại nho đương thời biên soạn. Trong đình có đôi câu đối cổ nêu được tài năng và sự nghiệp của tướng công:

Năm 1993, Bộ Văn hóa có Quyết định công nhận Đình -

Miếu - Lăng Đình Văn Tả là khu di tích Lịch sử - Văn hóa quốc gia. Miếu thần hoàng Đình Văn Tả còn gọi là nhà thờ họ Đình, làm kiểu chữ Nhị, tiền tế 5 gian, hậu cung 3 gian. Bên cạnh miếu là lăng Đại vương Đình Văn Tả, có hợp táng cả hai phu nhân. Khu lăng có tám bia 4 mặt khắc dựng năm 1677. Ngày húy kỵ của Đại vương (ngày mùng 4 tháng 5 âm lịch), con cháu dòng họ Đình Văn Hàm Giang, Hải Dương tổ chức tế lễ theo nghi thức cổ truyền, thành kính. Hàng năm, họ tộc Đình Văn và nhân dân thành phố Hải Dương tưng bừng tổ chức lễ hội tại khu di tích Lịch sử - Văn hóa Đình - Miếu - Lăng của Thượng đẳng Đại vương, Thượng đẳng Thành hoàng Đình Văn Tả vào ngày mùng 8 tháng 3 âm lịch cùng dịp với lễ hội Hoa Lư (Ninh Bình) kỷ niệm vua Đinh Tiên Hoàng.

Hàng năm, vào ngày 8 tháng 3, con cháu dòng họ Đình của Hàm Giang sinh sống ở mọi miền đất nước, hành hương về đình cùng nhân dân địa phương tổ chức lễ hội trọng thể, tưởng nhớ công ơn của tướng quân cùng phu nhân. Trong số khách dự lễ hội, phần lớn là người nội thành Hải Dương, họ đến lễ Thành hoàng đồng thời thể hiện sự biết ơn người tiền chủ của phố phường mình đang sống.

THUẬN QUẬN CÔNG TIẾT CHẾ NGUYỄN HỮU TIẾN

Nguyễn Hữu Tiến (1602-1666), là một danh tướng của chúa Nguyễn ở Đàng Trong trong lịch sử Việt Nam. Ông sinh năm Nhâm Dần (1602) tại làng Văn Trai, huyện Ngọc Sơn, phủ Tĩnh Gia, trấn Thanh Hóa (nay là huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa). Sau, ông di cư vào ở huyện Bồng Sơn, tỉnh Bình Định.

Năm Tân Mùi (1631), Nguyễn Hữu Tiến xin vào gặp Nội tán Đào Duy Từ. Nhận thấy ông là người thông minh có chí lớn, nên vị đại thần này đã tiến cử ông lên chúa Nguyễn Phúc Nguyên (Chúa Sãi) và gả con gái cho.

Buổi đầu, Nguyễn Hữu Tiến giữ chức đội trưởng trong đội thủy quân⁽¹⁾, rồi lần trải các chức: Cai đội, Chương cơ, Chương dinh tiết chế...

Trong bảy lần quân Trịnh và quân Nguyễn đánh nhau, theo sử liệu thì Nguyễn Hữu Tiến đã cầm quân ra trận hai lần, đó là vào năm 1648 (lần thứ tư) và năm 1655-1660 (lần thứ 5).

Lần thứ tư (1648)

Tháng giêng năm Mậu Tý (1648), chúa Trịnh Tráng sai tướng đem quân thủy bộ đánh vào cửa Nhật Lệ, tiến sát dinh Quảng Bình. Chúa Nguyễn Phúc Lan (tức Chúa Thượng) liền sai con là Thế tử Nguyễn Phúc Tần đem đại binh đi chống giữ.

⁽¹⁾ GS. Trịnh Văn Thanh cho biết Nguyễn Hữu Tiến được giao nhiệm vụ cai quản thuyền "Nội thủy dịch cần" (tr.844).

Sau khi họp bàn và nhận sự phân công, vào lúc canh năm (tức từ 3 giờ đến 5 giờ sáng), Nguyễn Hữu Tiến đem khoảng trăm con voi chiến xông thẳng vào dinh quân Trịnh, còn Nguyễn Phúc Lan thì chỉ huy các đạo quân bộ tiến theo sau. Hai bên giáp chiến ác liệt, cuối cùng quân Trịnh bị thua to phải tháo chạy về đất Bắc.

Ngoài số bị giết tại trận, bên chúa Trịnh còn bị bắt sống khoảng 3 vạn quân cùng mấy viên tướng. Trận này, được sử nhà Nguyễn khen là "võ công bậc nhất" của quân Nguyễn trong suốt thời kỳ Trịnh-Nguyễn phân tranh⁽²⁾.

Lần thứ năm (1655-1660)

Năm Ất Ty (1655), quân Trịnh lại kéo vào quấy phá Nam Bộ Chính. Bấy giờ, chúa Nguyễn Phúc Tần (tức Chúa Hiền) mới quyết ý cho quân qua sông hiền giới (tức sông Gianh) đánh đuổi quân Trịnh. Đây là lần đánh nhau lâu nhất (1655-1660) và do quân Nguyễn chủ động tấn công.

Theo sử liệu thì dưới tài chỉ huy của Tiết chế Nguyễn Hữu Tiến (lúc này đã được phong tước Thuận Nghĩa hầu) và Đốc chiến Nguyễn Hữu Dật, quân Nguyễn đã đánh thắng quân Trịnh nhiều trận ở: Hà Trung, Lạc Xuyên, Tiệp Vũ, Mẫn Tường, Nam Giới, Châu Nhai, Tam Lộng, Đại Nại... Sau các trận này, quân Nguyễn làm chủ được 7 huyện ở phía Nam sông Lam.

Tháng 5⁽³⁾ năm Đinh Sửu (1657), chúa Trịnh Căn chia quân làm 3 đạo đi tấn công quân Nguyễn ở làng Nam Hoa (thuộc huyện Thanh Chương). Nhờ hay trước, tướng Nguyễn

⁽²⁾ Quốc triều tiền biên toát yếu, tr. 30.

⁽³⁾ Chép theo Quốc triều tiền biên toát yếu (tr.32). Việt Nam sử lược ghi là vào tháng 6 (tr. 301).

Hữu Tiến đã lập kế đẩy lui được quân Trịnh. Từ đó quân hai bên cứ giữ nhau ở sông Lam, thỉnh thoảng đánh nhau một trận.

Nhưng đến tháng 10 năm Canh Tý (1660), thì quân Nguyễn thua to, vì sự bất hòa giữa Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Hữu Dật. Lược kể theo sách *Việt Nam sử lược*:

Sau khi Nguyễn Hữu Tiến biết việc Nguyễn Hữu Dật lên về ra mắt chúa Hiền, kể đầu đuôi mọi việc đánh lấy thế nào, trong bụng lấy làm không bằng lòng. Bấy giờ, nhân có những sĩ tốt mới hàng ở đất Nghệ An, thường hay bỏ trốn, Hữu Tiến bèn hội chư tướng lại để bàn xem nên đánh hay là nên lui về. Mọi người đều muốn lui về, duy chỉ có Nguyễn Hữu Dật là không chịu.

Khi các tướng Nguyễn đang bàn bạc, thì có tin rằng Trịnh Căn đã ra quân tiến đánh ở làng An Điền và ở làng Phù Lưu, quân Nguyễn thua. Được tin ấy Nguyễn Hữu Tiến quyết ý đem quân về, nhưng bề ngoài giả tảng truyền lệnh cho các tướng rằng đến tối 28 thì các đạo đều phải tiến sang đánh An Tràng, Nguyễn Hữu Dật đem binh đi hậu tiếp. Đoạn rồi, dặn riêng các tướng để nửa đêm rút quân về Nam Bố Chính, không cho Nguyễn Hữu Dật biết. Nguyễn Hữu Dật sấm sửa đầu vào đấy, chờ mãi không có tin tức gì, đến khi cho người đi thám về nói mới biết quân mình đã rút về Nam rồi. Lúc ấy quân họ Trịnh đã sang sông đến đánh đồn Khu Độc. Hữu Dật mới dùng kế nghi binh để cho quân Trịnh không dám tiến lên, rồi đem binh chạy về, đến Hoành Sơn mới gặp quân của Nguyễn Hữu Tiến. Khi ấy, quân Trịnh Căn vừa đuổi đến, hai bên đánh nhau một trận chết hại rất nhiều...

Sau trận này, Nguyễn Hữu Tiến đóng ở Nhật Lệ, Nguyễn Hữu Dật đóng ở Đông Cao, giữ các chỗ hiểm yếu.

Từ bảy giờ 7 huyện ở vùng Lam Giang lại thuộc về Đàng Ngoài⁽⁴⁾.

Tháng 6 năm Giáp Thìn (1664), Nguyễn Hữu Tiến ốm nặng, đến tháng 7 năm Bính Ngọ (1666)⁽⁵⁾ thì qua đời tại quân thứ, được triều đình truy tặng tước *Tiết chế Thuận Quận công*. Đời vua Gia Long, ông được thờ trong Thái Miếu. Đến đời vua Minh Mạng, ông được truy tặng tước An, Quốc công và được thờ trong Võ Miếu.

Trong sách *Quốc triều tiền biên toát yếu* có đoạn khen ngợi ông, lược trích như sau:

(Nguyễn Hữu) Tiến nhiều lần lập chiến công, được Ngài (Chúa Hiền) khen là Hổ tướng, còn người Bắc Hà thì gọi ông là Hổ Uy đại tướng. Ông cùng với (Nguyễn Hữu) Dật đều là Công thần khai quốc⁽⁶⁾.

Bách khoa toàn thư mở Wikipedia

⁽⁴⁾ Lược theo *Việt Nam sử lược*, tr. 302-303.

⁽⁵⁾ *Quốc triều tiền biên toát yếu* (tr. 36). Thông tin này được nhiều tác giả ghi theo. *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam* ghi ông mất năm Ất Ty (1665), nhưng không cho biết là căn cứ theo nguồn nào.

⁽⁶⁾ *Quốc triều tiền biên toát yếu*, tr. 32 và 36.

CHIÊU QUÂN CÔNG VĂN VÕ SONG TOÀN - NGUYỄN HỮU DẬT

Chiêu Vũ hầu Nguyễn Hữu Dật sinh năm 1603 tại Thăng Long, con của vị quan Tham chiến Nguyễn Triều Văn, được phong tước hầu (Triều Văn hầu) dưới triều vua Lê Anh Tông (1557-1573). Do bất mãn với chúa Trịnh, Nguyễn Triều Văn đã đem gia đình vào Đàng Trong theo chúa Nguyễn, nhập tịch ở huyện Phong Lộc (Quảng Ninh - Quảng Bình ngày nay) lúc Nguyễn Hữu Dật mới 6 tuổi.

Thuở đi học Nguyễn Hữu Dật rất thông minh, trí nhớ hơn người. Càng lớn lên ông càng giỏi văn chương, lại thích võ nghệ. Cha ông thấy năng khiếu của con muốn được phát huy, ông mời thầy về dạy học. Ông được võ sư tận tâm truyền thụ các binh thư, binh pháp cũng như võ nghệ. Lúc ông 16 tuổi đã lừng danh văn chương, võ lược nên được Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635) bổ nhiệm làm chức quan văn trong triều. Do có tài, được bổ nhiệm giữ chức vụ sớm nên ông này sinh tính tự cao, Chúa Sãi cho nghỉ việc rời Triều. Nhưng sau xét thấy tài năng của ông cần được sử dụng, nên Chúa vời lại Triều và cho giữ chức vụ cũ. Những năm sau, ông được lên chức Tham cơ vụ, được tham dự các cuộc họp bàn việc cơ mật, ông đã đóng góp nhiều ý kiến có lợi cho việc triều chính. Khi ông được chuyển làm Giám chiến, đem quân đi đánh giặc, nhờ có tài định liệu tình hình địch, nên thường đánh thắng. Năm Mậu Tý (1648) nhận chức Cai cơ lãnh ký lục dinh Bồ Chính, sau thắng Đốc chiến, tước Chiêu Vũ hầu, cùng Nguyễn Hữu Tiến đem quân ra Bắc Hà, chiếm được đất hai huyện thuộc Nghệ An; rồi

đem quân về vẫn trấn đạo Lưu Đồn (nay là Dinh Mười, xã Gia Ninh).

Trong chiến thắng quân Bắc, Nguyễn Hữu Dật đã dùng thư giả để ly gián, làm cho Trịnh Tráng không tin dùng Hiền Tuấn hầu Nguyễn Khắc Tôn, rồi tướng Hàn Tiến, dẫn đến cả hai đều bị trị tội, có lợi cho quân Nam Hà. Tuy nhiên, cũng chính dùng thư giả đã dẫn đến việc Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần nghi Chiêu Vũ Hầu có ý đồ, mưu toan hàng Chúa Trịnh, và bị Chúa ra lệnh tống ngục. Trong ngục ông đã sáng tác tập *Hoa vân cao thi* lồng tâm trạng của mình vào cốt truyện. Truyện kể Hoa Vân, tướng của Chu Nguyên Chương tử tiết để trọn nghĩa với chủ. Vợ là Cảo thi cũng trầm mình. Truyện này sau được chuyển thành tuồng gọi là "Huê Vân Hữu Lượng" và "Hoa Vân diễn ca". Nguyễn Hữu Dật còn viết tập "Minh sơ anh liệt chí". Chúa Hiền đọc được mới hiểu tấm lòng trung thành của ông, bèn cho ra khỏi ngục, trả lại chức tước như cũ.

Lộc Khê Hầu Đào Duy Từ biết Chiêu Vũ Hầu là người tài giỏi, có con mắt chiến lược của nhà quân sự nên đã bàn luận cùng Chiêu Vũ Hầu và được hiến kế đắp lũy Nhật Lệ, Chúa Sãi chuẩn y. Đào Duy Từ cùng Chiêu Vũ Hầu hạ lệnh cho quân dân phủ Quảng Bình đắp lũy ở cửa Nhật Lệ vào năm 1631, tục gọi là Lũy Thầy, một chiến lũy quan trọng giúp quân Nguyễn, vốn có lực lượng mỏng hơn, cầm cự được với quân Trịnh trong các cuộc giao tranh. Năm 1635, Đào Duy Từ mất, Nguyễn Hữu Dật tiếp tục trùng tu Lũy Thầy và Lũy Trường Dục. Ông tiếp tục xây dựng thêm Lũy Đông Cát (tức Lũy Trường Sa - năm 1634), lũy An Nậu năm 1661 để cùng cố tuyến phòng thủ.

Năm 1661, ông được cử làm Trấn thủ Bồ Chính (Quảng Bình), là trụ cột của các chúa Sãi, chúa Thượng và chúa Hiền. Chiêu Vũ Hầu Nguyễn Hữu Dật văn võ toàn tài, lúc

làm tướng có nhiều công lớn, đánh đâu được đấy, ví như Khổng Minh nhà Thục Hán và Lưu Bá Ôn nhà Minh vậy.

Mùa xuân, năm Tân Dậu (1681) vì tuổi cao sức yếu, bị bệnh, ông qua đời tại Đạo Lưu Đồn, hưởng thọ 78 tuổi. Chúa Nguyễn vô cùng thương tiếc, truy tặng ông: Tả quân Đô đốc phủ Chưởng phủ sự, tước Chiêu Quận công, thụy là Cần Tiết, xếp hạng công thần, thờ ở Võ Miếu. Nhân dân phủ Quảng Bình thương nhớ gọi là "Bồ tát Phật", lập đền thờ ở Thạch Xá. Năm Gia Long thứ tư được liệt hàng Thượng đẳng Khai quốc Công thần, thờ phụ ở Thái miếu.

Hai con của ông: Nguyễn Hữu Kính (Cảnh) là danh tướng mở đất Gia Định và Nguyễn Hữu Hào, tác giả truyện thơ *Song Tinh bất dạ* (thường gọi là *Truyện Song Tinh*).

*Nguồn: Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam
và Quảng Bình ấn tích thời gian*

QUAN NỘI SAI HOÀNG NGŨ PHÚC

Hoàng Ngũ Phúc (1713-1776) quê ở xã Phụng Công, huyện Yên Dũng (nay là thôn Tân Phụng, xã Tân Mỹ, huyện Yên Dũng, Bắc Giang); làm quan nội thị thời Lê Trịnh.

Được thăng quan tiến chức rất nhanh

Là một trong những thân tín của Chúa Trịnh Doanh, Hoàng Ngũ Phúc được thăng quan tiến chức rất nhanh. Sách *Các quan thái giám trong lịch sử Việt Nam* ghi: Đầu năm 1740, Hoàng Ngũ Phúc được trao chức Tả thiếu giám, sau đó không bao lâu lại được sung chức Nội sai của Hình phiên.

Năm 1743, Hoàng Ngũ Phúc dâng 12 điều binh pháp, được nhà chúa tán thưởng, vì thế Trịnh Doanh vừa hạ lệnh thi hành, vừa phong cho Hoàng Ngũ Phúc chức Thống lĩnh đạo kỳ binh 3, cùng Phạm Đình Trọng đánh dẹp các cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu và Nguyễn Danh Phương.

Tiếp đến, năm 1754, Hoàng Ngũ Phúc đem quân đánh Chúa Nguyễn ở Đàng Trong, chiếm Thuận Hóa và Quảng Nam, dùng mưu lược chấp nhận kế giảng hòa của Nguyễn Nhạc, giữ vùng đất phía Nam được yên.

Không chỉ là người có công ổn định tình hình Bắc Hà, Hoàng Ngũ Phúc còn có công mở mang đất đai Bắc Hà xuống phía Nam, lần đầu tiên đánh bật Chúa Nguyễn khỏi Thuận - Quảng, khôi phục lại cương thổ như thời Lê Sơ, chấm dứt giai đoạn phân tranh Nam - Bắc kéo dài hơn 200 năm.

Nhờ công lao đánh dẹp các cuộc khởi nghĩa, Hoàng Ngũ Phúc được phong Việp Quận công, thường gọi là Quận Việp. Từ đó, uy thế của Hoàng Ngũ Phúc trong triều rất lớn. Ông nổi

tiếng là người mưu kế, có nhiều quân công, biết ứng xử tiến lui đúng lúc cả trong chính trường và ngoài chiến trường.

Về hưu... vẫn được lệnh cầm quân xung trận

Theo sử sách, năm 1774, biến cố ở Nam Hà buộc Chúa Trịnh gọi Quận Việp Hoàng Ngũ Phúc - lúc này đã 62 tuổi, về nghỉ hưu, quay trở lại cầm quân. Tỉnh Đô vương Trịnh Sâm phong Hoàng Ngũ Phúc làm Bình Nam vương Thượng tướng quân, Bùi Thế Đạt làm Phó tướng mang theo 4 vạn quân Nam tiến, lấy danh nghĩa giúp Nguyễn đánh Tây Sơn.

Bách khoa toàn thư mở viết: Chúa Nguyễn biết lý do Trịnh vào giúp đánh Tây Sơn chỉ là chiêu bài, nên sai Kiêm Long đến nói với Quận Việp Hoàng Ngũ Phúc rằng, Đàng Trong tự dẹp được Tây Sơn không cần quân Trịnh. Quận Việp hỏi nhỏ việc Đàng Trong, Kiêm Long nói khéo: "Đường không đi không đến, chuông không gõ không kêu".

Quận Việp hiểu thâm ý của Long bèn quyết định tiến quân. Ông sai Hoàng Đình Thế tiến đánh lũy Trấn Ninh. Các tướng Nguyễn làm nội ứng mở cửa đầu hàng. Quân Trịnh chiếm được Quảng Bình.

Tháng 11 năm 1774, Trịnh Sâm tự cầm thủy quân vào Nghệ An làm thanh viện cho Hoàng Ngũ Phúc. Ông điều quân đánh Lưu Đồn, thống suất bên Nguyễn là Tổng Hưu Trường bỏ chạy. Quận Việp tiến đến Hồ Xá bèn dùng chiêu bài khác, lấy cớ trừng phạt Trương Phúc Loan chuyên quyền để Nam tiến tiếp.

Quân Nguyễn yếu thế không chống nổi, Định vương Nguyễn Phúc Thuần phải trời Trương Phúc Loan nộp quân Trịnh. Bắt được Phúc Loan, Hoàng Ngũ Phúc lại dùng lý do giúp Nguyễn đánh Tây Sơn để tiến vào Phú Xuân hội binh.

Chúa Nguyễn sai các tướng trá hàng để quấy rối Quảng

Bình, Bồ Chính sau lưng quân Trịnh, nhưng các cánh quân đó bị quân Trịnh nhanh chóng phá tan. Chúa Nguyễn điều Tôn Thất Chí, Nguyễn Văn Chính ra đánh đều bị Quận Việp đánh bại. Ông sai Hoàng Đình Thố, Hoàng Nghĩa Phác theo đường núi qua thác Trầm Ma đánh tan quân Nguyễn, giết chết Chính.

Đầu năm 1775, quân Trịnh tiến vào Phú Xuân. Chúa Nguyễn không chống nổi phải bỏ chạy vào Quảng Nam. Quân Trịnh chiếm toàn bộ Thuận Hoá. Thủ lĩnh Tây Sơn là Nguyễn Nhạc nhân chúa Nguyễn bỏ chạy vào Quảng Nam bèn mang quân hai đường thuỷ bộ ra đánh. Nguyễn Phúc Thuần vội bỏ Quảng Nam theo đường biển trốn vào Gia Định, để lại Nguyễn Phúc Dương với ý định sai Dương chiêu mộ quân Quảng Nam để đánh Tây Sơn từ phía Bắc, còn Thuần đánh từ phía Nam.

Dù đã lập công với chúa Trịnh là đánh bại quân Tây Sơn, nhưng Hoàng Ngũ Phúc cũng khá thức thời. Vào tháng 7 năm 1775, cùng lúc bệnh dịch hoành hành, lại nghe tin Nguyễn Huệ thắng quân Nguyễn chiếm lại Phú Yên, Quận Việp án binh lại. Ông biết Tây Sơn đã đủ thực lực đứng vững, quân Trịnh không thể diệt được, nhất là khi quân của ông đi xa nhà đã mệt mỏi và phát dịch bệnh.

Theo đề nghị của Nguyễn Nhạc, ông đã phong chức cho Nguyễn Huệ làm "Tây Sơn Hiệu tiền tướng quân". Biết mình không thể đương nổi việc quân nữa, tháng 9 năm đó ông bí mật bàn với các tướng rút quân về. Hai tướng văn là Nguyễn Nghiễm và Nguyễn Lệnh Tân bàn nên rút về Quảng Nam và đặt quan trông giữ phần lãnh thổ chiếm được.

Còn Hoàng Ngũ Phúc chủ trương rút hẳn về Thuận Hoá, vùng đất Quảng Nam. Ông sai người cầm thư đi gấp về Thăng Long xin ý kiến Trịnh Sâm. Trịnh Sâm xưa nay rất tin

tướng ông nên chấp nhận. Quân Trịnh rút khỏi Quảng Ngãi, lui hẳn về Phú Xuân...

Vì bỗng dưng phát bệnh, Hoàng Ngũ Phúc giao lại thành Phú Xuân cho Phó tướng Bùi Thế Đạt, còn mình dẫn đại quân về Bắc, nhưng giữa đường ngã bệnh mà chết. Về điều này, các sử gia đương thời cho rằng, tiếc cho nhà Trịnh là Hoàng Ngũ Phúc chết khi đang thắng thế, nếu không... rất có thể ông ta đã làm lịch sử Việt Nam thay đổi không ít.

Tuy có uy thế lớn trong triều, Quận Việp Hoàng Ngũ Phúc lại bị quần thần dị nghị rằng, một ngày nào đó ông sẽ tiếm quyền Chúa Trịnh. Bấy giờ lan truyền lời sấm: *Thảo nhất điền bát*, nghĩa là bốn chữ đó ghép lại thành chữ Hoàng.

Lại có câu sấm khác: *Thổ sát vân gian nguyệt, Hoàng hoa ánh nhật hương*, trong đó chữ nhật và chữ hoa thành chữ Việp, Hoàng là họ Hoàng. Thêm nữa cháu nuôi của Hoàng Ngũ Phúc là Hoàng Đình Bảo, vốn tên là Đăng Bảo - có nghĩa là lên ngôi báu, nên nhiều lời đồn thổi lan truyền sau này chú cháu Quận Việp sẽ cướp ngôi chúa.

Để tránh hậu họa, Hoàng Ngũ Phúc đã đổi tên cho Đăng Bảo thành Hoàng Tổ Lý để an lòng Chúa Trịnh và sau ông xin từ chức về hưu, được phong làm Quốc lão.

Theo Vĩnh Khang
Báo Đất Việt

PHẠM ĐÌNH TRỌNG - BI KỊCH CỦA ANH HÙNG THỜI LOẠN

Danh nhân lịch sử Phạm Đình Trọng của đất Hải Phòng xưa, một nhà khoa bảng có nhiều đóng góp với triều đình Lê - Trịnh, qua nhiều thế kỷ được nhân dân tôn thờ, nhưng một thời gian dài tên tuổi bị lu mờ, các nơi thờ tự bị xâm hại, lãng quên... Mới đây, được sự giúp đỡ của giới lịch sử học, các nhà bảo tồn bảo tàng, hậu duệ đời thứ 17-18 của cụ Thượng Phạm đã mở hành trình tìm về quá khứ, phát hiện được nhiều chứng cứ để "minh oan" cho Phạm Đình Trọng. Và lịch sử đã công bằng trả lại vị trí cho ông: hội thảo khoa học về thân thế sự nghiệp Tiến sĩ - Thượng thư Phạm Đình Trọng do giới sử học Việt Nam tổ chức, đình Kinh Dao, nơi thờ Phạm Đình Trọng làm Thành hoàng được xếp hạng cấp quốc gia, Nhà nước đầu tư gần 20 tỷ đồng để tu bổ, tôn tạo, đền miếu thờ Quan Thượng quận ở Kinh Dao được xếp hạng di tích lịch sử...

Phạm Đình Trọng, người làng Kinh Giao, huyện Giáp Sơn, trấn Hải Dương, nay là thôn Kinh Dao, xã An Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng. Ông đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi (1739), niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 5 đời vua Lê Ý Tông. Ông từng giữ chức Phó đô Ngự sử, vào phủ Chúa Trịnh (Phủ Liêu) làm Bồi tụng, tước Dao Linh hầu. Sau đó, được bổ giữ chức Hiệp trấn 3 đạo Đông, Nam, Bắc. Năm 1750, vì có công dẹp cuộc nổi dậy của Nguyễn Hữu Cầu (Quận He), Phạm Đình Trọng khi ấy mới 36 tuổi được thăng chức Thượng thư bộ Binh, hàm Thái tử Thiếu bảo, tước Hải Quận công (tương đương Bộ trưởng Bộ Quốc phòng). Trong lời Chế phong, vua Lê Hiển Tông đã tán dương tài năng, đức độ của ông như sau: "Xét

Phạm Đình Trọng: Tài năng dùng làm cột trụ, làm đá tảng cho Nhà nước, khí độ cao như núi cao. Trời phú cho văn chương, tuổi trẻ nổi tiếng khoa giáp. Tổ khí nghiệp từ lúc làm quan nhỏ, sẵn có ước mong công hầu...".

Phạm Đình Trọng là một con người tài cao, chí lớn, được đương thời và hậu thế hết sức nể trọng. Sử gia Phan Huy Chú đã ghi tên Phạm Đình Trọng tề danh với các bậc tài năng kiệt xuất như: Phùng Khắc Khoan, Lương Hữu Khánh, Nguyễn Văn Giai, Nguyễn Duy Thì, Đặng Đình Tướng, Nguyễn Nghiễm... Phan Huy Chú bình phẩm về con người ông bằng những lời khen ngợi: "Ông sinh ra đã có vẻ khôi ngô. Năm lên 8 tuổi học võ lòng, đã hiểu được luật thơ. Khi lớn, văn chương hùng hồn... Ông tài kiêm văn võ, làm bậc nguyên thần của nước, là danh tướng làng nho, công lao sự nghiệp kỳ vĩ, gần đây chưa thấy có".

Phạm Đình Trọng sinh ra trong một gia tộc nổi đời nho học, thế phiệt trâm anh nên đã kế thừa, phát huy truyền thống gia đình. Ông vốn dòng dõi danh sĩ Phạm Sư Mạnh đời Trần, Phạm Gia Mô đời Hậu Lê, cao tổ là Phạm Chất Lượng làm đến chức Tả thị lang bộ Hộ, tước Hồng Nguyên hầu, tăng tổ là Phạm Huy Ánh làm đến chức Đô ngự sử hàm Thái tử Thiếu bảo, tước Yến Dực hầu; cha là Phạm Doãn Địch, Giám sinh Quốc Tử Giám làm đến chức Tri phủ phủ Thiệu Phong. Gia phả dòng họ Phạm ở Kinh Dao cho biết, Phạm Đình Trọng có 4 phu nhân: Chính thất họ Lưu hiệu là Trinh Tĩnh, thứ thất họ Đặng hiệu là Từ Dũ; thứ thất họ Lưu, hiệu là Từ Hoa; thứ thất họ Nguyễn, hiệu là Diệu Tín. Không rõ theo nguồn tài liệu nào, *Từ điển nhân vật Việt Nam* (tái bản lần thứ 4 - NXB Văn học HN- 1997) cho biết vợ ông là nữ sĩ Mai Lâm Tuyết, con gái Thượng thư Mai Thế Kiệt và em gái An Đông hầu Mai Khôi, người luôn sát cánh với

Phạm Đình Trọng trong các cuộc chinh phạt.

Phạm Đình Trọng xuất thân và nhập thế ở xã hội Đại Việt vào giữa thế kỷ 18, khi mâu thuẫn giữa nông dân và phong kiến phát triển lên một đỉnh cao, biểu hiện thành cao trào nông dân khởi nghĩa mà tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu. Chính lúc này sự tồn vong của triều đình Lê - Trịnh trước cao trào khởi nghĩa nông dân lại được đảm bảo bằng tài năng của danh tướng Phạm Đình Trọng. Giáo sư sử học Văn Tạo cho rằng: Để đánh giá đúng sự thật về Phạm Đình Trọng cần hiểu biết sâu về đối thủ không đội trời chung của ông là Nguyễn Hữu Cầu - người đánh thắng nhiều tướng tài của Lê - Trịnh mà chỉ có thua Phạm Đình Trọng. Nguyễn Hữu Cầu, người làng Lôi Động, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Ông là người mạnh khỏe, nhanh nhẹn, chiến đấu hăng, mưu trí, quyền biến trăm đường, nhiều lần bị mấy vòng vây, chỉ một mình một ngựa vượt vây xông ra, rồi một vài hôm lại có quân chúng hàng vạn người. Ông được coi là Hạng Vũ nước Nam, có tài "nhất hô bách ứng".

Trong cuộc chiến kéo dài giữa Phạm Đình Trọng và Nguyễn Hữu Cầu đều trở hết tài năng. Nhưng phần thắng cuối cùng đã thuộc về triều đình Lê - Trịnh mà công lao xuất sắc nhất đã được ghi về Phạm Đình Trọng: năm Tân Mùi (1751), tháng giêng, mùa xuân, Phạm Đình Trọng bắt được Nguyễn Hữu Cầu ở Nghệ An. Thế rồi bi kịch cũng đã xảy ra với Phạm Đình Trọng. Sau khi diệt Nguyễn Hữu Cầu, Phạm Đình Trọng phụng mệnh đi trấn thủ Nghệ An kiêm đốc binh châu Bố Chính. Thấy nhân dân một số nơi thiếu đói, ông xin cho xá thuế, thi hành đức trị nên đất Nghệ An, Bố Chính dân được an cư lạc nghiệp. Ông còn cho lập các đội hương binh ở Nghệ An, lại đặt các đồn binh liên hoàn ở những nơi xung yếu, cùng hương binh canh phòng tuần tiễu giữ gìn an

ninh trật tự. Một số quan đại thần, tướng lĩnh cao cấp của triều đình Lê - Trịnh hẹp dạ, vốn ghen tài thấy thế lại gièm pha với chúa Trịnh rằng ông mưu phản. Chúa Trịnh Doanh tin lời xiểm nịnh, muốn chặt vây cánh của vua Lê đã ép Phạm Đình Trọng uống thuốc độc chết vào đêm 30 Tết năm Giáp Tuất (1754). Khi sứ giả của Phủ Chúa đem rượu độc vào ban cho ông được chết toàn thân, một bộ tướng cầu xin ông vào Nam theo Chúa Nguyễn, nhưng ông không nghe lời, cho mời Đốc đồng Nguyễn Danh Lâm đến căn dặn mọi việc để giữ yên xứ Nghệ, rồi lặng lẽ mặc triều phục hướng về Bắc vái vọng vua Lê, đoạn uống cạn chén rượu độc Chúa ban. Năm ấy, Phạm Đình Trọng mới 41 tuổi, tài năng đang ở độ chín. Trong Văn tế ông, Tiến sĩ Nguyễn Danh Lâm thảng thốt khóc than: "Tướng công hà có gì mà phải chết!? - Ngài là bậc quốc gia dựa cậy. Như cột trụ, như đá tảng giữa dòng nước xiết, triều đình tưởng trông. Ngài là một văn chương đạo đức, được dân chúng thực sự ngưỡng vọng. Ngài như cam lồ, mưa lành, phương trấn thủy đều chờ mong..." và đánh giá: "Chưa bốn mươi, chúc Thượng thư, với người là sớm, với Ngài là còn chậm! Đội mũ nhà nho làm Tướng, với người thì lạ, với Ngài đúng sở trường..."

Có thể nói, sự kết thúc cuộc đời bi thảm của cả hai nhân vật Thượng thư Phạm Đình Trọng và Quận He Nguyễn Hữu Cầu (người làng Lôi Động, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương) là sự kiện tiêu cực điển hình của xã hội Đại Việt giữa thế kỷ 18, khi chế độ phong kiến đi xuống.

Tròn một trăm năm trước, năm 1912, khi soạn bộ "Nam Hải dị nhân liệt truyện" (Truyện những người kỳ lạ ở đất Nam Hải), Phan Kế Bính lựa chọn tất cả 50 nhân vật, sắp xếp theo trật tự 8 bậc. Phạm Đình Trọng được Phan Kế Bính xếp vào hàng "Các bậc danh thần", tức bậc thứ 2, chỉ sau "Các

bậc đại anh kiệt" (Trong số "Các bậc danh thần" có Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Trịnh Kiểm, Lương Hữu Khánh, Phạm Đình Trọng). Hiện nay, chúng ta có thể không hoàn toàn tán đồng với các sắp xếp, đánh giá của họ Phan về nhân vật hay một số nhân vật khác trong bảng giá trị các danh nhân lịch sử, phong kiến nước ta, nhưng dù sao chẳng nữa cũng phải thừa nhận nhân vật Phạm Đình Trọng thuộc loại tài năng kiệt xuất hiếm có vào nửa đầu thế kỷ 18. Chẳng thế mà vào năm Giáp Tuất (1754), khi nghe tin Phạm Đình Trọng chết ở doanh trấn Nghệ An, vua Lê Hiển Tông vô cùng thương xót, sai quân thủy bộ hộ tống linh cữu về làng Khinh Dao an táng; đồng thời sai quan Thượng thư là Trần Cảnh đến tận nơi dự tế. Chúa Trịnh Doanh cũng sai Thượng thư Bộ Lễ Nguyễn Công Thái đến tế và tặng 16 chữ: "Phủ dân, Tiểu hầu, Cổ bản, An biên, Ái quốc, Trung quân, Hoàn danh, Cao tiết" (có nghĩa là: Yên dân, Diệt giặc, Vững gốc, An biên, Yêu nước, Trung quân, Danh thơm, Cao tiết)...

Trong sách *Khâm định Việt sử Thông giám cương mục* - Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn tại Quyển thứ 41 có chép:

"Tháng giêng, mùa xuân. Phạm Đình Trọng bắt được Nguyễn Hữu Cầu ở Nghệ An.

Hữu Cầu lúc còn nhỏ là hạng đầu trộm, sau theo Nguyễn Cừ, tướng giặc Ninh Xá, Cừ gả con gái cho. Khi Cừ bị bại, Hữu Cầu lại hô hào tụ họp đồ đảng cướp bóc. Lúc ấy, Nguyễn Danh Phương chiếm cứ Sơn Tây, Nguyễn Diên chiếm cứ Nghệ An, Hoàng Công Chất chiếm cứ Khoái Châu, Lê Duy Mật chiếm cứ Ngọc Lâu, người nào cũng nắm trong tay vài ba vạn quân, riêng Hữu Cầu là kiệt hiệt hơn cả. Hữu Cầu lại là người mạnh khỏe, nhanh nhẹn, chiến đâu hăng, trí mưu quỷ quyệt trăm đường, nhiều lần bị mấy vòng

vây, chỉ một mình một ngựa vượt vây xông ra, rồi vài hôm sau lại có quân chúng hàng vạn. Khi ra trận, một mình cưỡi ngựa, cầm siêu đao, đi lại như bay, quân sĩ không ai là không sợ hãi chạy giạt, đến các tướng cũng phải tránh uy phong của hắn, chỉ một mình Đinh Trọng thề quyết chí giết cho bằng được, nên triều đình vững lòng dựa vào Đinh Trọng. Đinh Trọng cầm quân có kỷ luật, hễ trận nào Hữu Cầu gặp Đinh Trọng liền bị thua. Các tướng lúc bấy giờ, Hữu Cầu chỉ sợ có Đinh Trọng mà thôi.

Từ khi bị thua trận Bồ Đề, Hữu Cầu hợp lực với Hoàng Công Chất, đánh phá cướp bóc các huyện Thần Khê, Thanh Quan. Đinh Trọng cùng Ngũ Phúc đốc suất binh sĩ đi đánh, sang dò Hoàng Giang qua huyện Nam Xang, đến huyện Bình Lục, đánh nhau với Hữu Cầu ở các sông Mã Nào và Hương Nhi, quân giặc bị thua. Lại đuổi đến xã Quang Dực và Lộng Khê, đánh luôn mấy trận đều phá tan được, đảng giặc bị tan tác. Công Chất chạy vào Thanh Hoa, Hữu Cầu cũng trốn vào Nghệ An nương nhờ Nguyễn Diên. Diên giúp cho binh lính, lương thực, Hữu Cầu nương thân ở Nguyên Lâm.

Ít lâu sau, Đinh Trọng đem đại binh đuổi theo đến nơi, quân của Hữu Cầu bèn tan vỡ. Hữu Cầu bị khốn quẫn bức bách, liền vượt ra biển, toan quay về vùng Đông. Vì gặp gió bão thành linh nổi lên, Hữu Cầu bèn cùng mấy chục thủ hạ lên bộ, tranh cướp lấy đường mà chạy, ẩn trốn trong núi Hoàng Mai, bị Phạm Đình Sĩ, thuộc tướng của Đinh Trọng, bắt được, liền đóng cũi đưa về quân thứ Trịnh Doanh.

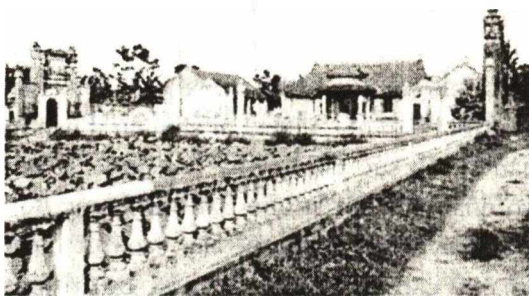
Tháng 2, Nguyễn Phan đánh Nguyễn Danh Phương ở núi Ngọc Bội, Danh Phương bị thua to và bị bắt. Bình định được vùng Sơn Tây.

Trước đây, Danh Phương dựa vào hiểm trở, cố giữ để ngăn trở quan quân, lại coi thường các tướng, tướng đại binh

không thể nào đến được. Trịnh Doanh đi đường Thái Nguyên, lừa lúc không ngờ, dương đêm, đánh úp đồn Úc Kỳ, phá vỡ được, lại tiến quân sát đến đồn Hương Canh. Giặc đem hết quân ra chống cự, đạn bay như mưa. Quan quân không sao tiến lên được. Lúc ấy trong hàng các tướng, chỉ có Nguyễn Phan, vốn gọi là một viên tướng vô địch. Trịnh Doanh đem thanh kiếm trao cho Phan nói: "Nếu không phá được đồn này, lập tức phải xử theo quân pháp". Phan đem quân tiến lên, cỡi chiến bào, nhày xuống ngựa, đánh nhau dưới đất. Phan ngoảnh lại bảo thủ hạ rằng: "Các quân sĩ đã ghi tên trong sổ quân lệnh, tự phải giữ phép quân. Bọn người đều là tôi tớ của ta, nay chính là lúc ta bỏ mình đền ơn nước, mà cũng chính là ngày các người đền ơn ta. Vậy những ai có cha mẹ già, con bé, không nỡ dứt mối tình riêng, thì đều cho lui ra, còn thì đều nên cùng ta quyết liều chết để báo ơn nước, không nên sống uống cái thân này râu!". Mọi người nghe lời Phan nói, không ai chịu lùi. Phan tự xông lên trước quân sĩ, cổ sức đánh, phá tan được. Danh Phương thu nhặt số quân còn sót lại giữ đại đồn Ngọc Bội. Đồn Ngọc Bội là sào huyệt của giặc, thế núi cao vót hiểm trở, giặc đã lấp cửa ngõ các đường tắt từ trước, bố trí một loạt súng ở trên núi để cố thủ. Trịnh Doanh lại sai Phan tiến đánh. Phan sai mọi người đều cầm gươm mác, người nào cũng được phép tự ý đánh chiếm, lại hẹn, hễ nghe tiếng súng thì nằm phục xuống, bằng không thì trèo đá mà vượt lên. Phan đem mọi người tiến lên trước, tam quân kế tiếp theo sau, quân sĩ tiến lên núi trông như đàn kiến. Quân giặc đổ vỡ tan tành, Danh Phương lui vào núi Độc Tôn. Quan quân lại đuổi theo đánh phá tan vỡ. Danh Phương cùng đồ đảng đốt doanh lũy, rồi nhân đêm chạy trốn. Quan quân đuổi theo, bắt được Danh Phương ở xã Tĩnh Luyện, huyện Lập Thạch.

Sau khi Danh Phương bị bắt, thì cái cũi nhốt Nguyễn Hữu Cầu chọt giải đến quân thứ. Trịnh Doanh bèn mở tiệc lớn ở quân thứ Xuân Hi để khao tướng sĩ. Trong khi yến ẩm, Trịnh Doanh sai Hữu Cầu thổi sáo, Danh Phương rót rượu, tam quân xúm quanh lại xem, tiếng vui mừng nổi lên như sấm, bèn kéo quân về kinh sư.

Trận này, từ lúc đem quân sang qua sông đến lúc thắng trận kéo về, chỉ có 43 ngày. Khi về kinh sư, đến cửa khuyết dâng công thắng trận, bèn làm lễ dâng tù binh ở Thái Miếu. Hữu Cầu lập mưu vượt ngục, bị lộ chuyện, liền đem giết cả với Danh Phương..."



(Ngôi đình
Khinh Dao, xã An
Hung, huyện An
Dương, TP Hải
Phòng là nơi thờ
Thượng thu Phạm
Đình Trọng ngày
nay nguyên gốc
chính là phần kiến
trúc của một cung

điện cho cung phi trong Phủ Chúa Trịnh trước đây. Khi nhà Chúa xây cung điện mới cho thiếp yếu, Phạm Đình Trọng đã tâu xin tháo dỡ cung điện, chuyển về làng dựng nên ngôi đình này.)

CÁC DANH TƯỚNG NHÀ TÂY SƠN

VÕ VĂN DŨNG

(Võ công anh dũng vào hàng bậc nhất.

Trăm trận bắt đầu từ biên thùy phía Tây).

Nguyễn Trọng Trì (*Vịnh Võ Đô đốc -
Tây Sơn lương tướng ngoại truyện*)

Võ Văn Dũng người làng Phú Phong, huyện Tuy Viễn (nay thuộc huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định). Hiện vẫn chưa rõ ông sinh và mất năm nào. Theo truyền thuyết của nhân dân địa phương vùng quê ông thì Võ Văn Dũng là bạn của Nguyễn Nhạc, tuổi tác đại để cũng xấp xỉ Nguyễn Nhạc. Năm 1771, khi Nguyễn Nhạc cùng Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ phát động khởi nghĩa ở quê nhà Tây Sơn, Võ Văn Dũng là một trong số những người hăng hái tham gia hưởng ứng đầu tiên. Vốn có võ nghệ cao cường lại rất giàu mưu lược, Võ Văn Dũng nhanh chóng trở thành một trong những tướng lĩnh cao cấp của Tây Sơn. Khi Nguyễn Huệ còn là Bắc Bình Vương, Võ Văn Dũng đã được phong làm Tư khấu và sau đó không bao lâu, ông được thăng làm Đô đốc, tước Chiêu Viễn hầu (tức Hám Hổ hầu).

Năm 1788, khi Quang Trung Nguyễn Huệ vạch kế hoạch cho trận quyết chiến với quân Mãn Thanh, Võ Văn Dũng được tin cậy, trao phó trọng trách cùng với Quang Trung Nguyễn Huệ và các tướng lĩnh cao cấp khác như Đại Tư mã Ngô Văn Sở, Nội hầu Phan Văn Lân... chỉ huy đạo quân thứ nhất là đạo quân chủ lực của trận đánh lịch sử này. Và Võ Văn Dũng đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đặc biệt

quan trọng này, góp phần vinh quang to lớn vào trận đại thắng Ngọc Hồi - Đống Đa (Tết Kỷ Dậu, 1789). Bởi công lao này, Võ Văn Dũng được Quang Trung Nguyễn Huệ gia phong làm Đại Đô đốc, Đại Tư đồ, tước Võ Quốc công.

Dưới thời Quang Trung, Võ Văn Dũng từng được cử làm sứ giả sang Trung Quốc và ông cũng đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ nặng nề mà mới mẻ này. Khi Quang Trung Nguyễn Huệ qua đời, Võ Văn Dũng vẫn tiếp tục được tin dùng và được giao nhiều chức vụ quan trọng. Tuy nhiên, cũng kể từ khi Quang Trung Nguyễn Huệ qua đời, nội bộ Tây Sơn mất đoàn kết ngày một nghiêm trọng. Bấy giờ, nhân vật lộng quyền bị lên án nhiều nhất là Thái sư Bùi Đắc Tuyên. Năm 1795, nhân lòng căm phẫn của đồng liêu, lại nhân có lời bàn của văn thần đang bị Bùi Đắc Tuyên bắt đưa đi đày là Trần Văn Kỳ, Võ Văn Dũng đã bắt và giết Bùi Đắc Tuyên, sau đó còn sai người bắt giết thêm một số thân nhân của Bùi Đắc Tuyên nữa. Chính quyền của Quang Toàn nhờ đó mà tạm được củng cố.

Trong cuộc chiến đấu cam go chống tập đoàn Nguyễn Ánh, Võ Văn Dũng là một trong những tướng lĩnh có nhiều công lao. Từ giữa năm 1799 đến đầu năm 1802, ông và tướng Trần Quang Diệu đã chỉ huy nhiều trận đánh lớn với quân của Nguyễn Ánh tại vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định ngày nay. Thành công của trận vây hãm thành Quy Nhơn liên tục trong 14 tháng trời, khiến cho cuối cùng, tướng cao cấp và văn thần cao cấp của Nguyễn Ánh là Võ Tánh và Ngô Tùng Châu phải tự tử, là thành công gắn liền với tên tuổi của Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng. Tháng 3 năm 1802, thấy tình hình Tây Sơn ở vùng Trấn Ninh (phía Tây Nghệ An và Thanh Hóa ngày nay) ngày một nguy cấp bởi những trận tấn công ào ạt của Nguyễn Ánh, Võ Văn

Dũng đã cùng với Trần Quang Diệu đem quân đi cứu. Rất tiếc là cuộc hành quân này của ông và tướng Trần Quang Diệu không thành công. Trần Quang Diệu bị bắt và bị xử tử một cách rất tàn khốc, còn ông, sử chép vừa không rõ ràng lại vừa không đồng nhất.

Sử sách của nhà Nguyễn chép rằng, ngày 2/11/1802, Võ Văn Dũng bị giết cùng với nhiều bậc cự cận thân của Quang Trung. Tuy nhiên, một số tài liệu khác lại nói rằng, Võ Văn Dũng đã thoát được. Sau ông quay về vùng An Khê (nay thuộc Gia Lai), rồi sống ở đó cho đến năm 90 tuổi mới mất. Năm 1907, con cháu ông đem hài cốt của ông về cải táng tại quê nhà là làng Phú Phong, huyện Tuy Viễn.

Tây Sơn thất hổ tướng - Hữu Vinh

THÁI PHÓ QUÂN CÔNG TRẦN QUANG DIỆU

Chuyện xưa kể rằng, nhân sự kiện năm 1776, lúc đó Trần Quang Diệu tròn 16 tuổi, cùng bạn là Nguyễn Văn Thoại tắm sông Hàn, bỗng có quan sở tại ngang qua, trông bộ điệu ngênh ngang đáng ghét, ông Thoại cảm thấy bất bình bèn dội nước vào quan này, khiến quan tức tối nhảy xuống đánh ông Thoại. Vốn có võ nghệ, ông Diệu ra tay hiệp cùng ông Thoại, đánh quan này như từ, nhận nước rồi lội lên bờ trên bờ. Mẹ của ông Thoại là bà Nguyễn Thị Tuyết nghe con mình làm điều nguy hại, bèn cấp tốc đưa con trốn vào Cù Lao Dài bên sông Cổ Chiên lánh cư. Còn mẹ ông Diệu đưa con trốn về quê ngoại ở làng Trà Khê, nay thuộc Đông Trà, phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn. Nhưng rồi ông Diệu vẫn không thấy yên tâm, bèn trốn vào

rừng núi An Khê làm nghề săn bắn độ nhut, chẳng may gặp cọp vồ, ông Diêu đánh với cọp, cơ may gặp nữ tướng cười voi ngang qua, chung sức cùng ông đánh cọp chết... Thế rồi qua duyên nợ, bà Bùi Thị Xuân trở thành phu nhân ông Diêu, và ông Diêu lúc này (1777) cũng trở thành tướng tâm phúc của ba anh em nhà Tây Sơn: Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ. Đối với bà Xuân thì luôn luôn sát cánh cùng chồng tại các mặt trận nóng bỏng. Sau gần ba năm xa quê nhà, vào năm 1778, nhân chuyến về thăm quê, khi đi ngang qua chợ Phố (Có lẽ là phố Hội hay phố Hội An lúc bấy giờ), ông Diêu gặp phải một chàng trai lực lưỡng, cường tráng, đang bị quan sở tại bắt trói tội. Hỏi cơ sự, được biết thanh niên này quê vùng biển huyện Diên Phước. Tính khí ngang tàng, dám ra tay đánh quan sở tại trong lúc thi hành công vụ "Trừng trị kẻ ngu hèn làm cản giữa chợ...". Nhận thấy tính khí của Võ Văn Nhậm, có cái gì đó rất giống với tính khí của mình, ông Diêu bèn can thiệp và ban lệnh cho lính mở trói ông Nhậm, đồng thời kết bạn tâm giao cùng ông Nhậm và tiến cử ông Nhậm với ba anh em nhà Tây Sơn. Không lâu sau, nhờ tài trí hơn người, Võ Văn Nhậm được Trung ương Hoàng đế Thái Đức (tức Nguyễn Nhạc) cảm mến tài nghệ gả con gái cho, phong làm phò mã. Và cũng nhờ tài trí hơn người, Võ Văn Nhậm làm đến chức Đô đốc Thủy quân Tiết chế, cử ra Bắc đánh dẹp Nguyễn Hữu Chỉnh lộng quyền, ông Nhậm nhanh chóng diệt được Nguyễn Hữu Chỉnh, bình định được Bắc Hà. Trong lúc này, anh em nhà Tây Sơn Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ lại có mối bất hòa sâu sắc nên Võ Văn Nhậm là cái gai đáng gờm của Nguyễn Huệ. Vì thế, nhân chuyến ra Bắc lần thứ hai, ông Nhậm bị Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ ghép tội lộng hành, cho phục binh bắt ông Nhậm giết đi.

Năm 1791, trong khi đang đảm nhiệm trông coi xây dựng Phụng hoàng Trung đô tại Nghệ An, ông Diêu được các bô lão làng An Hải diện kiến trình bày sự việc tại quê nhà là có người cường hào giàu có và thế lực, từ Cù Lao Chàm đến, ngang nhiên chiếm dụng mấy mẫu ruộng đất của nhân dân thôn An Trung, dựng trường hát bội để thu lợi riêng, bất chấp mọi khiêu kiện của dân làng. Ông Diêu liền tức tốc cưỡi ngựa về làng, tập trung dân làng lại và yêu cầu dân làng cung cấp cho ông 24 con trâu cày khỏe. ông đích thân ra lệnh cho lấy dây thừng buộc vào các cột của nhà hát, rồi buộc vào 24 con trâu, vọt roi cho trâu kéo sập đổ nhà hát. Ông cho thu dọn và trả lại ruộng đất cho dân sản xuất nông vụ. Việc làm này của ông Diêu được nhân dân làng An Hải phấn khởi và đồng tình ủng hộ và ca ngợi ông là "Ngài Đô Tổng quản Siêu Võ hầu anh minh". Còn người chủ rạp hát cùng thân quyến thì vẫn nuôi mối hận cho mãi đến sau này và cho rằng ông là "Tên thảo khấu".

Nói về Trần Quang Diêu, trong suốt 25 năm làm tướng, cầm quyền triều thần nhà Tây Sơn, chưa có sử sách nào chép tướng Diêu đem binh đánh cùng tướng Thoại. Tuy thế, nhưng tướng Diêu vẫn có những chiến công lẫy lừng như ông tham gia cùng Nguyễn Huệ đánh tan 20 ngàn quân Xiêm La (Thái Lan) tại Rạch Gầm - Xoài Mút thuộc địa phận Mỹ Tho ngày 18-1-1785. Từng giữ chức tước Chương cơ Siêu Võ hầu thuộc đạo Trung quân, dưới quyền thống lãnh của Hoàng đế Quang Trung, đánh tan 29 vạn quân Mãn Thanh xâm lược, làm nên kỳ tích vẻ vang của dân tộc ta vào đầu xuân Kỷ Dậu - 1789. Từng giữ chức Tổng quản trông coi xây dựng Phụng hoàng Trung đô (Tức thành Nghệ An). Những năm 1790 - 91, ông chỉ huy các cuộc đánh dẹp lực lượng chống đối do Lê Duy Chỉ cầm đầu. Tuy là Võ tướng

tài ba kiệt xuất, nhưng ông lại có lòng bao dung, nhân hậu. Năm 1795, khi ở Quy Nhơn, được tin tướng Võ Văn Dũng giết Thái sư Bùi Đắc Tuyên, chú ruột của nữ tướng Bùi Thị Xuân, phu nhân của ông, ông liền mang quân ra Phú Xuân hỏi tội Võ Văn Dũng, nhưng rồi ông lại tha tội khiến Võ Văn Dũng vô cùng cảm phục, nên luôn luôn trung thành sát cánh cùng ông tại khắp các mặt trận sau này. Năm 1801, khi hạ được thành Quy Nhơn (còn gọi là thành Bình Định), ông đã tha hàng vạn binh dân tướng sĩ của Nguyễn Ánh (Gia Long) ở trong thành. Cảm phục khí tiết của các tướng Võ Tánh, Ngô Tùng Châu, Nguyễn Tiến Tuyên tuân tiết vì thủ thành "Thành mất, mất theo thành", ông ra lệnh cho mở cửa kho, lấy của cải để tắm liệm và chôn cất các tướng ấy rất trọng thể, theo nghi lễ cấp tướng. Năm 1792, Hoàng đế Quang Trung đột ngột qua đời, ông Diêu trở thành tướng chủ chốt hàng đầu của triều đình Tây Sơn, bên cạnh vua Cảnh Thịnh (Nguyễn Quang Toản). Tuy vua mới hay nghe lời gièm pha nhưng vợ chồng ông vẫn tận tình giúp nhà Tây Sơn. Có thể nói thời bấy giờ, ông là chủ tướng quan trọng nhất trong việc đánh dẹp thế lực Nguyễn Ánh.

Năm 1802, nghe tin quân Nguyễn Ánh đánh Trấn Ninh, ông cùng Võ Văn Dũng bỏ Quy Nhơn kéo quân ra Nghệ An cứu viện. Nhưng đến Hương Sơn thì hay tin Nghệ An đã mất, vợ chồng ông định lên đường ra Bắc, thì bị quân Nguyễn Ánh đón bắt tại Thanh Chương.

Nguyễn Ánh sau khi lên ngôi lấy hiệu Gia Long, tỏ ý chiêu hàng ông. Ông đáp: "Trung thần không thờ hai vua, nay tôi bị bắt thì chỉ có tội chết. Nếu nhà vua mới rộng lượng tha cho, như trước đây tôi đã tha cho các tướng ở Quy Nhơn thì tôi sẽ về ở nơi thôn dã, cày ruộng, nộp thuế như người thường dân, chứ nhận chức quan của triều đại mới thì

không phải là trượng phu".

Tuy thế, vua Gia Long vẫn không nghe, truyền chỉ chặt đầu, lột da ông. Vợ ông là Phó Đốc Bùi Thị Xuân cùng người con gái út là Trần Bích Xuân, tục danh Trần Thị Cúc thì lệnh cho voi dày, thân tộc ông lãnh án tru di, khiến dòng họ ông muốn yên thân phải cải sang tộc Nguyễn Văn của Thống chế Nguyễn Văn Thoại. Từ đó, truyền tụng "Sanh vì Nguyễn, tử vì Trần", có nghĩa là sống thì mang họ Nguyễn, chết thì trở lại mang họ Trần.

ĐẠI TỬ MÃ NGÔ VĂN SỞ

"Ngô Văn Sở làm quan không cầu danh lợi tiếng tăm, lúc nào cũng muốn tránh quyền thế. Ông cùng với Trần Quang Diệu, Võ Văn Dũng và Bùi Thị Xuân đều là danh tướng, người đương thời gọi là Tứ kiệt: Ngô, Trần, Bùi, Võ. Thường ngày, (Ngô Văn Sở) yêu kính quân tử mà vẫn giữ lòng thương xót tiểu nhân".

Nguyễn Trọng Trì (*Tây Sơn lương tướng ngoại truyện*.
Ngô Đại Tử mã Văn Sở ngoại truyện).

Ngô Văn Sở sinh trưởng tại Bình Khê, Quy Nhơn (nay thuộc huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định), nhưng tổ tiên ông lại là người Thiên Lộc (nay thuộc huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh). Hiện chưa rõ họ Ngô di cư vào Tây Sơn lúc nào, cũng chưa rõ năm sinh của Ngô Văn Sở (Về quê cha đất tổ của Ngô Văn Sở, Nguyễn Trọng Trì (*Tây Sơn lương tướng ngoại truyện*. *Ngô Đại Tử mã Văn Sở ngoại truyện*) nói là ở Thanh Hóa, tuy nhiên, nhiều người khác lại nói là ở Hà Tĩnh, trong đó có các tác giả *Sổ tay nhân vật lịch sử Việt Nam* (H.: Giáo dục, 1990). Năm 1771, khi khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ, Ngô Văn Sở là một trong số những người hăng hái tham gia

hưởng ứng đầu tiên. Ông đã có mặt trong những trận đánh quan trọng tại Quy Nhơn (1773), Phú Yên (1775) và liên tiếp lập được nhiều công lớn, vì thế, được Bộ chỉ huy Tây Sơn rất tin yêu, giao phó cho những chức vụ ngày càng cao.

Từ năm 1786, Ngô Văn Sở là một trong những tướng lĩnh cao cấp và tin cậy nhất của Nguyễn Huệ. Ông đã có mặt trong Bộ chỉ huy quân Tây Sơn tấn công vào Phú Xuân (1786), vượt sông Gianh đánh ra Bắc Hà (1786), diệt Nguyễn Hữu Chỉnh (1787), rồi diệt Vũ Văn Nhậm (1788).

Năm 1786, sau khi giết Vũ Văn Nhậm, Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ đã phong cho Ngô Văn Sở làm Đại Tư mã, trao quyền đứng đầu Bộ chỉ huy quân đội Tây Sơn ở Bắc Hà. Cùng tham gia Bộ chỉ huy này còn có các tướng cao cấp lừng danh như: Đô đốc Võ Văn Dũng, Đô đốc Phan Văn Lân, Đô đốc Nguyễn Văn Tuyết... cùng một số văn thần xuất sắc mà nổi bật nhất là Ngô Thì Nhậm. Trước khi trở về Phú Xuân, Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ đã ân cần dặn rằng:

"(Ngô Văn) Sở, (Phan Văn) Lân là nanh vuốt của ta, (Võ Văn) Dũng và Ngô (chưa rõ họ - NKT) là tâm phúc của ta, còn (Ngô Thì) Nhậm là bề tôi mới của ta. Ngày nay, ta giao việc quân quốc 11 trấn Bắc Hà cho các người, vì thế, các người phải lo toan liệu mà làm việc. Điều gì cần bàn thì phải họp bàn với nhau, chớ có phân biệt người mới với người cũ. Lòng ta chỉ mong như vậy mà thôi" (*Đại Nam chính biên liệt truyện*, Sơ tập, quyển 30).

Tiếp nhận chức vụ quan trọng ấy, Đại Tư đồ Ngô Văn Sở đã thể hiện một tinh thần trách nhiệm rất cao, xứng đáng với niềm tin cậy lớn lao của Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ. Cuối năm 1788, quân Thanh tràn sang xâm lược nước ta, tình hình Bắc Hà diễn biến một cách rất phức tạp. Thực hiện

ngghiêm túc lời dặn của Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ rằng: "Điều gì cần bàn thì phải họp bàn với nhau, chớ có phân biệt người mới với người cũ", Đại Tư mã Ngô Văn Sở đã triệu tập cuộc hội nghị quân sự cao cấp ngay tại Thăng Long và trong cuộc họp này, Ngô Thì Nhậm là một văn thần mới về với Tây Sơn cũng đã được tham dự. Tại cuộc họp này, ý kiến của Ngô Thì Nhậm hoàn toàn trái ngược với ý kiến của Phan Văn Lân, Võ Văn Dũng và cả ý kiến của chủ tướng Ngô Văn Sở. Nhưng, cảm động thay, Ngô Văn Sở đã bình tĩnh lắng nghe và cuối cùng đã nhiệt thành ủng hộ ý kiến của Ngô Thì Nhậm. Đó thực sự là một điều hiếm thấy. Không có một Ngô Văn Sở bình tĩnh và công minh, ý kiến xuất sắc của Ngô Thì Nhậm chắc chắn sẽ bị chìm trong quên lãng mà thôi. Cuối năm 1788, từ Phú Xuân, Quang Trung Nguyễn Huệ đích thân cầm quân tiến ra Tam Điệp và Biện Sơn, trực tiếp chỉ huy trận quyết chiến với quân xâm lược Mãn Thanh. Bấy giờ, đại quân của Tây Sơn được chia làm 5 đạo. Đạo chủ lực do chính Quang Trung Nguyễn Huệ chỉ huy. Đại Tư mã Ngô Văn Sở có vinh dự được cùng Quang Trung Nguyễn Huệ chỉ huy đạo chủ lực này. Ông đã tham gia chỉ huy 2 trận quan trọng nhất của đạo quân chủ lực là Hà Hồi và Ngọc Hồi. Nhờ lập được công lớn trong cả 2 trận đánh quan trọng này, Đại Tư mã Ngô Văn Sở được Quang Trung Nguyễn Huệ phong tới tước Ích Quốc công.

Khi quân xâm lược Mãn Thanh và bè lũ tay sai Lê Chiêu Thống đã bị quét sạch khỏi bờ cõi, với cương vị mới là Trấn thủ Thăng Long, Ngô Văn Sở đã có công lớn trong việc trấn áp các thế lực phản loạn, thiết lập trật tự mới cho đất Bắc Hà.

Đầu đời Quang Toản, Ngô Văn Sở được phong làm Kiến Uy công, chức Chinh Nam Đại tướng quân, chỉ huy lực lượng Tây Sơn đi đánh trả các đợt phản công của Nguyễn

Ảnh. Ông được coi là hổ tướng ở vùng Diên Khánh (vùng đại để tương ứng với Phú Yên, Khánh Hòa và Ninh Thuận ngày nay).

Rất tiếc là đang lúc Ngô Văn Sở liên tiếp có những công hiến to lớn và xuất sắc, thì nội bộ Tây Sơn có sự mất đoàn kết ngày càng nghiêm trọng. Năm 1795, Ngô Văn Sở bị triệu về Phú Xuân và bị đim xuống sông. Vì chưa rõ năm sinh nên chưa biết khi mất, Ngô Văn Sở thọ bao nhiêu tuổi.

Nguồn: *Danh tướng Việt Nam* - Tập 3
Nguyễn Khắc Thuần. - H.: Giáo dục, 2005

PHÒ MÃ TRƯƠNG VĂN ĐA

Trương Văn Đa người thôn An Thái, huyện Tuy Viễn (Tây Sơn), phủ Quy Nhơn (tỉnh Bình Định), là con của võ sư Trương Văn Hiến, tính tình thuần hậu, theo cha học cả văn lẫn võ từ thuở ấu thơ. Trương Văn Đa được các môn sinh của cha thương yêu nên việc học tập thường được chăm nom giúp đỡ. Tính thông võ nghệ, uyên bác kinh thư, lâu thông binh pháp nên Trương Văn Đa được Nguyễn Nhạc thương yêu, sau này gả con gái cho và ở luôn trong cung để dạy thái tử Bảo.

Khi Tây Sơn khởi nghĩa, Trương Văn Đa được cha chấp thuận cho theo Nguyễn Nhạc lên Tây Sơn thượng phụ trách huấn luyện nghĩa quân.

Đầu năm Quý Mão (1783), Trương Văn Đa tháp tùng Nguyễn Huệ vào đánh Gia Định.

Sau khi đánh tan quân của Châu Văn Tiếp trên sông Gia Định, Nguyễn Huệ chia quân làm hai đánh đồn Thảo Châu và Dắc Ngư. Đồn Dắc Ngư ở phía Nam thành Gia Định, trên sông Vàm Cỏ Đông, tướng giữ đồn là Dương Công

Trưng Trương Văn Đa giục quân xông thẳng vào đồn giáp chiến cùng Dương Công Trừng. Hai bên giao đấu quyết liệt và cuối cùng Trương Văn Đa bắt sống được Dương Công Trừng. Quân trong đồn lớp bị giết lớp chạy trốn về Gia Định. Rồi thành Gia Định thất thủ, Nguyễn Ánh đem gia đình chạy đến Ba Giồng, tổ chức lại quân rồi đầu tháng 4 năm ấy cất quân đánh Tây Sơn.

Tại Đồng Tuyên, quân nhà Nguyễn chưa đánh đã tan. Tướng Nguyễn là Nguyễn Văn Quý bị Trương Văn Đa chém rơi đầu trên mình ngựa. Nguyễn Ánh chạy trốn ra Phú Quốc. Trương Văn Đa đem một lực lượng thủy quân hùng hậu đến bao vây đảo Cổ Long, nhưng gặp lúc trời mưa lớn, gió mạnh khiến thuyền phải dồn lại cột chặt vào nhau để chống lại sóng gió nên Nguyễn Ánh nương cơ hội bao vây lơ lửng chạy thoát về Phú Quốc.

Đất Gia Định hoàn toàn giải phóng. Quân Tây Sơn rút về để Trương Văn Đa cùng một số tướng sĩ ở lại giữ thành Gia Định.

Năm 1784, Nguyễn Ánh sang Xiêm cầu viện binh. Mùa hạ năm Giáp Thìn (1784), quân Xiêm rầm rộ kéo vào Gia Định.

Trần thủ Trương Văn Đa thấy sức giặc quá mạnh, ra lệnh cho khắp nơi vừa đánh vừa rút lui từng bước để bảo toàn lực lượng. Quân Tây Sơn từ Rạch Giá, Châu Đốc rút về Cần Thơ, quân giặc đuổi theo, quân Tây Sơn theo bờ sông Hậu Giang lui dần xuống Ba Thắc. Quân Xiêm đuổi đến Ba Thắc thì bị phục kích phải thối lui. Quân Tây Sơn thừa thế vượt sông Hậu sang Trà Ôn rồi lui về Sa Đéc. Quân đóng ở Cà Mau bị cô thế cũng rút về Trà Ôn. Quân giặc lại đuổi theo, nhưng đến Man Thiết thuộc Vĩnh Long thì gặp đạo binh của Trương Văn Đa từ Sa Đéc kéo xuống đánh một trận kịch liệt. Châu Văn Tiếp giao

đầu cùng Trương Văn Đa chừng mười hiệp thì bị chém bay đầu. Quân giặc phải rút lui xuống Trà Cú. Thấy không thể thắng địch được, Trương Văn Đa bèn bỏ đất miền Tây về phía hữu ngạn sông Tiền Giang, kéo đại binh về đóng ở Mỹ Tho.

Trương Văn Đa với số quân không quá 10 nghìn, nhưng nhờ ở mưu lược, nhờ ở lòng dân ủng hộ, nên chống với giặc Xiêm đang kiêu căng, cướp phá, hãm hiếp dân lành.

Cuối năm 1784, Trương Văn Đa sai Đô úy Đặng Văn Tuấn về Quy Nhơn báo cáo tình hình Gia Định. Tháng 11 năm Giáp Thìn (1785), Nguyễn Huệ xuất quân. Quân Tây Sơn vượt biển rồi kéo thẳng đến Mỹ Tho. Trương Văn Đa được phân nhiệm giữ thành Gia Định. Giặc Xiêm bị giết sạch, Trương ở lại trấn thủ Gia Định.

Nhận thấy muốn giữ vững được miền Nam còn phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa quân sự với dân sự là lòng dân, Trương Văn Đa bàn với hai vị phụ tá là Cao Tắc Tụ và Triệu Đình Tiệp:

- Dân miền Nam hầu hết điều chất phác và nhân hậu. Lòng họ đối với nhà Nguyễn tuy không sâu đậm bằng người miền Bắc đối với nhà Lê, song có tài chinh phục đến đâu cũng khó thu về cho nhà Tây Sơn trong hôm sớm. Muốn thu phục nhân tâm người miền Nam thì phải làm sao cho họ thấy nhà Tây Sơn phải hơn nhà Nguyễn về mọi mặt. Trước hết, phải có một chánh sách tốt. Đó là tám chữ "Thân dân, ái dân, an dân, lợi dân". Cuộc chiến thắng quân Xiêm đã làm sáng tỏ chính nghĩa của nhà Tây Sơn. Cái tội "rước voi" của Nguyễn Ánh đã sờ sờ ra đó. Tuy nhiên vẫn còn có người cho rằng đất này là đất của chúa Nguyễn bị nhà Tây Sơn chiếm đoạt. Phá nước hại dân là quân Xiêm La. Để phá được tư tưởng này, phải mất nhiều thời gian và bằng hành động. Chúng ta chỉ có ba người, nên cần xin thêm tướng giỏi và

cần chiêu hiền đãi sĩ ở địa phương làm trợ tá.

Vua Thái Đức được sứ bèn tăng cường Huỳnh Văn Thận và Lưu Quốc Hưng.

Từ đây, nhân dân ở Gia Định được an cư lạc nghiệp.

Việc học hành được tổ chức khắp nơi. Ruộng đất mỗi ngày một mở rộng. Quân sĩ thay phiên nhau canh tác giúp đồng bào. Gia Định trở thành nơi trù phú. Năm 1786 sau khi dẹp yên chúa Trịnh ở phương Bắc, đuổi chúa Nguyễn ra khỏi Gia Định, vua Thái Đức phong cho Nguyễn Lữ làm Đông Định Vương, quản lý đất Gia Định. Trương Văn Đa trở về Quy Nhơn làm quan trong triều và đặc trách dạy dỗ Nguyễn Bảo, con trai vua Thái Đức.

Năm 1793, Cảnh Thịnh nhân sai tướng Phạm Công Hưng vào cứu viện rồi đoạt luôn giang sơn của bác. Nhận thấy tình hình nội bộ của Nhà Tây Sơn tiến dần đến suy vong, Trương Văn Đa vin vào tuổi già sức yếu xin được trở về sống nơi quê nhà là thôn An Thái để gần gũi mà phụng dưỡng cha già là Trương Văn Hiến.

Ông mất trước khi nhà Tây Sơn bị tiêu diệt.

Theo *Võ nhân Bình Định*

VÔ ĐÌNH TÚ

Vô Đình Tú, người thôn Phú Phong, huyện Tuy Viễn. Con nhà giàu, tính hào phóng, lòng dạ chân thật, can đảm hơn người. Từ thuở nhỏ, gia đình đã rước thầy về nhà học văn lẫn võ.

Năm 14 tuổi, trong thôn bỗng nhiên xuất hiện một nhà sư mặt mày xấu xí, ăn bận rách rưới, thường đến ngồi nơi nhà

ngõ họ Võ. Trẻ con trong làng hễ trông thấy nhà sư thì kéo nhau đến chọc ghẹo. Mặc cho lũ trẻ hò reo, làm nhiều điều phiền toái, nhà sư vẫn ngồi xếp bằng tĩnh tọa, mắt nhắm nghiền. Chọc chán mà không thấy phản ứng, chúng bèn kéo nhau bỏ đi.

Riêng Võ Đình Tú thì lại có thái độ rất kính trọng và thương mến nhà sư. Khi nhà sư đến thì Tú hoặc bưng cơm nước hoặc bánh trái đến cúng dường. Nhà sư hoan hỉ mà nhận. Tuy nhiên, hai người không hề nói với nhau một lời.

Một hôm, trời nổi mưa to gió lớn, mọi người không ai dám ra đường. Mưa tầm tã suốt ngày. Đêm đến, mưa tạnh gió ngừng, người trong nhà không thấy Tú đâu cả. Mà ngoài ngõ nhà sư cũng biệt tăm.

Cho người đi khắp nơi, hết ngày này đến ngày khác vẫn không tìm thấy tông tích. Người nhà quyết đoán là Tú đã bị nhà sư bắt cóc. Đành thắp nhang cầu trời Phật gia hộ cho Tú mà thôi.

Mười năm sau, Tú trở về, thành một thanh niên vạm vỡ, sức mạnh như hùm, nhưng vẫn giữ được tính tình chân hậu, chất phác. Mới trông qua không ai biết rằng đó là một võ lâm cao thủ.

Tú về nhà đóng cửa đọc sách, không giao du với ai, trừ Võ Văn Dũng. Hai người là bạn tâm đắc. Gặp nhau ngoài chuyện bàn luận võ nghệ còn thường hay đàm luận thời thế. Nhà giàu, võ nghệ cao cường, song Tú vẫn không thích lập gia đình. Nhiều lúc đóng cửa đi giao du hàng tháng mới về.

Về võ nghệ, Tú thông thạo đủ mọi loại: côn, kiếm, thương, quyền v.v... Về quyền thì thiên về ngành quyền, môn này rất thích hợp với thân vóc và sức mạnh của Tú. Ngoài môn cưỡi ngựa bắn cung, Tú nổi danh về môn sử dụng

thiết côn. Khi múa côn giữa trời mưa, người Tú không hề dính một hạt nước. Một mình Tú có khả năng đánh cả hàng ngàn người. Bà Bùi Thị Xuân có tặng Võ Đình Tú một lá cờ đào thêu bốn chữ vàng "Thiết côn tướng quân".

Khi Võ Văn Dũng về với Tây Sơn, Dũng giới thiệu Tú cùng Tây Sơn Vương. Vương thân hành cưỡi ngựa đến nhà thăm viếng và mời về hợp tác. Trong doanh trường Tây Sơn, Tú rất tâm đắc với Nguyễn Huệ, được Huệ thương yêu như ruột thịt. Ngày ngày cùng nhau đàm đạo võ nghệ, binh pháp. Khi nhà Tây Sơn khởi nghĩa, Võ Đình Tú được phong chức Đại Tổng lý cùng với Bùi Thị Xuân quản lý vùng Tây Sơn và phòng thủ doanh trại.

Năm 1778, Nguyễn Nhạc xưng đế, phong Võ Đình Tú chức Thái úy.

Vua Quang Trung khi ra Thuận Hóa thì đem Tú theo. Khi ấy Bùi Đắc Tuyên mới làm Thị lang bộ Lễ, nhưng vì là em ruột của Bùi hoàng hậu nên được ra vào cung cấm tự do. Tuyên thường bày nhiều trò chơi để mua lòng Thái tử Nguyễn Quang Toàn. Vốn biết Võ Đình Tú có tài nhảy cao, Tuyên xúi Quang Toàn yêu cầu Tú biểu diễn cho xem.

Võ Đình Tú là một vị khai quốc công thần theo nhà Tây Sơn từ thuở còn áo vải, chớ đâu phải hàng tiểu tốt mà đi làm trò mua vui cho trẻ con. Nhưng Thái tử Toàn sẽ là vị vua tương lai của mình, nên Võ công đâu dám không tuân lệnh.

Công rước thái tử ra đứng giữa sân, trong tòa dinh thự hình chữ môn, mặt hướng về dãy nhà phía tả, Công dặm chân nhảy vút qua phía tả trong chớp mắt. Liền đó, Thái tử nghe tiếng động sau lưng, quay lại thì đã thấy công đứng đó rồi. Công lại dặm chân nhảy vút qua ngôi nhà phía hữu và lại nhảy trở về trong chớp mắt. Diễn đi diễn lại nhiều lần mà sắc

mặt vẫn không thay đổi, hơi thở vẫn điều hòa. Thái tử Toàn rất thích thú.

Một hôm, Võ Đình Tú cùng Đặng Xuân Phong vào cung bệ kiến vua Quang Trung. Biết rằng đó là hai tướng nổi danh tuyệt kỹ về đánh côn, Bùi Đắc Tuyên liền tìm cách mua vui cho thái tử. Tuyên lấy tư cách người đồng châu, mời Võ, Đặng đến nhà riêng uống rượu. Thái tử cũng được rước đến. Tiệc rượu được khoản đãi vào buổi chiều. Tiệc xong, Thái tử đòi xem hai vị đại thần đấu côn.

Đuốc được thắp sáng rực cả sân. Đặng sử dụng côn đồng, Võ sử dụng côn sắt. Đường côn qua lại nhanh như chớp, mạnh như gió bão, đẹp như "rồng bay phượng múa". Gia tướng đến xem chật cả trong lẫn ngoài. Tiếng hoan hô hòa với tiếng vỗ tay vang dậy cả một góc thành.

Sau cuộc đấu côn này, dư luận xôn xao. Lớp thì khen hai vị công thần tài nghệ tuyệt luân, xứng danh với "Tây côn lưỡng thần công". Lớp thì chê bai hai vị đại thần không biết tự trọng. Lời thị phi bay đến tai vua Quang Trung. Nhà vua liền quở trách Thái tử và hai vị đại thần Võ, Đặng, rồi cấm Bùi Đắc Tuyên không được bày các trò vui làm mất thể thống các quan đại thần như thế nữa.

Vua Quang Trung mất, Cảnh Thịnh nối ngôi. Bùi Đắc Tuyên được sủng ái lên làm Thái sư, mỗi ngày một thêm lòng quyền. Quan trọng triều người nào ngả theo Tuyên thì được ưu đãi, người ra mặt chống thì bị hại, người nào thờ ơ thì bị đẩy đi xa. Tình hình trong triều lộn xộn, bè phái chống đối lẫn nhau. Võ Văn Dũng đang trấn thủ Bắc Hà bị gọi về và nhân đó diệt luôn Bùi Đắc Tuyên và đồng bọn. Trần Quang Diệu lại kéo binh về. Hai bên sắp đánh nhau thì Võ Đình Tú lấy tình quen thân cả đôi bên, xin phép vua Cảnh

Thịnh đứng ra hòa giải.

Trước tiên, Tú đến gặp Dũng, phân tích sự lợi hại của hai đại thần chống cự lẫn nhau:

- Sở dĩ Diêu phải bỏ Quy Nhơn kéo thủy binh về là chỉ lo cho kinh thành có biến loạn. Nay Diêu về rồi thì xin cho đến gặp để hiểu rõ nguyên nhân.

Tiếp theo, Tú bơi thuyền qua sông Hương, đến An Cựu gặp Diêu. Tú phân tích sự chuyên quyền của Bùi Đắc Tuyên sẽ làm hư sự nghiệp của nhà Tây Sơn, nên Dũng phải ra tay hủy diệt. Bây giờ chỉ còn một việc hàn gắn lại tình đoàn kết của các đại thần, để cùng chung lo để việc đánh thắng quân Nguyễn Ánh.

Nhờ vậy mà Dũng và Diêu kết nối lại tình xưa, cùng đem nhau vào bệ kiến vua Cảnh Thịnh. Cả ba đều được Cảnh Thịnh phong chức và lo việc triều đình. Nhưng Cảnh Thịnh lại ưa nghe lời dèm pha, bèn phong cho Võ Đình Tú chức Binh bộ Tham tri vào coi quân ở Phú Yên và Quy Nhơn, để phân tán lực lượng có thể chống đối mình là bộ ba: Diêu, Dũng, Tú.

Tháng 4 năm Kỷ Mùi (1799), Nguyễn Ánh đem binh vào cửa Thị Nại. Võ Tánh và Nguyễn Huỳnh Đức đem quân lên đóng ở Hàm Long, thuộc huyện Tuy Phước.

Núi Hàm Long, còn gọi là núi Cắn Úc, là một độc sơn, không cao lớn, nằm trong phạm vi thôn Thuận Nghi, hình giống như đầu rồng, miệng há rộng. Con sông Hà Thanh chạy từ Nam ra Bắc, qua khỏi núi thì quành xuống đông, chảy ra đầm Thị Nại, tạo thành cánh cung ôm lấy chân núi.

Võ Đình Tú đang đi kinh lý ở Phú Yên, được tin quân Nguyễn Ánh đổ bộ Quy Nhơn, vội kéo quân về, đi thẳng lên Cắn Úc đánh quân Võ Tánh. Hai bên kịch chiến suốt hai ngày đêm. Võ Tánh trá bại, Nguyễn Huỳnh Đức phục binh

trên núi. Võ Đình Tú giục quân đuổi theo. Tên trên núi bắn xuống như mưa, chen vào có nhiều súng nổ, quân Tây Sơn trúng tên, lớp chết, lớp bị thương. Võ Đình Tú tả đột hữu xông, cây thiết côn tủa thành một đạo thanh quang gạt phẳng hàng vạn mũi tên bắn vun vút vào người, vào ngựa. Nhưng gạt được tên mà không gạt được đạn đồng. Võ trúng đạn, máu chảy đầm mình. Đuổi sức nằm gục trên lưng ngựa. Ngựa hí một tiếng dài, nhảy khỏi chiến trường, chạy một mạch về quê hương Tú ở Phú Phong. Đến nhà thì ngựa ngã lăn ra chết, Võ Đình Tú cũng đã lạnh hết chân tay.

Đó là vào cuối tháng 4 năm Kỷ Mùi (1799).

Theo *Tây Sơn thất hổ tướng* - Hữu Vinh

PHAN VĂN LÂN

"Phan Văn Lan trí dũng hơn người, đánh giặc rất giỏi, bề được ban thưởng là đem hết ra để khao quân, không mấy khi nhắc đến chuyện nhà. Ông ra vào giản dị chẳng khác người hầu. Quân Thanh sợ (Phan) Văn Lan, gọi ông là Phi Tướng quân nghĩa là tướng như từ trên trời bay xuống".

Nguyễn Trọng Trì (*Tây Sơn lương tướng ngoại truyện. Phan Nội hầu Văn Lan ngoại truyện*).

Phan Văn Lan quê quán ở đâu, sinh và mất năm nào, hiện chưa được rõ. Tuy nhiên, một vài tài liệu cũng cho biết rằng, Phan Văn Lan tôn Trương Văn Hiến làm Thầy, và như vậy cũng có nghĩa là ông cùng ba anh em Tây Sơn có chung một người thầy học. Nếu điều đó đúng thì cũng có thể tạm cho phép đoán định rằng, quê ông không ngoài vùng Thuận Quảng cũ, tuổi ông không quá tuổi của ba anh em Nguyễn Nhạc là bao.

Phan Văn Lân rất giỏi võ, tự cho trường phái võ thuật của mình vốn có từ thời Phạm Ngũ Lão đời Trần lưu truyền lại. Chuyện kể dân gian và ghi chép của một vài dã sử đều nói rằng, sinh thời, Phan Văn Lân có dáng vẻ của một thư sinh ốm yếu hơn là một người có võ nghệ cao cường. Tương truyền, tính ông khiêm tốn, gặp ai cũng cung kính thi lễ chào hỏi cẩn thận, thoạt trông tưởng như ốm yếu đến độ không mang nổi bộ áo quần, hễ ai hỏi đến võ nghệ thì cứ khiêm tốn từ tạ rồi lảng lạng bỏ đi.

Khi Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ phát động khởi nghĩa, Phan Văn Lân là một trong những người nhiệt liệt hưởng ứng đầu tiên. Ông được anh em Tây Sơn tin cậy, giao việc chỉ huy quân đánh giặc. Trong *Tây Sơn lương tướng ngoại truyện*, Nguyễn Trọng Trì có thuật lại một giai thoại về tướng Phan Văn Lân xảy ra năm 1778 khá ly kỳ như sau:

Bấy giờ, Nguyễn Nhạc mới chiếm được Quy Nhơn. Một nhà sư ở chùa Thiếu Lâm (Phúc Kiến, Trung Quốc) vượt biển đến theo. Nhà sư rất giỏi võ nghệ nên Nguyễn Nhạc lấy làm yêu quý lắm. Nghe tiếng của Phan Văn Lân, nhà sư bèn tìm tới tận dinh trại để xin gặp, nhưng Phan Văn Lân tránh mặt, không chịu ra. Sau vì quân sĩ thúc giục mãi, Phan Văn Lân mới lặng lẽ đến xem nhà sư dạy võ. Thoáng thấy nhà sư, Phan Văn Lân đã bật cười. Không cần hỏi, nhà sư cũng biết đó chính là Phan Văn Lân và... nhà sư liền thách đấu với Phan Văn Lân. Phan Văn Lân thấy không thể từ chối được, bèn nói rằng:

- Muốn thử thì phải mời vị trưởng quan tới chứng giám và phải giao ước trước rằng, lỡ có chết cũng không được truy cứu trách nhiệm.

Nhà sư đồng ý. Phan Văn Lân rũ áo ngồi yên còn nhà sư

thì lao đến đá tới tấp. Phan Văn Lân chỉ hơi nghiêng mình, đưa tay đẩy nhẹ một cái, nhà sư bị tung lên cao rồi rơi xuống đất, đau đến gần chết.

Lại cũng Nguyễn Trọng Trì trong cuốn sách đã nói ở trên còn cho biết thêm một chuyện khác về võ nghệ của Phan Văn Lân như sau:

Một lần, các tướng đưa Phan Văn Lân vào thành rồi đóng chặt cửa thành lại và vừa lay vừa cung kính thưa với ông rằng:

- Nay cửa thành đã đóng, vào ra đều không thể được, vậy xin tướng công thử võ cho xem.

Bất đắc dĩ, Phan Văn Lân bảo các tướng lấy mấy hòn đá, mỗi hòn nặng đến mấy trăm cân, đem chồng lên nhau rồi nói rằng:

- Tôi chỉ là kẻ yếu đuối, vô dụng, chỉ xin thử một lần cho vui xem có được không.

Nói rồi, Phan Văn Lân đưa sống bàn tay phải chém mạnh xuống, cả ba hòn đá lớn đều bị vỡ làm hai. Ai trông thấy cũng lấy làm kỳ lạ.

Tài ba, đức độ và sự khiêm tốn của Phan Văn Lân khiến cho quân sĩ rất kính phục. Thường là hễ có công lao ông đều quy hết cho người dưới quyền còn mình thì chẳng hề màng đến.

Đi suốt cuộc trường chinh chống cả thù trong lẫn giặc ngoài, Phan Văn Lân đã có nhiều công hiến rất xuất sắc. Ông là người liên tục có mặt trong tất cả những cuộc tấn công của quân Tây Sơn ra Bắc Hà.

Tháng 4 năm 1788, sau khi giết chết Võ Văn Nhâm, Nguyễn Huệ thành lập một Bộ chỉ huy quân đội Tây Sơn ở

Bắc Hà, giao cho Ngô Văn Sở đứng đầu. Trong Bộ chỉ huy đó, có Phan Văn Lân. Với cương vị này, Phan Văn Lân là một trong những tướng lĩnh có công hàn định kế sách đối phó với quân xâm lược Mãn Thanh. Ban đầu, tuy ý kiến của Phan Văn Lân có phần khác hơn (Lúc đầu, Phan Văn Lân chủ trương đem quân lên vùng biên giới phía Bắc, kế thừa kinh nghiệm của Lê Lợi thuở nào, bố trí mai phục để chặn đánh quân Thanh. Tuy nhiên, ý kiến đó đã bị Ngô Thì Nhậm phản bác vì cho rằng, Bắc Hà nhân tâm ly tán, tình thế không thể tổ chức mai phục được), nhưng ngay sau đó, ông đã bình tĩnh lắng nghe và nhận ra sự đúng đắn của Ngô Thì Nhậm. Với nghĩa cả chân thành là một lòng vì nước, vì dân, Phan Văn Lân đã ủng hộ một cách mạnh mẽ chủ trương đúng đắn của Bộ chỉ huy quân đội Tây Sơn ở Bắc Hà, tạm lui quân về Tam Điệp và Biện Sơn để bảo toàn lực lượng và chờ Nguyễn Huệ mang đại quân ra Bắc.

Trong trận quyết chiến chiến lược Ngọc Hồi - Đống Đa (Tết Kỷ Dậu, 1789), Phan Văn Lân có vinh dự được cùng với các tướng lĩnh cao cấp khác như Ngô Văn Sở, Võ Văn Dũng... sát cánh với Quang Trung Nguyễn Huệ chỉ huy đạo quân chủ lực đánh vào Hạ Hồi và Ngọc Hồi. Ông đã lập công xuất sắc, góp phần quan trọng vào thắng lợi chung của trận đánh lịch sử này. Nhờ công lao to lớn trong nhiều năm liên tục chiến đấu ngoan cường, Phan Văn Lân được Quang Trung Nguyễn Huệ phong tới Đô đốc, tước Nội hầu. Khi Tây Sơn thất bại, số phận của Phan Văn Lân cụ thể ra sao chưa rõ.

LÊ VĂN HUNG

Lê Văn Hưng người thôn Kiên Đông, huyện Bình Khê (Tây Sơn), cách thôn Kiên Mỹ một thôn (Thuận Nghĩa).

Là một võ sĩ có sức mạnh và sở trường về môn đánh côn (hay gọi là roi trường). Thuật đánh roi của ông Hưng rất mãnh liệt. Khi đánh ra một đòn, hàng trăm người không đỡ nổi. Binh khí đụng đến đường roi, lớp văng lớp gãy. Người thì bị bươu đầu, gãy tay. Môn đánh đòn giải vây này được truyền từ ông cố họ Lê. Tại Bình Định sau này còn lại một truyền nhân có thể sử dụng đòn roi giải vây này của họ Lê là ông Hồ Ngạnh ở Thuận Truyền. Tính đến đời ông Hồ Ngạnh là tám đời. Tại An Nhơn cũng có một tay roi xuất sắc, đó là ông Khách Bút và truyền nhân là ông Hương mục Ngạc. Song, thể roi của ông Khách Bút là lối đánh song đầu, nghệ thuật cao, tay roi lẹ. Còn thể roi họ Lê dùng sức mạnh đánh với đông người. Một lần ra đòn, hàng chục mạng người mang thương tích. Vốn là một thanh niên sức mạnh, giỏi võ nhưng thiếu học, tánh khí lại ngang tàng, nên Lê Văn Hưng sớm trở thành một người sống ngoài vòng pháp luật. Tuy sống bằng nghề cướp bóc, nhưng Hưng vẫn được nhân dân địa phương quý mến, bởi vì ông và thuộc hạ không bao giờ khuấy phá đồng bào trong vùng. Thuộc hạ có đến vài mươi, song chưa hề có lời than vãn về hành tung của nhân dân trong huyện Tuy Viễn. Vì Hưng và thuộc hạ chỉ đi "làm ăn" ở khác huyện hoặc khác tỉnh. Là người có mưu lược nên việc nghiên cứu thăm dò hiện trường khi đã hoàn toàn vừa ý, Hưng mới khởi xướng "xuất hành". Trong đám cướp, Hưng luôn luôn là tay roi cản hậu... Một hôm, Hưng tổ chức một vụ cướp lớn ở Phú Yên, khổ chủ giàu có lại biết võ nghệ và

trong nhà gia nhân và lực điền đều có rèn luyện võ nghệ. Việc cướp diễn ra như ý muốn. Sau khi khống chế được gia chủ, gia nhân cùng trai tráng và chủ nhân đuổi theo bọn cướp. Gặp nhau ở giữa đồng. Hưng ở lại sau, bị 30 người bao vây. Đánh ngang ngọn roi, Hưng tạo thành một vòng tròn, càng lúc càng rộng ra. Rồi sử dụng thế roi "toàn phong tảo diệp", Hưng đánh văng roi một số đồng trai tráng. Ý mình có "đôi miếng trong mình", nên khổ chủ vừa lăn vào đánh vừa đôn đốc một số còn lại nhào vào. Hưng nương tay đã nhiều lần, nhưng đôi phương vẫn liễu mạng bám sát. Trời gần sáng mà trận chiến vẫn chưa giải quyết xong, Hưng đành phải dùng tận lực đánh dữ dội để rút theo đồng bọn. Cuối cùng, khổ chủ trúng một roi, hộc máu chết tươi. Trong các vụ cướp trước đây, quan nha ít lưu tâm, nhưng vụ cướp lần này gây ra án mạng, nên chánh quyền không thể bỏ qua. Biết thủ phạm là Hưng, Tuần phủ Phú Yên hợp lực cùng Tuần phủ Quy Nhơn cho truy nã gắt gao. Hưng đành bỏ nhà trốn vào rừng. Nhân Tây Sơn vương mộ binh, Hưng bèn đến ghi danh nhập ngũ. Trong khi tập luyện, ông đã gây chú ý cho các viên tướng chỉ huy như biểu diễn thuật cưỡi ngựa không yên cương, lên xuống ngựa đang chạy nhanh, nhất là môn bắn cung trên mình ngựa. Do đó chức vụ trong quân đội mỗi ngày một thăng và cuối cùng ông trở thành võ tướng phụ trách huấn luyện kỹ thuật đánh roi cho nghĩa binh.

Năm 1773, Nguyễn Nhạc xưng vương, Lê Văn Hưng được phong Đề đốc theo Đô đốc Trần Quang Diệu và Đô đốc Võ Văn Dũng kéo quân ra chiếm huyện lỵ Bồng Sơn và Phù Ly, rồi cùng tiến đánh thành Quy Nhơn.

Mùa Đông năm ấy, Đề đốc Hưng theo Chinh Nam Đại tướng quân Ngô Văn Sở vào đánh chiếm ba phủ Phú, Diên, Bình. Sau khi đại thắng, Lê Văn Hưng được cử trấn thủ đất

Diên Khánh. Mùa thu năm Giáp Ngọ (1774), viên Lưu thủ đất Long Hồ trong Nam là Tổng Phước Hiệp cử đại binh ra đánh Tây Sơn. Quân nhà Nguyễn đánh chiếm Bình Thuận, rồi tiến ra Diên Khánh. Trấn thủ Lê Văn Hưng đem binh cự địch. Sau nhận thấy địch quân đông và có trọng pháo yểm trợ, liệu không thắng nổi, bèn bỏ thành trống, rút toàn lực lượng về Phú Yên, hợp cùng Nguyễn Văn Lộc chống địch.

Quy Nhơn được cấp báo, Nguyễn Huệ kéo quân giải vây. Hai bên liên lạc với nhau, cùng hợp lực công kích hai đầu, đánh tan thủy, bộ binh của Tổng Phước Hiệp. Tổng bỏ chạy về Gia Định. Lê Văn Hưng lại trở vào trấn thủ Diên Khánh. Năm Mậu Tuất (1778), Nguyễn Ánh chiếm được thành Sài Côn, rồi sai Lê Văn Quân kéo quân ra đánh Bình Thuận. Từ khi Lý Tài làm phản, Bình Thuận giao cho Lê Văn Hưng kiêm nhiệm trấn thủ, nên bị mất dễ dàng. Nhưng khi ra đến Diên Khánh thì bị Lê Văn Hưng chặn đánh, phải thối lui vào Bình Thuận. Lê Văn Hưng truy kích, đánh cho một trận tơi bời. Lê Văn Quân kéo tàn quân chạy về Gia Định, từ ấy quân Nguyễn rất sợ Lê Văn Hưng và Nguyễn Ánh gọi Hưng là Lê Vô Địch. Cuối năm Canh Tý (1780), Nguyễn Ánh xưng vương, năm sau (1781) cử binh đánh Diên Khánh. Tôn Thất Du kéo binh từ Bình Thuận ra đến Diên Khánh, chưa kịp hạ trại đóng quân thì bị Lê Văn Hưng cho đoàn voi chiến xông trận. Đoàn voi này do bà Bùi Thị Xuân huấn luyện, rồi tăng phái cho Lê Văn Hưng một đội thiện chiến để phòng bị mặt Nam. Quân nhà Nguyễn vốn đã sợ uy danh Lê Văn Hưng, nay lại thấy đoàn voi dũng mãnh ào ạt tiến đến dày xéo, nên khiếp đảm rừng rùng bỏ chạy. Quân nhà Nguyễn chưa đánh đã tan.

Đầu năm Quý Mão (1783), Nguyễn Ánh lại trở về Gia Định tổ chức quân ngũ, sai người sang Xiêm cầu viện. Nghe

được tin này Nguyễn Nhạc sai Lê Văn Hưng tháp tùng Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ và Trương Văn Đa vào đánh Gia Định. Thủy binh Tây Sơn đến cửa Cần Giờ, đợi lúc thủy triều dâng, gió từ biển thổi mạnh vào đất. Tiền quân Châu Văn Tiếp dùng hỏa công chống trả song thất bại tại đồn thủy binh Dác Ngư. Tướng trấn giữ là Tôn Thất Mậu đem quân ra giao chiến, song chỉ một vài hiệp liền bị Lê Văn Hưng giết chết. Nguyễn Ánh bỏ Gia Định chạy về Ba Giồng. Qua đến tháng 4 hai bên đánh nhau tại Đông Tuyên (Kiến An, Định Tường). Quân Nguyễn vừa thấy quân Tây Sơn hùng hổ kéo đến thì đã muốn chạy trốn. Do đó mới vừa giáp trận thì binh liền tan rã. Lê Văn Hưng tả xông hữu đột, bắt sống được tướng Nguyễn Huỳnh Đức lập công đầu. Nguyễn Ánh chạy trốn ra Phú Quốc. Lê Văn Hưng theo Nguyễn Huệ về Quy Nhơn.

Sau khi vua Quang Trung đánh thắng quân Thanh, Lê Văn Hưng được triệu về Phú Xuân.

Năm Giáp Dần (1794), vua Cảnh Thịnh sai Lê Văn Hưng vào đánh Phú Yên. Lê Văn Hưng kéo đến đèo Cù Mông thì gặp Nguyễn Quang Huy.

Nguyễn Quang Huy người Phú Yên, thiện dụng cây móc câu bạc, gọi là ngân câu, ưa cưỡi ngựa bạch. Quân sĩ thường gọi là Bạch mã Ngân câu Tướng quân. Huy đã có sức mạnh lại tinh thông võ nghệ, giỏi binh pháp, được vua Thái Đức ái trọng, phong chức Phòng ngự sử cho vào trấn Bình Thuận.

Tháng 3 năm Quý Sửu (1793), Nguyễn Quang Huy bị đại binh Tôn Thất Hội tấn công. Ít quân, cô thế, Quang Huy phải rút quân về Phú Yên, chiếm cứ một vùng hiểm yếu trong dãy Cù Mông đợi dịp lập công chuộc tội. Khi gặp được nhau, hai bên vui mừng vì tình bạn cũ, vì có người tài giỏi giúp sức, nên đã đánh chiếm Phú Yên được dễ dàng. Lê

Văn Hưng để Nguyễn Quang Huy ở lại trấn thủ Phú Yên, kéo quân về Phú Xuân.

Tại Phú Xuân, Thái sư Bùi Đắc Tuyên dựa vào sự tin cậy của Cảnh Thịnh, quyền thế của Bùi Thái hậu, nên càng ngày càng lộng hành.

Lê Văn Hưng vì người đồng châu, tánh tình thật thà, hảo sao nghe vậy. Hưng vốn không có học, chỉ giỏi việc đánh nhau, không thích bàn chuyện triều chính, nên được Bùi Đắc Tuyên trọng dụng.

Nguyên Lê Văn Hưng lúc còn trẻ, chưa đi làm ăn cướp, có ở nhờ nhà họ Dương trong thôn. Hưng giao tình với người tớ gái của chủ nhà tên là Ngọc Bích. Hưng tặng cho Ngọc một chiếc nhẫn vàng hẹn năm năm sau đến cưới, song mãi mưu đồ sự nghiệp nên Hưng lỗi hẹn. Chờ đến ngày hẹn mà không thấy tình lang, Ngọc Bích nhịn ăn mà chết.

Trong trong thời gian trấn thủ Diên Khánh, Hưng thường nhớ đến tình xưa. Có kẻ giỏi thuật thần tiên chiêu hồn Ngọc Bích lên. Hồn hẹn cùng Hưng rằng 13 năm sau sẽ đến hầu khăn túi.

Về Phú Xuân, Lê Văn Hưng được Bùi Đắc Tuyên trọng dụng. Một hôm trong buổi lễ mừng sinh nhật của Hưng, một thương gia giàu có tại Phú Xuân đem đến mừng một ca cơ hiệu Ngọc Bích. Hưng cho là một chuyện hy hữu, vì chẳng những tên trùng mà dung nhan cũng phảng phất người tình cũ nhà họ Dương. Hưng cầm tay vuốt ve thì trông thấy nơi ngón tay đeo nhẫn ở bàn tay trái có vết hằn sâu như vết một chiếc nhẫn. Do đó tình thương yêu càng nồng đằm.

Tính tình của Lê Văn Hưng rất trung thực, nên dù được thái sư Bùi Đắc Tuyên biệt đãi song càng ngày Hưng càng thấy rõ Tuyên là một kẻ đại gian thì có thái độ phản đối mạnh.

Bùi Đắc Tuyên nhận thấy Lê Văn Hưng không còn là con bù nhìn để mình khuynh loát, sai khiến nữa, nên tìm cách xúc xiểm vua Cảnh Thịnh trừ đi.

Nhân Lê Văn Hưng sau khi thắng trận ở Phú Yên, giao thành cho Nguyễn Quang Huy trấn thủ, rút quân về Phú Xuân. Tuyên khép tội Hưng là không thỉnh mệnh trước, cấu kết nha tráo hầu mong làm vây cánh, có ý muốn tạo phản, tâu vua chém đầu răn chúng. Vua Cảnh Thịnh nghe lời chuẩn tấu. Lê Văn Hưng ung dung nhận lấy cái chết.

Sự việc này đã dẫn đến việc Võ Văn Dũng từ Bắc Hà về Phú Xuân bắt giết cha con Bùi Đắc Tuyên, Bùi Đắc Trụ và Ngô Văn Sở.

Nội tình nhà Tây sơn đang rối ren lại càng mau tan rã.

NGUYỄN VĂN TUYẾT

Nguyễn Văn Tuyết người xã Nhơn Ân, huyện An Nhơn.

Lúc nhỏ có sức mạnh, ưa thích đánh nhau với lũ trẻ trong thôn, bao giờ cũng thắng. Lớn lên tập tữ các tay anh chị ở chợ Gò Chàm, chuyên khuấy phá xóm làng, được hầu làm đại ca. Các phiên chợ tại chợ Gò Chàm thường rất đông người mua bán. Bầy nhóm của Tuyết hoạt động rất qui củ. Những kẻ lạ mặt đến buôn bán phải ra mắt Tuyết rồi mới được cất lều buôn bán. Những kẻ làm nghề mãi võ, bán thuốc đều làm đúng theo lệ.

Một hôm, một ông già râu tóc bạc phơ trắng như bông vải cùng hai cô gái mặt mày đẹp đẽ, đến chợ mãi võ. Ông già không theo lệ cũ, vừa đến liền khua chiêng khai diễn. Cô gái nhỏ múa kiếm vun vút, khí lạnh rợn người. Người đến xem đông như kiến và tiếng vỗ tay hoan hô dậy trời.

Nguyễn Văn Tuyết nghe tin, ùng ùng nổi giận, liền kéo mười tên thủ hạ, đến vắn tội ông già. Ông già, hỏi không thềm nói, đánh không thềm đỡ, đứng trơ trơ như một tượng đá trời trồng. Tuyết thất kinh bỏ về nhà, tìm cách rửa hận. Ông già và hai cô gái trú tạm tại miếu thổ địa ở sau chợ, Tuyết đợi đến đêm khuya, giắt kiếm vào lưng, nhảy tường vào miếu. Bốn bề im phăng phắc. Hai cô gái ngủ say. Ông già ngủ ngáy như sấm. Tuyết khè lên đến gần, rút kiếm đâm vào cổ ông già. Kiếm gãy kêu đánh rắc. Tuyết hoảng sợ chạy trốn. Ông già níu lại. Tuyết run sợ, quỳ xuống chịu tội. Ông già ngồi dậy nói:

- Nhà ngươi tư chất thông minh, lại có sức mạnh xuất chúng. Sao không lo rèn võ luyện văn, để chờ cơ hội ra giúp nước, mà lại đâm mình trong vũng bùn nhơ?

Tuyết lay, thề quyết tâm hối cải và van xin được theo làm môn đồ.

Ông già tên Trần Kim Hùng là một võ sư thôn Trường Định, huyện Tuy Viễn. Võ nghệ tuyệt luân, song vì con trai mất sớm, nên dẫn hai cháu nội đi giang hồ hầu tìm nhân tài truyền thụ võ công.

Gặp được Nguyễn Văn Tuyết, Trần lão sư rất vừa lòng. Tuyết theo Trần lão ra đi. Trên đường ngao du sơn thủy, Tuyết được thầy ngày đêm rèn luyện thập bát ban võ nghệ cùng truyền các kinh nghiệm của giới giang hồ.

Một hôm, trên một đỉnh dốc cao, hai thầy trò gặp một tảng đá chặn đường, một bên là vực thẳm một bên là sườn núi, nên muốn đi qua phải đẩy được tảng đá xuống vực. Để thử sức và mưu trí của trò, Trần lão liền bảo Tuyết đẩy tảng đá. Tuyết vâng lời, hai tay ôm tảng đá, vận sức xô xuống vực. Quả là một thanh niên có sức mạnh như Hạng Võ, Tuyết đẩy được tảng đá

nghiêng dần dần về phía vực. Bỗng nhiên đánh rầm một tiếng, đất nơi bờ vực rời ra và sụt xuống, lối nhanh tảng đá lăn theo. Tuyết đang vận sức xô tới, nên lơ đã, loạng choạng sắp nhào theo. Nhanh như chớp, Trần lão đã nhảy đến bên cạnh Tuyết. Tay tóm lấy cổ áo, chân đạp mạnh vào tảng đá đang rơi làm điểm tựa, nhảy ngược lối theo Tuyết về phía sau.

Sau một lúc định thần, Tuyết được thầy chỉ dạy:

- Khi tảng đá lung lay sắp đổ, lực đẩy của con vẫn còn và tiếp tục xô ra. Lúc thỉnh linh đất rơi, con sẽ bị hút hẫng và dường như con trở lại bị tảng đá lôi theo. Cho nên khi ấy con phải nhanh chóng thu hồi nội lực, dùng tảng đá làm điểm tựa để nhảy vọt về sau. Cần phải đạp lên tảng đá một cách hết sức nhẹ nhàng, nếu đạp mạnh, con sẽ rơi theo hòn đá. Thế đạp này giống như con chuồn chuồn khê động vào mặt nước lúc đang bay để cất cánh vút bổng lên.

Nguyễn Văn Tuyết nhờ theo thầy sống nhiều ở các khu vực núi rừng nên kinh nghiệm và chiến đấu trong rừng núi học được rất nhiều.

Sau 5 năm theo thầy, Tuyết được ân sư cho về nguyên quán để lập nghiệp. Bọn đồ đảng cũ tụ hội đón mừng. Tuyết sau đêm tiệc vui hội ngộ đã khuyên anh em đồng đảng giải tán, tìm công ăn việc làm lương thiện. Một số sau này theo Tuyết quy phục nhà Tây Sơn.

Một hôm, Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát Nam tuần đến Quy Nhơn. Nghe đồn chúa Nguyễn có con tuấn mã tên Xích Kỳ, Tuyết đợi đêm khuya lén vào hành cung bắt ngựa rồi lên yên chạy thẳng lên vùng An Khê. Trời vừa hửng sáng thì ngựa đã qua khỏi đèo Vĩnh Viễn. Con Xích Kỳ là cống vật của Cao Miên, chúa rất yêu quý. Ngựa bị mất trộm, Tuân phủ Nguyễn Khắc Tuyên bị tội chết. Nhờ Trương Phúc

Loan ra sức cầu xin mới được miễn. Tuyên cho người đi tìm khắp Quy Nhơn, Phú Yên, Quảng Nghĩa, nhưng không tìm ra bóng dáng. Khi xa giá chúa Nguyễn trở về Phú Xuân thì trong Dinh tuần phủ Quy Nhơn bỗng thấy hiện trên vách mấy chữ lớn: "Kẻ trộm ngựa Chúa là Nguyễn Văn Tuyết ở Tuy Viễn". Tuyên xem thấy, hết hồn. Dặn tả hữu đừng tiết lộ, việc được im.

Tuyết sau khi theo thầy học thành tài, trở về Tuy Viễn, những mong cứu đồng bào ra khỏi ách chuyên chế của chúa Nguyễn, song không biết làm cách nào, đành ôm ấp mộng mà chờ người đồng khí đồng phương. Kịp khi nghe tin Tây Sơn vương chiêu mộ hào kiệt, Tuyết liền đem bộ hạ lên sơn trại đầu quân và rất được hoan nghênh.

Tại đây, Tuyết gặp lại Trần Thị Lan, cô cháu gái của sư phụ đang sống cùng với chi dưới trưởng Bùi Thị Xuân. Họ cùng nhau kết duyên trăm năm.

Khi Nguyễn Nhạc xưng vương, Nguyễn Văn Tuyết được phong Tả Đô đốc, cùng với Hữu Đô đốc Nguyễn Văn Lộc tháp tùng Nguyễn Nhạc tấn công huyện Tuy Viễn. Chiếm được huyện lỵ, Nguyễn Văn Tuyết ở lại trấn giữ.

Khi Nguyễn Huệ ra Thuận Hóa rồi Thăng Long thì Nguyễn Văn Tuyết cũng đi theo và lập được nhiều công trạng. Sau khi bình định Thăng Long, Đô đốc Tuyết ở lại Bắc thành cùng với Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân.

Tháng 10 năm Mậu Thân (1788), ba đạo quân Mãn Thanh tiến vào Thăng Long, Tây Sơn tạm thời lui quân. Nguyễn Văn Tuyết cười Xích Kỳ về Phú Xuân báo cáo tình hình.

Ngày 25 tháng 11, Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế. Nguyễn Văn Tuyết lãnh chức Đại Đô đốc cùng với Đại Đô đốc Nguyễn Văn Lộc thống lãnh đạo Tả quân kiêm cả bộ

binh lẫn thủy quân. Tuyết giữ nhiệm vụ kinh lược Hải Dương, ứng tiếp mặt Đông.

Ngày mồng bốn tháng giêng năm Kỷ Dậu (1789), đồng một loạt với các cánh quân khác, Đại Đô đốc Nguyễn Văn Tuyết đã tấn công đạo quân Thanh đóng ở Hải Dương. Trại giặc vỡ tan, quân lính bị tiêu diệt, lớp bị đạp lên nhau mà chạy. Chạy một mạch thẳng về Tàu. Diệt xong giặc ngoại xâm, Đại Đô đốc Nguyễn Văn Tuyết về Phú Xuân. Vua Quang Trung mất, ông cùng bà Bùi Thị Xuân phò vua Cảnh Thịnh lo việc trấn giữ kinh thành. Sau hai vợ chồng được cử ra gìn giữ Bắc thành.

Tháng 6 năm Nhâm Tuất (1802), Nguyễn Ánh rầm rộ kéo đến Thăng Long. Liều chống không nổi, Đại Đô đốc Tuyết cùng phu nhân đưa vua Bửu Hưng cùng cung quyến sang sông Nhị Hà, chạy lên vùng núi phía Bắc, có Đô đốc Nguyễn Văn Tứ và Tư mã Nguyễn Văn Dung theo hộ giá. Đoàn ngự giá đến Xương Giang, bị quân Nguyễn bao vây. Hai ông bà Đại Đô đốc Tuyết phá được vòng vây phò xa giá chạy thoát được mười dặm thì Lê Chất kéo quân kỵ mã đuổi theo kịp. Nhớ tình quen biết cũ, Nguyễn Văn Tuyết đã trao đổi với Lê Chất về nghĩa vua tôi, song Lê Chất vin vào thù cha mà khước từ. Không thể thuyết phục được, Nguyễn Văn Tuyết đành ra lệnh cho phu nhân phò xá vua Bửu Hưng chạy trước còn mình ở lại đánh nhau với Lê Chất.

Nguyễn Văn Tuyết với cây ngân côn tung hoành ngang dọc giữa lớp lớp quân nhà Nguyễn bao vây. Lê Chất đối với Văn Tuyết có phần thua kém, song nhờ binh đông tướng nhiều, nên càng kéo dài cuộc chiến đấu, Nguyễn Văn Tuyết càng tuyệt vọng.

Thình lình một viên đạn trúng vào chỗ ngực của Nguyễn

Văn Tuyết. Con Xích Kỳ cũng liên tiếp bị thương. Chủ tướng nhào xuống ngựa. Xích Kỳ cũng quy theo.

Đó là ngày 16 tháng 6 năm Nhâm Tuất (1802).

Theo *Tây Sơn thất hổ tướng* - Hữu Vinh

NGUYỄN VĂN LỘC

Nguyễn Văn Lộc người làng Kỳ Sơn, huyện Tuy Viễn. Thuở nhỏ nhà nghèo phải đi ở chăn trâu cho một phú hộ trong làng. Nhờ có sức khỏe và can đảm nên được đàn trẻ cùng bọn tôn làm thủ lĩnh. Ngày ngày chăn trâu ngoài đồng, rành rang chuyên đi đánh nhau. Một hôm, vì ham chơi nên để trâu ăn lúa, về nhà bị chủ đánh mắng, hăm dọa, nên bỏ nhà ra đi. Sau 10 năm trở về đã thành một thanh niên cường tráng, sống bằng nghề làm thuê, gánh mướn. Một hôm đi chơi về khuya, bị đám canh tuần bắt trói vào cột đình, vu cho là đi ăn trộm. Trong đêm tối, nhân đám dân tuần ngủ quên, Lộc dùng miếng mảnh sành cắt dây trốn thoát. Dân canh tuần hơn 10 người đuổi theo đều bị đánh ngã, không đứng dậy nổi. Trời tối như mực, Lộc chạy lạc vào cánh đồng lúa chín, người giữ ruộng ngỡ là ăn trộm. Hô hoán ầm ĩ, người trong xóm túa ra vây bắt. Người mỗi lúc một đông, kẻ gậy người hèo, đuốc thấp sáng cả đồng, Lộc dùng tay đánh ngã hết lớp này đến lớp khác, nhưng không thoát khỏi vây. Liệu không thể dùng quyền, Lộc bèn giật lấy một cây roi của một tuần dinh rồi dùng chiêu thức đánh giải vây ra sử dụng. Đó là thế "toàn phong tảo diệp". Một ngọn roi vung ra, hàng chục người ngã rạp. Gậy, hèo văng tứ phía. Hoàng hôn, mọi người ùn ùn kéo nhau, xô lẫn nhau mà chạy. Đuốc đang cầm tay vội quăng xuống đất, nhân bóng tối và hỗn loạn, Lộc lẻ làng thoát thân. Từ đấy, tiếng đồn Nguyễn Văn

Lộc võ nghệ siêu phàm được lan truyền. Khi Tây Sơn vương tụ hội quân anh mưu đồ đại nghiệp, Nguyễn Văn Lộc liền đến gia nhập và được tiếp đãi vào hàng thượng tân. Khi Nguyễn Nhạc xưng vương, Nguyễn Văn Lộc được Phong làm Hữu Đô đốc, cùng với Tả Đô đốc Nguyễn Văn Tuyết theo đạo binh Nguyễn Nhạc tiến đánh huyện lỵ Tuy Viễn, rồi tấn công thành Quy Nhơn. Mùa thu năm Quý Tỵ (1773), Nguyễn Văn Lộc tháp tùng Nguyễn Lữ và Võ Văn Cao đi vào Phú Yên, Diên Khánh, Bình Thuận để xem xét tình hình dân chúng và liên lạc với hai vua Thủy Xá, Hỏa Xá, vận động nhân dân địa phương hưởng ứng cuộc Nam tiến của quân Tây Sơn.

Phái đoàn về tâu rõ tình hình: mọi tầng lớp nhân dân ba tỉnh đều chán ghét chế độ độc tài tham nhũng của quan lại nhà Nguyễn, ai nấy đều mong có cuộc đổi thay.

Còn quan quân nhà Nguyễn thì chỉ lo bóc lột nhân dân, không nghĩ gì đến việc an nguy quốc gia, cho nên việc phòng thủ rất lỏng lẻo. Mùa đông năm ấy, Nguyễn Văn Lộc cùng Lê Văn Hưng theo Chinh Nam tướng quân Ngô Văn Sở vào đánh chiếm ba phủ Phú Yên, Diên Khánh, Bình Thuận. Quân đi đến đâu nhân dân hoan nghênh đến đó. Tướng nhà Nguyễn là Nguyễn Văn Hiền bị giết, Nguyễn Khoa Kiên bị bắt sống. Đại thắng, quân Tây Sơn rút về. Nguyễn Văn Lộc ở lại trấn thủ Phú Yên. Mùa đông năm Giáp Ngọ (1774), được tin Châu Văn Tiếp dựng cờ khởi nghĩa tại Trà Lương, huyện Tuy An, Đô đốc Nguyễn Văn Lộc đem quân vây đánh. Quân của Châu Văn Tiếp chưa giáp trận đã tan rã. Tiếp tẩu thoát, leo lên núi thượng đạo vào Gia Định, cung thuận Định vương Nguyễn Phúc Tần. Mùa thu năm ấy, Tổng Phước Hiệp cử đại binh chiếm Bình Thuận, tấn công Diên Khánh. Lê Văn Hưng trấn thủ Diên Khánh lui quân về Phú Yên, kết hợp với Nguyễn Văn Lộc chờ

binh Nguyễn Huệ kéo vào đánh bại thủy, bộ binh của Tổng Phước Hiệp, chiến thắng xong, Nguyễn Văn Lộc theo Nguyễn Huệ về Quy Nhơn. Năm Bính Ngọ (1786), Nguyễn Văn Lộc được thăng chức Thủy sư Đô đốc theo Tiết chế Nguyễn Huệ đem đại binh ra đánh Thuận Hóa. Thành Thuận Hóa do Phạm Ngô Cầu trấn thủ, phó tướng Hoàng Đình Thễ phụ tá. Phạm Ngô Cầu là tướng vô mưu lại tham lam, chỉ lo việc vợ vét của dân để làm giàu, còn việc quân thì giao cho kẻ thuộc hạ. Do tính tham lam, lòng đồ kỵ, nghi ngờ, nên Cầu đã trúng kế Nguyễn Huệ ly gián giữa Cầu và Đình Thễ. Nguyễn Huệ làm một phong thư để gửi cho Hoàng Đình Thễ khuyên về hàng Tây Sơn, mà lại bắn vào cho Phạm Ngô Cầu xem. Cầu bắt đầu nghi ngờ Thễ. Khi binh Tây Sơn vây đánh thành Phú Xuân, Ngô Cầu sai Đình Thễ đem binh ra đánh, rồi đóng cửa thành không tiếp viện. Thễ và hai con cùng tướng sĩ chết tại trận tiền. Nguyễn Văn Lộc một mình một ngựa xông vào phá cửa thành, vượt qua chướng ngại cùng binh giữ thành, xông thẳng vào dinh trấn thủ. Người ngựa đến đâu, thân người ngã ra đến đó. Vượt qua cổng dinh, Nguyễn Văn Lộc bắt gặp Phạm Ngô Cầu đang cùng gia đình khuôn của cải chạy trốn. Bắt sống được Phạm Ngô Cầu, Nguyễn Văn Lộc lập công đầu. Thành Phú Xuân vừa hạ xong, Nguyễn Văn Lộc lại lên ngựa cùng Nguyễn Lữ, Võ Văn Nhậm tiến quân đánh lấy các doanh trại thuộc Quảng Trị, Quảng Bình. Chỉ trong mấy hôm, đất Thuận Hóa được bình định xong.

Tháng 6 năm Bính Ngọ (1786), Nguyễn Văn Lộc ở lại giữ thành Phú Xuân cùng với Nguyễn Lữ để Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc Hà diệt chúa Trịnh. Tháng 11 năm Mậu Thân (1789), Quang Trung lên ngôi Hoàng đế, kéo quân ra Bắc diệt quân Thanh. Nguyễn Văn Lộc được phong Đại Đô đốc chỉ huy cánh quân phía tả, tiến lên Lạng Sơn, Phượng

Nhân, giữ vùng Yên Thế, chặn đường rút lui của địch. Tôn Sĩ Nghị cùng binh tướng trên đường rút chạy về Nam Quan, bị quân của Đại Đô đốc Lộc đánh giết. Tôn Sĩ Nghị phải vứt bỏ tất cả sắc thư, ấn tín để lo chạy thoát thân.

Sau khi vua Cảnh Thịnh lên ngôi, Nguyễn Văn Lộc được cử vào trấn thủ Quảng Nghĩa. Năm Đinh Tỵ (1797), Nguyễn Ánh kéo thủy binh ra đánh Quy Nhơn, song thất bại, bèn kéo quân ra đánh Quảng Nam. Thành Quảng Nam bị vây, nhờ có Lâm Thị Bạch cổ thủ và viết huyết thư cầu cứu Nguyễn Văn Lộc đem binh ra đánh lui Nguyễn Ánh, giải vây cho thành Quảng Nam. Tháng giêng năm Canh Thân (1800), Nguyễn Văn Lộc kéo binh vào kết hợp với Trần Quang Diệu, Võ Văn Dũng vào cứu Quy Nhơn, bị Tống Viết Phước cầm chân tại Bình Đê. Vốn biết rõ địa thế của Quảng Nghĩa, Lộc đã đề nghị chia quân làm ba đạo theo ba ngõ đào Bến Đá, núi Sa Lung và núi Cung Quăng vượt qua khỏi Bến Đá vào thẳng Quy Nhơn. Tháng 5 năm Tân Dậu (1801), thành Quy Nhơn thất thủ. Trước đó, Phú Xuân cũng thất thủ. Tướng nhà Nguyễn là Lê Văn Duyệt cùng Lê Chất đem quân vào cứu Quy Nhơn, bị Tây Sơn chặn đánh. Sau được tin Thuận Hóa hoàn toàn bị chiếm, Diệu và Dũng đem quân ra Nghệ An. Nguyễn Văn Lộc và Nguyễn Quang Huy đóng ở Dương An, Kỳ Sơn ở phía Đông Nam thành Quy Nhơn. Đó là một hòn thổ sơn chạy dài theo hướng Bắc Nam, bao quanh đến vài mươi dặm. Hình núi không đều, hai đầu mở rộng và cao, chính giữa hơi eo và thấp. Ở đầu phía Bắc nổi lên hai đỉnh đứng song song, một là hòn Phụng Sơn, một là hòn Xuân Sơn. Đầu phía Nam cũng có một đỉnh cao gần hai ngọn kia, tên là Mai Sơn. Trên núi gồm nhiều hòn đá lớn và có một cái hầm rộng ăn sâu vào núi, có tên là Qui Khanh tức là Hầm Rùa, vì trước miệng hang có một hòn đá hình giống con rùa. Thế núi rất hiểm trở. Vốn là người ở Kỳ

Sơn, nên Nguyễn Văn Lộc biết rõ những nơi hiểm yếu. Với 80.000 quân, trấn phục hơn 20 cứ điểm hiểm trở, Nguyễn Văn Lộc đã cầm chân hơn 30 vạn quân của Lê Văn Duyệt và Nguyễn Văn Thành. Nhờ vậy mà thành Quy Nhơn được giữ vững. Năm Nhâm Tuất (1802), Nguyễn Văn Lộc nghe tin vua Cảnh Thịnh bị bắt, ông tự động giải tán quân sĩ, một mình lên núi Kỳ Sơn ẩn náu, dùng Hàm Rùa làm chốn nương thân.

Nguyễn Quang Huy cũng lên núi Dương An trú ẩn, thỉnh thoảng về Phú Yên thăm quê hương và ra Kỳ Sơn thăm ông Lộc. Tuy nhà Tây Sơn mất, song Nguyễn Văn Lộc trong lòng vẫn nuôi chí phục hưng. Một hôm, ông Lộc hỏi ông Huy: Cự thần nhà Tây Sơn, văn cũng như võ, còn khá nhiều tay tài giỏi, sao không hợp sức lại cùng lo việc phục hưng. Như thế chẳng hóa ra là không tận trung với cự chúa hay sao?

Ông Huy đáp: - Những anh hùng nghĩa sĩ ra giúp nhà Tây Sơn từ ngày mới khởi nghĩa cho đến nay, không ai phụ nhà Tây Sơn. Tất cả đều lo tròn phân sự cho đến giờ chết, như thế là tận trung. Nhà Tây Sơn đã không còn nữa thì chúng ta tận trung với ai? Bầy tôi của vua Lê Chiêu Thống bo bo giữ lòng trung với cổ chủ, nổi dậy đánh ở miền Bắc, hết lớp này đến lớp khác đã chẳng lợi gì cho nhà Lê mà còn làm khổ dân hại nước. Phải nghĩ đến dân đến nước trước. Không có thể làm lợi cho dân, cho nước thì nằm yên chứ đừng nên gây rối thêm. Trung với một người, một nhà, mà làm khổ cho dân cho nước thì trung ấy, kẻ chân chính không nên nghĩ đến. Trung ấy không phải là trung.

Nguyễn Văn Lộc nghiệm thấy đúng, nên không còn nuôi mộng phục hưng nhà Tây Sơn nữa. Từ ấy không còn ai trông thấy ông xuất hiện nữa.

Theo Tây Sơn thất hổ tướng - Hữu Vinh

ĐẶNG VĂN LONG

Đặng Văn Long tự là Tử Văn, người huyện Tuy Phước (Tuy Viễn), phủ Quy Nhơn.

Lúc nhỏ, học võ tinh thông về môn ngạch quyền (quyền cứng mạnh), sau lên An Thái thụ giáo thầy Trương Văn Hiến học chuyên về môn miên quyền (quyền mềm dẻo), ngón năm năm mới thành tài. Người trong võ lâm thấy Đặng tinh thông được cả hai môn ngành công và nhuệng công, không ai địch nổi, nên tôn xưng là Đặng Vô Địch. Ngoài ra, Đặng lại có sức mạnh hơn người, nằm ngửa dưới đất, dùng hai tay nâng một cỗ xe bò chở nặng. Người Quy Nhơn thường gọi ông là Đặng Thiết Tý (Đặng tay sắt).

Đặng Văn Long tính tình điềm đạm, học rộng hiểu nhiều, được ân sư họ Trương chăm dạy chu đáo. Khi còn ở trường, Đặng kết thân với Nguyễn Huệ và Phan Văn Lân.

Nơi quê hương không có đối thủ, Đặng đi giang hồ khắp đó đây hầu tiêu dao ngày tháng. Nơi Đặng thường lui tới là các danh sơn đất Bắc. Bởi vậy, khi nhà Tây Sơn khởi nghĩa, Đặng Văn Long còn mãi ở tận phương Bắc trên bước đường vân du. Khi Đặng về đến Nghệ An thì gặp lúc vua Quang Trung kéo binh ra Bắc, dừng lại Nghệ An để tuyển thêm quân. Đặng Văn Long liền đến nhập ngũ.

Tân binh đều được luyện tập hàng ngày. Quân sĩ đều mặc áo quần cặp nẹp đỏ, đội nón gù kết tua đỏ:

Quân dung đâu mới lạ thường

Mũ mao, áo đỏ chặt đường kéo ra

(Đại Nam quốc sử diễn ca)

Vua Quang Trung thường xuyên cưỡi voi đi xem quân lính tập luyện và ban lời phủ dụ mọi người.

Một hôm, nhà vua trông thấy một đám tân binh có một tráng sĩ, đồng phục toàn trắng, tay cầm kích, lưng đeo cung, biểu diễn võ nghệ trông vừa đẹp vừa hùng. Nhà vua lấy làm lạ cho người đến gọi. Bạch tráng sĩ vừa đến gần, nhà vua liền nhảy xuống voi, chạy đến cầm tay gọi:

- Có nhân.

Gặp được bạn cũ, biết rõ tài năng, vua Quang Trung bèn phong cho Đặng chức Đại Đô đốc, thống lãnh một đạo quân đi bình Bắc.

Trong cuộc hội ngộ, Long cũng được gặp lại bạn đồng môn cũ là Phan Văn Lân. Sau câu chuyện hàn huyên, Long hỏi thăm tin tức về ân sư Trương Văn Hiến. Lân nói:

- Thầy ra giúp vua Thái Đức một thời gian rồi lui về An Thái dưỡng lão. Từ ấy, vì việc binh bận rộn, nên tôi không về thăm thầy được mà cũng không được tin tức gì của thầy. Không biết có còn khỏe mạnh không? Ôn xưa nghĩ lại lắm lúc thật buồn!

Long nói:

- Hơn mười năm nay, tôi mài miết trên chốn giang hồ cũng không lo tròn nghĩa sư đệ, nhưng chuyện này, nếu đánh đuổi được giặc xâm lăng thì chắc thầy cũng mừng rằng công dạy dỗ không đến đến nổi uổng.

Sáng 30 tháng chạp năm Mậu Thân (1788), vua Quang Trung truyền lệnh xuất quân.

Đại Đô đốc Long cùng Đại Đô đốc Bảo thống lãnh hữu quân gồm mã binh và tượng binh. Để chuẩn bị đánh đồn Khương Thượng nằm ở phía Tây Nam thành Thăng Long, Đại Đô đốc Long hiệp cùng Đại Đô đốc Mưu đem mã quân qua huyện Chương Đức (Hà Đông) để tiến đến làng Nhân Mục, huyện Thanh Trì (Hà Đông).

Cánh quân của Đại Đô đốc Long được hai vị tướng quân tài ba trợ giúp.

Một là Đô đốc Lý Văn Bưu, vị tướng có tài điều khiển đoàn kỵ binh chiến đấu một cách thuần thục.

Hai là tướng quân Đặng Tiến Đông, quê ở Lương Xá, gần Thăng Long; trí dũng hơn người, trước kia đã từng làm quan cùng chúa Trịnh, sau quy thuận nhà Tây Sơn, được phong chức Đô đốc. Đặng Tiến Đông nhờ thông thuộc, am hiểu địa hình địa thế trong khắp vùng Thăng Long và lân cận, nên tham mưu cho Đại Đô đốc Long, việc hành quân qua các đường tắt tránh được tai mất quân Thanh.

Từ Thanh Trì, quân Đại Đô đốc Long chiếm trọn hai đồn Yên Quyết và Nhân Mục nằm ở phía Tây Bắc đồn Khương Thượng. Hai đồn này làm tiền đồn cho Khương Thượng, mất một cách mau lẹ và im lặng.

Từ lúc chưa tinh sương, đồn Khương Thượng đã bị vây kín mà lính trong đồn còn say sưa giấc điệp. Quân Đại Đô đốc Long nhờ nhân dân yểm trợ đã dùng rơm khô bện thành con cúi, tẩm dầu, chực lửa. Rồi một tiếng hô, muôn nghìn tiếng ứng, đồng thời lửa bực cháy sáng lòà. Toán quân kỵ mã, tay cầm giáo, tay cầm đuốc, ào ào xông vào. Bộ binh hò hét vang trời theo sau gót ngựa. Quân trong đồn thức giấc, khiếp đảm, chỉ lo tìm đường tẩu thoát. Quân Tây Sơn tràn vào như nước vỡ bờ. Quân Tàu bị giết quá nửa. Một nửa còn sống sót, lớp chạy ra hướng Bắc, lớp nương theo sông Tô Lịch chạy về hướng Nam. Chạy đến Đàm Mục thì gặp đoàn voi của Đại Đô đốc Bảo. Quân Tàu bị voi chà xé tan tành.

Tướng chỉ huy đồn là Đề đốc Sầm Nghi Đống, khi trận đánh bắt đầu đã khiếp sợ trốn ra Hoa Sơn tức gò Đống Đa, thất cố tự tử.

Diệt xong đồn Khương Thượng, Đại Đô đốc Long giục quân ào ạt tiến vào Thăng Long tiếp ứng với đạo quân vua Quang Trung. Quân Mãn Thanh bị quét sạch. Tôn Sĩ Nghị chạy trốn về Tàu.

Bắc hà hoàn toàn được giải phóng.

Tuy nhiên, sau khi vua Lê Chiêu Thống chạy theo tàn quân Tôn Sĩ Nghị, thì một số cựu thần nhà Lê lại dựa vào địa thế hiểm yếu của các núi rừng phía Bắc, tụ quân chống lại nhà Tây Sơn.

Đại Đô đốc Long phải ở lại Bắc Hà để đánh dẹp.

Trước tiên là dẹp cuộc dấy loạn của Dương Đình Tuấn, người huyện Yên Thế (Bắc Giang), trước đây đã phò Lê Chiêu Thống trong khi ẩn náu để chờ viện binh Trung Quốc. Khi Chiêu Thống chạy sang Tàu, Tuấn ở lại tiếp tục hoạt động chống Tây Sơn. Đặng Văn Long đem binh tảo trừ. Tuấn đánh không lại, chạy trốn vào rừng rồi biệt tích.

Thứ đến là nhóm Phạm Đình Đạt, người Vũ Giang (Bắc Ninh), cùng em là Tào sĩ Phạm Đình Phan, tiến sĩ Phạm Đình Dữ và các con là Phạm Đình Hân, Phạm Đình Cù, Phạm Đình Ninh, Phạm Đình Duật, quật khởi ở núi Huyền Đình, tục gọi là núi Treo Đình. Phạm vi hoạt động của nhóm này rất mạnh ở vùng Lạng Giang, Đặng Văn Long phải chặt vật lẫm mới tiêu diệt được.

Sau khi vua Quang Trung mất, Cảnh Thịnh để cho quyền thần lộng hành, mỗi nước sanh rồi. Đặng Văn Long bèn xin từ chức về nhà mở trường dạy võ. Nhưng rồi nhận thấy kẻ học võ lúc này không có chí lớn, ai nấy đều nghĩ đến quyền lợi riêng tư, Đặng công liền đóng cửa trường lên núi làm rầy.

Một hôm, Võ Văn Dũng tìm đến viếng thăm. Gặp lại cố

tri. Đặng vui mừng khôn xiết, nhưng khi nghe Võ bàn đến chuyện phục hưng nhà Tây Sơn thì Đặng lắc đầu nói:

- Tôi ra giúp nhà Tây Sơn vì đâu phải nhà Tây Sơn mà chính vì tổ quốc. Nếu giặc Thanh không đem quân sang mong chiếm nước ta thì tôi mãi làm con hạc nội, máu đâu phải dính tay. Còn về nhà Tây Sơn thì chính Cảnh Thịnh đã làm mất. Song nếu Vũ hoàng không bỏ đích lập thứ thì đâu đến nỗi như thế này? Nay đất đã mất mà lòng người cũng mất, hỏi còn mong làm được việc gì nữa? Mà dù có làm được nữa thì làm để làm gì, nếu không phải để tranh chiếm ngôi báu. Mà tranh ngôi báu cho ai? Cho nhà Tây Sơn hay cho chính mình? Thôi, trên 30 năm trời đã đánh nhau, nhân dân đã quá điêu đứng rồi, không nên gieo rắc thêm tang tóc.

Võ ra về, Đặng lên ở luôn trên núi cao. Trong nơi mây khói, không ai biết Đặng ở ngọn núi nào trong dãy Nam Sơn.

Hiện nay, tại Kỳ Sơn có một dòng họ Đặng. Tại Diêu Trì cũng có một dòng. Nhưng chưa rõ họ Đặng nào thuộc dòng dõi Đặng tướng công.

Theo Võ nhân Bình Định

ĐỖ THÀNH NHÂN - BI KỊCH CỦA TƯỚNG TÀI

Đỗ Thành Nhân hoặc Đỗ Thành Nhơn, người huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên sau dời về trấn Phiên An trong Nam. Ông sinh vào năm nào không rõ, chỉ biết khi Định vương Nguyễn Phúc Thuần còn ở Phú Xuân, ông chỉ là võ quan bậc thấp, chức Hữu đội trưởng.

Năm 1771, anh em Tây Sơn hiệu triệu dân chúng: "Đánh đổ Trương Phúc Loan và ủng hộ Hoàng tôn Dương, lấy của nhà giàu chia cho nhà nghèo", để phát cờ khởi nghĩa. Quân khởi nghĩa ngày càng lớn mạnh, đánh chiếm nhiều nơi thuộc quyền kiểm soát của chúa Nguyễn.

Năm 1775, bị quân Tây Sơn và tướng Bắc Hà là Hoàng Ngũ Phúc rượt đuổi, Nguyễn Phúc Thuần chạy đến Trấn Biên⁽¹⁾, rồi ra lệnh triệu tướng Tổng Phước Hiệp. Nhưng vì quân cứu viện không đến kịp, nhân cơ hội, Đỗ Thành Nhân gọi Nguyễn Huỳnh Đức, Trần Búa, Đỗ Vàng, Đỗ Kỳ, Vũ Nhàn, Đỗ Bảng... cùng họp binh ở Ba Giồng (Tam Phú)⁽²⁾ được

⁽¹⁾ Vùng tương ứng với đất các tỉnh Sông Bé, Đồng Nai và Vùng Tàu-Bà Rịa ngày nay (giải thích của GS. Nguyễn Khắc Thuần, tr. 75).

⁽²⁾ Ba Giồng là ba gò đất cổ, chạy xuyên qua 2 huyện Kiến Hưng, Kiến Đăng, thuộc địa hạt trấn Định Tường. Ở đây, phía trước có sông dài ngăn trở, phía sau là vùng đồng lầy cỏ rậm. Nhân lấy nơi này làm nơi đóng quân chứa lương, khi xảy ra việc nguy cấp có thể ẩn trú được. Nhà văn Sơn Nam cho biết thêm: Ba Giồng gồm một phần Long An ngày nay, ăn trọn vùng Mỹ Tho, bờ sông Tiền: không úng vào mùa lũ lụt, không kiệt mùa hạn, ruộng phì nhiêu, nước ngọt quanh năm, thêm vườn cây ăn trái, khí hậu tốt, thủy lợi gần như hoàn chỉnh trong buổi

hơn 3000 người, xưng là "Đông Sơn Thượng tướng quân", rồi đi cứu giá.

Từ Ba Giồng, Đỗ Thành Nhân đưa quân tiến lên đánh úp quân Tây Sơn do tướng Nguyễn Lữ chỉ huy, thắng luôn mấy trận. Nguyễn Lữ biết không địch nổi, bèn lấy thóc trong kho chở hơn hai trăm thuyền chạy về Quy Nhơn. Đỗ Thành Nhân lấy lại được Gia Định (lần thứ nhất) bèn đón chúa Nguyễn Phúc Thuần trở lại Gia Định. Do lập được đại công, Đỗ Thành Nhân được chúa Nguyễn cho giữ chức Chuông dinh, phong tước *Phương Quận công*. Tướng sĩ quân Đông Sơn đều được ban thưởng theo thứ bậc.

Bấy giờ, có viên tướng đi theo tướng Tống Phúc Hiệp tên là Lý Tài, gốc người Hoa, chỉ huy đạo Hòa Nghĩa quân, trước khi tham gia phong trào Tây Sơn từng kiếm sống bằng nghề buôn bán. Đi với Tây Sơn một thời gian Lý Tài, từng làm phó tướng cho tướng Nguyễn Huệ, nhưng do nhiều phen bại trận, thay vì quyết chí lập công, Lý Tài lại tỏ ra bất mãn. Tướng của chúa Nguyễn ở Phú Yên biết rất rõ điều này nên đã chiêu hàng được Lý Tài.

Chúa Nguyễn Phúc Thuần muốn thu dùng Lý Tài, nhưng Đỗ Thành Nhân vì muốn tranh giành địa vị nên nói:

Lý Tài chẳng qua cũng chỉ là loài chó, loài heo, có dùng cũng vô ích mà thôi ⁽³⁾.

Bởi lời này, Lý Tài kết oán với Đỗ Thành Nhân. Đến khi Tống Phúc Hiệp mất, Lý Tài lo Đỗ Thành Nhân làm hại

dầu nhờ sông rạch thiên nhiên. Nguyễn Ánh và Tây Sơn cố tranh chấp vùng đất giàu tài lực, nhân lực này, ai chiếm được là có thể nắm phần thắng cuối cùng. (*Đình miếu và lễ hội dân gian*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 250.

⁽³⁾ Dẫn theo GS. Nguyễn Khắc Thuần, tr. 76.

mình, bèn đem thuộc hạ chiếm giữ núi Châu Thới⁽⁴⁾ để chống lại Thành Nhân. Một lần Lý Tài đem quân đánh úp quân Đông Sơn. Thành Nhân chống cự không nổi, phải đắp lũy từ sông Bến Nghé đến Bến Than để cố thủ.

Tháng 11 năm Bính Thân (1776) do sức ép của Lý Tài, chúa Nguyễn Phúc Thuần làm lễ nhường ngôi cho cháu ruột mình là Nguyễn Phúc Dương (Tân Chính vương). Lý Tài được Nguyễn Phúc Dương phong là Bảo giá Đại tướng quân.

Năm Đinh Dậu (1777), tướng Nguyễn Huệ đem quân vào đánh chiếm Gia Định lần thứ 2. Quân Tây Sơn mạnh mẽ đánh bại quân Nguyễn nhiều trận, sau đó truy lùng gắt gao, cả Nguyễn Phúc Thuần và Nguyễn Phúc Dương cùng một số quan lại đã bị bắt và bị giết năm đó.

Lý Tài ở Bến Nghé đem quân giao chiến mấy lần với thủy quân của Nguyễn Huệ đều thất bại. Hoảng loạn, Lý Tài đem quân chạy về Ba Giồng thì bị quân Đông Sơn của Đỗ Thanh Nhân đón đường giết chết.

Không thể để ngôi chúa bỏ trống, đầu năm Mậu Tuất (1778), Nguyễn Ánh, cháu chúa Nguyễn Phúc Thuần, khi này mới 17 tuổi được các tướng tôn làm Đại nguyên súy Nhiếp quốc chính. Kể từ đó, Đỗ Thanh Nhân luôn được cầu cận để phò tá Nguyễn Ánh.

Cũng ngay năm này (1778), Đỗ Thanh Nhân cùng Lê Văn Quân giết Tư khấu Oai ở sông Bến Nghé, rồi cùng Hồ Văn Lân đi Chân Lạp. Ở đây, ông giết Nặc Ong Vinh, tôn con là Nặc Ong Ẩn lên ngôi Chân Lạp, để Hồ Văn Lân ở lại bảo hộ, còn ông thì kéo quân về lại Gia Định.

Mùa xuân năm Canh Tý (1780), Đỗ Thanh Nhân được

⁽⁴⁾ Có sách gọi Chiêu Thái, là ngọn núi nhỏ cách trấn Biên Hòa về phía Nam hơn 11 dặm, nay thuộc xã Bình An, huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương

chúa Nguyễn Ánh phong làm Ngoại hữu Phụ chính Thượng tướng quân, tước Quận công. Đúng một năm sau (1781), Thành Nhân đã bị Nguyễn Ánh giết chết.

Hai tướng tâm phúc của Thành Nhân là Võ Nhân và Đỗ Bảng, sau khi an táng chủ tướng xong, cùng rút binh về Ba Giồng, chống Tây Sơn lẫn chúa Nguyễn. Nguyễn Ánh cho người đi khuyết dụ, nhưng hai vị tướng này không tin nữa. Về sau nhờ cho người trà trộn vào trong quân, bắt sống được Võ Nhân và Đỗ Bảng đem chém. Từ đó, binh Đông Sơn bị phân tán.

Hay tin Đỗ Thành Nhân bị giết, thủ lĩnh phong trào Tây Sơn là Nguyễn Nhạc nói: *Thành Nhân chết rồi, các tướng khác không đáng sợ nữa*, rồi cùng em là Nguyễn Huệ cử đại binh vào đánh Gia Định. Quân Tây Sơn vào cửa Cần Giờ, đại thắng trận thủy chiến trên sông Ngã Bảy, khiến Nguyễn Ánh phải bỏ thành Sài Gòn chạy về Ba Giồng rồi lánh sang Phú Quốc... Đó là hồi tháng 3 năm Nhâm Dần (1782).

Sách "Việt sử tân biên" đánh giá:

Trong khi Đỗ Thành Nhân lập nhiều công lớn, thì chúa Nguyễn Ánh đã nghe lời dèm pha đem giết đi... Rồi sử sách (Gia Định thông giám) của triều Nguyễn đã cố bào chữa cho họ Nguyễn về cái chết này: họ bào Đỗ Thành Nhân đã quá cậy công, đã có ý thông đồng với Tây Sơn để làm phản, không tuân theo nghi lễ của triều đình, tự chuyên mọi việc v.v... Sử của người Âu Châu cho rằng cái tội của họ Đỗ chỉ là do làm được nhiều công lớn, uy thế lừng lẫy hầu làm lu mờ cả địa vị ông chúa trẻ tuổi (lúc này Nguyễn Ánh mới 18 tuổi). Trước vụ này Giám mục Bá Đa Lộc đã hết lời can ngăn chúa Nguyễn mà không xong...⁽⁶⁾

<http://vi.wikipedia.org>

¹⁶ Pham Văn Sơn, *Việt sử tân biên* (Quyển 4, tr. 160).

TẢ QUÂN ĐÔ ĐỐC CHÂU VĂN TIẾP

Châu Văn Tiếp, tên tục là Châu Doãn Ngạnh nguyên quán huyện Phù Ly, phủ Hoài Nhơn (nay là Phù Mỹ - TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định) nhưng cư ngụ ở Vân Hòa, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Gia đình ông chuyên nghề buôn bán (chủ yếu là buôn ngựa), nhưng có học.

Ông Tiếp có người anh cả là Châu Doãn Chữ, hai em là Châu Doãn Chấn, Châu Doãn Húc và em gái Châu Thị Đậu⁽¹⁾. Ông thông thạo tiếng Chân Lạp, Xiêm La và có sức mạnh, lại ham học võ nghệ nên có biệt tài sử dụng đại đao.

Châu Văn Tiếp theo nghề buôn bán ngựa, nên có dịp đi đó đây. Nhờ vậy, ông quen biết khá nhiều người mà sau này đều trở thành vương tướng của nhà Tây Sơn, như Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ, Võ Văn Dũng, Trần Quang Diệu, Võ Đình Tú... Song người ông thân thiết nhất là Lý Văn Bửu vì cùng nghề.

Lấy lý do chống lại sự áp bức của quyền thần Trương Phúc Loan, ủng hộ hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương, Nguyễn Nhạc cùng hai em là Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ cất binh khởi

⁽¹⁾ Châu Thị Đậu (? - ?) tục gọi Châu muối nung, là người giỏi võ nghệ. Khi Lê Văn Quân (còn có tên là Duân hay Cầu, người Định Tường) ra phò tá Châu Văn Tiếp ở núi Trà Lang, hai ông bà quen nhau và trở thành vợ chồng. Như chồng, bà giúp chúa Nguyễn rất tận lực. Những lúc xông pha ra chiến trận, bà chẳng kém gì trai. Những ngày theo Nguyễn Phúc Ánh sang Vọng Các, chính bà đã hai lần cầm binh đánh thắng quân Miến Điện và quân Chà Và (Chà Và: âm của chữ Java. Chà Và là người đến từ đảo Java.) theo lời yêu cầu tiếp viện của vua Xiêm, khiến người Xiêm rất thần phục.

nghĩa vào năm 1771.

Biết tài Châu Văn Tiếp, Nguyễn Nhạc cố cho người đến mời tham gia, nhưng ông khéo từ chối. Để tạo cho mình một thế đứng trong việc mưu nghiệp lớn, bốn anh em Châu Văn Tiếp chiêu tập dân quân đến chiếm giữ núi Tà Lương (còn gọi là núi Trà Lang thuộc Phú Yên).

Nguyễn Nhạc cử người đến mời lần nữa. Châu Văn Tiếp bày tỏ chính kiến của mình là không muốn thay ngôi chúa Nguyễn, mà chỉ muốn tôn phù hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương, muốn diệt trừ những tham quan, những quyền thần và Nguyễn Nhạc đã đồng ý.

Thành danh tướng

Hứa hẹn vậy, nhưng khi kéo binh đến Quy Nhơn thì Châu Văn Tiếp mới hay Nguyễn Nhạc đã bội ước. Ông liền rút quân về núi cũ, dựng cờ khởi nghĩa, đề lên bốn chữ *Lương Sơn tá quốc* (quân giỏi ở núi rừng lo giúp nước), đề đối đầu với Tây Sơn.

Khi ấy, Lưu thủ dinh Long Hồ là Tổng Phước Hiệp (?-1776) đang đóng quân ở Vân Phong (nay thuộc Khánh Hòa), khuyên ông nên qui thuận chúa Nguyễn và ông đã nghe theo.

Tháng 3 năm Đinh Dậu (1777), quân Tây Sơn vào đánh Gia Định, Tổng Phước Hiệp lui về tiếp cứu, giao ông giữ Phú Yên, Bình Thuận.

Tình hình Gia Định càng thêm nguy khốn, ông cùng Đỗ Thành Nhân đem quân đi kháng cự, nhưng do đối phương quá mạnh mà Lý Tài và Đỗ Thành Nhân lại luôn hiềm khích, Châu Văn Tiếp buộc phải dẫn bộ hạ về lại núi Tà Lương. Đành để Thái Thượng vương (Nguyễn Phúc Thuần) và Tân Chánh vương (Nguyễn Phúc Dương) bị quân Tây Sơn truy

đuổi rồi bị bắt giết.⁽¹⁾

Sau cuộc đại bại ấy, trong dòng tộc chúa Nguyễn chỉ còn mỗi một chàng trai 17 tuổi tên Nguyễn Ánh trốn thoát, cho nên sau khi Đỗ Thành Nhân lấy lại Gia Định, Nguyễn Ánh được tướng sĩ rước về tôn làm Đại nguyên súy, Nhiếp quốc chính rồi xưng vương tại Sài Côn (Sài Gòn) vào năm Canh Tý (1780).

Năm Tân Sửu (1781), Châu Văn Tiếp liên kết với hai đạo quân khác để đánh Bình Khang. Nhưng đạo quân của Châu Văn Tiếp chưa kéo binh ra khỏi hậu cứ Phú Yên đã bị Trấn thủ nơi này là Nguyễn Văn Lộc đánh cho tan tác, khiến ông lại phải trốn vào núi Tà Lươg. Đạo quân do Tôn Thất Dụ từ Bình Thuận tiến ra, bị Trấn thủ Lê Văn Hưng đem tượng binh trấn áp làm cho tan vỡ. Đạo thủy quân của Tổng Phước Thiêm thì không thể xuất phát được, vì quân Đông Sơn đang khởi loạn ở Gia Định, do chủ tướng của họ là Đỗ Thành Nhân vừa bị Nguyễn Ánh mưu hại (1781).

Nhân cơ hội nội bộ nhà Nguyễn đang rạn nứt, tháng 3 năm Nhâm Dần (1782), Nguyễn Huệ cùng Nguyễn Nhạc mang quân thủy bộ tiến vào Nam. Hai bên đụng độ dữ dội ở khu vực sông Ngã Bảy (Thất Kỳ Giang) nơi cửa Cần Giờ. Cuối cùng, Nguyễn Ánh lại phải bỏ chạy ra đảo Phú Quốc, nay thuộc Kiên Giang.

Một lần nữa, đạo quân Lương Sơn của Châu Văn Tiếp vào tiếp cứu. Khi ấy, Nguyễn Huệ và Nguyễn Nhạc đã rút quân về, nên quân Lương Sơn đánh đuổi được tướng Tây

⁽¹⁾ Theo Vương Hồng Sển dẫn lại lời của Trương Vĩnh Ký thì chúa Duệ Tông bị Tây Sơn bắt tại vùng Ba Thắc (thuộc Cà Mau) và chúa Mục Vương bị bắt tại Ba Vác (thuộc Bến Tre, gần Mỏ Cày). Cả hai đều bị hành quyết gần Chùa Kim Chương.

Sơn là Đỗ Nhân Trập, lấy lại Sài Côn. Nhờ đại công này, ông được phong Ngoại tả Chương dinh.

Tháng 2 năm Quý Mão (1783), Nguyễn Nhạc lại sai Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ, Lê Văn Hưng, Trương Văn Đa mang quân vào Nam. Châu Văn Tiếp dùng hỏa công nhưng bị trở gió nên thua trận. Chúa Nguyễn phải chạy xuống Ba Giồng (Định Tường), còn Châu Văn Tiếp phải men theo đường núi qua Cao Miên rồi qua Xiêm cầu viện.

Nước Xiêm lúc bấy giờ ở dưới triều vua Chắt Tri đương lúc thịnh vượng và đang nuôi tham vọng nuốt Cao Miên và Gia Định để mở rộng cõi bờ. Cho nên khi nghe Châu Văn Tiếp, một bề tôi thân tín của chúa Nguyễn, đến cầu cứu vua Xiêm liền đồng ý.

Được hứa hẹn, Châu Văn Tiếp gửi ngay mật thư báo tin cho Nguyễn Ánh. Sau khi hội đàm với tướng Xiêm tên là Thát Xi Đa tại Cà Mau, vào tháng Hai năm Giáp Thìn (1784), chúa Nguyễn sang Vọng Các hội kiến với vua Xiêm. Được tiếp đãi và giúp đỡ, chúa Nguyễn tổ chức lại lực lượng gồm các quân tướng đi theo và nhóm người Việt lưu vong tại Xiêm, cả thầy trên dưới nghìn người, cử Châu Văn Tiếp làm Bình Tây Đại đô đốc, Mạc Tử Sanh (con Mạc Thiên Tứ) làm Tham tướng, để dẫn quân Xiêm về nước đánh nhau với quân Tây Sơn...

Tháng 7 năm ấy vua Xiêm La sai hai người cháu, cũng là hai viên tướng cao cấp là Chiêu Tăng và Chiêu Sương, đem 2 vạn quân thủy cùng 300 chiến thuyền vượt vịnh Xiêm La, qua ngã Kiên Giang, sang giúp. Ngoài ra, còn có đạo bộ binh gồm khoảng 3 vạn quân, do các tướng Lục Côn, Sa Uyển, Chiêu Thùy Biện (một cựu thần Chân Lạp thân Xiêm) chỉ huy, băng qua đất Chân Lạp, rồi tràn vào nước Việt qua

ngã An Giang.⁽²⁾

Ngày 13 tháng 10 cùng năm (tức 25 tháng 11 năm 1784), Châu Văn Tiếp giáp chiến với quân Tây Sơn. Ngô Giáp Đậu kể: Chu Văn Tiếp dẫn thủy binh tiến đánh quân Tây Sơn ở sông Măng Thít (thuộc địa phận Long Hồ, nay là Vĩnh Long)⁽³⁾ Chuồng cơ Bào (Chuồng tiền Bào) ra sức chống cự. Chu Văn Tiếp nhảy lên thuyền địch, bị quân Tây Sơn đâm trọng thương. Thế Tổ (Nguyễn Ánh) phát cờ ra lệnh cho quân đánh gấp vào, chém được Chuồng cơ Bào... Chu Văn Tiếp không bao lâu cũng qua đời vì vết thương quá nặng...⁽⁴⁾, hưởng dương 46 tuổi.

⁽²⁾ Được tin cấp báo, Nguyễn Nhạc sai Nguyễn Huệ đem đại binh thuyền vào ứng cứu. Đêm 19 rạng ngày 20 tháng 1 năm 1785 (ghi theo *Mạc thị gia phả* của Vũ Thế Dinh), quân Xiêm và quân Nguyễn bắt đầu tấn công đại bản doanh của Nguyễn Huệ ở Mỹ Tho. Nhưng khi lực lượng hùng hậu này lọt vào khoảng giữa Rạch Gầm và Xoài Mút, thì chui trong vòng chĩa dầy một ngày, toàn bộ quân Xiêm và quân Nguyễn đều đại bại, khiến Nguyễn vương lại phải sang nương nhờ nước Xiêm.

⁽³⁾ Sông Măng Thít ở về phía Đông Nam, cách tỉnh lỵ Vĩnh Long 20km, nối liền từ sông Tiền qua sông Hậu. Đây là tuyến giao thông đường thủy cấp quốc gia nối liền từ các tỉnh miền Tây về Thành phố Hồ Chí Minh. Về tên gọi, có khá nhiều người cho rằng Măng Thít xuất phát từ chữ Bàng-brit (có nghĩa là lung bông súng) do hồi xưa nước sông chưa chảy mạnh, hai bên bờ sông mọc nhiều sen, bông súng. (Theo website UBND tỉnh Vĩnh Long).

⁽⁴⁾ Theo *Hoàng Việt hưng long chí* (Nxb Văn học, 1993, tr. 119). Huỳnh Minh cho biết trong lúc xem xét các chiến thuyền đoạt được, Chu Văn Tiếp bị tướng Tây Sơn là Chuồng tiền Bào núp dưới thuyền đâm lên. Nhưng ngay sau đó, ông cũng đã kịp rút gươm chém chết viên tướng này (sách ghi ở mục tài liệu, tr. 110). Theo Lương Văn Lựu và Diên Hương thì Chu Văn Tiếp giáp chiến với Chuồng Bào, rồi nhảy qua thuyền Tây Sơn, bị phò mã Trương Văn Đa đâm chết (sách ghi ở mục tài liệu, tr. 149 và 58). Trang web báo Bình Định kể: *Châu Văn Tiếp*

Được tôn thờ

Nhận được tin, Nguyễn Ánh tỏ lời thương tiếc:

Trong vòng mười năm lại đây, Tiếp với ta cùng chung hoạn nạn. Nay giữa đường Tiếp bỏ ta mà đi, chưa biết ai có thể thay ta nắm giữ việc quân?...⁽⁵⁾

Chúa Nguyễn dạy lấy ván thuyền ghép thành hòm, dùng nhung phục khâm liệm, rồi cho chôn tạm tại làng An Hội, Cồn Cái Nhum (Tam Bình, Vĩnh Long). Về sau, thân phục được Gia Định, Nguyễn Ánh cho cải táng tại xã Hắc Lăng, huyện Phước An, thuộc dinh Trấn Biên (nay thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi vua lấy niên hiệu là Gia Long, truy phong ông là Tả quân Đô đốc, tước Quận công và cho lập đền thờ ở Hắc Lăng (nay thuộc xã Tam Phước, thị trấn Long Đất, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu).

Năm Giáp Tý (1804), Châu Văn Tiếp được thờ nơi đền Hiển Trung (Sài Gòn). Đến năm Gia Long thứ 6 (1807), xét công lao các bề tôi qua Vọng Các (Xiêm La), ông được liệt hàng *Đệ nhất đẳng khai quốc công thần* và được thờ tại Trung Hưng Công Thần miếu (Huế).

Đến năm vua Minh Mạng thứ 12 (1831), ông được truy

vừa trông thấy Trương Văn Đa vội hô quân si lướt thuyền đến mong bắt sống để lập công đầu. Hai cây đại đao tung hoành trên sóng nước. Trương công đã chém bay đầu Châu Văn Tiếp. Quân họ Châu mất chủ, vỡ chạy tan tác về vùng Trà Cú. Ở một trang web khác: Quân (nhà Nguyễn) đóng ở An Xuyên Đạo (Cà Mau) bị cô thế cũng rút về Trà Ôn... Nhưng đền Man Thiếc (Măng Thit) thuộc Vĩnh Long thì gặp đạo quân của Trương Văn Đa từ Sa Đéc kéo xuống đánh kịch liệt. Châu Văn Tiếp bị Trương Văn Đa chém chết.

⁽⁵⁾ Theo Ngô Giáp Đậu, *Hoàng Việt long hưng chí*, Nxb Văn học, 1993, tr.120.

phong tước *Lâm Thao Quận công*.

Năm Tự Đức thứ ba (1850), nhà vua cho xây dựng lại đền ở Hắc Lăng, vì đã bị chiến tranh tàn phá nặng (chỉ còn trơ lại nền đất và móng đá, hiện ở phía trước chùa Bửu Quang). Nhưng năm sau (1851), mới được khởi công ở nơi mới, cách nơi cũ khoảng 500m.

Năm 1920, đền thờ lại đổ nát. Mãi đến thời Lamère làm tỉnh trưởng Bà Rịa, nhân dân trong tỉnh tự tổ chức quyên góp và tái thiết đền với qui mô lớn. Theo *Sổ tay hành hương đất phương Nam*, dưới thời Pháp thuộc, các đền thờ công thần triều Nguyễn đều được cải danh thành đình làng; cũng chính vì thế đền thờ ông Tiếp trở thành đình Hắc Lăng. Hiện nơi đình vẫn thờ chiếc ngai do Gia Long ban thưởng, khuôn biển có khắc bốn chữ thếp vàng: *Lâm Thao Quận Công* cùng nhiều sắc phong của các vua Nguyễn...⁽⁶⁾

Năm Tự Đức thứ 8 (1855), Khâm mạng đại thần Nguyễn Tri Phương đi kinh lược Nam Kỳ có đến viếng đền Châu Quận Công ở Măng Thít (nay thuộc xã Tân Long Hội, huyện Măng Thít) và có làm thơ diếu, hiện vẫn còn lưu giữ ở đền thờ.

Châu Văn Tiếp mất không có con trai, cháu ngoại là Nguyễn Văn Hóa, con của Châu Thị Đậu, nhận phần phụng tự.

⁽⁶⁾ Theo *Sổ tay hành hương đất phương Nam*, Huỳnh Ngọc Trảng chủ biên, Nxb Tp.HCM, 2002, tr. 170-171.

PHÒ MÃ QUẬN CÔNG VÔ TÁNH

Danh tướng đời Gia Long, quê huyện Phước An, tỉnh Biên Hoà nay thuộc tỉnh Đồng Nai, sau dời về huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định, nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi anh ông là Võ Nhân bị hại vì vụ binh Đông Sơn báo thù cho Đỗ Thành Nhân, ông bỏ trốn. Đến năm 1785, Tây Sơn vào Gia Định, Nguyễn Ánh chạy ra Phú Quốc, ông lại ra mặt dấy binh ở Phù Viên (Vườn Trầu tức vùng Hóc Môn, Bà Điểm), sau dời xuống Định Tường, giữ gò Khổng Tước (tức Gò Công). Ông tự xưng Tổng nhung, chia binh làm 5 đạo gọi là đạo "Kiến Hoà" (Vì Gò Công xưa thuộc huyện Kiến Hòa, sau đổi là Tân Hòa).

Tây Sơn Nguyễn Nhạc sai tướng là Ngụy Nguyên, đánh Gò Công, ông giết chết Ngụy Nguyên, oai danh lừng lẫy từ đây, được xưng tụng là một trong "Gia Định tam hùng" (Đỗ Thanh Nhân, Châu Văn Tiếp, Võ Tánh).

Năm Đinh Mùi (1787), Nguyễn Ánh sai Nguyễn Đức Xuyên, Trương Phúc Giáo triệu thỉnh ông. Năm sau (1788), ông đem đạo quân bản bộ và các thuộc hạ Võ Văn Lương, Trần Văn Tín, Mặc Văn Tô, Nguyễn Văn Hiếu theo Nguyễn Ánh tại Hối Oa (Nước Xoáy - Sa Đéc), được phong làm Khâm sai Tổng nhung, dinh Tiền phong; sau đó được chúa Nguyễn gả em cho là Ngọc Dự Công chúa. Do nhiều công trận, năm Ất Mão (1795), ông thăng Khâm sai Chương hậu quân; Bình Tây tham thắng Đại tướng quân, tước Quận công.

Năm Canh Tuất (1790), Võ Tánh cùng Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Thành, Lê Văn Cầu được Nguyễn Ánh sai đem thủy lục quân ra đánh Tây Sơn ở Bình Thuận. Sau ba

tháng giao tranh không thắng nổi phải rút về Gia Định.

Tháng 3 năm Quý Sửu (1793), Nguyễn Ánh cùng Võ Tánh và Nguyễn Văn Trương đem thủy binh hội cùng Tôn Thất Hội, Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Huỳnh Đức đem bộ binh đánh Bình Thuận. Thủy binh tiến chiếm được thành Diên Khánh. Bình Thuận mất theo. Kế tiếp đến Phú Yên. Tại Bình Định, thủy quân Nguyễn Ánh vào cửa Thị Nại. Võ Tánh đem binh lên đi hội với toán quân Tôn Thất Hội, Nguyễn Văn Thành đánh tập hậu. Thành Quy Nhơn bị bao vây. Vua Thái Đức cầu viện Phú Xuân. Nguyễn Ánh thấy viện binh hùng hậu nên rút đại binh về Diên Khánh.

Tháng 3 năm Kỷ Mùi (1799), Nguyễn Ánh lại cử đại binh ra đánh Quy Nhơn, vào cửa Thị Nại, sai Võ Tánh và Nguyễn Huỳnh Đức đem quân lên bộ đóng ở núi Hàm Long thuộc Tuy Phước. Hàm Long là một độc sơn tuy thấp bé nhưng lại có thể dụng binh. Tại đây, Võ Tánh đã đánh thắng được Võ tướng Tây Sơn là Võ Đình Tú.

Đầu tháng 5 năm Kỷ Mùi (1799), Nguyễn Ánh kéo quân lên vây thành Quy Nhơn. Ở Hàm Long, Võ Tánh và Nguyễn Huỳnh Đức kéo binh đánh đồn Tráp Xá ở Quán Chệt. Tướng giữ đồn là Trương Tấn Túy chống cự không nổi, bỏ đồn chạy về Quy Nhơn.

Quân Võ Tánh kéo đánh tiếp đồn tháp Tri Thiện tục gọi là tháp Bánh Ít. Tướng giữ đồn là Lê Văn Thiệt bị trúng đạn chết trên bành voi. Võ Tánh thừa thắng kéo ra Ngạc Đàm tục gọi là Bàu Sấu ở thôn Thiệt Trụ thuộc An Nhơn. Trên **núi phía Đông của bàu có tên là Kim Đồng, có bảy đồn lính canh bảo vệ cho mặt sau thành Quy Nhơn. Bảy đồn này rất kiên cố có thể núi thế sông che chở.**

Quân Võ Tánh tấn công lên thành nhiều đợt nhưng trào

lên đợt nào đều bị đánh lui xuống đợt nấy. Cuối cùng phải đóng dưới chân núi phía Tây Bàu. Trong khi đó, Nguyễn Ánh đánh thành Quy Nhơn mấy ngày liền mà vẫn không lay chuyển. Lê Văn Thành đóng cửa cầm cự chờ viện binh, song Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng bị chặn lại tại Thạch Tân Quảng Ngãi.

Lê Văn Thành đợi không thấy viện binh, trong thành lại hết lương thực đành phải mở cửa cổng thành ra hàng. Nguyễn Ánh nhập thành, sai chém hết các tướng sĩ Tây Sơn và đổi tên thành Quy Nhơn ra thành Bình Định. Nguyễn Quang Huy nghe tin thành Quy Nhơn thất thủ, kéo binh từ Phú Yên ra đánh chiếm lại, song thất bại. Tuy nhiên, ông cũng bắt Nguyễn Ánh trọng thương nên phải trở về Gia Định và giao Võ Tánh cùng Ngô Tùng Châu ở lại giữ thành.

Tháng giêng năm Canh Thân (1800), Trần Quang Diệu hợp cùng Võ Văn Dũng tiến vào Quy Nhơn. Võ Tánh đem quân ra đánh nhưng đại bại phải vào thành cố thủ, nhờ tên đạn đầy đủ nên giữ được thành. Trần Quang Diệu một mặt cho đắp trường lũy bao vây, một mặt cho Võ Văn Dũng đóng thủy quân chặn mặt biển.

Tháng 3 cùng năm, Nguyễn Ánh kéo thủy bộ binh ra cứu viện. Cả hai đều bị quân Tây Sơn chặn đánh không tiếp cứu nhau được, đành phải đóng quân tại chỗ, tới tháng 11 đồng rút quân về Gia Định. Tháng giêng năm Tân Dậu (1801), lại ra quân và đánh thắng ở giữa biển Thị Nại song vẫn không giải cứu được thành Bình Định.

Võ Tánh tuy gần cạn đạn dược cùng lương thực song vẫn cố thủ và sai nữ tướng tâm phúc là Nguyễn Thị Hào mang mật thư gặp Nguyễn Ánh, khuyên nên bỏ thành Bình Định mà đánh chiếm lấy Phú Xuân, vì lực lượng chủ lực của Tây Sơn đã

dồn hết vào Bình Định, nên Phú Xuân lực lượng rất yếu.

Nguyễn Ánh kéo đại quân ra đánh Phú Xuân. Quân nhà Nguyễn còn lại do Nguyễn Văn Thành và Nguyễn Huỳnh Đức hợp lại, bị quân Tây Sơn đánh bật ra khỏi đất Quy Nhơn.

Trần Quang Diệu đốc quân đánh thành thêm kịch liệt.

Quân mệt mỏi, tên đạn cạn, lương thực không còn, Võ Tánh liệu không thể trì thủ được nữa bèn viết thư ra cho Trần Quang Diệu yêu cầu lúc vào thành đừng sát hại quân dân vô tội, đoạn mời Ngô Tùng Châu đến nói:

- Thành thế nào cũng mất, tôi là tướng võ phải chết theo thành, nhưng không muốn cho địch thấy mặt. Còn ngài là quan văn hãy cố bảo trọng.

Ngô Tùng Châu đáp:

- Võ có trung can lẽ đâu vẫn lại không nghĩa khí? Tôi xin vô phép đi trước ngài.

Đoạn về dinh uống thuốc độc.

Ngô Tùng Châu người thôn Thái Thuận, xã Cát Tài, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định, vào Gia Định theo học Võ Trường Toản, theo chúa Nguyễn Ánh làm đến chức Tham tri bộ Lễ rồi sung chức Phụ đạo Đông cung (thầy của Hoàng tử Cảnh). Năm 1799 được cùng Hậu quân Võ Tánh trấn giữ thành Bình Định.

Võ Tánh sai chặt củi khô nơi lầu bát giác và rải thuốc súng chung quanh lầu. Nghe tin Võ công sắp tuấn tiết, người ái thiếp và vị lão bộc xin được chết theo. Công không cho. Hai người đợi công lên lầu rồi lấy dây tự trói mình vào cột lầu chung với củi.

Công thay áo mao ung dung bước lên lầu, hướng về Bắc lay rồi truyền châm hỏa. Quân lính không nỡ ra tay. Công

đòi hút thuốc, một điếu thuốc ngon dâng lên. Công hít một hơi dài rồi quăng điếu thuốc xuống, lửa bùng lên, cháy lan cả trong lẫn ngoài. Lầu bát giác bỗng chốc hóa thành một khối lửa cháy hừng hực. Tiếng khóc vang thành. Quân binh Nguyễn Thân hay tin hồi hả chạy về, cảm kích nhảy vào lửa theo chủ tướng.

Rồi cửa thành mở, quân Trần Quang Diệu đội ngũ chính tề, lặng lẽ kéo vào. Tướng sĩ trong thành bỏ khí giới, đội nào đứng theo đội nấy, không sợ hãi, cũng không vênh vang. Trần Quang Diệu ban lời khuyến dụ, rồi cho thu hài cốt hai vị trung thần nhà Nguyễn chôn cất theo lễ. Viên Quân binh, người lão bộc và người ái thiếp của Võ công cũng được an táng trong thành bên cạnh mộ Ngô Tùng Châu và Võ Tánh.

Quang cảnh thành Bình Định lúc bấy giờ vừa bi vừa hùng.

Đó là ngày 27 tháng 5 năm Tân Dậu (1801).

Theo Võ nhân Bình Định

DANH THẦN HOÀNG KẾ VIÊM

Sinh ra ở Khánh Hòa, nơi ông Hoàng Kim Xán làm quan, Hoàng Kế Viêm (1820 - 1909) lớn lên trong một gia đình danh gia vọng tộc (ông Hoàng Kim Xán từng giữ chức Thượng thư bộ Hình dưới triều Minh Mạng và được phong tước Tòng Nhất phẩm) song cuộc đời của Hoàng Kế Viêm không thật sự bằng phẳng, hanh thông. Hơn 10 năm đầu đời, Hoàng Kế Viêm sống trong sự dạy bảo của cha cả về học vấn lẫn đạo lý của Nho gia. Nhân cách cao cả của Hoàng Kim Xán đã ảnh hưởng không nhỏ đến tính cách Hoàng Kế Viêm.

Tuy nhiên, tuổi thơ dịu dàng êm ả đã không dài, vì năm 13 tuổi Hoàng Kế Viêm đã mồ côi cha. Sau khi cha mất, Hoàng Kế Viêm về sống và học tập ở quê hương (thôn Văn La - xã Lương Ninh - huyện Quảng Ninh - tỉnh Quảng Bình). Văn La - đất địa linh nhân kiệt, là một trong 8 làng quê văn vật nổi tiếng của tỉnh Quảng Bình đã ảnh hưởng không nhỏ tới tư tưởng và nhân cách về sau của Hoàng Kế Viêm.

Những năm tháng sống ở quê nhà giúp Hoàng Kế Viêm thấu hiểu và thông cảm sâu sắc với cuộc sống của nhân dân lao động. Những truyền thống tốt đẹp của gia đình và quê hương đã tác động, hun đúc nên nhân cách cao đẹp của Hoàng Kế Viêm, chính cuộc đời và sự nghiệp của ông cũng góp phần làm vẻ vang thêm truyền thống của quê hương, dân tộc. Cho dù cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta ở thế kỷ XIX không thành công nhưng những trang sử hào hùng nhất của dân tộc giai đoạn này đều gắn liền với tên tuổi của Hoàng Kế Viêm.

Thời gian từ khi Hoàng Kế Viêm bước vào con đường hoạn lộ đến lúc về ẩn dật cũng là giai đoạn đầy biến động và sóng gió của lịch sử Việt Nam. Chế độ phong kiến Việt Nam đã trở nên lỗi thời và đang trên đường khủng hoảng. Vận mệnh dân tộc ta lúc này đang bị đe dọa và thử thách mang tính sống còn.

Năm 1843, thi đỗ cử nhân lại nổi tiếng thông minh, hiếu hạnh nên Hoàng Kế Viêm đã lọt vào tầm ngắm của Hoàng tộc trong việc kén chồng cho Công chúa. Năm 1844, Hoàng Kế Viêm được vua Thiệu Trị chọn làm phò mã cho công chúa Hương La. Mỗi lương duyên này là sợi dây thứ hai ràng buộc Hoàng Kế Viêm với triều Nguyễn bên cạnh nghĩa vụ của nhà Nho. Mặt khác, với Hoàng Kế Viêm dù là một nhà Nho chân chính song ông không chịu ngu trung mà luôn biết đặt lợi ích của muôn dân trăm họ lên trên hết, đó là lý do khiến Hoàng Kế Viêm trở thành "Người phản biện của xã hội" lúc bấy giờ.

Trong hai thập kỷ 40 và 50 của thế kỷ XIX, khi nguy cơ thực dân Pháp xúc tiến việc xâm lược Việt Nam hiện hữu, vì thiếu nhân tài, triều đình Nguyễn đã buộc phải bỏ lệnh cấm các phò mã tham chính. Một năm sau khi công chúa Hương La qua đời, Hoàng Kế Viêm được bổ dụng vào chức quan nhỏ trong Triều. Từ năm 1845 về sau, cuộc đời Hoàng Kế Viêm thăng trầm, chìm nổi gắn liền Triều Nguyễn và vận mệnh đất nước trước nanh vuốt của chủ nghĩa thực dân Pháp. Tài năng của Hoàng Kế Viêm đã được thể hiện song cũng bị Triều đình kìm chế không ít. Tuy nhiên với những đóng góp to lớn cho lịch sử dân tộc, Hoàng Kế Viêm xứng đáng được suy tôn là một Danh thần văn võ song toàn.

Khởi đầu sự nghiệp từ một quan văn, Hoàng Kế Viêm cũng đã thể hiện được tài năng trên lĩnh vực kinh tế và chính

trị. Ở những nơi khó khăn triều đình Nguyễn thường điều ông tới giải quyết và ông đã không phụ lòng dân chúng cũng như sự ủy thác của Triều đình. Ví như giải quyết nạn đói, vỡ đê và an dân ở Hưng Yên năm 1856.

Năm 1863, Nghệ An - Hà Tĩnh là một trong những địa phương nghèo, cư dân Lương - Giáo đang mâu thuẫn, triều đình lại điều Hoàng Kế Viêm đến làm Tổng đốc An - Tĩnh. Vừa đến Nghệ An, ông đã khéo léo xoa dịu được mâu thuẫn Lương - Giáo và làm biện pháp an dân lâu dài. Ông đã không quản sự lao tâm, khổ trí tìm kế sách mở mang nông nghiệp, phát triển giao thông nhằm giải quyết tận gốc sự bất đồng của dân chúng để thắt chặt khối đoàn kết toàn dân. Ông vận động nhân dân ủng hộ và tham gia việc đào kênh Thiết Càng, sau đó ông đã mời nhà cải cách Nguyễn Trường Tộ đến giúp lập phương án đào kênh để chủ động tưới nước, mở mang giao thông và phát triển thương mại. Sau khi hoàn thành, kênh Thiết Càng lập tức phát huy tác dụng góp phần làm cho bức tranh kinh tế của vùng Nghệ An - Hà Tĩnh trở nên khởi sắc và phồn thịnh.

Tình thế đất nước lúc này không cho phép Hoàng Kế Viêm thi thố hết tài năng trên lĩnh vực kinh tế. Vì những khó khăn về quân sự ngày càng bức thiết hơn nên Nhà Nguyễn đã điều động Hoàng Kế Viêm sang giải quyết về những vấn đề an ninh và quân sự.

Sau khi cuộc khởi nghĩa thất bại, các tàn quân của Thái Bình Thiên Quốc ở Trung Hoa gồm quân Cờ Vàng, Cờ Đen, Cờ Trắng thất trận vượt biên sang cư trú, cướp bóc và quấy nhiễu nhân dân ta ở các tỉnh biên giới phía Bắc. Dẹp giặc cướp có vũ trang với lực lượng lớn là công việc hết sức khó khăn và vô cùng nguy hiểm nên triều đình lại giao phó cho

Hoàng Kế Viêm với chức Tổng đốc Lạng - Bằng - Ninh - Thái (phụ trách các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên và Bắc Ninh). Trong những năm từ 1870 đến 1873 Hoàng Kế Viêm với tài năng thao lược về chính trị và quân sự đã thu phục được quân Cờ Đen do Lưu Vĩnh Phúc cầm đầu và biến đội quân này thành lực lượng quân sự của triều đình. Đối với các thế lực Cờ Vàng, Cờ Trắng sau khi dùng biện pháp chiêu dụ không thành Hoàng Kế Viêm mới cho quân đánh dẹp. Tài năng về quân sự và tính cách cao - đẹp của Hoàng Kế Viêm thể hiện rõ trong thời gian ông gánh vác sứ mệnh Thống đốc Quân vụ đại thần, là Tổng chỉ huy quân đội triều đình tại Bắc Kỳ, sau khi thực dân Pháp đánh chiếm Hà Nội lần thứ nhất. Mặc dù triều đình Huế chủ trương cầu hòa, lấy thương thuyết ngoại giao làm công cụ chính để chuộc đất đai đã bị Pháp thôn tính, song Hoàng Kế Viêm đã dũng cảm kháng mệnh Vua, tổ chức lực lượng nhân dân phối hợp với quân Triều đình cùng quân Cờ Đen, nhử quân Pháp vào trận phục kích để tiêu diệt chúng tại Cầu Giấy. Chiến thắng Cầu Giấy 1873, giết chết chủ tướng giặc là Gác-ni-e với trên 100 binh sĩ Pháp khiến cho quân Pháp ở Bắc Kỳ lúc đó hoang mang bao nhiêu thì nhân dân ta phấn khích bấy nhiêu. Tuy chiến thắng Cầu Giấy lần thứ nhất (1873) vang dội tới tận nước Pháp nhưng Nhà Nguyễn đã không biết tận dụng thời cơ để đẩy mạnh chiến tranh giải phóng đất nước. Mặt khác Triều đình còn ra lệnh buộc Hoàng Kế Viêm và quân Cờ Đen phải rút lên miền ngược. Với việc làm nói trên, triều đình Huế đã giải vây cho quân Pháp và vội vã ký kết hàng ước mới. Là vị tướng xuất thân từ Nho sĩ lại là Phò mã nên việc kháng mệnh Triều đình là một quyết định không dễ dàng với bất kỳ ai ở trong hoàn cảnh của Hoàng Kế Viêm. Tuy nhiên ông đã bất chấp cả tính mạng khi đặt lợi ích dân

chúng lên trên, dám trái mệnh Triều đình dù biết là có thể bị khép vào tội đại nghịch bất trung.

Sau khi Hăng Rivie, chiếm Hà Nội (1883), mặc cho Tự Đức hạ lệnh phải lui binh Hoàng Kế Viêm vẫn tiếp tục chiến đấu. Ông đã chủ động điều quân về bao vây địch ở Hà Nội rồi dụ quân giặc đến Cầu Giấy và tiêu diệt Tổng chỉ huy là Hăng Rivie với hàng trăm quân tinh nhuệ của Pháp. Chiến thắng Cầu Giấy lần thứ hai đã đẩy quân Pháp và tình thế hoang mang cực độ, không chỉ ở nước ta mà cả bọn thực dân ở chính quốc. Trong khi Quốc hội và Chính phủ Pháp đang rất lo sợ thì Triều đình Tự Đức lại vội vã ra lệnh cho Hoàng Kế Viêm phải triệt quân để đàm phán và ký thêm điều ước mới. Chủ trương của triều đình Huế đã cứu nguy cho quân Pháp lúc này ở Bắc Kỳ đang hoảng loạn trước khí thế hùng hục chiến đấu của quân và dân ta. Tháng 8/1883, nhân cơ hội vua Tự Đức qua đời, triều đình Huế đang lúng túng trong việc chọn người kế vị thì Pháp đã nhanh chóng đưa lực lượng vào cửa biển Thuận An tấn công uy hiếp kinh thành Huế. Vua Hiệp Hòa vội vã đầu hàng kẻ thù và ký điều ước Hác Măng trao hết chủ quyền nước ta cho Pháp. Mặc dù, vẫn tiếp tục kháng chiến nhưng triều đình Huế đã bị Pháp thao túng nên đã cách chức Tổng chỉ huy của Hoàng Kế Viêm nhằm tách ông khỏi quân đội và buộc ông phải về Kinh chờ lệnh. Sau sự kiện trên vì không thể dựa vào danh nghĩa Triều đình để chống Pháp, Hoàng Kế Viêm đã từ quan về quê ẩn dật. Thực dân Pháp vì sợ Hoàng Kế Viêm nên đã thúc ép triều đình Huế buộc ông phải vào Huế sống dưới sự quản thúc của giặc dưới cái vỏ là Thượng thư bộ Công. Trên thực tế, lúc này Hoàng Kế Viêm bị quản thúc tại làng Lai Thế ở tư gia của người vợ quá cố - Công chúa Hương La.

Khi phong trào Cần Vương nổ ra mạnh mẽ ở Quảng

Bình, tên thực dân cáo già Paul Bô xảo quyết tìm cách lợi dụng uy tín của Hoàng Kế Viêm để giải giáp lực lượng Cần Vương nên đã xúi tên Vua bù nhìn Đồng Khánh phong cho ông làm An phủ sứ Hữu trực kỳ đi chiêu dụ các nghĩa quân Cần Vương. Bị đặt vào thế đối lập với lực lượng yêu nước, nhưng Hoàng Kế Viêm đã khôn khéo ngầm giúp đỡ quân Cần Vương, giải vây cho quân Cần Vương ở các căn cứ Kim Sen - Lèn Bạc (Quảng Ninh - Lệ Thủy) gây khó khăn cho Pháp. Mặt khác Hoàng Kế Viêm còn đòi Pháp trao cho ông 500 súng trường và 500 lính nguyện để đánh dẹp quân Cần Vương. Trên thực tế là Hoàng Kế Viêm định lấy vũ khí và lực lượng của giặc để chống giặc. Thấy không lợi dụng được Hoàng Kế Viêm, mà ngược lại bị Hoàng Kế Viêm khôn khéo lợi dụng nên thực dân Pháp phải lệnh cho vua Đồng Khánh triệu hồi ông về lại Kinh.

Trước những bất lợi của công cuộc cứu nước khi phong trào Cần Vương Quảng Bình thất bại, vua Hàm Nghi bị giặc bắt, Hoàng Kế Viêm bèn xin từ quan về nghỉ dưỡng mà thực tế lui về ẩn dật. Là kẻ thù và là đối thủ lợi hại của Pháp song Hoàng Kế Viêm đã làm cho kẻ thù vừa sợ hãi, vừa kính nể. Người Pháp gọi Hoàng Kế Viêm là con người "Bất khả diệt, bất khả tin". Năm 1909, Hoàng Kế Viêm qua đời trong sự tiếc thương và tự hào của nhân dân cả nước.

Nguồn: *Quảng Bình ân tích thời gian*

CỤ ĐỀ THÁM

Theo các cụ kể lại, Bà nội tôi là nghĩa quân của Đề Thám. Cụ Đề Thám gắn bó với vùng Bắc Ninh - Bắc Giang. Nên tôi sưu tầm bài này viết về cụ rất rõ.

Cuộc khởi nghĩa của Đề Thám là một trong những cuộc khởi nghĩa vũ trang lớn nhất trong lịch sử đấu tranh chống Pháp của dân tộc Việt Nam và cũng là một trong những cuộc khởi nghĩa duy nhất mà người Pháp đã lưu lại trên bưu thiếp.

Sau hoà ước Quý Mùi (1883) chấp nhận sự bảo hộ của Pháp ở Bắc Kỳ, Vua Việt Nam kêu gọi dân chúng nổi lên chống Pháp. Đề đốc Trương Văn Thám đã hưởng ứng phong trào này và nổi dậy chống Pháp chiếm giữ các vùng Bắc Giang, Thái Nguyên và Hưng Hóa. Dân chúng gọi ông là Đề Thám.

Hoàng Hoa Thám hồi còn bé tên là Trương Văn Nghĩa, quê ở làng Di Chế, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên; sau di cư lên Sơn Tây (Hà Tây), rồi đến Yên Thế (Bắc Giang). Bố là Trương Văn Thận và mẹ là Lương Thị Minh. Sinh thời, bố mẹ Hoàng Hoa Thám đều là những người rất trọng nghĩa khí, cả hai ông bà đều gia nhập cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Văn Nhàn, Nùng Văn Vân ở Sơn Tây.

Năm 16 tuổi, ông tham gia khởi nghĩa của Đại Trản (1870-1875). Khi Pháp chiếm Bắc Ninh (tháng 3 năm 1884) thì Hoàng Hoa Thám gia nhập nghĩa binh của Trần Quang Loan, Lãnh binh Bắc Ninh. Năm 1885, ông tham gia khởi nghĩa của Cai Kinh (Hoàng Đình Kinh) ở Lạng Giang (1882-1888). Sau khi Cai Kinh chết, ông đứng dưới cờ nghĩa Lương Văn Năm (tức Đề Năm) và trở thành một tướng lĩnh

có tài. Tháng 4 năm 1892, Đề Nắm bị thủ hạ Đề Sắt sát hại và Hoàng Hoa Thám trở thành thủ lĩnh tối cao của phong trào Yên Thế. Đề Thám tiếp tục hoạt động, lập căn cứ ở Yên Thế và trở thành thủ lĩnh danh tiếng nhất của phong trào nông dân chống Pháp với biệt danh "Hùm xám Yên Thế". Trong gần 30 năm lãnh đạo đã tổ chức đánh nhiều trận, tiêu biểu là các trận ở thung lũng Hồ Chuối (tháng 12 năm 1890) và Đồng Hòm (tháng 2 năm 1892).

Trong ba năm (1893-1895) quân Pháp đã tập trung lực lượng để đàn áp cuộc khởi nghĩa Yên Thế, Pháp không từ một thủ đoạn nào, từ phủ dụ đến bao vây tàn sát. Tay sai của Pháp là Lê Hoan cầm đầu đoàn quân, một mặt dụ hàng, mặt khác ra sức triệt hạ các xóm làng nơi nghĩa quân Yên Thế hoạt động.

Hoàng Hoa Thám bằng chiến thuật du kích tài tình đã tránh được mũi nhọn của quân Pháp và đã gây cho họ những tổn thất nặng nề. Nghĩa quân Yên Thế đã trừng trị những kẻ phản bội như Đề Sắt... Thấy chưa thể dập tắt được phong trào Yên Thế, nên vào năm 1894, Pháp đã yêu cầu giảng hòa, cắt nhượng cho nghĩa quân bốn tổng thuộc Yên Thế. Hoàng Hoa Thám cũng muốn tranh thủ thời gian để chuẩn bị thêm lực lượng, ông đồng ý hòa hoãn. Nhưng chỉ vài tháng sau (đến tháng 10 năm 1895), Pháp đã bội ước, huy động lực lượng mở những cuộc tấn công trên quy mô lớn vào Yên Thế. Pháp treo giải thưởng 30.000 franc cho kẻ nào bắt được Hoàng Hoa Thám. Lần ra quân này của quân Pháp cũng không đàn áp được phong trào nông dân Yên Thế, nên Pháp phải yêu cầu giảng hòa lần thứ hai vào năm 1897.

Trong hơn 10 năm hòa hoãn (từ tháng 12 năm 1897 đến ngày 29 tháng 1 năm 1909), nghĩa quân Yên Thế đã có những bước phát triển mới: địa bàn hoạt động được mở rộng

từ trung du đến đồng bằng, kể cả vùng Hà Nội. Hoàng Hoa Thám tổ chức ra "đảng Nghĩa Hưng" và "Trung Chân ứng nghĩa đạo" làm nòng cốt. Đặc biệt, Hoàng Hoa Thám đã chỉ đạo cuộc khởi nghĩa ngày 27 tháng 6 năm 1908 của binh lính yêu nước ở Hà Nội (gọi là vụ Hà thành đầu độc).

Đề Thám quyết định đánh một cú lớn để chiếm thành Hà Nội nên đã âm mưu với nhiều người đầu bếp để bỏ thuốc độc (bột datura) cho 200 lính Pháp giữ thành ăn, nhưng vì liều thuốc hơi yếu nên lính Pháp chỉ bị lão đảo chứ không chết, cuộc âm mưu thất bại.

Sự kiện này làm chấn động khắp cả nước. Ngoài ra, Hoàng Hoa Thám xúc tiến việc xây dựng Phồn Xương thành căn cứ kháng chiến, đồng thời bí mật liên hệ với lực lượng yêu nước ở bên ngoài. Nhiều sĩ phu như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Phạm Văn Ngôn, Lê Văn Huân, Nguyễn Đình Kiên... đã gặp gỡ Hoàng Hoa Thám và bàn kế hoạch phối hợp hành động, mở rộng hoạt động xuống đồng bằng.

Ngày 29 tháng 1 năm 1909, Thống sứ Bắc kỳ đã huy động 15.000 quân chính quy và khố xanh, 400 lính đông là một lực lượng lớn nhất từ trước tới lúc đó do đại tá Batay và đại thần Lê Hoan chỉ huy tổng tấn công vào căn cứ Yên Thế. Đề Thám vừa tổ chức đánh trả, vừa phải rút lui khỏi Yên Thế, đến Thái Nguyên, Tam Đảo, nhưng con ông là Cả Trọng bị tử thương và con gái út là Trương Thị Thế bị bắt. Lực lượng nghĩa quân giảm sút dần và tới cuối 1909 bị tan rã. Đề Thám phải sống ẩn náu trong núi rừng Yên Thế cùng hai thủ hạ tâm phúc.

Có ba tay lăng tử người Tàu vì ham tiền nên tìm đến Đề Thám để xin gia nhập rồi thừa lúc ban đêm ông ngủ mà xúm đến chặt đầu ông đem về lãnh thưởng ngày 10 tháng 2 năm Quý Sửu (18-3-1913), chấm dứt một cuộc kháng chiến

trường kỳ trên một phần tư thế kỷ.

Có những giả thiết khác nhau về cái chết của thủ lĩnh Hoàng Hoa Thám:

1. Trong những ngày cuối cùng, lực lượng ngày càng mỏng, Đề Thám chỉ còn vài thủ hạ bảo vệ bên cạnh và liên tục phải di chuyển. Khi ông tới vùng Hồ Lầy, người Pháp đã bố trí 3 người đến trá hàng để tiếp cận và hạ sát ông cùng 2 thủ hạ vào sáng mùng 5 Tết năm Quý Sửu, tức ngày 10 tháng 2 năm 1913, sau đó mang thủ cấp ông ra bêu Phù đường Yên Thế để thị uy dân chúng. Tuy nhiên, có ý kiến nghi ngờ về giả thiết này khi dẫn 3 thông tin khác¹:

1) Nhà cầm quyền Pháp chỉ cho bêu đầu có 2 ngày rồi vội cho tẩm dầu, đốt thành tro đem đổ xuống ao và không cho công bố ảnh thủ cấp những người chống lại bị chém giết.

2) Theo Lý Đào, một cận vệ cũ của Hoàng Hoa Thám và thường cắt tóc cho Đề Thám nên biết đầu ông có một đường gờ chạy từ trán lên đỉnh đầu, trên khuôn mặt có bộ râu ba chòm, nhưng cái đầu cắm ở Phù đường không có đường gờ, cằm không có râu.

3) Theo người dân làng Lèo, thủ cấp bị bêu là của sư ông trụ trì ở chùa Lèo, vì sư ông có dung mạo khá giống với Hoàng Hoa Thám và không thấy xuất hiện từ hôm đó, có lẽ bị giết để thế chỗ.

2. Hoàng Hoa Thám chạy trốn và sống ẩn dật những ngày cuối đời trong dân chúng, và cuối cùng chết vì bệnh tật². Một số quan lại cho rằng ông mất vào trước thời điểm ngày 10 tháng 2 năm 1913, còn dân chúng lại cho rằng ông mất sau thời gian này¹.

Hiện tại vẫn chưa xác định được phần mộ Hoàng Hoa Thám, việc này cũng có nhiều giả thiết khác nhau và chưa có kết luận cuối cùng

¹ Những bí ẩn sau sự ra đi của anh hùng dân tộc Hoàng Hoa Thám

² Lời "Sấm truyền của cụ Đề Thám. Phần in nghiêng này trích theo Bách khoa toàn thư mở Wikipedia.

trong giới nghiên cứu⁽¹⁾⁽²⁾

<http://my.opera.com/phamphuluu/blog>

CỤ ĐỀ THÁM - MỘT CON NGƯỜI RA CON NGƯỜI^(*)

Khởi nghĩa Yên Thế là một trong những cuộc khởi nghĩa chống Pháp vĩ đại của nông dân Việt Nam cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Linh hồn của cuộc khởi nghĩa là lãnh tụ Hoàng Hoa Thám.

Do hoàn cảnh lịch sử nên những tư liệu về Cụ Hoàng không nhiều. Thậm chí, ngay cả việc xác định ngày - tháng - năm sinh, năm mất của Cụ Hoàng cũng gặp không ít khó khăn. Tuy nhiên, theo hồi ký của bà Hoàng Thị Thế (con gái Cụ Hoàng), thì Cụ sinh năm 1846 (không rõ ngày, tháng) tại Sơn Tây. Cụ Hoàng vốn gốc họ Trương, tên thật là Trương Nghĩa, nhưng sau không hiểu vì lý do gì Cụ đổi tên thành Hoàng Hoa Thám (?). Nghĩa quân Yên Thế và nhân dân kính trọng gọi là Cụ Đề Thám, hoặc Cụ Đề...

Sinh ra và lớn lên trong hoàn cảnh "đất nước điêu linh, dân tình khốn khổ" vì sự áp bức của thực dân Pháp và bè lũ phong kiến, Hoàng Hoa Thám đã nung nấu ý chí căm thù giặc sâu sắc. Ông âm thầm chiêu mộ nghĩa quân, lập căn cứ chống Pháp ở Phồn Xương - Bắc Giang. Khoảng đầu năm 1887, phong trào khởi nghĩa Yên Thế bắt đầu bùng phát rồi dần dần lan rộng ra khắp các tỉnh khu vực phía Bắc như Bắc Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Thái Nguyên... Dựa vào địa hình hiểm trở của vùng rừng núi cùng với sự chỉ huy

^(*) Nguồn: <http://www.baobinhdinhh.com.vn>

mưu mẹo, tài tình của thủ lĩnh Hoàng Hoa Thám, nghĩa quân Yên Thế đã nhiều phen làm cho kẻ địch phải "bạt vía, kinh hồn", mất ăn, mất ngủ. Bấy giờ, ở trong dân gian từng lưu truyền câu ca dao "Đất này là đất Cụ Đề/Tây lên thì có, Tây về thì không". Riêng Cụ Đề Thám thì được mệnh danh là "Hùm thiêng Yên Thế". Không ít cựu binh Pháp mấy chục năm sau đó vẫn không quên được cảm giác sợ hãi khi đối mặt trước nghĩa quân của Cụ Đề Thám. Một cựu binh Pháp nhớ lại: "Mỗi khi quân lính của chúng tôi bị thương ở cánh tay phải thì biết ngay rằng đó là do Đề Thám bắn. Ông ta có kiểu bắn như vậy, trúng vô cùng. Nàng ba (Bà Ba - Vợ Đề Thám) của ông ta cũng thế. Lính khổ đỏ, khổ xanh, lính đông hễ họ nhận ra rằng đấy là Đề Thám với nàng vợ Ba, tức thì họ đều hấn chỉ thiên ráo cả. Khi chúng tôi ra lệnh thì họ lăm lét nhìn chúng tôi. Và khi chúng tôi buộc họ phải tuân lệnh thì họ bỏ trốn, vội mất một nửa số quân. Như vậy, anh muốn ta thắng sao được Hoàng Hoa Thám?". Một cựu binh khác thì thú nhận: "Đề Thám bao giờ cũng là một người nhiều kinh nghiệm. Ông ta có cách làm cho mọi người nhận ra ông ta. Và khi lính bản xứ biết là gặp Đề Thám, thì kẻ run sợ, kẻ lại bỏ trốn. Thế là phần thắng vào tay Đề Thám một cách tự nhiên".

Trước ảnh hưởng ngày càng lớn mạnh của Đề Thám và nghĩa quân Yên Thế, sau nhiều lần hoà hoãn, ngày 29-1-1909, thực dân Pháp quyết định mở một đợt tấn công quy mô lớn vào khu căn cứ Nhã Nam - Yên Thế. Mưu đồ trên được chúng chuẩn bị từ trước. Kế hoạch, ngày giờ tấn công do đích thân Toàn quyền Đông Dương P. Doumer và tướng Geil, Tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Bắc Kỳ chọn. Chiến dịch được thực dân Pháp chia làm 3 giai đoạn: từ 29-1-1909 đến 28-2-1910. Khi đó nghĩa quân Yên Thế chỉ có khoảng 200 tay súng thiện chiến (loại súng 1874 và 1886), còn lại là giáo, mác... Bộ chỉ huy, ngoài Đề Thám còn có một số

tướng giỏi như Cả Rinh, Cả Trọng, Cả Huỳnh và bà Ba. Biết trước âm mưu của địch, Đề Thám cho nghĩa quân rút lui an toàn về Chợ Gồ - nơi đại bản doanh cũ của mình. Với lối đánh du kích biến hoá, khi ở trên núi, khi xuống đồng bằng, thoát ần, thoát hiện, nghĩa quân Yên Thế đã chiến đấu ngoan cường và cầm cự với địch suốt 13 tháng trời, đồng thời làm cho địch phải hao binh, tổn tướng. Cuộc khởi nghĩa của nghĩa quân Yên Thế kéo dài suốt 26 năm ròng rã và kết thúc vào năm 1913, khi Đề Thám bị địch sát hại.

Khoảng cuối mùa xuân năm 1913, Cụ Hoàng Hoa Thám bị một số tên Hán gian tay sai của thực dân Pháp sát hại dã man. Chúng đem đầu ông bêu ở chợ Nhã Nam hòng uy hiếp tinh thần của nghĩa quân Yên Thế và nhân dân. Song, hành động dâm dục của chúng đã không khuất phục được ý chí của nghĩa quân Yên Thế. Ngược lại, đối với nhân dân, Cụ Đề Thám không bao giờ chết. Người dân Việt Nam không tin chuyện Cụ Đề bị "bêu đầu" mà thực dân Pháp rêu rao. Theo lưu truyền của dân gian, khi bọn Pháp bao vây, đốt lửa hồng bắt sống Cụ Đề, thì bỗng mây đen kéo nghìn nghịt và trời đổ mưa như trút nước. Sáng hôm sau, người ta thấy giặc nằm chết la liệt, còn Cụ Đề thì biến mất. Thì ra đêm đó, lợi dụng cơn mưa, Cụ Đề cùng những người cận vệ đã lấy quần áo của giặc, cải trang và thoát khỏi vòng vây của chúng (!?). Và còn vô vàn truyền thuyết, giai thoại về Cụ Đề Thám, về nghĩa quân Yên Thế lưu truyền trong dân gian.

Câu chuyện về Cụ Đề Thám thoát khỏi vòng vây của giặc thực hư như thế nào không rõ (?) nhưng qua đó có thể thấy rõ tình cảm của nhân dân ta dành cho Cụ Đề Thám và nghĩa quân Yên Thế ra sao. Không chỉ có vậy mà ngay cả lực lượng đối nghịch cũng tỏ ra kính nể Cụ Hoàng Hoa Thám. Theo Hồi ký của bà Hoàng Thị Thế, trong thời gian sống ở

Pháp, một lần, chính Tổng thống Pháp P. Doumer, cựu Toàn quyền Đông Dương đã phải thừa nhận: "Không có lòng độ lượng của cha cô (Đề Thám) thì Galliéni (một vị tướng lấy lòng của Pháp), không thể cứu được Paris... Ông Đề Thám đã vượt hơn hẳn chúng tôi. Ông ta bị gọi là giặc nhưng chính ông ta lại là người thượng võ... Đề Thám đúng là một con người ra con người.". Đặc biệt, Chủ tịch Hồ Chí Minh là người rất ngưỡng mộ Cụ Hoàng Hoa Thám. Sinh thời, Bác từng viết một vở kịch về Hoàng Hoa Thám và đích thân Người đã thủ vai Đề Thám.

Gần 100 năm đã trôi qua kể từ ngày Cụ Hoàng Hoa Thám qua đời. Gần 1 thế kỷ với bao thăng trầm của lịch sử. Song, oai linh của Cụ Đề Thám - một con người ra con người và tinh thần của cuộc khởi nghĩa Yên Thế vẫn bất diệt. Và, những huyền thoại, truyền thuyết về Cụ Đề, về các nghĩa sĩ của Cụ sẽ sống mãi trong lòng của nhân dân.

Viết Hiền

TỔNG TƯ LỆNH ĐẠI TƯỚNG VÕ NGUYỄN GIÁP

Cảm nghĩ về vị Tổng tư lệnh toàn năng Đại tướng Võ Nguyên Giáp

Từ trước đến nay, ở Việt Nam ta, và trên thế giới, dưới nhiều hình thức, biết bao người ở cương vị khác nhau, đã tôn vinh Võ Đại tướng như một nhân vật huyền thoại tuyệt vời, và đã ca ngợi Đại tướng hết lời!

Với tôi, ba chữ "Võ Nguyên Giáp" đã để lại những ấn tượng không giờ có thể phai nhạt.

Lần đầu tiên tôi được gặp Võ Đại tướng là khi được điều động ra Việt Bắc công tác tại Bộ Tổng Tư lệnh thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp. Tại căn cứ địa Việt Bắc, mỗi khi được tiếp xúc với Đại tướng Tổng Tư lệnh, tôi đều nhận ở ông là một con người rất cởi mở, chân tình với cán bộ cấp dưới, đồng thời rất tỉ mỉ và sâu sắc trong công việc chỉ đạo và chỉ huy.

Từ hồi ấy, người ta hay gọi Võ Nguyên Giáp là Võ Đại tướng hoặc Tổng Tư lệnh, hoặc gọi thân mật: anh Văn. Ngay từ những ngày ở Việt Bắc, anh Văn đã gieo vào tâm trí tôi hình ảnh một vị Tổng Tư lệnh toàn năng. Đúng như vậy. Võ Đại tướng là người được Đảng và Bác Hồ giao nhiệm vụ trực tiếp chỉ đạo chiến lược, tại Tổng hành dinh phối hợp tác chiến với các chiến trường miền Nam, các chiến trường của quân tình nguyện Việt Nam ở Lào và Campuchia, với chiến trường chính. Anh lại là người ra chiến trường trực tiếp chỉ huy các chiến dịch lớn, trong kháng chiến chống Pháp như các chiến dịch Biên giới 1950, chiến dịch Trần Hưng

Đạo ở trung du; Hoàng Hoa Thám ở Đông Bắc; Quang Trung ở Hà Nam Ninh; chiến dịch Hoà Bình; chiến dịch giải phóng Tây Bắc, Sầm Nưa Thượng Lào và chiến lược lịch sử Điện Biên Phủ năm 1954).

Là vị Tổng Tư lệnh chỉ đạo về chiến lược nhưng lại rất chú trọng về chiến thuật, về cách đánh. Từ những trận đánh nhỏ (như Phai Khắt và Nà Ngần) ngay từ khởi đầu thành lập Đội Vũ trang Tuyên truyền Giải phóng quân, đến nhiều trận lớn (như Biên giới) hoặc trận chiến vĩ đại (Điện Biên Phủ).

Chỉ đạo tác chiến của anh Văn theo thực tiễn chiến trường: Anh Văn có nghiên cứu và hiểu sâu về lý luận dùng binh (binh pháp) nhưng anh chưa bao giờ áp dụng máy móc lý luận vào thực tiễn chiến trường. Từ thực tiễn chiến trường anh đã cùng tập thể tướng sĩ bàn bạc và tìm ra cách đánh thích hợp. Trong không ít trường hợp, chính anh Văn tự đề xuất ra cách đánh mới sáng tạo và phù hợp thực tiễn, khác với ý kiến của số đông và thực tiễn đã dẫn đến thắng lợi trên chiến trường. Đó là sự thật đã diễn ra ở các chiến dịch Biên giới (1950), Điện Biên Phủ (1954) và một số chiến dịch khác.

Đại tướng Tổng Tư lệnh còn trực tiếp chỉ đạo các chiến trường toàn quốc suốt hai cuộc kháng chiến một cách chặt chẽ và có hiệu quả cao.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, dưới sự chỉ đạo của Bộ Chính trị, Bác Hồ và Tổng Bí thư Trường Chinh, ngay trong khi thực hiện trực tiếp chỉ huy trận quyết chiến chiến lược ở Điện Biên Phủ, Tổng Tư lệnh vẫn chỉ đạo chặt chẽ các chiến trường Nam Bộ, Liên khu 5 (Nam Trung Bộ) và các chiến trường khác cùng với chiến dịch Điện Biên Phủ - chiến dịch lớn nhất, có tính quyết định nhất ở chiến trường chính miền Bắc Việt Nam.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, dưới sự chỉ đạo cao nhất của Bộ Chính trị đứng đầu là Tổng Bí thư Lê Duẩn, ngay trong khi theo dõi và chỉ đạo giải phóng Huế - Đà Nẵng, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã báo cáo với Bộ Chính trị vấn đề giải phóng các đảo thuộc quần đảo Trường Sa mà quân nguy đang chiếm giữ, và chuẩn bị kế hoạch chiến lược và chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử giải phóng miền Nam.

Đại tướng Võ Nguyên Giáp còn rất quan tâm chỉ đạo vấn đề làm đường, bảo vệ đường, bảo đảm giao thông vận tải thông suốt trong chiến tranh.

Đồng chí nhiều lần nhấn mạnh: "Có đường mới có lực lượng. Có đường mới có vũ khí, lương thực, thuốc men. Có đường mới thực hiện được ý định chiến dịch đánh vu hồi và sau lưng địch. Có đường mới giành thắng lợi!".

Trong những vấn đề trọng yếu của một chiến dịch do Đại tướng Võ Nguyên Giáp chỉ huy hoặc chỉ đạo, bao giờ cũng có vấn đề đường sá, giao thông vận tải. Làm đường cho Điện Biên Phủ, làm đường cho Buôn Mê Thuột và Tây Trại Thiên... Đó là những điều quan tâm lớn của Tổng Tư lệnh.

Chính Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã trực tiếp đôn đốc làm đường Trường Sơn thô sơ từ năm 1959 và đề xuất làm đường Trường Sơn cơ giới từ những năm 1965, 1966 trở đi, bảo đảm cho cho các chiến dịch chiến lược và chiến dịch lịch sử Hồ Chí Minh toàn thắng.

Tổng Tư lệnh Đại tướng Võ Nguyên Giáp thường trần trở về tình hình các chiến trường trong cả nước về việc xử lý tình hình chiến trường ở cả ba miền trong hai cuộc kháng chiến. Tôi biết rõ: Có nhiều đêm đồng chí Tổng Tư lệnh ít ngủ hoặc thức trắng vì tình hình ở một hoặc một số chiến

trường đang có những diễn biến phức tạp, diễn biến không lợi cho ta. Từ những ngày đầu chỉ đạo Thủ đô kháng chiến chống Pháp cuối năm 1946, trong tình hình "ngàn cân treo sợi tóc", những ngày đối phó với chiến dịch tấn công vào căn cứ địa Việt Bắc của quân đội Pháp; những ngày đêm chiến đấu ở Điện Biên Phủ, những ngày theo dõi tác chiến ở Khe Sanh, đường 9 - Nam Lào, và trong các chiến dịch Quảng Trị, Tây Nguyên, Bình Long Nam Bộ năm 1972 v.v... Tổng Tư lệnh đã có nhiều đêm mất ngủ, hoặc nhiều lần chảy nước mắt khi nghe báo cáo các số lượng cán bộ chiến sĩ thương vong quá cao trong một số trận đánh. Chính những đêm đặc biệt đó đã giúp Tổng Tư lệnh vượt mọi khó khăn tìm ra những cách xử lý tình hình ở chiến trường tốt nhất, giảm thương vong cho cán bộ chiến sĩ. Nói một cách khác, một chủ nghĩa nhân văn thấm sâu vào tâm hồn vị Tổng Tư lệnh ngay trong những giờ phút khó khăn nhất của mỗi tình huống phức tạp trong chiến dịch.

Tôi muốn nhấn mạnh một điều: Võ Nguyên Giáp là một vị Tổng Tư lệnh có sự quyết đoán sáng suốt, thận trọng và kịp thời. Ở Điện Biên Phủ, anh Văn đề ra quyết tâm chuyển phương châm chiến dịch từ "đánh nhanh, thắng nhanh" sang "đánh chắc, tiến chắc", được Bộ Chính trị và Bác Hồ đồng ý, và quyết định cho Đại đoàn 308 hành quân nghi binh sang Lào đánh lạc hướng Bộ Tổng tham mưu quân đội viễn chinh Pháp ở Đông Dương.

Đại tướng Võ Nguyên Giáp vừa là nhà chỉ huy nổi danh về đánh du kích (chiến tranh nhân dân địa phương), vừa là nhà chỉ huy kiệt xuất về đánh chính quy (chỉ huy tác chiến binh chủng hợp thành, với nhiều sư đoàn bộ binh và binh chủng).

Đồng chí Tổng Tư lệnh kết hợp tài giỏi chỉ đạo chiến tranh du kích trong dịp hậu với chiến tranh của binh đoàn

chủ lực ở mặt trận chính:

Ví như trong chiến dịch Hoà Bình, Đại tướng đã chỉ đạo phối hợp chiến tranh du kích vùng địch hậu với chiến tranh chính quy một cách chặt chẽ, giành thắng lợi lớn ở cả "nội ngoại tuyến".

Thời gian đó, tôi làm phái viên tác chiến được cầm thư của Tổng tham mưu trưởng kiêm Tham mưu trưởng chiến dịch Hoà Bình Hoàng Văn Thái vào địch hậu Liên khu 3 đưa tận tay Đại đoàn trưởng Đại đoàn 320 Văn Tiến Dũng đang chỉ huy chiến đấu ở Đông Hưng (thuộc tỉnh Thái Bình). Nội dung lá thư nêu rõ yêu cầu của Bộ Tư lệnh chiến dịch (do Đại tướng Võ Nguyên Giáp làm Tư lệnh) là: Các đơn vị chủ lực của Đại đoàn 320 phải hợp đồng thật tốt với bộ đội địa phương, dân quân du kích tiếp tục đẩy mạnh tiến công trong lòng địch, phối hợp thật tốt với mặt trận chính (tức mặt trận Hoà Bình), để ta bao vây và tiêu diệt một bộ phận binh đoàn chủ lực (GM) của Pháp đang tập trung và bị bao vây tại thị xã Hoà Bình (đường 6), đồng thời lợi dụng thời cơ địch ở đồng bằng sơ hở, phát triển chiến tranh nhân dân trong địch hậu tiêu diệt các đồn bốt nguy, phá tan nguy quyền, mở rộng các vùng căn cứ du kích và khu du kích.

Đồng chí Tổng Tư lệnh còn chỉ đạo rất tỉ mỉ về chiến thuật về cách đánh, cả trong kháng chiến chống Pháp lẫn kháng chiến chống Mỹ.

Năm 1972 ở Quảng Trị, ta nặng về tiến công quân địch ở phía trước, nhẹ về phòng ngự củng cố vùng giải phóng ở phía sau. Vì vậy khi địch tập trung lực lượng Quân khu 1 nguy tiến hành phản công có sự chi viện mạnh của không quân, pháo hạm Mỹ bắn đạn pháo lớn từ ngoài biển vào, quân ta bị đẩy lùi từ Bắc sông Mỹ Chánh, Bắc sông Thạch Hãn (thuộc tỉnh Quảng Trị) và đang bị lúng túng giữa tiến

công và phòng ngự, lúng túng trong việc thực hiện phòng ngự như thế nào?

Tôi, lúc đó là Cục phó Cục Tác chiến làm Tham mưu phó tác chiến của Bộ Tư lệnh chiến dịch Quảng Trị, được cử ra báo cáo tình hình với Đại tướng Tổng Tư lệnh Võ Nguyên Giáp tại Tổng hành dinh ở Hà Nội. Đại tướng cho gọi Đại tá Đỗ Trình (lúc đó là Chánh Văn phòng Bộ Quốc phòng, sau này là Trung tướng Viện trưởng Viện Chiến lược quân sự Bộ Quốc phòng), và Thượng tá Dũng Chi (sau này là Thiếu tướng Cục phó Cục Khoa học quân sự, Bộ Tổng tham mưu) sang nhà khách Bộ Quốc phòng (28 Cửa Đông) cùng với Đại tướng nghe tôi báo cáo tình hình tác chiến ở Quảng Trị. Sau đó, Đại tướng chỉ thị cho ba chúng tôi cùng ông nghiên cứu về tổ chức phòng ngự ở Bắc sông Thạch Hãn (mặt trận Quảng Trị).

Theo Đại tướng "Phòng ngự không phải là bị động, sợ đối phó kẻ địch mạnh tấn công ta. Phòng ngự không phải đối lập với tiến công. Phòng ngự để ngăn chặn quân địch tấn công tiêu diệt tiêu hao địch, làm địch suy yếu, để rồi ta chuyển sang phản công, tiến công tiêu diệt hoàn toàn quân địch. Tiến công là tư tưởng chỉ đạo trong chiến tranh. Nhưng trong chiến dịch và những trận chiến đấu có khi phải phòng ngự. Đã phòng ngự là phải xây dựng công sự kiên cố để kiên cường chiến đấu giữ vững trận địa. Phòng ngự phải kết hợp với tiến công vào bên sườn và sau lưng địch. Trong khi tương quan lực lượng thay đổi, ta chưa có sức mạnh để tiến công thì phải phòng ngự để bảo vệ địa bàn được giải phóng, chuẩn bị lực lượng, chuẩn bị điều kiện để rồi tiếp tục tiến công...". Đây chính là sự phân tích sáng suốt của Đại tướng Tổng Tư lệnh.

Chúng tôi về cách xây dựng trận địa phòng ngự lên sơ

đồ cho đồng chí Dũng Chi vào báo cáo với Bộ Tư lệnh ở Bắc sông Thạch Hãn.

Nhờ đó, về cơ bản không còn ai ngại khi nói đến "phòng ngự" như trước đây khi tiến hành phản công trong chiến dịch Quảng Trị nữa.

Đại tướng Võ Nguyên Giáp là một chỉ huy quân đội có tác phong làm việc rất sâu sát, tỉ mỉ và rất khoa học. Đồng chí đặc biệt chú trọng công tác tham mưu, luôn luôn theo sát và giúp đỡ Bộ Tổng tham mưu.

Đồng chí thường nhắc, cán bộ tham mưu chúng tôi phải ghi nhớ mọi việc trong đầu óc, hạn chế việc ghi chép trong sổ tay để thực hiện nguyên tắc bảo mật của người cán bộ tham mưu chiến lược.

Năm 1961, Đại úy Coong-le (Lào) làm đảo chính ở Lào. Nửa đêm (khoảng 1 giờ sáng) anh Đỗ Đức Kiên (Cục trưởng Cục Tác chiến) cho gọi tôi (lúc này là Trưởng Phòng tác chiến) sang nhà "Con Rồng" (Tổng hành dinh trong thành Hà Nội) gặp Đại tướng Võ Nguyên Giáp. Đại tướng giao cho tôi nhiệm vụ sáng sớm, đi nhờ máy bay L12 chở xăng dầu của Liên Xô sang Lào (theo Hiệp định viện trợ của Liên Xô cho Chính phủ Phuma). Máy bay trên đường tới sân bay Vientiane đổ xăng dầu viện trợ cho Chính phủ Phuma, hạ cánh trước xuống sân bay Văng-viêng (Bắc Viên Chăn). Tôi xuống máy bay, đi vào rừng tìm bắt liên lạc với các đồng chí chuyên gia của ta (đồng chí Nguyễn Hoà và đồng chí Khanh (CP31) để truyền đạt chỉ thị của Quân ủy Trung ương giúp đỡ quân Pa Thét Lào và quân Coong-le giữ vững thành quả của cuộc đảo chính, phát triển tiến công về Salaphukhum và giải phóng Cánh Đồng Chum-Xiêng Khoảng. Ông dặn tôi phải mặc quân phục giống như cán bộ Pa Thét Lào. Ông

cũng dặn tôi: Không được ghi chép gì, chỉ nhớ kỹ các vấn đề đồng chí dặn trong óc, bảo đảm tuyệt mật trong chuyến công tác này.

Một lần khác, năm 1972 tôi ở mặt trận Quảng Trị ra Tổng hành dinh (trong thành Hà Nội) để báo cáo ý kiến của Thượng tướng Văn Tiến Dũng và Bộ Tư lệnh chiến dịch Quảng Trị. Tôi được lệnh sang gặp Đại tướng Võ Nguyên Giáp ở nhà riêng. Tại đây, anh Văn gọi tôi ra vườn hoa Phong Lan trong khu nhà anh, vừa đi lại trong vườn để nghe tôi báo cáo. Thấy tôi cầm quyển sổ ghi chép và nhìn sổ để báo cáo. Đại tướng cầm lấy cuốn sổ trên tay tôi rồi nhét vào "xắc cốt" của tôi và nói: "Cán bộ tác chiến các cậu hễ báo cáo là phải giở sách ra. Khi khép sách lại không nhớ gì cả à? Cán bộ tham mưu tác chiến là phải dùng cái "đầu". Mọi việc phải nhớ trong "đầu", không phải chỉ trong sách vở". Sau đó vừa đi lại trong vườn, đồng chí bảo tôi nắm được tình hình chiến sự như thế nào, báo cáo như thế ấy. Các anh trong mặt trận có ý kiến đề nghị phương án như thế nào, thì báo cáo rõ ràng, đúng đắn như thế ấy.

Đại tướng Võ Nguyên Giáp đạt tới một kỷ lục rất cao về cường độ lao động. Bộ óc của Tổng Tư lệnh luôn suy nghĩ, không ngừng suy nghĩ. Ngay cả những khi đau yếu, Đại tướng vẫn gọi cán bộ tác chiến vào Bệnh viện 108 đến bên giường bệnh báo cáo tình hình chiến trường. Đã nhiều lần Đại tướng sửa đi, sửa lại trong các bức điện hoặc các bản mệnh lệnh chỉ thị chiến đấu gọi các Tư lệnh chiến trường, do anh em tác chiến chuẩn bị, sao cho gọn nhất, rõ ràng nhất, bày vẽ cho chúng tôi nâng cao trình độ công tác tham mưu.

Có khi Đại tướng tự tay viết điện vào sổ điện cơ yếu và ký tên. Ví dụ như trong ngày 07/4/1975, đồng chí tự tay viết điện gửi các đơn vị: "Thần tốc, thần tốc hơn nữa. Táo bạo,

táo bạo hơn nữa, tranh thủ từng giờ phút, xộc tới mặt trận giải phóng miền Nam. Quyết chiến và toàn thắng...". Vừa là một mệnh lệnh chiến đấu ngắn gọn, súc tích, vừa là lời "hịch" hào hùng cổ vũ động viên cán bộ chiến sĩ không quản mệt nhọc khó khăn, gian khổ, ngày đêm xông tới tiền tuyến chiến đấu giải phóng miền Nam.

Trong chiến dịch Quảng Trị (1972), vào lúc tình hình chiến trường căng thẳng cao độ, giữa đêm, 2 giờ sáng, tôi chứng kiến sự việc Tổng Tư lệnh gọi điện thoại cho Tư lệnh chiến dịch Lê Trọng Tấn trong lán Sở chỉ huy, ngoài trời mưa tầm tã. Hai vành tai đồng chí Lê Trọng Tấn bị dị ứng cao su ống nghe điện thoại, viêm loét có mủ. Lúc đó, tôi ngồi cạnh anh để ghi chép và giúp việc anh Tấn. Đại tướng Võ Nguyên Giáp nhiều lần điện đàm với Tư lệnh Lê Trọng Tấn. Anh Tấn báo cáo mọi việc theo yêu cầu của Tổng Tư lệnh. Tôi nghe rõ lời của Tổng Tư lệnh. Cứ điện đàm như vậy ba bốn lần trong một đêm, hết lần này sang lần khác, lần sau, bao giờ ý kiến của Đại tướng cũng sâu sắc hơn và cụ thể hơn lần trước.

Để kết luận, tôi muốn khẳng định:

Trong cả hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, dưới sự lãnh đạo của Bộ Chính trị đứng đầu là Bác Hồ và Tổng Bí thư Trường Chinh (thời kỳ chống Pháp). Dưới sự chỉ đạo của Bộ Chính trị và Tổng Bí thư Lê Duẩn (thời kỳ chống Mỹ) Đại tướng Võ Nguyên Giáp trong cương vị Bí thư Tổng Quân ủy (sau này là Quân ủy Trung ương) và cương vị Tổng Tư lệnh đã chỉ đạo chỉ huy toàn quân thực hiện hoàn toàn thắng lợi các nhiệm vụ mà Đảng và nhân dân giao phó.

Đại tướng Võ Nguyên Giáp có công lao rất lớn trong cả cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc chống thực dân

Pháp và chống đế quốc Mỹ xâm lược.

Đại tướng Võ Nguyên Giáp là một con người toàn diện, tài đức vẹn toàn. Trong vai trò cao nhất về chính trị và quân sự của toàn quân. Chỉ đạo các chiến trường toàn quốc và chỉ huy các chiến dịch lớn giành thắng lợi rực rỡ!

Tôi rất tự hào là có một thời được phục vụ bên "Vị Đại tướng toàn năng của nhân dân ta" - Đại tướng Tổng Tư lệnh Võ Nguyên Giáp.

Trung tướng Hoàng Nghĩa Khánh^(*)

Đại tướng Võ Nguyên Giáp-Người làm thay đổi lịch sử

Dân tộc Việt Nam tự hào vì đã có một Võ Nguyên Giáp được bạn bè thế giới khâm phục, kẻ thù nể trọng như một "Anh hùng châu Á", "Đại tướng 5 sao", "Một danh tướng đã đi vào huyền thoại"...

Dưới sự dẫn dắt của Đại tướng Võ Nguyên Giáp - nhà chiến lược tài ba, chỉ huy quân sự lỗi lạc... Quân đội ta từ buổi đầu chỉ có 34 chiến sĩ với vũ khí trang bị thô sơ, trải qua hai cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc, chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng và Bác Hồ kính yêu... đã trở thành một quân đội hùng mạnh, đánh thắng mọi kẻ thù xâm lược.

Người Pháp thách thức Tướng Giáp tấn công

56 năm, nhìn lại lịch sử, giờ đây không mấy ai còn cười chê người Pháp khi đó đã "khờ khạo" chọn Điện Biên Phủ

^(*) Trung tướng, Phó Giáo sư, nguyên Cục trưởng Cục Tác chiến, Bộ Tổng tham mưu QĐNDVN. Bài viết nhân dịp kỷ niệm 60 năm thành lập Quân đội Nhân dân (22/12/2004).

làm điểm quyết chiến chiến lược với Việt Minh. Quân đội viễn chinh Pháp thất bại không phải vì đã "đầu tư" sai, mà thua bởi phải đương đầu với một đội quân đặt dưới sự lãnh đạo của một đảng tiên tiến, một lãnh tụ thiên tài - Chủ tịch Hồ Chí Minh và một vị tướng lỗi lạc - Đại tướng Võ Nguyên Giáp.

Về mặt địa lý chiến lược, lòng chảo Điện Biên Phủ được chính Tổng Chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương Herry Navarre đánh giá là căn cứ lực quân, không quân tốt nhất ở miền Bắc Đông Dương, rất thuận tiện cho việc xây dựng tập đoàn cứ điểm phòng thủ. Không những thế, Bộ Chỉ huy Pháp còn tính toán rằng, ở Điện Biên Phủ, nơi cách Hà Nội, các tỉnh Đồng bằng Bắc Bộ và Thanh Hóa từ 300 đến 500 km đường chim bay, chỉ có quốc lộ số 6 từ Hà Nội đi qua Hòa Bình, Sơn La lên, thì việc Việt Minh bảo đảm vũ khí, đạn dược, hậu cần, lương thực, thuốc men... cho hàng vạn người chiến đấu trong một thời gian dài, là rất khó, nếu không nói là không thể thực hiện được. Sở dĩ như vậy là vì Bộ Chỉ huy Pháp cho rằng quân ta chủ yếu vận chuyển bằng đôi vai và các phương tiện thô sơ như xe đạp thồ, ngựa thồ, thuyền mảng, nếu có đi theo đường số 6 sẽ bị máy bay của Pháp ném bom chặn đánh. Hơn nữa, hình thức tập đoàn cứ điểm đã được phía Pháp áp dụng xây dựng trong chiến cuộc Đông Xuân 1951-1952, tại thị xã Hòa Bình, trong chiến dịch Hòa Bình; tại Nà Sản (10-1952), trong chiến dịch Tây Bắc, nhưng bộ đội ta đều không đánh được, thậm chí bị tổn thất nặng, thì với tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, được xây dựng kiên cố, quân đông (16.000), nhiều vị trí và trung tâm đề kháng (49 cứ điểm, 8 trung tâm đề kháng), lại có cầu hàng không tiếp tế liên tục với số lượng lớn... từng được viên tướng Tổng Chỉ huy tiền nhiệm của Navarre là Salan đánh giá là "Nà Sản lũy thừa 10", được Bộ Chỉ huy Pháp coi là bất

khả xâm phạm. Nếu bộ đội ta có liều lĩnh đánh vào thì tập đoàn cứ điểm sẽ trở thành "cái nhọt hút độc", là "cái côi xay thịt" chủ lực Việt Minh. Chính vì thế, cả Pháp và Mỹ đều rất chủ quan, thậm chí còn cho thả truyền đơn "thách Tướng Giáp tiến công" Điện Biên Phủ.

Quyết định thay đổi lịch sử của một thiên tài quân sự

Sau này, khi nói chuyện về Chiến thắng Điện Biên Phủ, Đại tướng Võ Nguyên Giáp cho biết: Tuy không tin vào thắng lợi của phương án đánh nhanh, thắng nhanh, nhưng tôi tự thấy mình vừa mới đến chiến trường, chưa có đủ cơ sở thực tế để bác bỏ ý kiến của đa số, nên đã đồng ý triệu tập hội nghị cán bộ để phổ biến kế hoạch tác chiến theo phương châm "đánh nhanh, giải quyết nhanh". Đồng thời tôi chỉ thị cơ quan tham mưu theo dõi chặt chẽ tình hình địch từng ngày, từng giờ, kịp thời báo cáo; nếu tình hình thay đổi, ta có thể thay đổi kế hoạch...

Suốt 11 ngày đêm theo dõi tình hình, Đại tướng Võ Nguyên Giáp thấy địch ngày càng tăng cường lực lượng, ra sức củng cố trận địa và những khó khăn của ta chưa có cách khắc phục. Nhiều đêm trăn trở, cân nhắc, cuối cùng, Đại tướng đi đến kết luận: Đánh theo cách này nhất định thất bại, phải chuyển sang phương châm "đánh chắc, tiến chắc". Mặc dầu mấy vạn quân đã dàn trận, đạn đã lên nòng, sẵn sàng nổ súng vào đêm 26-1, nhưng chúng ta đã kiên quyết dừng lại, cho lui quân về vị trí tập kết, kéo pháo ra để chuẩn bị trận địa đánh theo phương án mới. Quyết định thay đổi phương châm đã được triển khai, sau đó báo cáo về Trung ương bằng thư hỏa tốc, được Bác Hồ và Bộ Chính trị nhất trí và cho biết sẽ động viên hậu phương đem toàn lực chi viện cho tiền tuyến đánh thắng. Thay đổi cách đánh trong tình

thế toàn mặt trận từ trên xuống dưới đã quyết tâm chiến đấu theo phương án "đánh nhanh, giải quyết nhanh", các đơn vị đã vào vị trí chiến đấu, chờ giờ nổ súng, theo Đại tướng Võ Nguyên Giáp: "Đó là quyết định khó khăn nhất trong cuộc đời chỉ huy của tôi".

Với quyết định kịp thời và sáng suốt này, ta đã giành được thế chủ động tiến công, đẩy địch vào thế bị động, bẻ tắc, đứng trước nguy cơ bị tiêu diệt không cách gì gỡ được. Khi chuyển sang cách "đánh chắc, tiến chắc", tức là bao vây đánh dần từng bước, tiêu diệt địch từng bộ phận, từ ngoại vi vào tung thâm, ta có điều kiện tập trung hỏa lực ưu thế tuyệt đối trong từng trận, tạo nên sức mạnh áp đảo đánh thắng địch. Trải qua quá trình chiến đấu dài ngày, chúng ta đã lần lượt tiêu diệt từng cụm cứ điểm của địch, siết chặt vòng vây, vận dụng chiến thuật đánh lấn, bấn tĩa, chia cắt sâu hay, triệt đường tiếp tế... làm cho tập đoàn cứ điểm ngày càng bị bóp nghẹt, không phận ngày càng bị thu hẹp, khó khăn ngày càng chồng chất, tinh thần chiến đấu của địch ngày càng sa sút. Cuối cùng, ta mở đợt tiến công quyết định đánh vào sở chỉ huy đầu não, bắt sống Tướng Đờ Cát và Bộ Chỉ huy tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, huộc toàn bộ quân địch đầu hàng, giành toàn thắng. Như vậy, quân đội ta từ chỗ mới tiêu diệt được từng tiểu đoàn địch phòng ngự trong công sự vững chắc và thường chỉ đánh trong đêm, đã tiến lên tiêu diệt 21 tiểu đoàn phòng ngự trong một tập đoàn cứ điểm mạnh nhất Đông Dương, với 8 trung tâm đề kháng, 49 cứ điểm và đánh liên tục trong 56 ngày đêm, đã tiêu diệt, bắt sống hơn 1 vạn 6 nghìn quân địch, đại bộ phận là lính Âu Phi tinh nhuệ. Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954 toàn thắng đã đi vào lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam như Bạch Đằng, Chi Lăng, Đống Đa trong thời đại mới.

Đại tướng của hòa bình

Chỉ khi chiến tranh đã lùi vào quá khứ, khi có dịp tiếp xúc với Đại tướng Võ Nguyên Giáp, người Pháp, người Mỹ mới hiểu vì sao họ thua một vị tướng "chưa hề đọc một cuốn sách giáo khoa quân sự nào, dù đó là sách dành cho cấp tiểu đội trưởng" - một sự nuối tiếc muộn màng.

Trong cuốn sách của Giáo sư lịch sử quân sự Mỹ Cecil B. Currey, với tựa đề "Chiến thắng bằng mọi giá - Đại tướng Võ Nguyên Giáp, thiên tài của Việt Nam" (NXB Brassey - USA, ấn hành năm 1997) có viết: "Trong suốt thời gian ở cương vị chỉ huy, ông (Đại tướng Võ Nguyên Giáp) đã trở thành một huyền thoại và hơn nữa, một thiên tài quân sự vĩ đại nhất của thế kỷ XX và là một trong những vị tướng vĩ đại nhất của mọi thời đại. Không chỉ bởi sự táo nhả và sự tài ba về mặt chiến lược của ông. Không chỉ vì ông đã dẫn dắt và phát huy đến cao độ tinh thần dũng cảm của quân đội trong một số trận chiến nổi tiếng. Không chỉ do khả năng thu phục nhân tâm của cá nhân ông, mà còn bởi những thành quả mà ông đã đạt được... Những thách thức mà Tướng Giáp phải vượt qua đã đưa ông trở thành một bậc thầy về chiến thuật, về hậu cần và về chiến lược. Ông đã sáng tạo ra một kiểu chiến thuật (cách đánh) mà cả người Pháp và người Mỹ đều không thể thắng được...".

Ngày 23-6-1967, tại Nhà khách Chính phủ (Hà Nội), trong cuộc gặp và nói chuyện với nguyên Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Mỹ Mc Namara, một người trong đoàn phía Mỹ hỏi: "Thưa ông, ai là vị tướng giỏi của Việt Nam?". Đại tướng Võ Nguyên Giáp trả lời: "Vị tướng giỏi nhất Việt Nam là nhân dân Việt Nam, dân tộc Việt Nam. Người Mỹ thua Việt Nam bởi vì chưa hiểu vị tướng ấy...". Sau buổi gặp, Tướng Chester Cooper (thành viên Hội đồng An ninh quốc gia Mỹ) đã nói

với Đại tướng về cảm nghĩ của mình: "Thưa ngài, tôi thán phục ngài từ 20 năm trước. Nay tôi vẫn thán phục. Chắc các bạn tôi ở đây cũng nghĩ như vậy". Còn Zbigniew Brezinski, Cố vấn An ninh quốc gia Mỹ dưới thời Tổng thống J. Carter có hỏi: "Chiến lược của ngài là gì?", Đại tướng đã trả lời: "Chiến lược của tôi là hòa bình".

Tướng Peter Mc Donald, nhà nghiên cứu khoa học lịch sử quân sự người Anh đánh giá: "Với 30 năm làm Tổng tư lệnh và gần 50 năm tham gia chính sự cấp cao, ông tỏ ra là người có phẩm chất phi thường trong mọi lĩnh vực. Khó có vị tướng nào so sánh được với ông trong việc kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy. Sự kết hợp đó xưa nay chưa từng có".

Nhân dân Việt Nam luôn tự hào có Đại tướng Võ Nguyên Giáp - người anh hùng đã góp phần làm rạng danh dân tộc.

(Theo *HNM*)

ĐẠI TƯỚNG LÊ TRỌNG TẤN - "GIU-CÓP CỦA VIỆT NAM"

Trong một lần gặp đoàn đại biểu quân sự Việt Nam, Chủ tịch Cuba Phi-đen Ca-xtrô bắt tay Đại tướng Lê Trọng Tấn rồi hỏi mọi người xung quanh: "Đây có phải là tướng đánh hay nhất Việt Nam?". Đại tướng Võ Nguyên Giáp trả lời: "Đúng, đây là một trong những vị tướng giỏi nhất Việt Nam qua các triều đại". Ông được ví như Giu-cốp, vị Nguyên soái huyền thoại của Quân đội Xô-viết trong thế chiến thứ hai, luôn có mặt chỉ huy tác chiến ở những chiến trường, chiến dịch nóng bỏng và quyết định nhất...

Vị tướng huyền thoại "hai lần anh hùng"

Đại tướng Lê Trọng Tấn quê ở xã Yên Nghĩa, huyện Hoài Đức (nay là phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, Hà Nội) nhưng từ nhỏ sống ở tổng Thanh Nhàn (nay là khu Đầm Trấu, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội). Ông có một tuổi thơ nghèo khó và cơ cực. 7 tuổi mồ côi cha, ông vừa đi học vừa kiếm sống bằng nhiều nghề, từ cắt chữ cho một nhà in đến vẽ truyền thần và cả đi bán bánh mì. Dù phải vất vả bươn trải nhưng ông rất mê đá bóng. Nhiều bữa ông ra bãi Phúc Xá gần cầu Long Biên đá bóng đến tối mịt mới về. Thấy ông đá bóng giỏi, không quân Pháp đã tuyển ông vào lính và giao cho làm đội trưởng đội bóng. Lúc này, Mặt trận Việt Minh đang phát triển rộng khắp. Biết ông là con một nhà nho nghèo, yêu nước, bị bắt ép vào lính nên Đảng và Việt Minh đã cử người giác ngộ. Đầu năm 1944, ông bỏ Câu lạc bộ bóng đá Không quân của Pháp tham gia cách mạng. Lúc đầu ông được phân công làm công tác địch vận tại khu vực Hoàng Mai, Hà Nội. Sau đó, tham gia Ủy ban khởi

nghĩa Hà Đông, phụ trách quân sự. Tại đây, ông đã dùng mưu kế, chỉ huy đội tự vệ chiếm đồn Đồng Quan, gây thanh thế cho cách mạng và lấy thóc để cứu đói dân. Chiếm đồn Đồng Quan chỉ với hai khẩu súng và diễn ra có vài phút mà không mất một viên đạn đã hé lộ phẩm chất một tài năng quân sự của tướng Lê Trọng Tấn.

Từ Đồng Quan đến Điện Biên Phủ rồi Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh, biên giới Tây Nam, phía Bắc là một chặng đường lịch sử mà Đại tướng Lê Trọng Tấn cùng nhiều tên tuổi lớn, nhiều tướng lĩnh tài ba khác của đất nước và quân đội ta đồng hành cùng dân tộc trong cuộc chiến tranh giải phóng, bảo vệ Tổ quốc. Từ một chỉ huy phân đội, trung đoàn, phát triển lên Đại đoàn trưởng, rồi Tổng tham mưu trưởng, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, ông là vị tướng trận mạc, luôn có mặt ở những chiến trường gai góc và nóng bỏng nhất, có khả năng xoay chuyển cục diện trận đánh, "biểu trưng cho những quả đấm thép của Quân đội nhân dân Việt Nam" (nhà sử học Dương Trung Quốc). Ông được cán bộ, chiến sĩ yêu mến gọi là "Giu-cốp của Việt Nam".

Có một điều đặc biệt, trong chiến dịch Điện Biên Phủ, Lê Trọng Tấn chỉ huy Đại đoàn 312, từ cánh quân phía Đông đánh vào trung tâm sở chỉ huy địch ở Mường Thanh, bắt sống tướng Đờ Cát-xơ-ri. Đại đoàn 312 do ông chỉ huy là đại đoàn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ từ trận mở màn đến khi kết thúc chiến dịch Điện Biên Phủ. 21 năm sau, trong chiến dịch Hồ Chí Minh, cũng từ phía Đông, ông là Tư lệnh hướng quan trọng này, bắt sống hai tướng ngụy, sau đó đánh, chiếm hoàn toàn dinh Độc Lập, kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ. Đại tướng Võ Nguyên Giáp đánh giá: "Với hai chiến công ấy, Lê Trọng Tấn xứng đáng hai lần anh hùng".

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, ông luôn được Bộ tổng soái tối cao tin cậy trao cho trọng trách lớn, là Tư lệnh ở hầu hết các chiến dịch then chốt, quyết định: Bình Giã, Đồng Xoài, Bàu Bàng-Dầu Tiếng, Đường 9-Nam Lào, mặt trận Trị-Thiên 1972, cánh quân Duyên hải 1975... Tháng 9-1964, trên chiếc tàu buôn tòi của nước ngoài, ông và Đại tướng Nguyễn Chí Thanh được đặc phái vào Nam để "giải bài toán" đánh Mỹ. Ông nhận nhiệm vụ Phó Tư lệnh, Ủy viên Quân ủy Quân giải phóng miền Nam. Không lâu sau, chiến dịch Bình Giã nổ ra, chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của Mỹ bị lung lay tận gốc, phong trào "tìm Mỹ mà đánh, tìm nguy mà diệt", "bám thắt lưng địch mà đánh" lan rộng khắp các chiến trường.

Ông là vị tướng có sự nhạy cảm đặc biệt. Đầu năm 1971, địch mở cuộc hành quân Lam Sơn 719, tiến ra Đường số 9 và Nam Lào, nhằm tiến đánh Sê Pôn và chặn phá đường Hồ Chí Minh. Chúng huy động tới 3 vạn quân chủ lực, 450 xe tăng, 250 khẩu pháo, 700 máy bay, ngạo mạn tuyên bố: "Sẽ đón các nhà báo quốc tế tại Sê Pôn". Quân ủy Trung ương đã chủ động mở chiến dịch Đường 9 - Nam Lào do Lê Trọng Tấn làm Tư lệnh và Lê Quang Đạo làm Chính ủy để đối phó, khiến đối phương từ thế chủ động sang thế bị động phải rút lui. Trong cuốn "Người lữ hành lặng lẽ", nhà văn Hữu Mai viết: "Đạo đang ngồi trao đổi với Tấn thì Cục phó Tuyên huấn Hồng Cư rào bước đi vào:

- Báo cáo các anh, *Việt Nam Thông tấn xã* vừa báo cho Cục Tuyên huấn là chính quyền Sài Gòn hủy bỏ kế hoạch đưa phóng viên báo chí phương Tây đến Sê Pôn.

Lê Trọng Tấn suy nghĩ rồi nói:

- Địch sắp rút!

Đạo tin ở nhạy cảm của anh, người chỉ huy dày dạn kinh nghiệm đã gắn liền với chiến trường trong cả hai cuộc kháng chiến.

Tấn nói tiếp một cách quyết đoán:

- Phải chuẩn bị đánh địch rút lui!

Mười ngày tiếp đó, từ các mũi, hướng, ta dồn dập tiến công. 18-3-1971, đối phương phải bỏ Bản Đông tháo chạy. Cuộc hành quân Lam Sơn 719 của địch bị đập tan.

Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, Lê Trọng Tấn là Tư lệnh chiến dịch Huế - Đà Nẵng. Ông đã chỉ huy quân tiến đánh và làm chủ căn cứ liên hợp quân sự Đà Nẵng, đánh tan Quân đoàn 1, Quân khu 1 Việt Nam cộng hòa với 10 vạn quân và trang bị vũ khí hiện đại chỉ trong 3 ngày. Sau khi giải phóng Đà Nẵng, với sự nhạy cảm tình hình, ông đã đề nghị Bộ Tổng Tư lệnh thành lập cánh quân Duyên hải. Thực tế đã chứng minh, đề xuất này là cực kỳ chính xác và đã góp phần quan trọng vào thắng lợi của chiến dịch. Chỉ trong một thời gian rất ngắn, Lê Trọng Tấn đã chỉ huy cuộc hành quân thần tốc đưa một đạo quân gồm 4 vạn người với hàng nghìn xe pháo các loại, vượt qua chặng đường hàng nghìn km, xuyên qua 3 quân khu địch, vượt 50 con sông, 600 cầu, áp sát Sài Gòn, chuẩn bị tổng công kích. Tại đây, bằng óc phán đoán và phân tích chiến lược, Lê Trọng Tấn đã đề nghị Quân ủy cho cánh quân của mình nổ súng trước giờ G làm cho đối phương không kịp co cụm hay phá hủy cầu. Chính Lữ đoàn xe tăng 203, Quân đoàn 2 thuộc cánh quân của ông đã tiến vào dinh Độc Lập đầu tiên, bắt sống Tổng thống ngụy quyền Dương Văn Minh và nội các.

Cuối năm 1978, đầu năm 1979, ông chỉ huy các lực lượng vũ trang trong chiến tranh bảo vệ biên giới Tây Nam và giúp

nhân dân Cam-pu-chia đánh quân Khơ-me Đỏ...

Nước mắt Đại tướng

Khi cầm quân, Đại tướng Lê Trọng Tấn luôn được cán bộ, chiến sĩ dưới quyền tin tưởng, sẵn sàng cùng ông chiến đấu, hi sinh để giành thắng lợi. Thắng lợi trong từng trận đánh, tất yếu có hi sinh, đổ máu. Người mà ông nhớ nhất là những chiến sĩ đã hi sinh nơi chiến trận, mãi mãi không trở về. Ông không bao giờ chấp nhận câu nói: "Trận này ta thiệt hại không đáng kể". Với ông xương máu của chiến sĩ là vô giá và luôn thận trọng tìm ra cách đánh ít tổn thất nhất. Sau này mỗi khi có thời gian và điều kiện, ông trở lại chiến trường, đến các nghĩa trang thắp hương cho các liệt sĩ. Không ít lần, mắt ông đã đỏ hoe vì xúc động, thương tiếc đồng đội.

Có một câu chuyện ít người biết. Trong một trận đánh bảo vệ biên giới, ta không thành công. Thủ tướng Phạm Văn Đồng có nhiều ý kiến và phê phán khá gay gắt về trận đánh này. Thủ tướng chất vấn: "Trách nhiệm này thuộc về ai?". Dù không chỉ huy trực tiếp nhưng trước thất bại của trận đánh và sự hi sinh của chiến sĩ, Đại tướng Lê Trọng Tấn vẫn đứng lên trả lời: "Thưa anh, trách nhiệm thuộc về tôi - Tổng tham mưu trưởng". Một hành động, một tấm gương của một vị tướng dày dạn trận mạc, lòng lấy chiến công nhưng sẵn sàng dám chịu trách nhiệm, nhận lỗi cho cấp dưới khiến mọi người càng tin yêu, khâm phục.

Đại tá, GS-TS Lê Đông Hải, nguyên Viện trưởng Phân viện kỹ thuật quân sự phía Nam, con trai duy nhất của Đại tướng Lê Trọng Tấn vẫn không nguôi nhớ những kỷ niệm về người cha của mình. Anh nói với tôi: "Tiếng là cha con nhưng tổng thời gian tôi được gần ông không quá hai năm". Người

gần gũi ông nhất chính là vợ ông - bà Nguyễn Thị Minh Sơn. Bà là người phụ nữ đảm: đang, chăm chồng hết mực. Ngược lại ông cũng tôn trọng và thủy chung trước sau như một với bà. Ông đi chiến trường liên miên, bà ở nhà tảo tần thay ông phụng dưỡng mẹ già, chăm sóc con nhỏ. Đến khi ông đã là Đại tướng, Ủy viên Trung ương Đảng rồi, ở nhà bà vẫn còn nuôi lợn, trồng rau...

Đại tướng Lê Trọng Tấn đột ngột từ trần ngày 5-12-1986. Đồng chí, đồng đội và bạn bè quốc tế thương tiếc một vị tướng tài ba, đức độ. Báo *Granma* của Đảng Cộng sản Cu-ba đăng trên trang nhất tin buồn và khẳng định: "Việt Nam mất một người anh hùng". Đại tướng Võ Nguyên Giáp đánh giá: "Đại tướng Lê Trọng Tấn - người chỉ huy kiên cường, lỗi lạc, người bạn chiến đấu chí thiết". Nghệ sĩ Nhân dân Tào Mạt khóc ông: "Anh Tấn ơi! Ngơ ngác khắp quân doanh/ Sáng họp... tối đi... sao vội thế anh?/ Đại hội chưa xong anh lên đường/ Như xưa kia Bác Hồ điện gấp/ Vẫn như ngày nào suốt đời cập rập/ "Chợ vợ dưới cửa ba nghìn khách/ Lạnh lẽo trong lòng chục vạn binh"/ Sáng như trời sang xuân/ Tối như mùa đông tiết...".

Trần Hoàng Tiến

ĐẠI TƯỚNG HOÀNG VĂN THÁI - VỊ TỔNG THAM MƯU TRƯỞNG ĐẦU TIÊN

Đại tướng Hoàng Văn Thái (1915-2/7/1986), nguyên Tổng tham mưu trưởng Quân đội Quốc gia Việt Nam (nay là Quân đội Nhân dân Việt Nam) (1945-1953), nguyên Chủ nhiệm Tổng cục Quân huấn (1958-1965), nguyên Tư lệnh kiêm Chính ủy Liên khu 5 (1966-1967), nguyên Tư lệnh Quân giải phóng miền Nam Việt Nam (1967-1973), nguyên Thứ trưởng Bộ Quốc phòng (1974-1986), nguyên Ủy viên thường vụ Quân ủy Trung ương. Ngoài ra, ông còn từng giữ các chức vụ Chủ nhiệm Ủy ban Thể dục Thể thao nhà nước (1960-1965), Ủy viên Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam từ khóa III đến khóa V, Đại biểu Quốc hội khóa VII.

Huân chương Sao Vàng (truy tặng năm 2007), Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công hạng Nhất, Nhì, Huân chương kháng chiến hạng Nhất, Huân chương Chiến thắng hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng Nhất, Huân chương Chiến sĩ vẻ vang hạng Nhất, Nhì, Ba, Huy chương Quân kỳ quyết thắng.

Ông được phong quân hàm Thiếu tướng ngay trong đợt phong tướng đầu tiên của Quân đội Nhân dân Việt Nam (1/1948), Trung tướng ngày 31/ 8/1959; Thượng tướng tháng 4/1974; Đại tướng tháng 1/1980.

Đại tướng Hoàng Văn Thái (tên thật là Hoàng Văn Xiêm) quê tại xã Tây An, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình trong một gia đình nông dân nghèo. Quê ông vốn là một vùng quê giàu truyền thống yêu nước. Thân phụ ông là cụ Hoàng Thiện Thuật, dạy chữ Nho đến cấp hàng tổng, từng tham gia Hội

Văn thân yêu nước ở địa phương những năm đầu thập kỷ 30, thế kỷ trước.

Trong từng giai đoạn lịch sử, huyện Tiền Hải luôn luôn xuất hiện những nhân vật nổi tiếng đã đi vào lịch sử dân tộc. Đó là tướng Vũ Đức Cát, triều đại Tây Sơn, sau là một trong những tướng giỏi của cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành. Đó là nhà cải cách Bùi Viện, đề xướng duy tân đất nước dưới triều Nguyễn. Trong phong trào Cần vương cuối thế kỷ XIX, Nguyễn Quang Bích nổi lên là một tấm gương sáng ngời về lòng yêu nước căm thù giặc. Đặc biệt là cuộc biểu tình của những người nông dân Tiền Hải ngày 14/10/1930 đã ghi đậm dấu son trong lịch sử đấu tranh cách mạng của dân tộc. Tiếp đó là các ông, Vũ Trọng, Vũ Nhu, Ngô Duy Phấn... những người truyền bá Chủ nghĩa Mác - Lênin và thành lập Hội Việt Nam cách mạng thanh niên ở địa phương.

Tất cả những tấm gương và các hoạt động ấy đã có tác động rất lớn đến tư tưởng và lòng yêu nước của ông. Hơn nữa, Hoàng Văn Xiêm là một học sinh chăm học, ham hiểu biết, nhanh nhẹn, giàu nghị lực nên được thầy giáo và các bạn quý mến kết quả là ông đỗ bằng tiểu học Pháp Việt loại ưu.

Năm 13 tuổi ông đã phải bỏ học đi làm thuê rồi đi cắt tóc. Năm 18 tuổi ông là thợ mỏ Hòn Gai (Quảng Ninh) rồi sau đó lên làm thợ tại mỏ thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng) và giác ngộ cách mạng. Trở về làng cùng với số đông anh em khác tích cực tham gia tổ chức các hội ở địa phương như: hội hiếu, hội tương tế, hội đá bóng, hội âm nhạc, hội đọc báo... Ông Nguyễn Trung Khuyến, cán bộ lãnh đạo do huyện cử xuống trực tiếp chỉ dẫn hoạt động. Chỉ sau vài tháng số học viên trong làng phát triển nhanh. Hội tương tế lên tới 170 hội viên do ông Lương Thúc làm hội trưởng, Hoàng Văn Xiêm làm thư ký.

Ngoài việc tham gia hoạt động, ông còn cùng với thanh niên trong làng thành lập Đoàn Thanh niên dân chủ, tổ chức ra các hội đá bóng, hội nhạc âm. Khắp các địa phương trong tỉnh, trong huyện, phát triển đội nhạc âm, thu hút thanh niên, học sinh tham gia. Ông thổi kèn rất giỏi, tranh thủ các tối hòa nhạc chuẩn bị cho những buổi tế lễ, ông cùng các bạn bí mật rải truyền đơn, vận động nhân dân đấu tranh đòi quyền tự do dân chủ, hát đồng ca bài hát cách mạng.

Hào lý trong làng thấy vậy đều luống cuống lo ngại. Do hăng say, nhiệt tình, sáng tạo và dũng cảm hoạt động ở địa phương nên năm 1938, ông được kết nạp vào Đảng trở thành đảng viên trung kiên của chi bộ An Khang.

Cuối năm 1939, địch liên tiếp mở các đợt khủng bố rất dã man, nhiều đảng viên và quần chúng cách mạng bị bắt. Các tổ chức Đảng chuyển vào hoạt động bí mật. Ông gây dựng lại phong trào đấu tranh của quần chúng An Khang, giác ngộ và đưa vào tổ chức nhiều thanh niên yêu nước như: Nguyễn Hữu Tước, Nguyễn Thế Long, Tô Đình Khảm, Nguyễn Đình Khiêm, Tô Chính... sau này đều trở thành cán bộ trung cao cấp của Nhà nước và Quân đội.

Giữa năm 1940, sau nhiều năm săn lùng, mật thám Pháp và tay sai bắt được ông Ngô Duy Phấn, một trong những người lãnh đạo chủ chốt của phong trào cách mạng ở Tiền Hải và tuyên bố nếu ai khai báo chỗ ở của đảng viên cộng sản sẽ được thưởng thóc và huân chương của chính phủ Pháp. Do chỉ điểm, ông bị bắt giải về phủ Kiến Xương giam giữ. Một lính lệ quen biết bảo lãnh cho ông tại ngoại, chờ ngày xét xử. Chớp thời cơ tổ chức bí mật đưa ông thoát li khỏi địa phương, tiếp tục hoạt động ở nơi khác.

Rời quê hương ông lên nhận công tác ở căn cứ Hiệp Hòa, Bắc Giang và dự lớp huấn luyện quân sự ngắn ngày được nghe

các ông Hoàng Quốc Việt, Trần Đăng Ninh giảng về chính trị. Tháng 4 năm 1941, ông có mặt ở Bắc Sơn. Cuộc khởi nghĩa vừa nổ ra tại đây và đồng bào các dân tộc đang trải qua cuộc đấu tranh quyết liệt, chống khủng bố của địch.

Mùa thu 1941, ông được cử đi học trường Quân sự Liễu Châu, Trung Quốc cùng với các ông: Hoàng Minh Thảo, Đàm Quang Trung, Vũ Lập. Trường do Tưởng Giới Thạch tổ chức, hiệu trưởng là Trung tướng Dương Kế Vinh. Học viên của trường là một số thanh niên Hoa kiều ở Thái Lan và thanh niên Việt Nam. Ngoài đoàn Việt Minh, các nhóm Việt Quốc và Việt Cách cũng có người theo học.

Thời gian học tập ở trường, ông làm trưởng đoàn Việt Nam và luôn có nhận thức, lý luận cách mạng vững mạnh, phẩm chất đạo đức tốt, đoàn kết được mọi người giữ vững quan điểm của mặt trận Việt Minh đồng thời kiên quyết đấu tranh với những quan điểm sai trái của hai nhóm Việt Quốc và Việt Cách.

Cuối năm 1943, khi lãnh tụ Hồ Chí Minh thoát khỏi nhà tù Tưởng Giới Thạch, ông đã trực tiếp được gặp lãnh tụ.

Cuối năm 1944, ông được tuyển chọn vào hàng ngũ 34 đội viên Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân. Ngày 22 tháng 12 năm 1944, tại khu rừng Trần Hưng Đạo ở châu Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng lễ thành lập đội được tổ chức long trọng. Ông Võ Nguyên Giáp chỉ huy chung, ông Hoàng Sâm (sau này là Thiếu tướng, liệt sĩ) làm đội trưởng, Xích Thắng (tức ông Dương Mạc Thạch) làm Chính trị viên, ông Lâm Cẩm Như (tức Lâm Kính) phụ trách công tác chính trị, ông Lộc Văn Lùng (tức Văn Tiên) làm quản lý và ông phụ trách tình báo và kế hoạch tác chiến. Hình người cầm cờ đứng trong hàng ngũ chính là ông với nhiệm vụ tuyên truyền và binh vận.

Sau chiến thắng Phay Khắt, Nà Ngàn, đội phát triển thành đại đội, ông được giao công tác trinh sát và lập kế hoạch tác chiến khi đơn vị chuẩn bị đánh đồn Đông Mu. Khi đó theo lời gợi ý của Đại tướng Võ Nguyên Giáp ông đã thức trắng đêm sáng tác bài “Phát cờ Nam tiến” - đây là bài hành khúc đầu tiên của quân đội nhân dân Việt Nam.

Tháng 3 năm 1945, ông chỉ huy cánh quân giành chính quyền ở Chợ Đồn. Trong khi đang tổ chức huấn luyện quân sự ở đây, ông nhận được lệnh của ông Võ Nguyên Giáp bàn giao mọi việc cho những người lãnh đạo địa phương và chuyển quân xuống Chợ Chu (Định Hóa, Tuyên Quang) tổ chức chính quyền xã, huyện của vùng giải phóng đồng thời huấn luyện quân sự cho lực lượng tự vệ chiến đấu và các cán bộ đoàn thể. Tháng 4 năm 1945, hội nghị Quân sự Bắc Kỳ quyết định sát nhập Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân, Cứu quốc quân và các lực lượng vũ trang khác thành Việt Nam giải phóng quân (15/5/1945) và quyết định thành lập Trường quân chính kháng Nhật tại Tân Trào do ông phụ trách.

Cách mạng tháng 8 năm 1945, ông tham gia giành chính quyền ở Lục An Châu rồi sau đó đưa quân về phối hợp với quần chúng và lực lượng vũ trang địa phương giành chính quyền ở Tuyên Quang.

Cách mạng tháng 8 thành công, tháng 9 năm 1945 ông được Chủ tịch Hồ Chí Minh giao cho nhiệm vụ thành lập Bộ Tổng tham mưu của Quân đội quốc gia (sau là Quân đội Nhân dân Việt Nam) còn non trẻ và giữ chức Tổng tham mưu trưởng đầu tiên.

Quân Pháp núp bóng quân Anh nhân danh quân Đồng minh trở lại xâm lược Việt Nam. Ông trực tiếp chỉ đạo mặt trận Hải Phòng từ 20 đến 27 tháng 11 năm 1946. Kháng chiến toàn vvv

quốc bùng nổ tại Hà Nội, ông cùng với ông Võ Nguyên Giáp là những người phê duyệt kế hoạch tác chiến của ông Vương Thừa Vũ (sau này là Trung tướng - Phó Tổng tham mưu trưởng), chỉ huy trường Mặt trận Hà Nội. Bản thân ông trên cơ sở những kinh nghiệm ở Hải Phòng trong việc chỉ đạo mặt trận Hà Nội để xây dựng thế trận liên hoàn và khu vực tác chiến nhằm kìm giữ, tiêu hao quân Pháp trong lòng thành phố.

Ngày 26/8/1947, Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ký quyết định đồng chí là Tổng tham mưu trưởng Quân đội Quốc gia Việt Nam kiêm chức Đại đoàn trưởng Đại đoàn Độc Lập. Tháng 1 năm 1948, trong đợt phong quân hàm cấp tướng đầu tiên của Quân đội, ông được phong Thiếu tướng.

Chiến dịch Biên giới (16/9-14/10/1950), ông là Tổng tham mưu trưởng kiêm Tham mưu trưởng chiến dịch. Trong chiến dịch này, đích thân ông chỉ huy trận đánh then chốt Đông Khê. Trong trận đánh Đông Khê, lúc đầu diễn ra không thuận lợi, ông đã ra tận chiến hào chỉ đạo, động viên bộ đội giữ chốt. Khi quân Pháp đánh chốt, ông ở lại giữ chốt cùng bộ đội.

Tiếp theo đó, ông tiếp tục làm Tham mưu trưởng các chiến dịch quan trọng khác như Trung du, Hoàng Hoa Thám (1951).

* Trong chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ, ông là Phó Tổng tham mưu trưởng kiêm Tham mưu trưởng chiến dịch.

Ngày 10/4/1958, ông là Tổng tham mưu phó Quân đội nhân dân Việt Nam kiêm Chủ nhiệm Tổng cục Quân huấn theo sắc lệnh 61/SL ngày 10/4 của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Năm 1960, ông là Chủ nhiệm Tổng cục Quân huấn kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Thể dục thể thao Nhà

nước. Từ năm 1961 đến năm 1963, ông đi học ở Học viện quân sự cấp cao Bắc Kinh, Trung Quốc.

* Trong kháng chiến chống Mỹ ông Nam tiến ngay những ngày đầu tiên quân Mỹ thực hiện Chiến tranh cục bộ, năm 1966 ông là Tư lệnh kiêm Chính uỷ Liên khu 5. Từ năm 1967 đến năm 1973 ông là Tư lệnh Quân Giải phóng miền Nam, Phó bí thư Trung ương Cục và Phó bí thư Quân uỷ Quân Giải phóng miền Nam. Đây là thời kỳ cuộc kháng chiến chống Mỹ diễn ra ác liệt nhất, ông đã chỉ đạo chỉ huy nhiều chiến dịch lớn ở Nam Bộ.

* Cuối tháng 1 năm 1974, ông ra Bắc nhận chức vụ Phó Tổng tham mưu trưởng thứ nhất, trực tiếp chỉ đạo công tác chi viện chiến trường và chỉ đạo tác chiến.

* Qua tám năm làm Tư lệnh 2 chiến trường lớn đánh Mỹ ở miền Nam B2 và khu V, ông có nhiều kinh nghiệm chỉ đạo tác chiến. Ông được Đại tướng Võ Nguyên Giáp giao làm kế hoạch chiến lược 2 năm 1975-1976. Thời gian chuẩn bị cho cuộc tổng tiến công, toàn bộ công việc của Bộ Tổng tham mưu được ưu tiên cho chiến trường miền Nam. Ông làm việc với cường độ cao, vừa giúp Bộ theo dõi, chỉ đạo tác chiến trên các chiến trường vừa cùng tướng Lê Trọng Tấn hướng dẫn tổ trung tâm hoàn thành kế hoạch tác chiến chiến lược. Ông còn cùng các cơ quan của Bộ Quốc phòng nhất là Tổng cục Hậu cần đôn đốc, giải quyết những yêu cầu chiến trường... Trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, giữ trách nhiệm Phó Chủ tịch thứ nhất Hội đồng chi viện, ông đã tập trung chỉ đạo chi viện kịp thời cho các chiến trường, góp phần quan trọng đưa cuộc tiến công và nổi dậy đến toàn thắng.

* Từ năm 1974 đến năm 1986, ông là Thứ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm Phó Tổng tham mưu trưởng Quân đội

nhân dân Việt Nam.

* Từ năm 1974 đến năm 1981, ông là Ủy viên thường vụ Quân uỷ Trung ương, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá III đến khoá V, đại biểu Quốc hội khoá VII.

* Đại tướng Hoàng Văn Thái là một vị tướng hiền hậu, thật thà, giản dị và hết mực khiêm tốn và được cán bộ và chiến sĩ ta hết mực yêu quý. Đặc biệt cán bộ và chiến sĩ Quân khu 5 thường gọi ông trìu mến bằng "ông cụ". Khi nghe tin Quân đội chuẩn bị danh sách ba người (ông, ông Nguyễn Chánh, ông Chu Văn Tấn) để đưa ra Chủ tịch nước xét quyết định phong Thượng tướng và giữ chức vụ Chủ nhiệm Tổng cục Cán bộ, Quân đội Nhân dân Việt Nam. Ông đã xin rút ra khỏi danh sách vì lý do "anh Nguyễn Chánh xứng đáng hơn tôi". Hay có chuyện sau ngày Cách mạng tháng 8 thành công, khi ông được Bác Hồ giao nhiệm vụ thành lập Bộ Tổng tham mưu, ông đã sử dụng trung úy Hải (sĩ quan quân đội Pháp, sau này là Đại tá Quân đội Nhân dân Việt Nam) làm cán bộ của Bộ Tổng tham mưu. Ông được coi là người phụ tá ăn ý, người đồng chí trung thành của Đại tướng Võ Nguyên Giáp.

* Cũng chính ông là người nghĩ ra cách ký hiệu các cấp của các đơn vị Quân đội bằng các chữ cái (ví dụ: A - Tiểu đội, B - Trung đội, C - Đại đội, D - Tiểu đoàn, E - Trung đoàn, F - Sư đoàn) để cho dễ gọi hơn, Việt hơn và đặc biệt thể hiện sự độc lập đối với những "di sản" do người Pháp để lại.

Một điều đặc biệt nữa mà đến giờ nhiều người vẫn nhầm, đó là bài "Phất cờ Nam tiến" được sáng tác trong thời kỳ cuối năm 1945 trong phong trào Nam tiến vào Nam chi viện cho cuộc kháng chiến của quân và dân Nam Bộ.

Trong khi bài hát này đúng là sáng tác trong phong trào Nam tiến, nhưng là phong trào Nam tiến trước Cách mạng tháng 8 phát triển lực lượng vũ trang từ căn cứ địa Việt Bắc về Đồng bằng phát triển lực lượng chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền, vào một đêm mùa đông bên cạnh một đồng lửa trong rừng sâu của cuối năm 1944 trước ngày thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân có mấy ngày. "*Cờ giải phóng phất cao đường Nam tiến/ Trời phía Nam dân chúng đang mong chờ/ Tiến bước mau! Quân giải phóng*". Và bài hát này cũng vang lên trong những đoàn quân Nam tiến khi quân Pháp gây hấn ở Nam Bộ, trong bước tiến quân thần tốc và những trận đánh anh dũng của các chi đội Hoàng Đình Gióng, chi đội Nam Long, chi đội Vi Dân, chi đội Thu Sơn, chi đội Hữu Thành, chi đội Bắc Bắc. Người sáng tác bài hát không ai khác chính là Đại tướng Hoàng Văn Thái, ông có thể coi là nhạc sĩ quân đội đầu tiên. Còn người viết lời cho bài hát chính là Đại tướng Võ Nguyên Giáp.

* Vợ của Đại tướng Hoàng Văn Thái là Trung tá Đàm Thị Loan là một trong ba nữ chiến sĩ trong đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân, bà cũng là một trong hai người có vinh dự kéo cờ trong lễ Độc lập tổ chức tại Quảng trường Ba Đình 2/9/1945.

Theo Lịch sử quân sự VN

MỤC LỤC

* <i>Lời nói đầu</i>	5
★ Nguyễn Bặc - Một vị tướng trung quân ái quốc	7
★ Ngoại giáp Đinh Điền	12
★ Đại Thắng vương Nguyễn Nộn	16
★ Phạm Ngũ Lão - Danh tướng nông dân	22
★ Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật	30
★ Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư - từ bản án thông dâm đến nghề buôn nón, bán than... không nhờ danh đại tướng	42
★ Danh tướng Yết Kiêu	49
★ Hiến Quốc công Nguyễn Chích	59
★ Danh tướng Đinh Lễ	65
★ Đinh Thượng hầu Lê Khôi	68
★ Nhập nội Đại tư mã Lê Văn An	73
★ Nhập nội Tư mã Lý Triện	77
★ Tả tướng quốc Trần Nguyên Hãn	83
★ Thái bảo Nguyễn Quyện	89
★ Danh tướng Hoàng Đình Ái	99
★ Thượng đẳng Đại vương Đinh Văn Tả	105
★ Thuận Quận công Tiết chế Nguyễn Hữu Tiến	110
★ Chiêu Quận công văn võ song toàn - Nguyễn Hữu Dật	114
★ Quan nội sai Hoàng Ngũ Phúc	117
★ Phạm Đình Trọng - Bi kịch của anh hùng thời loạn	121
★ Các danh tướng nhà Tây Sơn	129
• Võ Văn Dũng	129
• Thái phó Quận công Trần Quang Diệu	131
• Đại tư mã Ngô Văn Sở	135
• Phò mã Trương Văn Đa	138
• Võ Đình Tú	141
• Phan Văn Lân	146
• Lê Văn Hưng	150

• Nguyễn Văn Tuyết	155
• Nguyễn Văn Lộc	160
• Đặng Văn Long	165
★ Đỗ Thành Nhân - bi kịch của tướng tài	170
★ Tả quân Đô đốc Châu Văn Tiếp	174
★ Quận công Võ Tánh	181
★ Danh thần Hoàng Kế Viêm	186
★ Cụ Đê Thám	192
★ Tổng tư lệnh Đại tướng Võ Nguyên Giáp	200
★ Đại tướng Lê Trọng Tấn - “Giu-cốp của Việt Nam” ..	215
★ Đại tướng Hoàng Văn Thái - Vị Tổng tham mưu trưởng đầu tiên	221

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

175 - Giảng Võ - Hà Nội

Tel: (043). 8515380; 7367087 - Fax: (043). 6515381

Email: nxblaodong@vnn.vn

NHỮNG DANH TƯỢNG TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

NHÓM TRÍ THỨC VIỆT biên soạn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

LÊ HUY HOÀ

Biên tập: **PHƯƠNG LAN**

Trình bày: **CTY TRÍ THỨC VIỆT**

Vẽ bìa: **HẢI NAM**

Sửa bản in: **THÁI TUẤN**

In 2.000 cuốn, khổ 13 x 20,5 cm tại Trung tâm công nghệ In

Khảo sát và Xây dựng

Số đăng ký KHXB số: 233 - 2013/CXB / 19-21 /LD

Quyết định xuất bản số: 37/QĐCN-LĐ ngày 01/03/2013

In xong và nộp lưu chiểu năm 2013.

TỦ SÁCH

Việt Nam

Đất nước - Con người

- Di sản thế giới ở Việt Nam
- 100 kỳ quan thiên nhiên Việt Nam
- Các di tích Lịch sử - Văn hoá - Tín ngưỡng nổi tiếng ở Việt Nam
- Những nền văn hoá cổ trên lãnh thổ Việt Nam
- Các bậc vĩ nhân lập quốc trong lịch sử Việt Nam
- Những Liệt nữ trong lịch sử Việt Nam
- Các Đại công thần trong lịch sử Việt Nam
- Những danh tướng trong lịch sử Việt Nam
- Những bậc hiền nhân trong lịch sử Việt Nam
- Các bậc văn nhân trong lịch sử Việt Nam



CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH TRÍ THỨC VIỆT - NHÀ SÁCH ĐỒNG ĐA
NGHỆ 871 Phạm Văn Đồng - Mạt Khê - Cầu Giấy - HN
ĐT: (04) 37921046 - 04 66633825 • Email: sachtrithucviet@gmail.com



8 936046 619956

Giá: 52.000đ